

Lời Trần Tình

Tiểu sử của đại đức Mahn Bhūridatta⁽¹⁾ mà các bạn sắp đọc là kết quả của một công trình nghiên cứu lâu dài. Tôi đã đi gặp các vị đại đức đệ tử thân cận, những người đã từng có cơ duyên hy hữu sống chung với ngài để tìm kiếm tư liệu.

Nhờ vậy, tôi đã thu nhặt và ghi chép từ nhiều nguồn khác nhau để biên soạn thiên tiểu sử này. Tuy nhiên, tôi lại không vừa ý với công trình của mình, vì thật là rất khó để cho các sư, các vị đã từng sống, từng tiếp xúc với ngài, có thể diễn tả hết những kinh nghiệm sống trong cuộc đời tu tập đã được ngài nói lại cho các vị đó nghe mà không thiếu sót hoặc chưa đầy đủ. Nhưng nếu tôi chờ đợi với tâm cầu toàn thì e rằng, không những thời gian sẽ làm chúng phai nhòa và mất đi mà hi vọng về việc đúc kết lại tiểu sử của ngài cũng không thành tựu được.

Thật là khổ tâm khi phải làm một công việc mà mình chưa vừa ý, nhưng hi vọng của tôi là tập tiểu sử này, dù sao cũng giúp được một phần nào cho độc giả các giới học Phật hiểu biết về hành trạng của một vị “*Thánh Tăng*” trong thế kỷ 20.

Tôi cố gắng mô tả tất cả những hoạt động của ngài theo thứ tự thời gian theo lối hành văn thuật lại đời sống của chư vị Thánh Tăng đã được lưu giữ trong kinh điển. Đồng thời cố ghi lại những bài pháp mà ngài đã giảng cho chúng đệ tử, mục đích là cho các thế hệ sau thấy tấm gương đạo hạnh của một bậc chân tu, người đã tinh tấn, miệt mài đi theo con đường chỉ dạy của đức Phật. Và cho chúng ta thấy khả năng chứng đạo có thể đạt được như mô tả trong các kinh điển nếu như có một sự gia sức, một nỗ lực, một sự tin

⁽¹⁾ Giữ nguyên tên từ bản gốc. Mahn (tiếng Thái), đọc là Mân hay Mun. Bhūridatta (Pāli), là pháp danh. Tuy nhiên, người ta thường hay gọi tên ngài là Ajahn Mun.

thành đầy nhiệt tâm trong việc tu hành của mình.

Xin độc giả tha lỗi cho tôi nếu như cách trình bày có điều gì đó không được thích hợp.

Tôi không như ý về tác phẩm này, nhưng vẫn xuất bản vì hy vọng chư độc giả Phật giáo có thể tìm thấy hữu ích và lợi lạc cho sự tu tập của mình khi đọc được cuộc đời của ngài - đại đức Mahn Bhūridatta - một vị sư đầu-đà khổ hạnh mẫu mực và nghiêm túc của thời cận đại còn lưu tấm gương đạo hạnh và trí tuệ rạng ngời cho đến mai sau.

Tỳ-khưu Mahā Bowa⁽¹⁾
(Ñāṇasampañño)

⁽¹⁾ Bowa là tên tiếng Thái.

Lời Thưa

Về Bản Thảo Ban Đầu

Tôi có duyên khi đọc được một phần của bản thảo “*Tiểu sử đại đức Mahn Bhūridatta*” được viết tay trên cuốn sách một trăm trang của cổ tỷ-khuru Pháp Minh.

Thiền sư Pháp Minh là một vị sa-môn được nhiều người kính trọng và biết tới trong Phật giáo Nam tông ở Việt Nam vì ngài là một bậc chân tu khả kính, suốt đời sống hạnh đầu-đà, nêu sáng tấm gương thiếu dục và tri túc cho hàng xuất gia.

Thiền sư sinh ngày 15 tháng 3 năm 1918 tại làng Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu; thế danh là Nguyễn Văn Long, con của cụ ông Nguyễn Văn Tài và cụ bà Phạm Thị Minh.

Xuất gia sa-di ngày mùng bảy tháng hai năm 1965 tại chùa Phổ Minh, Gò Vấp, Gia Định; sau đó, vào ngày mùng sáu tháng giêng năm 1968, ngài thọ đại giới tỷ-khuru tại chùa Pháp Bảo ở Mỹ Tho, thầy tế độ là Hòa thượng Giới Nghiêm.

Năm 1968, ngài rời chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, đến Núi Nhỏ ở Vũng Tàu tìm nơi độc cư thiền định. Năm 1969, ngài trở về Tổ đình Bửu Quang để tiếp tục đời sống phạm hạnh đầu-đà. Tháng mười hai năm 1974, theo lời thỉnh cầu của ban trị sự Thích Ca Phật đài ở Vũng Tàu, ngài tới đó để hoằng pháp. Năm 1975-1976, ngài lại du hành xuống Tô Châu, Hà Tiên, Rạch Giá để hành đạo.

Năm 1977-1980, ngài trở lại Tổ đình Bửu Quang, nơi một am cốc giản dị tại Bình Thủy, Gò Dưa, Thủ Đức, trì bình khất thực, sống hạnh độc cư. Và ngài đã an nhiên xả bỏ báo thân, tại đây, khi đang tọa thiền, vào lúc chín giờ, thứ tư, ngày hai mươi bảy tháng giêng năm 1993 (tức mừng năm tháng giêng, năm Quý Dậu).

Từ khi xuất gia đến lúc thị tịch, ngài luôn thực hành hạnh đầu-đà, trong đó có pháp ngăn oai nghi nằm, tinh tấn không lay chuyển cho

đến trọn đời. Ngài giữ hạnh tri túc, thường ít nhận tứ sự cúng dường của chư Tăng và Phật tử.

Ngài thông suốt nhiều ngoại ngữ như tiếng Pháp, Anh, Thái, Khmer, Pāli. Đã soạn dịch nhiều kinh điển như bộ chú giải kinh Pháp cú, Suru tập kệ Pāli; và còn nhiều tác phẩm khác nữa, như: Sổ tức quán thực tập, Lâm tuyền pháp, Cổng vào Niết-bàn, Chiến sĩ thượng thắng, Ba cách làm phước, Việc tập Tâm, Tứ oai nghi, Hạnh nguyện Bồ-tát, Siêu pháp tiết chế tình dục, Tùy bút pháp hành, Thiên luận, Kệ kinh Tam Bảo Pāli...

Bản thảo “Tiểu sử đại đức Mahn Bhūridatta” tôi có được của cố thiền sư Pháp Minh do một người bạn trao thì chỉ có một phần, vì đây là quà tặng của cố thiền sư Pháp Minh cho thân sinh của vị ấy. Nhân duyên may mắn, tôi có được bản tiếng Anh, nên tôi mạo muội xin lược dịch tiếp để hoàn thành một tác phẩm đang còn dang dở. Tôi nghĩ cố đại đức thiền sư chắc cũng muốn như vậy, và vẫn mong một tác phẩm đầy đủ về cuộc đời của bậc thánh hạnh đến được với các giới độc giả Phật tử muôn nơi.

Do vậy, những sai sót, vụng về nào đó trong dịch phẩm này là lỗi ở phần tôi do khả năng tu học cũng như kiến thức đang còn giới hạn.

Nếu có những chuyển ngữ nào không chân xác so với nguyên bản hoặc không chuyển tải được tư tưởng cốt lõi của ngài, đệ tử xin chân thành sám hối với Cố Đại Lão Thiền Sư và xin bạn đọc thông cảm, tha thứ cho những lỗi lầm ấy.

Nguyện xin Phật Pháp được trường tồn, Chúng sanh an lạc.

Nhóm Phật tử Tổ đình Bửu Long

Vài Lời Về Dịch Phẩm

Cách đây hơn ba tháng, sư Tường Phát, đệ tử của ngài Pháp Tông, chùa Huyền Không-Huế, trao tôi một tập bản thảo dày hơn một trăm năm mươi trang khổ giấy A4, nói đây là bản dịch của một nhóm Phật tử chùa Bửu Long, đệ tử của thiền sư Viên Minh, về cuộc đời của một vị Thánh, nhờ tôi xem và nhuận sắc. Tuy nhiên, tôi chỉ đọc lướt qua và rồi để đó do công việc xung quanh còn quá bộn bề.

Sau lễ Dâng y ở Huế, vào mùa mưa lũ, không đi đâu được, tôi có thì giờ đọc lại bản thảo và thấy cuộc đời của vị Thánh này siêu việt quá, là tấm gương sáng, lợi ích cho nhiều người học Phật. Tôi mới khởi tâm, bắt tay thực hiện.

Nghĩ là cần một vài lời giới thiệu để độc giả nắm bắt khái lược những chi tiết nội dung mà tôi cho là hay, là độc đáo, là cần thiết cho mọi người tu Phật.

1- Đại đức Mahn Bhūridatta, nhân vật chính, ra đời và mất trước năm 1950 của thế kỷ trước tại Thái Lan, ngài khởi tâm tu và xuất gia từ nhỏ, học hành không được nhiều. Sau khi thọ giới tỳ-khưu năm 22 tuổi rồi theo thầy là đại đức Sao cùng vào núi rừng tu hạnh đầu-đà, và thọ trì được bảy trong mười ba chi pháp của đời sống khổ hạnh này.

2- Nhờ đại đức Sao hướng dẫn vài cách thức tập thiền ban đầu, sau đó ngài phải tự mày mò hành trì một mình. Khi gặp những hoài nghi hoặc bế tắc nào đó, đại đức hỏi thầy thì thầy đáp, đại lược là: *“Tâm của ông khác tâm của tôi, vậy ông hãy tự tìm ra phương pháp, giải pháp cho mình”*. Nghĩa là, bắt đầu từ đó, đại đức không còn ai là thầy nữa trên lộ trình đầy cam go, gian khổ để giải quyết những tham sân và phiền não của chính mình.

3- Không bao lăm chữ nghĩa, không trang bị kinh điển, không có

thầy trực tiếp hướng dẫn, đời sống hoàn toàn cơ cực, thiếu thốn nhưng đại đức đã quyết tâm tự tu tập một cách kiên trì và bất khuất. Đối diện với cọp dữ, voi rừng, ma thiêng, chương khí, đói rét... đại đức không hề thối chí, ngã lòng. Những khi ốm đau, nhất là bị bệnh sốt rét hành hạ, đại đức không dùng thuốc men, chỉ sử dụng “*pháp dược*” tự chữa trị cho mình. Và suốt đời, đại đức đã dùng “*pháp*” để đánh bại tất cả chương ma ngoại giới cũng như nội tâm.

4- Lộ trình tu tập của đại đức ban đầu là thiền định; có định sâu, thành tựu một vài thắng trí, có thể cảm hóa hung thần, có thể đi thăm thiên đường, địa ngục. Sau, đại đức chuyển sang tu tập vipassanā, tuệ quán cho đến lúc giải thoát tất thảy mọi tham sân phiền não. Từ đó, đại đức tuyên bố định-tuệ song tu, không có tuệ thì định có thể bị lầm lạc, dính mắc.

5- Đại đức có giới luật nghiêm minh, suốt đời thân giáo, giáo giới nghiêm khắc, không một mối đến chúng đệ tử, nhất là chur su đầu-đà khổ hạnh. Đại đức đã làm sống lại bảy trong mười ba pháp hạnh đầu-đà, đồng thời thổi vào nếp sống thiền môn không khí tu tập cổ xưa thời đức Phật, đây là giới, định, tuệ một cách rất điển hình, mẫu mực và nghiêm túc. Các vị thiền sư nổi tiếng ở Thái Lan đương đại, đều là lớp đệ tử thế hệ thứ hai, thứ ba, thứ tư... nối tiếp được truyền thừa này và hiện đang phổ cập trên thế giới.

Tuy nhiên, điều tôi tâm đắc để giới thiệu cuộc đời đại đức không chỉ do tất thảy các tiêu biểu kể trên mà còn chính là “***lộ trình tu tập***”! Đa phần người ta thường nghiên cứu kinh điển, tìm nghĩa lý, nắm rõ giáo pháp rồi mới hạ thủ công phu. Lộ trình ấy tạm đúc kết theo tiến trình thứ tự là **giáo, lý, hành và quả**. Trường hợp này là phổ thông trên thế giới, xưa và nay vì dựa vào kinh điển. Tuy nhiên, nếu điểm tựa kinh giáo (**giáo**) chỉ cần bị “*khúc xạ một ly*” thì ý nghĩa (**lý**) trong đó đã “*lệch lạc một dặm*”; do đó, việc tu tập (**hành**) không biết đắc được cái đạo (**quả**) nào? Người dựa vào kinh điển hoặc chưa chứng nghiệm, giác ngộ, giải thoát mà đã dạy đạo, dạy thiền thường sẽ rơi vào trường hợp “*sai một ly, đi một dặm*” nêu trên.

Đại đức Mahn Bhūridatta không đi theo công thức ấy, vì có điều thật lạ lùng là ngài chẳng có giai đoạn **giáo** và **lý**; tuy có **hành** nhưng không có kinh điển, không có thầy, thế là tự mình mày mò

cho đến lúc giác ngộ (*quả*) giải thoát luôn. Sau đó mới xuống non hoằng pháp. Vậy thì đại đức đã đi ngược lại tiến trình do chư “*học giả Phật giáo*” thiết định. Đại đức đã đi thẳng, trực tiếp từ tâm, học “*cái thực*” từ nơi tâm, miệt mài đối trị, chuyển hóa, phấn đấu, lắng nghe, nhìn ngắm, “*điều tra*” cái bộ mặt thực của tham sân si nó ra sao - hoàn toàn trong cô liêu, đơn độc và thâm lặng. Sau khi giác ngộ, giải thoát (*đạo*) rồi, đại đức mới hướng dẫn đệ tử tu tập (*hành*) từ “*cái thực*” mà ngài đã chứng nghiệm. *Lý* và *giáo* như thực cũng từ đó mà sinh ra. Thật không ngạc nhiên gì, khi sau này, đại đức đọc kinh điển rồi giải thích nghĩa lý (*lý*, *giáo*) cho chư đệ tử nghe mặc dầu ngài không rành thông hoặc kinh qua kinh điển. Trường hợp này là đại đức chỉ lấy kinh điển để so sánh, đối chiếu với tâm và tuệ của mình thôi.

Con đường tu tập được bắt đầu học “*cái thực*” từ nội tâm là đúng đắn, là chơn chánh. Tứ đế nằm ở đây. Chân lý, Sự Thật, Thắng Nghĩa, Tự Tánh, Bản Lai Diện Mục, Vô Vị Chân Nhân, Đạo, Niết-bàn, Bồ Đề, Tuyệt Đối, Bất Tử, Vô Sanh, Chân Phúc... ở đây và bây giờ trong mỗi chúng ta, trong tương quan vận hành duyên khởi. Nó không có biên ranh giữa tiêu thừa, nguyên thủy, đại thừa, kim cương thừa, Zen, thiền tông...

Viết đến đây, tôi chợt nhớ cách đây khoảng mười mấy năm về trước, thiền sư Viên Minh đã thuyết giảng “*cái thực*” này tại Huế, sau đó, Phật tử ở Pháp xin in và họ lấy tên là “*Thực tại hiện tiền*”. Thiền sư Viên Minh là người đã bác lăm chư kinh điển Đại Thừa, đã nghiên cứu thấu đáo tinh hoa của Khổng, Lão; lại còn suốt thông các Nikāya và Abhidhamma, nhưng khi tu tập, ngài không trụ, không ly chư kinh giáo, lắng nghe “*cái thực*” trong tâm mà xử lý mọi vấn đề vi tế ở nội tâm. Khi đã nắm chắc, thấy rõ “*cái thực*” là gì rồi, nhiều năm nay, thiền về “*cái thực*” này đã được ngài giảng nói qua cả hàng chục khóa thiền ở Bửu Long, Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Úc, Malaysia, Mỹ quốc, Châu Âu... Ngài đã chỉ bày, gợi mở cho mọi người nắm “*cái nguyên lý*” mà lên đường chứ không đi qua “*pháp môn phương tiện*” nào cả! Và đã giúp cho rất nhiều hành giả giải thoát khỏi những vướng mắc về kinh giáo, lạc định, ước lệ, phạm trù của tâm trí cùng những bản ngã sở đắc! Trả vô thường lại cho vô thường, trả dukkha lại cho dukkha, trả vô ngã lại

cho vô ngã! Và rồi, chư kinh giáo, nếu có nói đến cũng chỉ để nhằm đối chiếu, so sánh với **“cái thực”** này mà thôi!

Pháp đang hiện tiền, “cái thực đang hiện tiền” và nó luôn thuyết pháp không ngưng nghỉ, ngày cũng như đêm. Ai có tai hãy nghe, có trí hãy tìm hiểu!

Cảm ơn chư Phật tử Quang Minh, Hương, Oanh... đã có công sưu tầm tư liệu từ nhiều bản dịch khác nhau; và cũng cảm ơn những tác giả, dịch giả hữu danh, vô danh có liên hệ mà tôi chưa được biết. Chư vị lại không dám đề tên mà chỉ muốn tôi đề tên để tăng giá trị cho dịch phẩm.

Trân trọng giới thiệu tập sách hữu ích và thú vị này đến những người đang học Phật và tu Phật **“cuộc đời một vị Thánh Tăng cận đại”** đã năm **niệm, tuệ** mà lên đường và giảng nói cũng coi **niệm, tuệ** là cốt lõi, là trái tim của Định, Tuệ.

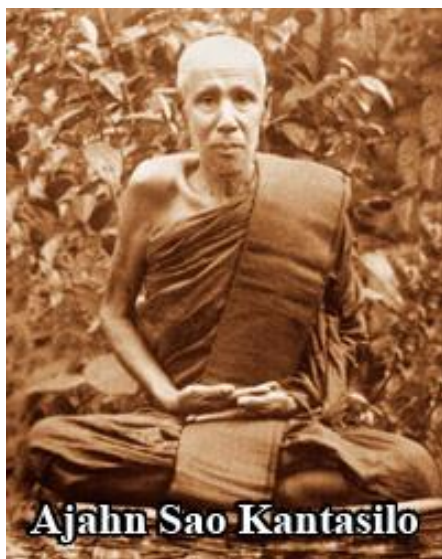
Đây là lời viết giới thiệu của tôi từ tháng 11 năm 2010. Đến đầu Xuân Giáp Ngọ, 2014, tôi đọc lại, nhuận sắc lại một lần nữa. Ngoài ra, tôi đã tự ý cắt bỏ một số đoạn, vì theo tôi nghĩ là nó hơi lệch lạc so với giáo pháp truyền thống. Đôi chỗ tôi phải chú thích hoặc giải nghĩa rõ ràng hơn. Tôi cũng đã tự ý **“không trung thành”** với bản dịch khi chỉnh sửa lại một số từ, số câu, số đoạn mà tôi nghi ngờ là do đệ tử của ngài kể lại không được rõ ràng hoặc không tận tường các lộ trình thiền tâm, nó cần những thuật ngữ chuyên môn. Và cũng có thể, từ tiếng Thái sang tiếng Anh, từ tiếng Anh sang tiếng Việt mà nó bị khúc xạ đi chăng! Tất cả đều có thể!

Tôi xin nhận chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc làm **“bất khả”** ấy. Mong tác giả cũng như chư vị dịch giả thông cảm cho tôi. Và cuối cùng, xin thành tâm đề đầu sám hối với Giáo Pháp, với Cổ Đại Trưởng Lão Thánh Tăng vì những bất cập hoặc thiếu sót nào đó mà đệ tử sa-môn hậu học chưa **“quán xuyên”** hết.

Trân trọng.

Huyền Không Sơn Thượng,
Mai Trúc Am, Sơ Xuân Giáp Ngọ
Tỳ-khưu Giới Đức (Sīlaguṇo-bhikkhu)
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

Hình Ảnh
Ngài Ajahn Sao (thầy) & Ajahn Mun (trò) Muttodaya
(Un Coeur Libéré/A Heart Released/Con tim giải thoát)



Ajahn Sao (1861-1941)



Ajahn Mun (1870-1949)

Những Năm Tháng Đầu Đời

Đại đức (Phra Ācharn) Mahn Bhūridatta chào đời trong một gia đình có đức tin Tam Bảo, vào ngày thứ năm, hai mươi tháng giêng Âm lịch, Phật lịch 2413 (năm 1870), tại làng Ban Khambong, quận Khong Jiam thuộc tỉnh Ubon Ratchathani. Thân sinh đại đức là cụ ông Khamduang, và thân mẫu của ngài là cụ bà Jun (Dung), họ Kaenkaew. Là anh cả trong tám người con của hai vị, nhưng khi ngài khuất bóng thì chỉ có hai người em còn sống mà thôi. Đại đức là con đầu lòng, bẩm chất thông minh và hiền hòa, nước da trắng hồng, dáng người nhỏ thó nhưng khỏe khoắn, tráng kiện. Đến năm 15 tuổi, đại đức xuất gia sa-di ở chùa làng Khambong. Nhờ ham học hỏi và hăm mộ pháp (dhamma) cho nên không bao lâu đại đức thuộc lòng những bài kinh của thầy dạy. Tánh tình và hạnh kiểm của đại đức được xem là tốt, đáng tin nhiệm, không bao giờ gây rắc rối cho bậc trưởng thượng hoặc cho bạn bè đồng tu.

Tuy nhiên, hai năm sau khi xuất gia sa-di, để đáp lại lời thỉnh cầu của hai đáng sinh thành, đại đức phải hoàn tục để về phụ giúp công việc gia đình. Dầu vậy, nếp sống trong lành và dị giản của thiền môn đã có ảnh hưởng sâu xa trong tâm hồn nên ngài không bao giờ quên nó được. Sớm muộn gì cũng phải trở lại con đường tu tập vì đây là chí nguyện khôn nguôi của ngài. Đây cũng có thể nói là do mãnh lực của một đức tin (saddhā) bất thối đã được gắn chặt vào tâm tánh ngài từ thuở nhỏ.

Về sau, lúc 22 tuổi, có vẻ tiếng gọi của đời tu phạm hạnh đã thúc giục một cách thiết tha, đại đức bèn cáo biệt song thân xin đi theo chí nguyện xưa cũ. Hai ông bà bây giờ cũng đã sẵn lòng chấp thuận và sốt sắng lo liệu việc ngài xuất gia tu lên tỳ-khưu. Họ rất hoan hỷ và thỏa thích chuẩn bị mọi nhu dụng, lễ phẩm rồi đưa ngài đến chùa Liap trong thành phố thuộc tỉnh Ubon Ratchathani. Lễ thọ đại giới

diễn ra ở đây vào ngày mười hai tháng sáu Dương lịch (năm 2436 Phật lịch). Ngoài số tăng hội, có đại đức Phra Ariyakawi là thầy tế độ (upajjhāya), đại đức Pha Khru Sitha là thầy Yết-ma (kammavācariya), và đại đức Phra Khru Prajuk Ubonkhun là thầy giáo thọ (anusāsanācariya). Sau lễ xuất gia, đại đức có pháp danh là tỳ-khưu Bhūridatta, rồi ngài chăm lo tu tập, học thiền với đại đức Sao tại chùa Liap.

Điềm Mộng Tiên Tri

Lúc mới khởi sự học thiền với thầy là đại đức Sao, ngài Bhūridatta đã chọn pháp môn dễ tăng trưởng đức tin nhất là “*niệm Phật*”, một trong mười đề mục tùy niệm (anussati)⁽¹⁾ là đề mục thiền định mà ngài thích nhất. Ban đầu, đề mục này không đem đến cho đại đức sự tịnh lạc, an vui theo ý nguyện, khiến cho lắm lúc ngài hoài nghi giá trị của nó. Nhưng do bền chí ra công gia niệm mãi và cuối cùng, đại đức đã đạt được cận hành định và hưởng thọ được pháp hỷ và pháp lạc của thiền.

Cứ thế, thời gian trôi qua. Đêm kia, nằm chiêm bao, đại đức mơ thấy mình đi ra khỏi cổng làng, băng ngang một khu rừng rậm, có nhiều chỗ cây cối mọc chi chít, chằng chịt, không chừa một lối đi. Nhưng đại đức ráng sức vượt qua tất cả mọi chướng ngại và sau cùng thoát ra khỏi khu rừng để thấy trước mắt là một cảnh đồng không mông quạnh tới tận chân trời. Rồi đại đức vẫn tiếp tục cuộc hành trình với những nỗ lực không ngừng. Dọc đường, đại đức gặp một cây đại thọ nằm chắn ngang lối đi. Cây này thọ ngũ Thái gọi là cây sanh (jāti). Thân cây rất to, bị đốn hạ đã nhiều năm, hiện còn nằm lún dưới đất một phần, vỏ và ruột đã mục nát hiện rõ bên ngoài. Đại đức bèn trèo lên, đi trên thân cây mục ấy, và quan sát, thấy rõ là nó không thể đâm cành, mọc nhánh được nữa. Khi ấy, đại đức biết rõ trong tâm rằng, sự “*sanh*” của mình trong vòng sanh tử luân hồi từ đây sẽ không còn tiếp diễn nữa. Thân cây sanh (jāti) ngã đổ nằm đây, bên trong đã mục ruỗng, sự sống đã không còn, báo triệu những “*kiếp sanh*” của đại đức đã chấm dứt! Đại đức đã tự biết như thế. Vậy phải nỗ lực tu tập, kiên tâm và trì chí không ngừng. Còn cảnh đồng không mông quạnh, bao la, rộng khắp bốn

⁽¹⁾ *Thập tùy niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên, niệm tịch tịnh (Niết-bàn), niệm sự chết, niệm thân, niệm hơi thở.*

phương trời tượng trưng cho cái vòng sanh tử bất tận.

Lúc đại đức còn đang đứng trầm ngâm quan sát và suy nghiệm những nghĩa lý như thế, bỗng xuất hiện một con ngựa bạch kim to lớn đi về phía ngài rồi nó đứng yên lặng bên thân cây sanh. Tự nhiên đại đức mong muốn cỡi nó. Thế rồi đại đức lên ngựa, và nó tức khắc phi nước đại lướt đi. Đại đức không có ý định tới đâu hoặc làm gì cả, chỉ biết sau đó, mình đã đi được một quãng rất xa, trong cánh đồng mênh mông vô cùng vô tận ấy. Trên đường, đại đức nhìn thấy một cái tú lộng lầy chạm bạc công phu trong có chứa một bộ Tam Tạng kinh điển. Dường như chiều theo ý đại đức, con ngựa đưa ngài đến trước tủ đựng kinh. Đại đức xuống ngựa với mục đích là bước tới tủ kinh thì lập tức con ngựa biến mất; lại thấy chỗ đang đứng là một bìa rừng rậm hoang vu, mịt mù khói tỏa, đầy gai góc, lùm bụi xoắn chặt nhau. Lúc vừa định mở cửa tủ kinh để xem thì ngài thức dậy.

Điền tâm ảnh (nimitta)⁽¹⁾ này khiến đại đức tin chắc rằng mình sẽ đạt đạo, chứng quả trong hiện kiếp, nếu như không bỏ dở dang quyết tâm và nỗ lực. Từ đó trở đi đại đức càng tinh chuyên trì niệm danh hiệu Phật trong mọi lúc; đồng thời nghiêm trì những hạnh đầu-đà mà ngài chấp thọ từ lúc tu tỳ-khưu. Và bảy chi pháp hạnh đầu-đà⁽²⁾ này, đều đã được đại đức nghiêm túc hành trì cho đến lúc xả bỏ báo thân:

1/ Mặc y phẩn tảo, tức là y chấp vá từng tấm lại với nhau, từ chối những tấm y lành nguyên mà Phật tử dâng đến tận tay.

2/ Đi bát hàng ngày không bỏ sót bữa nào, trừ những ngày phát nguyện nhịn ăn hoặc đau ốm không đi được.

3/ Không nhận vật thực người dâng cúng đem đến sau - khi thọ trong bát đã vừa đủ dùng.

4/ Chỉ thọ vật thực để trong bát khi đi trì bình.

5/ Mỗi ngày chỉ ăn một bữa và độ trong bát.

⁽¹⁾ Nghĩa là tướng - thiền tướng - chỉ phát sanh trong thiền, do “tướng” sinh. Có 3 giai đoạn: Sơ tướng (parikamma-nimitta), thô tướng (uggaha-nimitta) và quang tướng (pātibhāga-nimitta). Tuy nhiên, đây chỉ là giác mộng nên không thể dùng từ “nimitta” này được. Sự lầm lẫn này không biết phát sanh từ đâu, nhưng chắc chắn không phải từ ngài thiền sư.

⁽²⁾ Đầu-đà là phiên âm của từ Dhutaṅga - nghĩa là pháp thiêu hủy phiền não.

6/ Chỉ mặc tam y, ngài có dùng thêm khăn mặt (còn dùng để lau thân, vì đó là điều cần thiết trong việc giữ gìn vệ sinh thân thể).

7/ Ngủ trong rừng, có nghĩa là sống và ngủ trong rừng hay nơi hoang dã trong hang núi, dưới tàn cây hoặc trong động đá (trừ khi có người thỉnh mời ngài vào tỉnh thành trong một thời gian ngắn).

Ngoài ra, đôi lúc đại đức cũng có thọ thêm những chi pháp khác trong mười ba hạnh đầu-đà, tùy lúc, tùy khi. Tuy nhiên trong suốt cuộc đời, đại đức đã nghiêm trì bảy hạnh đầu-đà trên và nó đã trở thành thói quen trong sinh hoạt thường ngày. Vào thời ấy, khó có thể tìm được người tu tập nghiêm túc như vậy.

Đại đức luôn luôn kiên trì và quả quyết không bao giờ thay tâm đổi ý khi đã lựa chọn pháp môn cho mình. Chẳng có mãnh lực nào có thể làm cho đại đức xao lãng hoặc chểnh mảng hai phận sự thiêng liêng này: Bên ngoài là bảy pháp hạnh đầu-đà, bên trong là đề mục niệm Phật và thỉnh thoảng quán xét nội tâm (minh sát tuệ).

Như vậy, đời sống của đại đức là hoàn toàn dành cho mục đích phạm hạnh, giải thoát với những nỗ lực xả ly liên tục, không mệt mỏi trong việc tiêu trừ phiền não. Vậy nên, có rất ít dịp may cho tính công cao ngã mạn lên được vào tâm trí đại đức, mặc dầu thực tế, lúc bấy giờ ngài vẫn còn là hạng phàm phu như bao nhiêu người khác. Nhưng, đại đức khác hẳn họ ở chỗ: Thay vì để tâm bay nhảy tự do, mặc cho phiền não sai sử thì ngài thường trực ở trong tỉnh thức, phòng ngừa các thứ phiền não; và luôn khởi chiến và tấn công nó một cách can đảm. Điều này về sau, đại đức có thuật lại, chúng tôi mới biết.

Sau đó, khi tâm đại đức đã được thiết lập vững vàng, tiện dụng cho việc suy tư quán xét, ngài hồi tưởng đến điền chiêm bao ngày trước và dần dần hiểu rõ. Nếp sống của một gia chủ, là nơi tụ tập tất cả mọi thứ lo sợ, khổ đau, giống như khu rừng già là chỗ ẩn giấu mọi thứ hiểm nguy, họa hại. Trái lại, nếp sống phạm hạnh tu theo pháp Phật, có khả năng chuyển hóa tâm thức khỏi thế giới độc hại hiểm nguy để đi tới một khoảng không thanh bình bao la, yên ổn; là cảnh giới của sự an lạc, thoát khỏi tất thảy mọi nỗi sợ hãi, khổ đau trần thế. Con ngựa bạch kim cao lớn mà đại đức cỡi chính là đường lối tu theo pháp Phật, là đạo giải thoát, đưa ngài đến nơi tự tại. Gặp tử bạc chạm trở công phu, chứa Tam Tạng kinh điển, nhưng chỉ có

thể nhìn, không đọc được; vì có lẽ trình độ ngôn ngữ của đại đức còn khiếm khuyết, bất toàn, chưa đủ khả năng học hiểu, nghiên cứu trọn vẹn. Do đó, sau này, ngài không am tường, thông suốt về mặt từ chương kinh điển Phật giáo. Đại đức sẽ không trọn vẹn đạt bốn tuệ phân tích, thông suốt nghĩa lý, phương pháp giáo hóa, vô ngại biện tài, cần thiết cho một vị pháp sư có trí tuệ cao sâu như trời biển, khả dĩ làm thầy của tất cả chúng sanh trong tam giới. Theo lời đại đức, ngài chưa đầy đủ pháp ba-la-mật để đạt được mục đích này; và đó là lý do khiến cho ngài chỉ nhìn được bên ngoài tử định Tam Tạng kinh điển chứ không thể mở đọc nghiên cứu toàn bộ giáo lý bên trong. Đại đức tiếp lời rằng: *“Khả năng dạy dỗ người khác của tôi chỉ có thể xem như là sơ đẳng hoặc nhập môn để chuyển tiếp tới những pháp tu cao hơn”*. Về sự kiện này, dầu cho nó có hiển nhiên chẳng nữa, thì đối với các đệ tử thân tín đã được học hỏi, tu hành dưới sự hướng dẫn của ngài, ai cũng công nhận một việc rõ ràng là mỗi đề tài giảng đạo, thuyết pháp của ngài đều phi thường, không những có sức mạnh giáo hóa mà còn có khả năng cảm ứng tâm linh! Thật không thể dùng lời nào mà tả cho xiết. Ở thời đại mới, người ta biết tìm đâu ra một lối giảng dạy giáo pháp (dhamma) cụ thể, có hình ảnh sống động, ăn sâu vào tâm thức không bao giờ có thể quên được như những thời pháp của ngài ban cho chư đệ tử?

“Linh Ảnh” Trong Thiền Định

Trong thời gian đại đức đang tham thiền với đề mục niệm Phật (buddho) ở tại chùa Liap, có một hôm tâm ngài lắng dịu và một linh ảnh hiện ra: Trước mặt ngài, một tử thi thúi rục, sinh trương, bị những con thú ăn dơ như là kên kên, quạ và chó tranh nhau xâu xé... Và không bao lâu, tử thi ấy bị rút ra từng mảnh, rải khắp mặt đất chung quanh. Thấy vậy, đại đức xúc động mãnh liệt, vừa nhờm góm, vừa mỗi mệ. Sau khi đại đức rút tâm ra khỏi tầng thiền⁽¹⁾, ngài kèm giữ cái linh ảnh ấy trong tuệ nhãn⁽²⁾ và lấy nó làm đề mục chánh niệm trong mọi lúc, cả ngày lẫn đêm, trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm ngồi. Đại đức tiếp tục quán tưởng cho đến một ngày kia, hình ảnh tử thi đó biến thành ra một cái đĩa tròn trong suốt, lơ lửng trước mặt⁽³⁾. Quán cái đĩa này lâu thì thấy hiện ra đủ thứ cảnh vật khác nhau, những hình ảnh không ngớt thay đổi liên liên, chắc là kết quả của tánh hiếu kỳ của ngài đang khao khát muốn coi thử cái gì sẽ tiếp theo hiện ra. Có lúc, hình như đại đức đang trèo lên những hòn núi cao, kế đó, lại thấy mình cầm một thanh kiếm, mang một đôi hia rồi đi bách bộ trên núi. Một lúc khác, trước mặt đại đức bỗng hiện ra một bức tường cao lớn có một cánh cửa, ngài mở ra và nhìn thấy một vài vị tỳ-khưu đang tham thiền phía bên trong. Kế đó, phong cảnh mở rộng, đại đức thấy những sườn núi cheo leo, có những hang đá, bên trong có đạo sĩ đang ẩn cư. Lại một lúc khác nữa, đại đức thấy món đồ giống như cái nồi hoặc cái thúng từ sườn núi thông xuống. Đại đức bước vào trong cái thúng ấy, được nhắc

⁽¹⁾ Có lẽ chỉ mới cận định.

⁽²⁾ Hình ảnh do “tướng” sinh - chứ chưa phải là tuệ nhãn đâu. Và đây chính là “tướng” nắm tướng tử thi rã mục bất tịnh.

⁽³⁾ Đây mới là “quang tướng”- nếu kiên trú vào quang tướng tròn sáng này sẽ đi vào định sơ thiền.

lên khỏi vực thẳm để thấy một chiếc thuyền to trên đó, trong thuyền có cái bàn vuông. Khi ấy, hòn núi bật sáng lên vì có ánh sáng tỏa ra từ phía sau. Và sau đó, đại đức lại thấy mình độ thực trên đỉnh núi. Rồi là phong cảnh và phong cảnh đổi thay biến hiện liên liên trước mặt đại đức, như phim chớp bóng; nó chẳng giúp ích gì cho ngài, chẳng dẫn ngài tới đâu cả!

Ròng rã ba tháng trường, cứ hễ ngồi thiền là đại đức toàn thấy những cảnh tượng không đâu ra đâu, biến hiện không ngừng, không biết đến bao giờ mới dứt. Còn kết quả nội tâm thì chẳng có “*dấu ấn*” chi đích đáng, giá trị cả. Sau những thời tọa thiền kiểu đó, tâm đại đức trở nên xúc động mạnh bởi những đối tượng cảnh ấy, khiến cho ngài khi vui, khi buồn, khi thích điều này, khi ghét điều kia một cách vô lối. Hiển nhiên là đại đức không thể giữ được tâm bình đẳng, điềm tĩnh khi bị chúng tác động. Tĩnh ngộ, đại đức tin chắc rằng, thiền như vậy là sai. Đó không phải là chánh đạo đưa đến giác ngộ, giải thoát. Nếu nó đúng thì tại sao không thể kiên định giữ được trạng thái an nhiên, tự tại của tâm? Ngược lại tâm đại đức lại bị phân tán, dao động, lao xao không yên, cũng giống như người bình thường chưa có công phu tu tập gì cả? Rồi ngài kết luận:

“- Chắc chắn, việc săn đuổi, chú tâm hướng theo thiền cảnh là con đường sai lạc, đánh mất sự tĩnh tại, an lạc bên trong thường do hành thiền mang lại”.

Thấy Con Đường

Từ đó về sau, đại đức không đi theo những hình ảnh nữa mà hướng sự chú tâm vào chính bên trong thân thể ngài. Rồi đại đức quán thân mình, đưa tâm xuyên suốt toàn bộ cơ thể, vào thấu mọi nơi, mọi bề, chiều đứng, chiều ngang, bên trên, bên dưới, bên hông; luôn luôn được đặt dưới sự quán sát tỉ mỉ, kỹ càng của chánh niệm. Lần đầu, đại đức thích quán như thế trong khi đi kinh hành. Đôi khi đi mệt, muốn nghỉ ngơi chút ít, đại đức ngồi định, thay vì để tâm tự động đi theo thói quen niệm Phật, ngài buộc tâm quán thân mình. Thế là cái tâm không có đường chọn lựa nào khác, phải minh sát các bộ phận trong thân. Đến lúc phải đi nằm, đại đức lại tiếp tục quán cho đến khi thiếp ngủ.

Đại đức hành thiền với sự quán thân như thế trong nhiều ngày, cho đến khi cảm thấy mình sẵn sàng nhập định để đạt được trạng thái hỷ, lạc bằng phương pháp mới tự nghĩ ra này. Đại đức dùng xác thân làm chủ đề quán tưởng, nhưng đồng thời chỉ hướng tâm duy nhất vào một điểm. Lúc bấy giờ, nhờ tâm đã được huấn luyện và điều phục đúng đắn trong nhiều ngày rồi, do chưa hưởng được sự nghỉ ngơi như nó mong mỏi, nên sự “*hôi huu*” này được thực hiện một cách mau lẹ và dễ dàng. Và “*trí tự biết*” phát sanh lên rằng: “*Đây là pháp tu đúng đắn, chắc chắn không còn nghi ngờ gì cả*”. Lần này, khi tâm quy hướng, thân và tâm trước đây bị tách rời, bị phân tán làm hai; bây giờ, sự nhất tâm đã được thiết lập ngay từ lúc mới vào định. Nó không còn lang thang và lỏng lẻo như trước đó nữa.

Và từ đó, đại đức đều đặn thực hành đề mục quán thân⁽¹⁾ này cho đến lúc có thể đạt được trạng thái an lạc bất cứ lúc nào mình muốn.

⁽¹⁾ *Niệm thân (kayagatāsati) có thể đạt ngũ thiền.*

Với sự nhiệt tâm và tinh tấn, đại đức tu tập làm cho tăng trưởng, sung mãn định ấy - cho đến khi biết mình đã được an trú vững chắc.

Đây là khúc quanh trọng yếu nhất trong đời tu quả cảm của ngài. Trước đó, đại đức đã phung phí thời gian ba tháng trong việc tò mò săn đuổi theo những linh ảnh huyền hóa, không thực. Đây là sự thiệt hại của hành giả nếu không được gặp thầy là bậc thiền sư có bản lãnh dìu dắt và hướng dẫn. Ít, thì nó làm chậm trễ ngày giờ một cách vô ích; nhiều, lại càng nguy, vì nó có thể đưa người tâm đạo lìa xa chánh pháp và lôi kéo người đó vào những nẻo đường xấu xa, thấp thỏi.

Hình Ảnh Vị Sư Đầu-Đà Thời Ấy

Đại đức thường nhắc rằng: Vào thời ngài làm du tăng đầu-đà, pháp môn thiền nghiệp xứ (kammaṭṭhāna) ít ai để ý và còn cho nó chẳng phải thuộc về Phật giáo, không có trong đời sống tu sĩ Phật-đà. Lúc bấy giờ, hình ảnh một vị sư khổ hạnh đầu-đà ở phía xa, cách một cánh đồng, cũng đã làm cho mọi người tò mò, ngấm nhìn, chỉ trỏ, miệng truyền miệng, tai truyền tai. Nếu gần làng thì mọi người có vẻ rụt rè, e ngại! Còn con nít thì sợ hãi, chạy trốn trong nhà hoặc núp sau một lùm cây, lùm bụi nào đó! Trong chốc lát, vị tỳ-khuru đầu-đà bị bỏ lại trơ trọi một mình. Do vậy, ở những miền xa lạ, vị tỳ-khuru đầu-đà sẽ khó khăn trong việc khát thực, đôi khi phải nhịn đói, cũng không có cơ hội gần gũi dân chúng để hỏi thăm đường đến một xóm làng hoặc thị trấn gần đó.

Phụ nữ miền quê, thường phải mang con lúc đi ra ngoài hái rau hoặc đến suối bắt cá, khi gặp phải các nhà sư đầu-đà thì họ lẩn tránh, đợi đến khi các nhà sư đi rồi họ mới trở lại công việc. Trẻ con thì nép sau váy áo mẹ, đưa đôi mắt tho lỗ nhìn những con người kỳ dị. Muốn giải thích cũng không được, vì các nhà sư đi đến thì họ càng lảng ra xa. Thật là một cảnh tượng buồn cười và tội nghiệp! Gặp trường hợp ấy, ông “*thầy tu*” chỉ còn cách là chịu khó đi luôn. Nếu muốn ở lại tìm cách gần gũi lũ trẻ thì càng gây rối thêm và gia tăng sự nghi ngại cho họ mà thôi.

Tình trạng bị hài đó rất thường xảy ra trong buổi ban đầu vì dân chúng chưa biết gì về du tăng đầu-đà cả. Sự xuất hiện của các vị tỳ-khuru này rất khác thường, nên mọi người nhìn họ cũng bằng đôi mắt khác thường, nhất là phụ nữ và trẻ em. Lý do dễ hiểu là: Hình tướng bên ngoài của chư vị tỏ vẻ kỳ dị so với những gì họ từng biết. “*Trang bị*” của vị tỳ-khuru đầu-đà thường là những thứ không đáng giá và không đẹp mắt chút nào! Y phục thì rách, vá không được

thẳng thớm, lành lặn và trông không được tươm tất, gần giống với kẻ ăn xin hơn! Còn “*cái con người*” thì khô, gầy, xương xẩu, và nước da thì xanh tái, xanh mét! Chính hình dong và sắc tướng ấy toát ra vẻ dễ sợ hơn là đáng được ưa nhìn! Màu y được gọi là màu vàng của chư tăng đầu-đà được nhuộm bằng nước trích từ lõi cây mít, thường không thấm đều nên loang lổ, chỗ đậm, chỗ nhạt rất khó coi. Ngoài ra họ còn mang theo cây dù lớn hơn bình thường, đôi chỗ lại bị vá nữa, còn trên vai thì đeo bát treo bằng quai vải. Trong trường hợp đi chung thành nhóm, các vị tỳ-khuru đầu-đà trông xấu xí ấy lại đi thành hàng một, đối với ai chưa quen thì ngay cách điệu hành này thôi, cũng đã có cái vẻ gì đó bất bình thường và rất kỳ quái rồi!

Tỳ-khuru đầu-đà thường tạm trú ở khu rừng ven làng để cho dân chúng quen dần và tạo cho họ có dịp gặp gỡ, quen biết. Chính nhờ sự thân cận ấy, họ bắt đầu hỏi han, nghe pháp và lắng nghe lời khuyên dạy của các vị. Từ đó cuộc sống của dân làng được nhiều lợi ích và tấn hóa. Dần dần lòng tin vào Tam Bảo gia tăng, và rồi sự rụt rè, nghi ngại về hình ảnh vị sư đầu-đà được thay thế bằng lòng kính mến và cảm phục. Và về sau, hình ảnh vị sư đầu-đà đi trên đường cũng đã khơi dậy được sự kính tín và ngưỡng mộ trong lòng mọi người.

Đi tới những vùng xa xôi hoang vắng, vị tỳ-khuru đầu-đà luôn mang lại lợi ích cho nhiều người, không phải vì làng này truyền tin cho làng kia mà do nếp sống điều phục, phạm hạnh gương mẫu nên họ đã cảm hóa được dân chúng. Chính đây là tác phong của đại đức, tư cách điều phục thân tâm theo giáo pháp mà ngài thường hành trì hoặc thuyết giảng sau này.

Chánh Niệm Thường Trực

Vị sư đầu-đà luôn tìm những nơi yên tĩnh để thực hành Phật pháp, môi trường tốt cho thân tâm. Chính vì vậy, sau khi mãn mùa an cư ba tháng, đại đức thường đi tới những miền xa xôi, sâu trong rừng núi, gần khu vực dân cư nhỏ để khất thực. Nơi đại đức ưa đi du hành là miền Đông Bắc Thái Lan, như vùng Nakhon, Phanom, Sakon Nakhon, Udon Thani, Nong Khai, Loei, Lom Sak; và phía bên kia sông Mekong trong nước Lào, vùng Tha Khek, Vientian, Luang Phrabang... Đây đều là những khu rừng rậm thâm u và núi cao khuất tịch thích hợp cho việc tu khổ hạnh.

Đối với đại đức, nỗ lực xả ly mọi dính mắc trong tâm là điều có ý nghĩa quan trọng nhất, nên sau khi đi vào định, ngài tập trung năng lực cho việc thiền quán. Theo bản tính tự nhiên sẵn có, đại đức không quan tâm đến việc xây dựng tịnh xá hay giao thiệp với bằng hữu mà chỉ thích sống một mình, dồn hết nỗ lực cho mục đích chính là giải thoát đau khổ (dukkha). Nhiệt tâm và trung thực, đó còn chính là cá tính, bản chất của ngài nữa. Không bao giờ lừa dối mình và người khác.

Sự tinh tấn, dũng cảm trong việc tu tập đã giúp cho đại đức tiến bộ vượt bậc. Kể từ khi tìm thấy niệm thân là một phép thích hợp sơ đẳng, giúp đại đức định tâm trước khi thiền quán thì sự tiến bộ của ngài càng ngày càng vững vàng, mạnh mẽ. Xác thân bị mổ xẻ, phân tích từng bộ phận một, xuyên qua chánh niệm một cách kiên trì, dính kết, không lơ là, không xao lãng. Và điều đó được làm liên tục, và cuối cùng, đại đức có thể quán thân bất cứ lúc nào ngài muốn, và phân tích chúng từ cái ngoại vi thô thiển cho tới cái tế vi, ẩn mật bên trong.

Cái tâm, nhờ nỗ lực không ngừng làm hậu thuẫn nên nó càng ngày càng thêm điềm tĩnh và an lạc. Theo lời đại đức nói, mỗi sát-

na của từng cử chỉ, ngài đều miên mật dùng chánh niệm để quán sát, bất luận đang ở đâu; dầu là đang trì bình khát thực, quét dọn sàn cốc, rửa ống nhổ, may vá y hay là lúc duỗi chân khi nghỉ. Chánh niệm của đại đức luôn luôn có mặt, nó làm công cụ theo dõi những cử động và oai nghi của thân, được sử dụng như là một vũ khí thiền quán đặc lực để gạt hái một số lợi ích to lớn trong việc thanh lọc tâm.

Chỉ trong giờ ngủ, ngủ ngon không mộng mị, chánh niệm mới vắng mặt. Nhưng đại đức đã quyết định luôn rằng: Hễ khi nhận biết mình đã thức rồi, phải lập tức ngồi dậy, rửa mặt và thực tập thiền quán ngay. Nếu sau đó, thấy còn buồn ngủ, thay vì ngồi thiền, đại đức đi kinh hành. Thấy vẫn chưa tỉnh ngủ, đại đức đi kinh hành với bước chân mau lẹ nhằm chế ngự cơn ma thụy miên ấy. Khi thật sự tỉnh táo, đại đức ngồi thiền cho tới sáng.

Đến giờ trì bình khát thực, ngoài hai y có sẵn, đại đức khoác thêm y tăng-già-lê, với bát đựng trong bao vải mang trên vai, ngài khởi hành đi vào làng. Cần thận gìn giữ chánh niệm trong từng cử chỉ, oai nghi, không để cho tâm ý dao động trước ngoại cảnh trên đường. Thành ra, bận đi cũng như bận về đều là pháp hành thiền tinh tấn cả. Về đến chỗ trú ngụ, sắp xếp lại vật thực, đại đức chỉ dùng những gì được cúng dường trong bát hôm đó. Chỉ về sau, khi quá già yếu, đại đức mới cho phép mình nhận chút ít vật thực được thiện tín mang tới cúng dường. Một đôi lúc như vậy thôi.

Quả đại đức đã sống đời sống của một vị tỳ-khưu đầu-đà chơn chính, gương mẫu, như hình ảnh chư tăng thời đức Phật thuở nào, không sai khác.

Cách Thọ Thực

Tất cả mọi thức ăn có sẵn trong bát, bằng cách trộn chung chúng lại với nhau, đại đức quán mục đích thật sự của sự ăn và thức ăn⁽¹⁾: Ăn chỉ để ngăn ngừa lửa phiền não có thể lên lút nổi dậy do cơn đói khát của cơ thể đang kêu réo, nổi loạn.

Trong phép quán tưởng phòng ngừa này, thay vì tâm bị vật thực chi phối thì tâm quán vào tính bất tịnh của nó, đại đức mới bắt đầu “ăn” với chánh niệm, không cho sự tham muốn xuất hiện cho tới khi dùng xong.

Đây là cách thọ thực đúng đắn, chân chính của một vị tỳ-khưu⁽²⁾. Sau bữa ăn, bát được rửa sạch, đem phơi khô trước khi đặt vào lại trong áo bát và đem cất ở chỗ thích nghi.

⁽¹⁾ *Quán thức ăn*: Tức là quán bản chất từ đại của thức ăn và tánh đáng nhờm gớm của thực phẩm trộn lộn cả bên ngoài lẫn bên trong cơ thể. Và mục đích của thọ thực chỉ là duy trì mạng sống, chứ không phải để chơi giỡn hoặc cho thân thể mập béo, hoặc cho nhan sắc xinh đẹp...

⁽²⁾ Trong Thanh tịnh đạo có phân làm 4 loại:

- Thọ dụng 4 thứ vật như hạng người trộm cắp: Nếu tỳ-khưu, sa-di nào, là người không có giới, giới không trong sạch dùng 4 thứ vật dụng ấy, thì tỳ-khưu, sa-di ấy thọ dụng 4 thứ vật dụng ấy như hạng người trộm cắp.

- Thọ dụng 4 thứ vật dụng như hạng người man rợ: Có số tỳ-khưu, sa-di là người có giới, nhưng khi thọ dụng 4 thứ vật dụng không quán tưởng. Như vậy, gọi là tỳ-khưu, sa-di thọ dụng 4 thứ vật dụng như người man rợ.

- Thọ dụng 4 thứ vật dụng như hạng người thừa hưởng: Bạc Thánh hữu học (Sekkha), đó là bạc Thánh Nhập Lưu, bạc Thánh Nhất Lai, bạc Thánh Bất Lai. Ngoài ra, tỳ-khưu, sa-di có giới, đang thực hành giới, định, tuệ, khi thọ dụng thứ vật dụng nào, tỳ-khưu, sa-di có trí tuệ quán tưởng thứ vật dụng ấy, cũng có thể kể như hạng người thừa hưởng 4 thứ vật dụng của đức Phật cho phép.

- Thọ dụng 4 thứ vật dụng như hạng người chủ: bạc Thánh A-la-hán đã tận diệt tất cả mọi tham ái cùng mọi phiền não không dư sót, không còn là tôi tớ của tham ái nữa, là người chủ nhân thật sự thọ dụng 4 thứ vật dụng.

Đó chính là sinh hoạt hằng ngày của đại đức, và dường như suốt cả cuộc đời đều là như vậy.

Tai Hại Vì Không Gặp Chân Sư

Việc diệt trừ phiền não là một sự vụ vô cùng khó khăn. Tưởng tu hành là để trừ diệt phiền não nhưng coi chừng, ngược lại, phiền não lại thiêu đốt chúng ta! Đôi khi chúng gây nên khó khăn, chương ngại to lớn, đến nỗi phải từ bỏ, quy hàng để cho phiền não làm chủ nhân ông của tâm trí chúng ta.

Thật là buồn lòng, khi chỉ có vài người trong thế giới hiện tại này có trí tuệ và dũng cảm chiến đấu với nó! Chỉ có đức Phật và chư Thánh Tăng mới hoàn toàn đoạn trừ phiền não. Và các ngài đã động lòng bi mẫn, đã chỉ đạo, hướng dẫn con đường cao quý ấy cho những hữu tình đang bị phiền não chế ngự, thiêu đốt.

Nói theo chân đức Phật, từ đó mới có một số người phát khởi hùng tâm đại lực, chiến đấu một cách anh dũng, kiên nhẫn và kiên cường, lại có đức tin bất thoái làm hậu thuẫn; số người này đã thành công trong cuộc chiến đấu về vang đoạn trừ phiền não và đắc quả Niết-bàn. Rõ ràng các bậc Thánh A-la-hán này là tấm gương sáng cho tất cả chúng sanh trời và người qui ngưỡng.

Đại đức Mân là một trong những người đã đi theo con đường chỉ dạy của đức Phật một cách trọn vẹn, chung thủy. Đại đức thật sự có tín tâm bất thoái, lòng quả cảm vô bờ trên con đường ấy, và ngài khổ công thực hành thật sự, chứ không tin theo lý thuyết suông.

Thường thường, sau khi thọ thực xong, đại đức đi kinh hành trên con đường đã được dọn sạch sẽ. Từ đây, trận nội chiến trở nên sôi động. Với những nỗ lực tăng tiến thêm mãi trong việc đoạn trừ phiền não, đại đức cương quyết gỡ những mối dây đã ràng buộc tất cả chúng sanh vào bánh xe sinh tử luân hồi từ vô lượng kiếp.

Đại đức chiến đấu một cách dũng cảm, với lòng tin bất thoái nơi đức Phật và giáo pháp, đã khiến cho phiền não không có cơ hội để chê cười hay khinh thường ngài.

Sau kinh hành, đại đức ngồi thiền. Trong khi tu thiền định (samādhi) thì pháp minh sát (vipassanā) cũng đồng thời phát triển song song. Không pháp nào xem trọng hơn pháp nào. Và tâm ngài luôn luôn được thanh bình, an lạc.

Tuy nhiên, một mình tu tập như vậy, sự tiến bộ chậm là điều không tránh được. Vì khi gặp điều nan giải, bế tắc, đại đức không có ai để hỏi. Đại đức phải tận lực phấn đấu dùng mãnh và phí mất một thời gian khá lâu mới khai thông được cái ngõ bí và triệt hạ các công gác chặn đường. Những chướng ngại ấy, ngoài việc làm chậm trễ bước tiến, nó còn đe dọa bằng những huyền tượng xấu xa. Trong trường hợp đó, vị chân sư bên cạnh là sự có mặt cần thiết. Điều này chứng minh cái chân lý, do chính đức Phật đã nêu ra, là bậc thiện hữu (kalyānamitta), bạn tốt hay thầy lành, thật là quan trọng cho hành giả. Việc không gặp thiện hữu vừa gây ra sự chậm trễ lại vừa nguy hiểm; đây là điều tai hại cho tất cả những hành giả tu thiền.

Một đôi lần, trên bước đường hành đạo, đại đức tháp tùng đại đức Sao là thầy dạy thiền cho ngài. Nhưng khi đại đức yêu cầu thầy giải quyết giùm cho ngài những nghi vấn của mình thì đại đức Sao bình thản đáp là:

“- Kinh nghiệm của tôi khác xa với kinh nghiệm của sư. Tâm của tôi và tâm của sư cũng vậy. Tâm của sư thì vọng động dữ lắm, nó đi tới chỗ cực đoạn, khi thì bay bổng lên tận trời xanh, lúc thì chui tuột vào lòng đất; sau đó thì lặn xuống đáy biển sâu, kể đó thì lại bay bổng lên trời cao một lượt nữa! Vậy ai mà có thể đuổi bắt kịp nó, để có phương pháp nào chứ? Tôi khuyên sư hãy tự truy tìm giải pháp cho chính mình”.

Từ lời khuyên giáo như vậy, thì rõ là đại đức phải tự nhờ cậy vào nỗ lực của bản thân thôi. Đôi khi, đại đức gần như bỏ mạng sống do phải tự tìm lối thoát, vượt khỏi các gai góc, chướng ngại trên lộ trình.

Theo lời kể của đại đức, thì thầy của ngài, là đại đức Sao, có tâm tánh thanh tịnh và trầm tĩnh như bầm sinh. Lại còn có một hiện tượng lạ, là trong lúc ngồi thiền nhập định, thầy của ngài có thể cất bổng thân mình lên được. Lúc đầu, thỉnh thoảng đại đức (thầy của ngài) cảm thấy thân mình bay bổng trong khi định thiền và tự mình lấy làm ngạc nhiên, bán tín bán nghi. Muốn biết chắc, đại đức xuất

thiền và mở mắt ra. Lúc ấy, đại đức đang hồng khỏi mặt sàn cốc khoảng chừng một thước và sự xuất định đột ngột ấy làm đại đức rơi phịch trở xuống, bị thốn bàn tọa, ê ẩm mấy ngày liền. Vì vậy đại đức tự bảo phải cẩn thận hơn khi cảm thấy mình cất bồng lên.

Lần sau, khi cảm thấy cái thân được nhắc bồng, đại đức giữ tâm định (samādhi), và từ từ mở mắt (cận hành) và hiển nhiên ngài thấy mình đang ngồi hồng khỏi sàn cốc thật. Và lần này thì không bị rơi xuống sàn nữa.

Muốn cho chắc ý hơn, đại đức nhét một vật nhỏ bé giữa kẽ những tấm lá lợp trên mái cốc trước khi ngồi thiền. Khi thấy mình bị cất bồng, đại đức giác tỉnh, chậm rãi rút lấy vật bé nhỏ ấy cảm tay, vẫn không đem tâm ra khỏi trạng thái định (an trú trong định); và sau đó, ngài để cho thân mình từ từ hạ xuống mặt sàn, bằng cách từ từ rút tâm ra khỏi trạng thái định. Thấy chúng vật nằm trong tay, đại đức mới tin chắc là mình đã thật sự bay bồng khi ngồi định thiền.

Tuy nhiên, sự kiện lạ thường, đặc biệt này không phải lúc nào cũng xảy ra trong mỗi thời thiền tọa.

Dầu sao, đây cũng là một bằng chứng cụ thể chứng tỏ rằng, sự bay bồng trong lúc nhập định là sự kiện hiển nhiên xảy ra khi hỷ đạt cao độ! Pháp hỷ (pīti)⁽¹⁾ mạnh mẽ, đầy tràn có thể làm thân tâm khinh an, có khả năng nâng bồng thân người lên cao như trong kinh đã dạy.

Từ đầu tới cuối đoạn đường tu hành, tâm của đại đức Sao không vọng động và ương ngạnh quá như tâm của đại đức Mahn! Và lối tu hành của đại đức Sao cũng không có gì ngoạn mục, mạo hiểm và ngài cũng không gặp những hiện tượng khác thường như đại đức Mahn kinh nghiệm.

⁽¹⁾ *Tuần tự 5 thiền chi: Tầm (Vitakka), tứ (Vicāra), phi (Pīti), lạc (Sukha), nhất tâm (Ekaggatā).*

Lời Nguyện Cũ

Thầy chúng tôi, đại đức Mahn Bhūridatta, có lần kể lại rằng, trong tiền kiếp, thầy của ngài là đại đức Sao, có phát nguyện tu thành Bích Chi Phật (Paccekabuddha)⁽¹⁾, tức là Độc Giác Phật.

Trong giai đoạn đầu, cứ mỗi khi đại đức tận lực tinh cần tu tập thì bị ngay lời nguyện cũ tự động xen vào ngăn trở, không cho ngài sớm giác ngộ. Điều này, quả thật nó đã trở thành vật chướng ngại, cản ngăn lộ trình tiến tu đứt khổ trong hiện kiếp. Vì thế đại đức quyết định xóa bỏ lời nguyện cũ, ngộ hầu voi bớt gánh nặng sinh tử, để khỏi phải luân hồi triền miên lâu xa và thâu rút ngắn lại mục đích giải thoát tối hậu.

Do xóa bỏ lời nguyện cũ, từ đó về sau, đại đức tiến triển vững vàng và mau lẹ hơn trước, cho đến khi đạt mức an toàn, tới bờ bên kia. Tuy vậy, về việc giáo hóa người khác thì đại đức bị hạn chế, chắc vì khuynh hướng thiên về hạnh Bích Chi Phật, là vị Phật tự mình giác ngộ chánh pháp, trong thời gian không có Phật mà đại đức đã có lời nguyện trong quá khứ. Hơn nữa, điều này cho thấy lời nguyện cũ ấy chưa thành quả chín thuận thực nên đại đức đã dễ dàng xóa bỏ nó.

Chính mình, đại đức Mahn Bhūridatta cũng đã từng phát nguyện tương tự như vậy trong quá khứ, nhưng là để trở thành bậc Chánh Đẳng Giác chứ không phải Độc Giác. Việc này đại đức đã nói cho chúng tôi biết. Đến khi thọ trì hạnh đầu-đà, cất bước trên đường hành đạo, tu tập thiền định và thiền tuệ, tự mình nhớ biết, đại đức mới buông xả lời nguyện cũ. Đại đức nhận thức rằng, việc đeo đuổi

⁽¹⁾ *Bích Chi Phật (Paccekabuddha): Là người giác ngộ chánh pháp mà hoàn toàn không cần đến một sự trợ giúp nào cả của một vị thầy. Lại nữa, Bích Chi Phật thường thiếu khả năng phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sanh, thường ưa thích sống một mình, chỉ giáo hóa một ai đó khi hữu duyên.*

mục đích như vậy sẽ bắt buộc ngài phải luân lưu theo cái vòng sinh tử trong hàng sa số kiếp nữa. Đồng thời phải đụng chạm và chịu đựng nhiều nỗi khổ đau không tả xiết trong ba cõi, sáu đường của cuộc luân hồi vô định.

Buổi đầu, mỗi lần đại đức nỗ lực tiên tu, mong đắc đạo quả, thì nó xảy ra y như trường hợp của đại đức Sao: Đâm ra phân vân lưỡng lự, nó như muốn chặn đứng những bước tiến của ngài để đi theo lời nguyện cũ. Nhưng sau khi nhất quyết xóa bỏ lời nguyện cũ ấy, đại đức tự thấy như trút hết gánh nặng và vững vàng tiến nhanh trên đường đạo, không có trở ngại, vướng mắc gì nữa. Cũng có thể, sở dĩ đại đức chuyển hướng được là do bởi lời nguyện cũ chưa chín muồi, chưa đủ sức mạnh cần thiết để ngăn trở ngài chăng?

Trong buổi đầu hành đạo, hai vị đại đức thường đi chung với nhau trên lộ trình cô liêu, xa vắng; đến tận những tỉnh miền Đông Bắc thâm u và hiu quạnh. Mặc dù khác nhau về tánh nết và khuynh hướng, hai ngài vẫn thích thân cận với nhau. Đại đức Sao bản tính trầm ngâm ít nói, chỉ dạy dỗ cho học trò của mình một cách vắn tắt, đơn giản, kiệm lời. Tâm của đại đức, như trước đã nói, không hoạt bát và hiếu động như thầy chúng tôi, đại đức Mahn Bhūridatta, và do lẽ đó, đại đức ít từng trải và chuyên chú trong việc giáo hóa. Mỗi khi có phận sự phải thuyết pháp, đại đức Sao thường tóm gọn đại ý như sau:

“- Quý vị phải bỏ ác, làm lành. Đừng phí bỏ cơ hội hiếm có này. Kiếp sống làm người thì rất cao quý, khác xa loài thú. Quý vị đừng ăn ở giống như cầm thú, bằng chẳng vậy chúng ta sẽ xấu tệ hơn chúng; và chúng ta sẽ sa đọa xuống cảnh địa ngục, nơi mà sự đau khổ còn xấu tệ hơn loài thú rất nhiều”.

Thuyết xong bấy nhiêu, đại đức rời pháp tọa đi về liêu cốc, không lưu ý đến ai cả. Nhưng đó là ân huệ người ta có thể chờ đợi nơi một người như đại đức, cả ngày ít khi ngài thốt lên được vài ba câu. Tuy nhiên, việc làm, công phu, hành trạng thường ngày của đại đức quả là đáng bắt chước. Đại đức có thể ngồi thiền nhiều giờ, và mỗi thời kinh hành của ngài cũng kéo dài cả mấy tiếng đồng hồ. Đồi sống, tứ oai nghi và tác phong của đại đức luôn tỏ ra chừng mực, trang nghiêm, mô phạm, trầm lặng thật đáng kính, khiến cho tất cả ai khi gặp đại đức cũng phải phát sanh lòng ngưỡng mộ. Cũng

như đại đức Mahn Bhūridatta, ngài cũng có nhiều đệ tử, cả tỳ-khưu và cư sĩ.

Cả hai vị tỳ-khưu được biết là luôn luôn có tinh thần tương thân và tương kính. Thuở ban đầu, người ta thấy hai vị ở chung và đi hành đạo chung trong cả hai thời kỳ nhập hạ và ra hạ. Mỗi đến sau, hai vị đại đức mới chia tay, mỗi vị ở một nơi, thường thì không xa lắm để thỉnh thoảng, tiện dịp, vị này ghé thăm vị kia.

Trong khoảng thời gian sau, người ta ít khi thấy hai vị ở chung trong một hạ kỳ. Như thế có thể là vì mỗi vị đều có số đệ tử ngày càng đông; nếu như hai vị sống chung một nơi thì ở đó sẽ tập hợp số hành giả quá đông, sẽ trở thành gánh nặng cho thí chủ trong việc cung cấp chỗ ngụ và vật thực. Tuy nhiên hai vị vẫn hằng lưu ý đến sức khỏe của nhau luôn và thường vẫn an ủi lẫn nhau, mỗi khi có đệ tử của vị này đến thăm vị kia. Việc vị này nhắn thăm vị kia đã trở thành thông lệ. Mỗi vị đều có lòng ngưỡng mộ, tôn kính vị kia theo cách của riêng mình. Khi nào vị này nhắc đến vị kia thì đều dùng lời tán thán, khâm phục, tỏ ra thương kính nhau, không khi nào có ý phê phán, chỉ trích hay nói xấu nhau bao giờ, dù chỉ một vài lời.

Cái Tâm Cực Kỳ Hiểu Động Và Lanh Lợi

Đại đức Mân (Mahn) nhìn nhận rằng, lời nhận xét của sư phụ, đại đức Sao, về cái tâm của mình là thẳng thắn và đúng sự thật. Cái tâm của đại đức nó thường phóng dật, hiểu động, xao xuyến không ngừng nên rất khó huấn luyện và kèm chế. Nó ưa đi tới mức thái quá, không biết an trụ nơi điểm nào cả. Bây giờ, nó bay bổng lên không trung. Rồi nó lại cắm đầu vào lòng đất. Kế đó, nó lao mình vào biển lớn. Dầu trong buổi đầu hành đạo, mỗi khi tâm đại đức lắng dịu đi phần nào, chỉ trong chớp nhoáng, nó trở nên nhạy bén với những việc xảy ra bên ngoài, trên các cảnh giới cao xa, thường khiến cho ngài ngạc nhiên và tiu ngưu. Như trong sự kiện đã nêu trước, ban đầu là linh ảnh của một tử thi, rồi biến thành cái đĩa sáng trong với vô số hình ảnh sau đó nữa...

Ngay cả sau khi thấy được chánh pháp, hành đạo đúng đắn rồi, tâm của đại đức vẫn thường lén lút thoát ra để đi chơi, để đi thăm thú các nơi, những cảnh giới lạ lùng! Lúc đạt tới mức thiền định nhất điểm rồi, nó còn muốn ra ngoài chụp bắt nhiều quang cảnh mới lạ, như sắc ảnh huy hoàng, kỳ thú của chư thiên, ngắm nhìn hàng giờ cảnh quan diệu kỳ và lạ lẫm rồi mới chịu xuống! Lần khác lại thấy mình xuống chơi âm phủ, đi thăm qua các cảnh địa ngục; và động lòng trắc ẩn đối với những chúng sanh thọ quả khổ nơi đó, do các nghiệp ác họ đã tạo trước kia. Ta có thể nói là: Đại đức của chúng ta thường ham thích đi du ngoạn như thế mà không quản ngại phung phí thời gian. Chúng ta cũng phải thông cảm: Trong giai đoạn ấy, đại đức chưa đủ trí tuệ nhận định để phân biệt pháp chánh, tà, giả, chân. Về sau, đại đức thường khuyên các đệ tử rằng:

“- Con đường phiêu lưu mạo hiểm này, chỉ nên khởi hành khi cái tâm có được trí tuệ chơn chánh sáng soi để phòng ngừa sự tham mê tà vật, sự lầm lạc quên mình”.

Đối với một cái tâm lanh lợi và hiếu động, chỉ trong một sát-na không bị chánh niệm kèm giữ cũng đủ cho nó thoát đi để bắt liên lạc với ngoại cảnh. Đại đức Mân (Mahn Bhūridatta), có lần nói với chúng tôi rằng, lúc chưa có kinh nghiệm làm chủ được cái tâm lanh lợi, hoạt bát quá mức ấy, nó thường “*trốn học đi chơi*”, gây nhiều rắc rối, phiền phức cho ngài. Thí dụ, khi đại đức quán thân, lúc xuống phần dưới, nó vụt ra khỏi dưới bàn chân, chun sâu vào lòng đất cũng giống như đại đức Sao bay hồng khỏi mặt đất vậy. Khi đại đức nhanh chóng mang tâm trở về quán thân, sau khi vào thân, không chịu ở yên, nó lại vụt lướt qua khỏi đỉnh đầu rồi bay lên trời, đi tới đi lui một cách vui vẻ, thích thú, không thèm tính đến việc trở xuống nữa! Cuối cùng không có cách nào khác là đại đức phải giật mạnh tâm về bằng cách hết sức tập trung vào chánh niệm để bắt nó quán thân, làm cái công việc mà ngài muốn nó làm.

Trong giai đoạn này, trạng thái tâm của đại đức đi vào định rất sâu và nhanh. Giống như tình trạng một người thỉnh linh lọt thỏm vào vực sâu hay té xuống giếng, trong nháy mắt đã rơi tới đất, mau lẹ cho đến nỗi chánh niệm không thể bắt kịp được nó. Nhưng trong trạng thái sâu và bất động ấy (định này gọi là an chỉ - *appanā*), nó cũng chỉ an trú trong giây lát, rồi nó rút ra khỏi đó và ở nơi mức thiền thấp hơn kế đó gọi là cận hành định (*upacāra samādhi*); và rồi nó lại đi lang thang nhìn xem cảnh vật chỗ nọ chỗ kia, không chút tự chủ. Lúc bấy giờ, đại đức rất bức mình về tính cách bất thường của tâm; nó bất kể mọi sự kèm hãm, vì nó lanh lợi và mau lẹ hơn chánh niệm, vốn là cái lực lượng kiểm thúc, chế ngự bình thường của ngài. Đây là vấn đề riêng tư, cá nhân của đại đức; và lại ngài cũng không gặp được bậc thầy có thể nhờ cậy, giải đáp chỗ khó khăn cần phải đối trị thế nào nên đành phải chịu nhiều thiệt thòi trong thời gian khá dài.

Đại đức cần phải phát triển và tăng cường chánh niệm của ngài cho mạnh mẽ hơn nữa, ngõ hầu cầm chận cái tâm có biệt tài nhảy nhót, “*ham chơi*” ấy. Đúng là “*tâm viên, ý mã*” mà! Trong thời gian chiến đấu quyết liệt với cái tâm cực kỳ hiếu động, phóng dật, đại đức đã áp dụng nhiều phương cách khác nhau; có những lúc đau khổ và chán nản, nhưng rốt cuộc rồi ngài cũng tìm ra một phương pháp thích hợp để buộc chặt cái tâm lại. Một khi nó đã thuần thực

và biết vâng lĩnh chủ thì nó tỏ ra là một bảo vật vô giá. Quyền lực của nó đi đôi với *niệm* và *tuệ* thực là kỳ diệu, biến thành quyền sách ước, có thể giúp cho hành giả đạt được những mục tiêu khó khăn, rất đổi bất ngờ và công năng của nó hầu như là vô giới hạn.

Đại đức có “*đơm lược anh hùng*” và trí tuệ uyên thâm, đầy đủ phương thức, khả năng đề tự tu và rèn luyện người khác. Vì thế rất khó cho bất kỳ người học trò nào của ngài có thể theo kịp đức tánh này. Suốt thời gian sống chung với đại đức, tác giả nhờ sự gần gũi ngài nên rút ra được nhiều bài học, nhiều kinh nghiệm quý báu; và dám xác quyết rằng ngài là một người kỳ vĩ, đặc thù, cao thượng có một không hai. Đại đức có một bản tánh cương nghị phi thường, dũng mãnh phi thường, luôn luôn phấn đấu và bất thối trên con đường tu khổ hạnh mà ngài đã chọn lựa.

Những sự khó khăn và chậm trễ này, theo lời đại đức, là do thiếu sự khuyên nhủ và hướng dẫn của một bậc chân sư. Đời sống của đại đức quả thật là đời sống của một con người tự lập hãn hữu, không bao giờ gặp phải một chướng ngại trên đường hành đạo mà ngài lại chịu bó tay, lùi bước. Đại đức ví như một chiến sĩ cô đơn, mà lòng quả cảm và ý chí kiên cường dám đương đầu với cả một lực lượng địch thủ cao to như núi lớn. Không như người khác, trong trường hợp ấy, phải có thầy hướng dẫn mới vượt qua được.

Điều này, đại đức thường kể lại cho chư đệ tử nghe, để nhắc họ nhận thức cái duyên may khi được thân cận học hỏi, tu tập với chư vị thiện tri thức. Đại đức khuyến cáo họ không được tự thị, tự mãn; và nếu họ có điều chi thắc mắc nghi ngờ, ngài luôn luôn sẵn sàng chỉ dẫn, giúp đỡ bằng mọi cách, chẳng quản ngại chút nào về sức lực và thời gian.

“Hùm”

Sau khi thọ tỳ-khuru, đại đức hành đạo ở tỉnh Nakhon Phanom dọc biên giới Lào rồi vượt sông Mê Kông đi sâu vào miền rừng núi Tha Khek. Vùng này ở trong vương quốc Lào, là nơi có một loại cạp to lớn và hung dữ hơn nhiều so với cạp bên kia nước Thái. Ở đây, phần nhiều là giống “hùm” ăn thịt người. Sinh sống ở đây đa phần là kiều dân Việt, nhưng họ có vẻ thản nhiên, chẳng mấy lưu ý tới loại ác thú này, không như người Thái và người Lào. Mặc dù vài người bạn người Việt của họ đã bị cạp tha đi, ngay trước mắt họ, nhưng họ vẫn liêu lĩnh, mạo hiểm đi lại vào khu vực ấy khai khẩn, canh tác, săn bắn, lấy gỗ... làm ăn như thường. Có lẽ đây là trường hợp do bị “hùm” giết ăn thịt xảy ra thường xuyên nên họ coi như việc ấy là bình thường, không mấy quan tâm, chẳng chút sợ hãi nào!

Kiều dân Việt có một thói quen kỳ lạ: Khi bạn đồng hành bị cạp nhả ra vồ ăn thịt, họ không đồng tâm đánh cứu mà lại bỏ chạy tán loạn. Thí dụ, trong lúc ngủ chung ban đêm trong rừng, nếu như một người nào bị cạp vồ, những người khác nằm gần đó liền bỏ chạy, mạnh ai nấy tự tìm lối thoát thân, bỏ mặc cho nạn nhân lãnh đủ phần bất hạnh. Một lát sau, thấy đâu đó yên tĩnh trở lại, họ tập hợp kéo nhau dời qua chỗ khác để nghỉ luôn đêm ấy, coi như không có chuyện gì xảy ra!

Tác giả biết một số người Việt không sợ cạp, khi họ qua sống ở trong nước Thái, thường là những khu rừng hoang dã đầy thú dữ. Một số người hay từng nhóm, họ đi sâu vào rừng kiếm gỗ quý. Họ ngủ đêm trong rừng mà chẳng lộ vẻ lo sợ chi cả. Khi phải về làng một mình trong đêm, họ cũng tỉnh bơ! Khi được hỏi tại sao không sợ cạp, họ thản nhiên trả lời:

“- Cạp Thái không ăn thịt người và có lắm con còn sợ người ta nữa chứ!”

Họ còn kể chuyện rằng:

“- Cọp xừ tôi phần nhiều là giống ăn thịt người, to lớn khác thường. Giống ‘hùm’ ấy hung dữ hơn cọp bình thường ở nước Thái nhiều. Những ai muốn ngủ lại trong rừng, phải rào kín chung quanh, giống như ngủ ở trong chuồng vậy. Ở vài nơi, dẫu ở trong làng, dân chúng cũng không dám ra ngoài lúc trời tối, nếu không họ sẽ bị ‘hùm’ nhảy ra vô ăn thịt ngay!”

Kiều dân Việt thường nhạo dân Thái là “nhát như thỏ đế”, không dám đi rừng một mình, lúc nào cũng phải đi theo đoàn. Do đó, thầy đại đức Mahn thường nói, người dân Việt họ không biết sợ cọp là gì!

Nhưng không có con cọp nào gây tai hại cho đại đức cả, mặc dù ngài cư trú tại khu rừng có rất nhiều cọp. Thường thì đại đức thấy dấu chân cọp hoặc ban đêm nghe tiếng cọp gầm. Bản thân đại đức, theo lời ngài kể lại, lúc ấy, ngài không sợ bị cọp ăn thịt, chỉ sợ đời này không chấm dứt hết mọi đau khổ, mọi phiền não để giải thoát, đạt cõi Niết-bàn (nibbāna) vô lậu mà thôi.

Đại đức thường kể hành trình đi lại của mình và chưa bao giờ đề cập tới sự nguy hiểm; hiển nhiên, ngài coi đây là việc thường tình trên đường hành đạo qua các miền hoang vu, hiểm trở.

Cả một thời gian dài trong giai đoạn đầu hành đạo, đại đức Mân (Mahn Bhūridatta) vân du ở miền Đông Bắc Thái Lan, cho đến khi ngài có trình độ điều phục tâm khá vững chắc, mới đi lần xuống miền Trung nước Thái, sống hạnh đầu-đà. Và khi tới thủ đô Bangkok cũng gần mùa an cư, ngài ngụ tại chùa Pathumwan. Trong thời gian đó, đại đức chú tâm trong việc học tập về giáo pháp với chính đức vua Sãi Chao Khun Upāli Guṇupamācariya⁽¹⁾.

Đại đức Mahn sau khi ra hạ, du hành tới Lopburi và cư ngụ trong các hang đá, như động Phai Khwang, động Singto (hang sư tử) trong vùng núi Phra Ngam. Những nơi lưu trú này cho đại đức cơ hội tốt, không ai quấy rầy, thích hợp cho việc hành thiền. Đại đức có một tâm vô úy khi đương đầu với mọi chướng ngại trong việc tu tập. Lúc bấy giờ, pháp tu chỉ (định) của đại đức đã vững chắc và nhờ đó thiền quán (minh sát) được phát huy và tiến bộ. Mỗi sự, mỗi

⁽¹⁾ Như vậy, đại đức vẫn có thầy hướng dẫn giáo pháp (?).

vật đều được đại đức dùng con mắt chánh pháp quán sát, nhờ đó ngài tìm ra những kỹ thuật mới trong việc tu tuệ. Sau một khoảng thời gian thích hợp, đại đức trở về lại Bangkok thăm thầy là đại đức Chao Khun Upāli ở chùa Boromaniwat⁽¹⁾ để thưa trình cho vua Sãi biết việc phát triển tu tập tuệ của mình. Được sự chỉ dạy quý báu của đại đức Upāli, và cũng do hài lòng với những kỹ thuật mới trong việc tu tập tuệ tự mình khám phá, đại đức từ giã đức Tăng Thống, tìm chốn ẩn tu.

Đại đức đến thạch động Sakira thuộc miền núi Khao Yai trong tỉnh Nakhon Nayot; và chính tại nơi đây, một cuộc chuyển hóa lớn đã xảy đến cho ngài.

⁽¹⁾ Trên là chùa Pathumwan, dưới là chùa Boromaniwat?

Chuyện Kinh Sợ Tại Thạch Động Sarika

Đại đức ở động Sarika suốt ba năm liền và trong thời gian ấy có nhiều chuyện lạ đáng kể, không thể quên. Theo trí nhớ không lầm của tôi, là tác giả, lúc đầu, đại đức tới làng Ban Gluay ở gần thạch động, nơi không xa lắm cho việc trì bình khát thực. Vì là người mới tới khu vực này, chưa biết đường sá, nên đại đức ngỏ lời nhờ dân chúng hướng dẫn lên thạch động ở trên núi. Nhưng người trong thôn bản tỏ ra rất e ngại, không muốn đưa ngài đi.

Họ thuật cho đại đức nghe những chuyện xảy ra trong thạch động mà họ cho là ghê gớm lắm. Nhiều vị tỷ-khuru đã lên đó trước đại đức, được biết là mắc phải một chứng bệnh rất nặng khiến cho các vị ấy rút lui, bỏ đi nơi khác. Có mấy vị mất mạng tại đây. Người ta tin rằng thạch động đã bị một “đại ác thần” có quyền lực ghê gớm chiếm cứ rồi. Và vị thần đó đã sử dụng phép lạ bức hại bất kỳ ai lên ở trong động của mình và sẽ làm cho kẻ đó bỏ mạng. Hình như ác thần ưa khiêu khích bất kỳ vị tỷ-khuru nào dám xâm nhập lãnh địa của mình dầu cho họ có tài phép bùa chú tài giỏi bậc nào chẳng nữa. Và kết cuộc, vị tỷ-khuru ấy thọ bệnh và chết cấp kỳ. Chính vì sự kiện ấy nên dân làng không muốn đưa đại đức tới thạch động, sợ rằng ngài sẽ vong mạng như mấy vị trước đó.

Nghe dân thôn bản kể như thế xong, đại đức bèn hỏi với ý là, con quỷ lớn ở thạch động ấy, nó đã làm cách nào cho người ta biết sự hiện diện của nó? Họ đáp rằng: Chỉ nội trong đêm đầu, người khách lạ sẽ chiêm bao thấy một con quỷ đen, cao lớn hiện đến, cặp mắt dữ tợn dễ sợ và lăm le muốn hạ sát mình. Con quỷ tự xưng là chủ soái, là oai thần trấn giữ thạch động, có độc quyền cai quản, ngự trị trọn cả vùng này. Nó không dung tha cho kẻ đột nhập phi pháp và sẽ tổng cổ đuổi đi lập tức bất cứ kẻ nào dám xâm phạm lãnh địa vương quốc của nó. Và trong nhiều trường hợp, vị khách ấy không thể trú

ngụ lâu dài ở đó được. Vài người, được biết là đã xuống núi ngay đêm đầu tiên với nét mặt kinh sợ và thề rằng sẽ không bao giờ quay trở lại đây nữa. Tuy nhiên, vẫn có mấy người khác đã lên mà không thấy trở xuống, chắc có lẽ họ đã chết trên đó rồi. Gần đây nhất là trường hợp có bốn vị tỳ-khưu đã chết, cách nay không lâu. Lúc mới tới khu vực này, họ được dân làng khuyên không nên ở cái hang động đó, tuy nhiên, một trong số họ khoe là có bùa phép, có oai lực, đủ để tự bảo vệ mình. Nhưng sau khi lên tới đó, họ thọ bệnh, phải trở xuống làng với triệu chứng nhưc đầu, sốt cao, đau bụng dữ dội. Và cuối cùng, họ bỏ xác tại làng. Họ không chắc, chư vị tỳ-khưu kia là do con quỷ làm chết hay vì lý do nào khác, nhưng có một điều họ xác tín, là có một oai lực hiện hữu tại hang động ấy.

Những câu chuyện được kể lại tại hang động thiệt là đáng khiếp sợ. Dân làng đã tình thực khuyên nhà sư hay khách lạ, những ai vì muốn biểu dương thi thố oai lực hoặc bùa chú đặc biệt gì tại đó thì không nên tới. Dù rằng chưa tận mắt nhìn thấy sự việc, nhưng dân làng quả quyết là họ đã chứng kiến những hiện tượng xảy ra lạ lùng, kỳ bí, đầy kinh khiếp như thế.

Tuy nghe câu chuyện rùng rợn của dân làng, nhưng đại đức vẫn không thôi chí, vẫn quyết định lên đó ở xem hư thực ra sao. Và đại đức nghĩ rằng, đây là *“dịp may mắn hiếm có để thử thách chánh niệm; và nhờ đó, phát hiện ra vài bài học quý giá trong việc hành thiền nơi động thâm, hang sâu, nơi cận kề với cái chết!”* Đại đức đã có một tâm bất thối, vô úy và chân chánh trên đường giải thoát nên chẳng ngán ngại bất cứ điều gì, bất cứ uy lực khủng bố nào! Nghĩ thì nghĩ vậy, nhưng đại đức lại khiêm tốn thuyết phục dân làng; ngài mỉm cười, nói rằng: Dù những câu chuyện kia thật sự đáng sợ, nhưng ngài vẫn muốn lên đó ở. Không phải là ngài không sợ, nhưng ngài muốn xem cái sợ ấy ra sao; và điều quan trọng nhất, là coi thử pháp tu của đức Phật có chống nổi với mọi tà lực xung quanh hay không! Rồi như để trấn an dân làng, đại đức hứa, khi thấy có một dấu hiệu nguy hiểm nào đến tánh mạng thì ngài lập tức rời hang xuống núi, về làng với mọi người ngay.

Thấy không thể cản trở được sự kiên định, bất khuất của đại đức, họ đành phải thuận theo, chỉ đường lên hang cho ngài.

Giảng Đạo Cho Quỷ Dữ

Những ngày đầu tiên ở trong thạch động, đại đức không thấy xảy ra chuyện gì khác lạ cả. Thân tâm đại đức được thanh thoi, vui thú nhờ phong cảnh tịch mịch, quanh hiu này. Lâu lâu mới nghe tiếng la hú ồn ào của loài dã thú đi lang thang trong vùng. Nhưng những đêm sau đó, chứng đau dạ dày lúc trước thỉnh thoảng làm khổ ngài, bây giờ lại tái phát, và kỳ này, nó có vẻ dây dưa trầm trọng lắm.

Có khi đại đức đi tiêu ra máu và bộ tiêu hóa hình như bị tê liệt không hoạt động, ăn món gì, đi tiêu ra vẫn thấy còn nguyên. Đại đức nhớ tới lời cảnh báo của dân làng đã có bốn vị tỳ-khưu mới chết gần đây, ngài tự nghĩ:

“- Có thể mình sẽ là nạn nhân thứ năm, nếu cơn bệnh này cứ tiếp tục như thế”.

Buổi sáng hôm ấy, có vài người dân làng lên thăm đại đức, ngài nhờ họ tìm kiếm thuốc làm bằng rễ củ, cỏ cây mà trước kia ngài đã dùng và đã thấy công hiệu. Nhưng rồi, tất cả thuốc men đều vô hiệu. Bệnh càng ngày càng nặng thêm, thân thể suy nhược thêm, mặc dù tinh thần của đại đức không bị ảnh hưởng nhiều, nhưng lần hồi, xem ra cũng đã rơi vào tình trạng báo động. Ngày kia, khi đang uống thuốc, đại đức tự kiểm xét, suy nghĩ rằng:

“- Ta uống thuốc đã nhiều ngày. Nếu thật sự thuốc công hiệu thì bệnh ta giờ này đã thuyên giảm rồi. Nhưng bệnh càng ngày càng nặng, chứng tỏ thuốc không còn tác dụng gì nữa. Vậy ta còn ý lại nơi thuốc men làm gì”.

Nghĩ vậy, đại đức ngưng dùng thứ y dược chế hóa thông thường ấy, chỉ trông cậy vào hiệu năng trị liệu của pháp (dhamma). Nếu như “*pháp dược*” mà không thể chữa trị nổi thì hãy để cho nó chết tại đây, quẳng cái xác vô dụng trong hang động này cũng tốt rồi.

Đại đức lại tự nhủ lấy mình rằng:

“- Ta là Phật tử, đã tiến hành tu tập khá tốt, đủ để biết chắc con đường dẫn tới đạo (magga), quả (phala) và Niết-bàn. Tại sao ta lại thối chí ngã lòng vì chút khổ đau này? Nếu như bây giờ ta chịu thua, không chiến đấu với nó thì còn hy vọng gì được nữa trong tương lai? Vì trong mai hậu, chắc sẽ còn nhiều trận chiến cam go hơn, khốc liệt hơn? Và nếu khi xác thân này từ từ tan rã, những đau đớn, thống khổ dồn dập bủa đến, không nương tay thì ta có còn đủ sức tỉnh táo để chuyển hóa tâm thức, giải thoát toàn vẹn phiền não và sinh tử?”

Tự khuyến cáo mình như thế xong, đại đức nghi uống thuốc và khởi sự thiền quán để nương cậy nơi hiệu năng trị liệu của pháp Phật mà thôi.

Thế là bắt đầu từ đó, cái ý muốn đeo níu vào mạng sống đã bị đại đức bỏ rơi. Ngài cứ để cho xác thân tự điều chỉnh theo cách tự nhiên của nó, chỉ sử dụng mọi năng lực, mọi nỗ lực còn lại để quán tâm. Niệm và tuệ sánh đôi với tín và tấn⁽¹⁾ bám sát theo cái tâm không chết nhưng cứ luôn luôn sợ chết ấy! Con mắt giải phẫu của tuệ được nhắm ngay đến thọ (vedanā) tức là cảm giác đau khổ cùng với những uẩn khác cũng bị phân tích, nhìn ngắm một cách vô tư. Thế là xác thân hay sắc (rupā), cảm giác hay thọ (vedanā), trí nắm bắt hay tưởng (saññā), trạng thái tâm hành (saṅkhāra), và quá trình nhận biết là thức (viññāna), tất cả đều bị minh sát bởi niệm và tuệ, luôn có sự hỗ trợ đắc lực của tín và tấn. Cuộc chiến đấu ác liệt, sôi động từ mờ sáng đến nửa đêm thì chấm dứt. Lúc ấy, đại đức “*thấy rõ, biết rõ*” bản chất của các uẩn; và cái đau dai dẳng kia đã tự biểu lộ một cách rõ ràng, chúng hiện ra như thực tướng, không còn che giấu, nguy trang, núp lén ở đâu được nữa. Đại đức nhất tâm nhìn chúng. Lạ lùng thay! Lúc ấy chứng bệnh mất dạng và ngài đi vào định một cách nhẹ nhàng, thư thái, an nhiên. Ở tại chỗ ấy, chỗ an trú nhất như ấy, có nội dung của tam đoạn diệt sau đây: “*Dứt khổ, dứt bệnh và dứt phản ứng của tâm!*”

An trú một lúc lâu trong định, tâm đại đức rút khỏi xuông mức độ cận hơn, gọi là cận hành định thì bỗng nhiên, xác thân đại đức chói ngời hào quang, giúp ngài phát hiện một người đàn ông da

⁽¹⁾ Đây là 4 pháp trong Ngũ căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ.

đen, bề cao độ mười thước⁽¹⁾, tay cầm cây côn to như bắp đùi người lớn, dài độ bốn thước. Người ấy đến gần đại đức hùng hổ dọa nạt rằng:

“- Nếu ngươi không đi khỏi chỗ này thì ta sẽ đập cho một côn là bỏ mạng!”

Cây côn to ấy có thể nện xuống một cái là con voi to cũng phải nát thân. Hướng tâm đến quỷ dữ, đại đức hỏi nó tại sao lại muốn hạ sát ngài trong khi ngài không lầm lỗi chi, không làm hại ai mà ngược lại, ngài thương yêu tất cả chúng sanh? Con quỷ nói với ý rằng, nó đã được quyền cai quản vùng núi này từ lâu rồi và sẽ không dung tha cho kẻ nào dám cả gan thách thức hoặc có ý định lấn lướt nó.

“- Nhưng ta không thách thức ai, cũng chẳng có ý định lấn lướt người nào cả! Đại đức nói tiếp, nhấn mạnh - Chính vì muốn thách thức và lấn lướt những phiền não ngự trị trong tâm ta mà ta phải đến đây. Ta xin hết lòng khuyên can nhà ngươi chớ hãm hại ta, là một vị tỳ-khưu, đệ tử của đức Phật Thế Tôn mà oai lực, trí tuệ và từ bi của ngài bao trùm khắp tam giới”.

Trong khi nói chuyện với quỷ, đại đức hỏi nó có đủ quyền lực để thắng được nghiệp (kamma) không? Thì con quỷ trả lời là “không”. Bấy giờ đại đức mới tiếp lời:

“- Đức Phật của chúng ta có đủ quyền lực loại trừ vĩnh viễn khỏi tâm ngài những dục vọng muốn xâm lấn và bức hại kẻ khác”.

Sau đó, đại đức hỏi con quỷ:

“- Nhà ngươi có đủ quyền lực làm như vậy không?”

Một lần nữa, con quỷ thú nhận rằng nó “không có khả năng” như thế.

Thấy con quỷ yên lặng lắng nghe, đại đức mới ân cần khuyên răn nó, chỉ bày cho nó với ý rằng:

“- Quyền lực của nhà ngươi, nếu có, chỉ là thứ sức mạnh làm cho nhà ngươi trở thành kẻ thô lỗ, dã man; mà việc tạo nghiệp dữ, đương nhiên sẽ lãnh chịu hậu quả xấu xa và nặng nề. Thảm thương cho nhà ngươi, khi không biết rằng, làm hại kẻ khác tất là làm hại chính mình!

⁽¹⁾ Nếu thước tây thì cao lớn quá; thước ta thì cũng 4 mét.

Ta là một tỳ-khưu, hành theo Pháp Phật. Ta tu để lợi mình và lợi người. Đó là nguyện vọng của ta. Thế mà nhà người đến đây định đánh đập, sát hại ta mà không biết rằng, tội ác đó sẽ lôi nhà người vào khổ cảnh của ác đạo. Ta không lo ngại về mạng sống của ta cho bằng ta thương hại cho nhà người, bởi vì nhà người sắp bị họa báo do chỗ mê lầm chấp trước quyền lực của chính nhà người. Hãy thử nghĩ xem, trên đời có thứ quyền lực nào có thể cản nổi quả báo của cái nghiệp ác mà nhà người sắp tạo ra hôm nay chăng? Có thứ quyền lực nào bao trùm nơi sơn dã này của nhà người mà có thể sửa đổi được pháp (dhamma) và nghiệp (kamma) chăng? Nếu như có, bây giờ nhà người có thể tùy ý muốn làm gì thì làm. Ta thì không sợ chết, vì thế nào rồi ta cũng sẽ phải chết khi đến hạn kỳ, dầu nhà người có cố tâm giết ta hay không cũng vậy. Cõi đời này là chỗ của muôn loài sinh tử, kể cả nhà người, là kẻ đang sống trong mê lầm của ảo giác quyền lực”.

Trong khi đại đức Mahn Bhūridatta dùng tâm dạy bảo con quỷ chúa, thì nó đứng sừng sững như bị trời trồng, không cử động, nói năng chi được cả. Nếu là con người thì có thể nói là nó sợ quá, hổ thẹn quá đến độ mất cả hơi thở! Nhưng nó là chúng sanh ở cảnh giới khác, nó không biểu lộ như chúng ta. Tuy cố giữ vẻ tự nhiên nhưng rõ ràng là nó đang bị xáo trộn, bất an, như bị đánh trúng vào tâm não.

Đại đức dứt thời pháp một lúc, quỷ chúa chịu phép, đầu hàng, vút bỏ cây côn trên tay xuống. Rồi nó biến hình thành một thiện nam nhu mì, khả ái. Nó hạ mình xin đại đức hoan hỷ miễn thứ những cử chỉ thô bạo và ý định xấu xa của nó. Và sau đây là lời tự thú tội của nó, chứng tỏ rằng nó đã có đức tin và đã cải tà qui chánh nhờ nghe thời pháp cảnh tỉnh của ngài:

“- Con thật hết sức kinh ngạc, ngay lúc gặp đại đức những ngày trước đây. Hình như là có một đạo hào quang mạnh mẽ phi thường từ nơi đại đức phóng ra và chiếu thẳng vào con, làm tay chân con rũ liệt. Con cảm thấy chán nản một cách lạ kỳ, không muốn làm hại đại đức một chút nào cả, lúc con bị chụp trong cái vùng hào quang mãnh liệt ấy. Việc này, thật con không biết được nguyên nhân, bởi vì con chưa từng thấy bao giờ. Nhưng đại đức có thể tin chắc rằng: Những cách hãm dọa của con, dẫu bằng ngôn ngữ hay cử chỉ cũng

chỉ là giả vờ, chứ không là sự thật. Con đã hăm dọa đại đức như thế, chẳng qua là bởi mặc cảm tự tôn, vì con đã được quỷ thần chung quanh vùng này qui phục, coi con như là vị chúa tể. Con đã quen sử dụng quyền lực của mình một cách thô bạo! Vì nhân danh là quỷ chúa, con bị bắt buộc phải làm một việc ngoài ý muốn ấy để bảo toàn danh vị. Con không hề có ý định thật sự muốn làm hại ai cả. Đây chỉ là thói quen muốn bắt nạt kẻ khác khi nghĩ mình có sức mạnh hơn người. Đó là điều mà ai cũng phạm phải khi có chút ít quyền lực trong tay. Cầu xin đại đức hoan hỷ từ bi cho con sám hối cái nghiệp chẳng lành này, là việc xúc phạm đến đại đức trong ngày hôm nay. Xin cho nghiệp ấy được tiêu tan và không bao giờ còn đè nặng oằn vai con nữa. Ngay từ bây giờ, sự đau khổ và ăn năn ấy, hầu như đã quá sức chịu đựng của con rồi”.

Đại đức bèn hỏi con quỷ chúa, lúc bấy giờ đã biến thành một thiện nam tử, là trong loài của nó có những loại đau khổ như thế nào?

Nó đáp:

“- Vui thì ít mà khổ thì quá nhiều, thưa đại đức!”

Ngài hỏi với ý là, tại sao lại nói khổ nhiều, trong khi nó có một xác thân bằng thanh khí không công kênh, nặng nề như thân người. Ngoài ra, nó không phải lo gì về kẻ sinh nhai, hoặc khổ vì cảnh phải kiếm chỗ tránh mưa, đụt nắng như trong hoàn cảnh con người.

Nó đáp rằng:

“- Nhìn bề ngoài thì loài thần, trời với thân thể trong sáng có vẻ sung sướng hơn loài người với xác thân thô kệch. Nhưng chúng con cũng có những nỗi khổ, sự sai biệt khổ đau và bất toại nguyện phần nhiều là ở mức độ hơn là ở chủng loại. Con là chúa quỷ, thuộc thần, có khá hơn, nhưng do nghiệp dữ, con bị quả báo hành hạ từng lúc, từng khi ở trong thân rất là đau đớn, có vui sướng chút ít nhưng nào có đáng kể gì!”

Cuộc đối thoại giữa đại đức và quỷ chúa về vấn đề huyền bí này rất sâu xa và khó hiểu, đến nỗi tôi, tác giả, không thể ghi lại hết tất cả mọi chi tiết nơi đây. Xin độc giả thông cảm về chỗ thiếu sót này.

Khi cuộc thảo luận chấm dứt, vị nam tử, trước kia là đại ác quỷ, đã được thẩm nhuần Phật pháp, bèn quy y Tam Bảo Phật Pháp Tăng và cầu xin đại đức làm giới sư. Vị ấy phát nguyện làm hộ pháp và thỉnh cầu đại đức ở mãi luôn tại thạch động và nó sẽ bảo

vệ, không cho ai quấy rầy sự tĩnh tu của ngài. Thật sự thì vị ấy không phải là hắc quỷ như đã xuất hiện, đó chỉ là hình dáng giả tạo mà thôi. Vị ấy chính là chúa của những thọ thần. Vị ấy có một đoàn tùy tùng rất đông, trong cả vùng rừng núi Nakhon Nayot và bao gồm nhiều tỉnh khác nữa.

Đại đức đã an trụ trong cận hành định và đàm thoại với vị khách thần cho tới bốn giờ khuya, ngài mới xuất định. Chứng bệnh hoành hành lúc đại đức khởi sự tham thiền, bây giờ đã dứt hẳn, tất thấy là nhờ pháp được. Đây là kinh nghiệp quý báu mà ngài đã gặt hái, thu lượm được. Thay vì nghỉ dưỡng, đại đức lại gắng sức tham thiền cho tới sáng mà thân thể không thấy mỏi mệt, trái lại tràn đầy sinh lực, sau một đêm gặp biến cố kinh hãi như thế. Đại đức đã thấy pháp Phật cảm hóa được một vị thần hữu tình thô bạo, kiêu ngạo, trở thành một hữu tình có tín tâm với Tam Bảo. Đại đức đã an trụ trong định hàng giờ, trạng thái tịnh lạc cao siêu mà ngài kinh nghiệm được từ định kéo theo chứng bệnh kinh niên nay hoàn toàn khỏi hẳn. Giờ đây, tâm đại đức đã có được sự vững chắc, có thể tin tưởng để biết đâu là pháp đúng, đâu là pháp sai; và cũng đã nhìn thấu rõ sự thật của mọi việc mà lúc trước ngài chưa đạt tới. Nhờ đó, đại đức diệt trừ được một số cấu uế của tâm và đạt được những phẩm chất cao quý, tạo cho ngài một năng lực đặc biệt để bước tiếp lộ trình cô đơn còn nhiều gian khổ.

Trong những tháng kế, việc tham thiền của đại đức tiến triển một cách dễ dàng, dường như không còn trở ngại gì. Và sự an lạc có được thì không lời nào có thể diễn tả hết. Thanh thoảng, về đêm, đại đức còn tiếp kiến các vị thọ thần, thổ địa từ các vùng chung quanh. Họ đến viếng thăm đại đức do vị chủ thần vùng đó hướng dẫn. Khi không tiếp khách thì đại đức an nhiên trong thiền duyệt.

Chạm Mặt Với Bầy Khí

Một buổi quá giờ trưa, đại đức ra ngoài động hít thở không khí thoáng mát rồi tọa thiền gần cửa hang. Đại đức quán về pháp mà đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni đã từ bi chỉ dạy chúng sanh. Pháp ấy thật quá cao siêu, khó cho chúng sanh hiểu biết một cách đúng đắn, chân thật. Ngài tự nhủ: Mình là người có duyên phước lớn, nên mới tin theo pháp Phật và hành đúng theo, nhờ vậy đã giác ngộ được một số Sự Thật. Sự thành đạt của đại đức chưa hoàn toàn như ý nguyện, nhưng ngài tin rằng mục tiêu tối hậu là giải thoát mọi đau khổ sẽ đạt được, một ngày nào đó không lâu, miễn là mạng sống của đại đức đừng kết liễu quá sớm.

Trong lúc đại đức đang suy nghiệm chiều sâu uyên áo của pháp là đạo quả và sự tận diệt khổ, thì bỗng nhiên có một bầy khí rất đông, kéo nhau đi ngang qua. Con khí đầu đàn đi trước dẫn đường, bầy khí lúc nhúc kéo theo sau, cách một khoảng xa. Bầy khí bất ngờ gặp đại đức ngồi im nơi đó, khi ngài vừa mở mắt, liếc thấy bầy khí. Có lẽ con khí chúa kinh nghi: *“Không biết cái thứ gì ngồi trơ ra đó”*. Lo sợ cho cả đoàn, nó đảo vòng quanh nhảy tới nhảy lui trên các nhánh cây. Đại đức hiểu được cảm nghĩ của con khí chúa trong lúc ấy. Lấy làm tội nghiệp cho sự sợ hãi của nó nên đại đức rải tâm từ (mettā) đến nó; và ngầm bảo với nó rằng, ta đang hành theo pháp Phật, không có ý làm hại ai cả. Các người chớ sợ! Chẳng có gì đáng phải sợ hãi cả. Hãy tự do tìm kiếm thức ăn, và tùy ý, nếu muốn, cứ vui chơi, sinh sống quanh đây.

Trong phút chốc, con khí đầu đàn phóng trở lại bầy khí. Đại đức mục kích những gì xảy ra kể sau đó trong câu chuyện này, thấy vừa vui vui, vừa tội nghiệp. Con khí chúa hét lên một tiếng cảnh cáo: *“goke!”* và những tiếng khọt khẹt, nghĩa là *“coi chừng nghe; có cái gì ở phía trước, có thể là nguy hiểm”*. Bầy khí chưa nhìn thấy vật

gì, thét lên một câu hỏi: “*goke! goke!*”, ở đâu, ở đâu vậy?” Con khỉ chúa quay đầu về phía đại đực: “*Ở đó, thấy chưa?*” Cố nhiên đây là ngôn ngữ của loài thú, rất kỳ bí đối với người thường, nhưng không biết tại sao, đại đực thì lại hiểu rõ từng câu vắn, đáp của chúng.

Sau khi báo động, con khỉ chúa dẫn bầy khỉ dừng hấp tấp vội vàng, hãy từ từ, cẩn thận tiến tới. Xong, nó đi về phía cửa động nơi đại đực đang ngồi. Tâm nó bấn loạn, vừa sợ hãi lại vừa tò mò, lo ngại cho sự an toàn của cả bầy đàn đang ngóng trông phía sau. Nhiều phút trôi qua... nó cứ nhảy chuyền lên xuống mấy nhánh cây, theo lối của khỉ thường làm. Trong khi đó, đại đực dùng tâm quán sát hành uẩn tư tưởng của nó. Sau cùng nó trở lại bầy để báo tin an toàn, và thét lên tiếng “*goke!*” *tiến lên, không có gì nguy hiểm cả*”. Theo lời đại đực thì, cảnh tượng này vừa buồn cười lại vừa đáng thương, nếu chúng ta thấu hiểu ngôn ngữ của loài khỉ. Đối với người thường, tiếng thét của mỗi con và của cả bầy khỉ, đều ở giọng điệu nào cũng không có vẻ gì khác nhau, và do đó chẳng có nghĩa gì cả. Nhưng đối với đại đực, ngôn ngữ của loài khỉ phân biệt rõ ràng chính xác như ngôn ngữ loài người. Có sự khác nhau rõ rệt trong thanh âm phát ra, từ khi con khỉ đầu đàn nhận thấy đại đực ngồi và báo tin cho bầy đàn bằng những tiếng kêu khọt khẹt của loài khỉ, nhưng đều có ý nghĩa như: “*Dừng lại, coi chừng nghe!*” Kê đó lại tiếng kêu khọt khẹt của bầy khỉ: “*Cái gì đó?*”, “*Ở đâu vậy?*” Con khỉ chúa đã trả lời: “*Có cái gì đằng đó có vẻ nguy hiểm!*” Cả bầy khỉ thông tin truyền cho nhau rằng: “*Có sự nguy hiểm đằng trước*”. Khi ấy tiếng ồn ào vang dội chứng tỏ chúng xúc động mạnh, con hỏi, con trả lời liền miệng, tiếng la hú inh ỏi, chẳng khác nào một nhóm người kinh nghi bị nạn, sợ hãi đến hồn. Con khỉ chúa bèn trấn an bầy khỉ bằng tiếng: “*goke, goke, để ta đi xem lại lần nữa*”. Sau khi trở lại, cẩn thận rình theo dõi con người và cử động của đại đực, nó chắc ý an toàn bèn gọi cả bầy khỉ: “*goke, goke, không có gì nguy hiểm, tiến lên*”. Rồi thì các con khỉ phía sau đều đổ xô một lượt tới chỗ đại đực đang ngồi. Chúng nhảy lên, nhảy xuống, nhìn đại đực một cách ngờ vực và hỏi lẫn nhau coi “*nó*” là cái gì và tại sao “*nó*” lại ngồi nơi đây? Phần này của câu chuyện được lặp lại y theo lời kể của đại đực cho chư đệ tử nghe. Cũng nhằm cho độc giả có một khái niệm xác đáng về mỗi câu vắn,

đáp mỗi lần của loài khỉ đều có ý nghĩa rõ ràng của riêng chúng. Và cũng để nhấn mạnh rằng, loài khỉ ngờ vực loài người đến bậc nào, bởi vì chúng thường bị con người gài bẫy, khủng bố, ngược đãi thô bạo từ bao đời rồi. Nói rõ hơn là chúng không tin con người và sợ hãi con người như cạp beo vậy.

Dòng tư tưởng tác động lên âm thanh từ loài thú phát ra để diễn tả tư tưởng của chúng, giống như ngôn ngữ của loài người được thành lập do dòng tư tưởng, ý thức. Những tiếng “*kọt kẹt*” chuyện trò, tiếng hét kinh hoàng và tiếng hú thê lương của chúng đều biểu tỏ ý nghĩa như ngôn ngữ phổ thông, chúng nghe hiểu chính xác, rõ ràng. Đây là thứ tiếng nói riêng của chúng, y như mỗi quốc gia, dân tộc đều có ngôn ngữ riêng của mình.

Không bao lâu sau đó, lũ khỉ đi lại tự do và không lưu tâm tới “*vật*” mà chúng biết rằng sẽ không làm gì để hại chúng. Từ đó về sau, chúng lần quần chung quanh vùng ấy rất tự nhiên. Và đại đức cũng không quan tâm mấy đến chúng nữa, ai nấy đều có phận sự riêng để làm, không ai quấy nhiễu ai.

Quả thật, một kiểu “*đồng sinh cộng tồn*” như thế, tự nó là một nguồn tịnh lạc, khi mà mỗi cá thể đều có quyền sống trật tự điều hòa với toàn thể còn lại, không mảy may ngờ vực, thù hằn nhau.

Thường thường người ta thấy rằng, trong khu rừng nào có vị tỷ-khưu đầu-đà cư ngụ, thì các loài dã thú, lớn có, nhỏ có, vẫn hay tập trung đông đảo chung quanh. Hình như chúng bị năng lượng từ bi của vị ấy thấm hút, và cũng giống như mọi loài, ai cũng mong có chỗ nương tựa an toàn. Chúng chỉ khác con người, ở chỗ, còn khiếm khuyết nhận thức và một trí khôn chưa tròn đủ nên chỉ sống theo bản năng sinh tồn: Tìm kiếm vật thực, chỗ trú ngụ an toàn và duy trì nòi giống mà thôi.

Vào một đêm, tự nhiên trong tâm đại đức phát sinh sự kinh cảm mạnh mẽ phi thường, đến nỗi ngài xúc động rơi nước mắt. Khi ấy đại đức đang quán thân, sau đó, tâm ngài đã rút vào trạng thái nhất điểm hoàn toàn. Lát sau, đại đức đã đạt đến một mức sâu của sự xả ly, tâm ngài an trụ trong trạng thái gọi là “*tánh không*”⁽¹⁾. Đối với

⁽¹⁾ *Suññatā* - tánh không, do tuệ giác mà thấy. Vì duyên khởi nên các pháp không có tự tính, là vô ngã – Tánh Không được thiết lập từ cơ sở này.

cái tâm ấy, lúc bấy giờ, tất cả thế giới hiện tượng đều tan biến hết. Sau đó đại đức xuất định và minh sát giáo pháp của đức Phật đã tuyên dương, giáo pháp giúp nhân loại tẩy trừ cấu uế phiền não ra khỏi cái tâm, vốn trong sáng thanh tịnh nhưng đã bị vô minh che lấp. Càng quán pháp Phật, càng thấy chỗ cao sâu, vi diệu, quang minh của nó, và càng thấy rõ sự ngu si, vô minh của mình và của chúng sanh.

Đại đức xúc động là ở chỗ, con người không biết tỉnh thức, tỉnh giác trong đời sống nên thường bị si mê, vô minh cuốn đi; và tất cả mọi phiền não, đau khổ, thống khổ, sinh tử, trầm luân cũng từ đó mà phát sanh, dậy sóng.

Ngay những chuyện tâm thường như ăn uống, vệ sinh, dù được chỉ dạy khi còn nhỏ, chúng ta cũng phải học hỏi và thực tập để làm cho đúng; kể cả việc tắm rửa, ăn mặc và những sinh hoạt hằng ngày, chúng ta cũng phải học tập để làm cho đúng y như thế, nếu không thì hậu quả không tốt sẽ xảy ra. Cũng vậy, và càng hơn thế nữa, là chăm sóc tâm, hướng dẫn tâm là việc cần thiết và quan trọng nhất. Nếu tâm không được tập luyện, học hỏi một cách đúng đắn thì chắc chắn nó sẽ làm những việc sai quấy. Điều này đúng cho mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, mọi dân tộc.

Người bình thường trong thế giới này giống như một đứa bé con, cần phải được dạy dỗ, chăm sóc, dìu dắt trước khi chúng có thể hy vọng phát triển đến mức trưởng thành. Phần lớn trong chúng ta chỉ trưởng thành về hình dáng bề ngoài như thân thể cường tráng, địa vị, tiền bạc và nhất là tự ngã! Nhưng trí tuệ về con đường đúng đắn để mang lại hòa bình, hạnh phúc thì chúng ta không trưởng thành chút nào cả; phải nói là ngây ngô và ấu trĩ là khác nữa! Ngoài ra, lại còn có những người trong chúng ta không thiết tha mong muốn học hỏi, truy tìm để biết cái gì là tốt, cái gì là xấu, cái gì đúng đắn nên làm, cái gì không đúng đắn không nên làm! Chính vì vậy, chúng ta ở chỗ nào, tình huống nào, cảnh giới nào, đi đâu cũng gặp đau khổ, tối tăm và bất hạnh. Đó là sự kinh cảm to lớn đã phát sanh nơi đại đức một cách bất ngờ trong đêm ấy. Tâm từ, tâm bi cũng từ đấy mà nảy sanh, tăng trưởng.

Vị Sư Cao Niên Tu Thiền Quán

Dưới chân núi, ngay đường đi lên hang động Sarika, ở đó có một ngôi chùa biệt lập, có bảng đề là “*Trung Tâm Thiền Minh Sát*” (vipassanā), với một tỳ-khưu cao niên đang ở một mình trong đó.

Một đêm kia, chợt nghĩ về vị sư này, đại đức muốn biết vị tỳ-khưu ấy đang làm gì, ngài bèn hướng tâm đến, tức khắc, ngạc nhiên vì biết rằng: “*Vị tỳ-khưu cao niên ấy đang sắp xếp, trù tính chuyện gia đình; ông ta mãi lo âu về những biến cố đã xảy ra cho vợ và các con trong cái tổ ấm mà vị ấy đã từ bỏ trước khi xuất gia. Đến khuya, đại đức lại hướng dòng tâm thức của mình đến vị tỳ-khưu già ấy, và một lần nữa, được biết rằng, vị tỳ-khưu kia còn mãi mê trù liệu việc gia đình vẫn chưa xong!*”

Sớm hôm sau, đại đức lại thử đọc tư tưởng của vị ấy một lượt nữa, thì cũng như hai lần trước, ông ta không ngừng lo lắng về việc có nên, không nên làm việc này, việc kia cho mọi người trong gia đình. Tất cả những sự lo âu, bận rộn, tính toán của vị tỳ-khưu già đều là những phần việc của gia chủ trong thế tục, không liên quan gì tới việc tu hành và phát triển thiền minh sát cả, nơi nhà chùa có cái bảng hiệu được gọi là “*Trung tâm Vipassanā*” kia!

Sáng hôm ấy, đại đức từ thạch động xuống núi, đi vào làng khát thực, và trên đường về, tiện thể ghé thăm vị sư già ấy. Và ngay lập tức đại đức hỏi:

“- Sư vẫn khỏe ha? Sư đã tiến tới đâu trong cái chương trình xây cất một ngôi nhà mới và sắp đặt đồ đạc cho người vợ cũ và các con? Hình như có quá nhiều việc để cần tính toán và lo lắng nên đêm qua ngài không ngủ nghỉ được chút nào phải không?”

Ngạc nhiên, vị sư già ấy với nụ cười gượng gạo hỏi:

“- Làm sao đại đức biết được như vậy?”

Đại đức mỉm cười rồi đáp lại rằng:

“- Làm sao thì cũng chẳng làm sao, khi Sư biết rõ chuyện này hơn ai hết, bởi vì Sư đã chú tâm vào đó suốt đêm qua, không có lúc nào nghỉ ngơi; ngay cả hiện giờ Sư cũng đang thích thú về chuyện ấy, đến nỗi không có chánh niệm từ bỏ những ý nghĩ như thế, phải không?”

Nghe nói trúng ngay tim đen của mình, vị tỳ-khuru tái mặt vừa thẹn, vừa sợ; vị ấy ấp a ấp úng nói làm thàm không rõ tiếng, như người bị mất hồn và có vẻ như sắp ngất xỉu đến nơi. Thấy rằng mình vô tình đã làm tổn thương vị Sư già ấy quá nhiều, đại đức bèn thay đổi đề tài, nói vài lời thăm hỏi vui vẻ, trấn an vị ấy, sau đó, từ giả về thạch động.

Ba ngày sau, một thiện nam là người hộ độ thường xuyên của vị tỳ-khuru cao niên lên đến thạch động, và đại đức hỏi thăm tin tức của vị Sư ấy. Vị thiện nam trả lời: “Ngài ấy đã bỏ đi từ sáng hôm trước”. Ông ta nói tiếp, mình có hỏi vị tỳ-khuru ấy tại sao phải bỏ đi, vị ấy trả lời rằng: “Đại đức Mân có thuyết cho ta nghe một thời pháp nghiêm trọng đến nỗi ta muốn xỉu liền tại chỗ. Nếu đại đức Mân còn thuyết nữa, chắc có lẽ ta đã chết ngay chỗ ấy rồi, như vậy thì còn gì nữa để ta ở chỗ này, phải đi nơi khác thôi”. Ông thiện nam có hỏi, bộ đại đức Mân ấy khiển trách ngài nặng nề lắm hay sao mà ngài phải bỏ đi? Vị ấy đáp rằng: “Không, không phải là lời trách cứ nặng nề gì lắm đâu, nhưng những câu hỏi của đại đức Mân còn nghiêm trọng hơn thế nhiều”. Ông thiện nam lại yêu cầu cho biết đại đức Mân hỏi những gì mà nghiêm trọng vậy, thì được vị sư già đáp rằng: “Xin đừng hỏi nữa. Ta thật sự rất xấu hổ, nếu kẻ khác biết được chắc ta chui xuống đất thôi!” Lát sau, vị sư già nói như tâm sự: “Nhưng ta cho thí chủ hay một điều là, đại đức Mân ấy biết rõ những gì chúng ta suy nghĩ ở trong đầu! Ôi! Người đời ai cũng có những tư tưởng tốt xấu, ai có khả năng kiểm soát cho nổi? Khi ta biết đại đức Mân biết rõ tư tưởng người khác thì làm sao ta còn dám ở chỗ này nữa để làm phiền ngài với những tư tưởng không đúng pháp của ta? Thôi! Ta phải đi đây!” Vị thí chủ có nói: “Tại sao đại đức Mân phải phiền lòng vì những tư tưởng của người khác, lỗi là lỗi của người có tư tưởng không đúng pháp. Và nếu thế thì người đó nên thành tâm sửa đổi, đó là điều đại đức Mân mong muốn! Vậy, ngài nên ở lại vì những lời khuyên nhủ của đại đức rất

có lợi, có khả năng giúp ngài phát triển được chánh niệm để giải quyết những vấn đề đó, ngài nghĩ thế nào?” Vị Sư già đáp: “Chánh niệm của ta bây giờ quả thật không đủ sức để lấn át nỗi sợ hãi khi nghĩ về đại đức Mân, người biết rõ tư tưởng của người khác. Làm việc ấy chẳng khác nào châu chấu đá xe! Làm thế nào mà ta giữ được chánh niệm trước đôi mắt sắc bén và xuyên suốt của vị ấy? Kinh khiếp quá! Ta phải rời khỏi chỗ này thôi, đừng khuyên can, cản ngăn ta nữa, vô ích thôi!”

Người cư sĩ nói với đại đức, ông ta rất buồn lo cho vị Sư già, và không có cách nào giữ vị Sư ấy ở lại được. Vị Sư đó có vẻ rất sợ hãi. Cho đến khi hỏi vị ấy định đi đâu, vị ấy trả lời là mình chỉ nghĩ đến việc rời bỏ chỗ này mà thôi, còn việc sẽ tới đâu thì hiện giờ chưa biết trước được.

Ông thiện nam cũng nói là mình có mượn được một đứa trẻ tiền chân tỳ-khuru trưởng lão một quãng đường, nhưng cậu bé cũng chẳng biết vị ấy định đi đâu, đến nơi nào, vì ngài từ chối không nói năng gì cả.

Nghe đến đây, đại đức sanh lòng bất nhẫn, không dè việc mình làm với thiện chí đã gây ra một ảnh hưởng trái ngược.

Hôm đó, khi thấy tình trạng hoảng hốt của vị tỳ-khuru già, đại đức biết rằng hậu quả không tốt sẽ xảy ra nên mấy ngày về sau ngài không hướng tâm quan sát vị ấy nữa. Giờ thì đúng như vậy! Đại đức nói rằng, ngài chỉ chuyện trò với vị Sư ấy như một người bạn đạo chân tình, với thái độ vui vẻ chứ không nghiêm trọng lắm, không dè câu chuyện đó lại trở thành một vấn đề, làm cho thiền viện bây giờ không có sự trụ trì.

Trường hợp của vị tỳ-khuru cao niên này đã dạy cho đại đức một bài học về cách tiếp xúc với những người mà đại đức sẽ gặp trong cuộc sống. Từ đó trở đi, đại đức không bao giờ trực tiếp phê bình tư tưởng của người khác, chỉ nêu lên một cách chung chung để cho đương sự tự mình nhận thức ẩn ý của ngài; và như thế, họ sẽ không bị tổn thương quá nặng.

Cái tâm của người thường, không tu luyện, giống như đứa bé mới tập đi. Chắc chắn là nó sẽ ngã tới ngã lui, xiêng qua, xẹo lại. Người lớn phải giữ nó, phải canh chừng, đừng để nó bị tổn thương, chớ không cấm đáng đi, cách đi loạn choạng, xiêu té của nó bao

giờ! Đối với một cái tâm kém mở mang thì cũng y như vậy, nó không thể nào không có lúc nghiêng ngửa giữa tư tưởng tốt và xấu. Đó là điều tự nhiên do tập khí lâu đời.

Đại đức giác ngộ thêm nhiều chân lý mới trong khi trú ngụ tại thạch động này, về cả hai mặt: Chân lý về mặt trong và những chân lý ngoại diện vô giới hạn.

Ngài thấy phấn khởi và thỏa thích trong việc tu hành, phó mặc thời gian trôi qua. Càng ngày càng thêm nhiều chân lý lộ diện phát sinh lên cho đại đức, nó tự nhiên như những mạch nước tuôn chảy trên núi xuống trong mùa mưa.

Những buổi xế chiều quang tạnh, đại đức thung dung bách bộ trên con đường mòn quanh co, dưới những tàn cây mát rượi, một mình vui thú với phong cảnh tĩnh mịch hoang vu, đồng thời phát triển pháp thiền nội quán. Chiều mát, đại đức quay về thạch động, chung vui hội ngộ với các loại thú rừng tự do qua lại trong vùng đất hoang dã ấy.

Trong bầu không khí thuận hòa, kỳ diệu; đường ai nấy đi, việc ai nấy làm, không có sự lo sợ, nghi nan nhìn nhau như thù địch; bởi vì mỗi bên đều mặc ước chấp nhận điều kiện bất tương xâm phạm, không bên nào cố ý làm hại bên nào.

Đại đức bảo rằng, ngài rất hài lòng sống gần gũi giữa các loài thú rừng, ngài luôn luôn rải tâm từ cho chúng. Chúng nó cũng đồng chung cảnh ngộ thọ khổ, sanh, già, bệnh, chết. Đại đức nghĩ như thế, không sinh mạng nào ưu đãi hơn sinh mạng nào về phương diện này.

Nhưng pháp ba-la-mật thì khác nhau giữa người và thú, khác nhau giữa phước báu và thiện tánh. Và mức độ phước báu cũng sai biệt trong loài người cũng như loài thú. Trong vài trường hợp, sự khác biệt này có thể phô bày ra một cách mâu thuẫn, trái ngược, ví như có một số thú có nhiều phước báu hơn một số người. Nhưng do nơi quả báo tiền khiên mà chúng phải chịu một chương nghiệp, phải tạm thời đau khổ chịu lột súc sanh như vậy. Loài người cũng thế, tuy sanh làm người cao quý hơn nhưng họ sống một cách vất vả, lắm than, tối tăm: Không có thì giờ tu tập chân thiện mỹ, chẳng khác đời sống thú vật bao nhiêu! Đó là do nghiệp lực (kamma) mà người ấy đã tạo. Trong tình huống này, nghiệp lực xoay vần, không

bao giờ chấm dứt, người thành thú, thú thành người là do những nghiệp thiện hay ác đi theo tâm mà thôi.

Cứ mỗi xế trưa, đại đức quét sạch khoảng trống trước thạch động, và sau đó suốt buổi chiều tối, ngài tiếp tục những nỗ lực trong việc thiền quán, xen kẽ tọa thiền và đi kinh hành.

Nhờ vậy đại đức đạt được một bước tiến vững chắc trong sự định tâm và mở trí, minh sát ngũ uẩn (khandha), dùng tuệ giải phẫu, phân tích, chứng thực ngũ uẩn trên căn bản của tam tướng của vạn pháp: Vô thường, khổ, vô ngã. Theo cách này, minh sát tuệ của đại đức ngày càng tiến triển, sắc bén và thông tỏ.

Những Pháp Tự Biết

Trong khi tham thiền, thỉnh thoảng có những lúc định tuệ quân bình, đại đức tự dung tự thấy, tự biết và tự dạy bảo mình như sau:

“- Pháp đi kinh hành cần phải được giữ gìn cẩn thận bằng thân và ý. Chánh niệm cần phải được gắn chặt lên những đề mục đã chọn. Nếu như quán bản chất của các uẩn (khandha), quán thân hay chỉ đơn giản là tập trung ý niệm vào một đề tài Phật pháp thì đừng để tâm xao lãng, phóng tâm vì như thế chứng tỏ thiếu khả năng tu tập, và không có khả năng tự quy hướng vào chính mình. Mỗi cử động trong sinh hoạt hàng ngày phải có chánh niệm, đừng để nó tiếp diễn như cử động của người mộng du, nghĩa là không có chánh niệm giữ gìn. Việc trì bình khát thực, thọ thực, hay đi vệ sinh, tất cả chúng tuy bình thường đơn giản nhưng cũng phải noi theo nề nếp của bậc Thánh Nhân đệ tử của Phật: Đừng để buông tuồng như một phàm nhân không tu luyện.

Luôn luôn noi theo phẩm hạnh của bậc sa-môn là sống với tâm bình đẳng (samatā), hiền hòa và yên tịnh. Trong mỗi oai nghi của thân hành, đừng quên phát triển niệm và tuệ để phát giác tội lỗi bị khuất lấp. Trong lúc thọ thực luôn quán xét tính bất tịnh của vật thực, đừng bao giờ để vị ngon của thức ăn hóa ra một thứ thuốc độc giết mòn tâm trí. Thân vóc có thể mạnh mẽ do vật thực nuốt vào mà không quán tưởng thì tâm đã bị nó làm cho suy yếu. Như vậy là đã tự hủy hoại mình bằng cách làm giảm sự sống của tâm thức bằng việc nuôi thân có hại. Tất cả tai họa đó xảy ra là vì chánh niệm vắng mặt.

Một vị sa-môn thì không bao giờ làm tổn hại mình và người khác bằng những chất chứa phiền não (kilesa). Bởi vì phiền não không những làm hại mình mà nó còn sanh sôi, lan rộng làm hại đến kẻ khác. Trên căn bản của pháp hành thì tất cả tâm ô trược đều bị coi

như là một hiểm họa rất cụ thể và rất thực tế. Nó như một ngọn lửa lớn thiêu rụi mọi thứ nó gặp.

Đi, đứng, ngồi, nằm, cử động, nói năng... chớ nên để thiếu sự kiểm soát của chánh niệm. Đây là Thánh Pháp, con đường mà tất cả các bậc Thánh Nhân đã đi qua. Thiếu chánh niệm nghĩa là thiếu sự tự chủ thì những thói quen do phiền não gây ra, từ đó tâm ý bất thiện nảy sinh, tạo nghiệp, để mà ở mãi trong vòng sanh tử. Người có chí nguyện thoát khỏi vòng luân hồi thì phải tránh xa những điều tệ hại ấy, nó chỉ dẫn dắt ta đến vực sâu không đáy. Chúng sẽ biến ta thành một kẻ không ai ưa thích, đó là nhà sư xấu. Một vật thực xấu không ai thèm ăn, một cái nhà tồi tệ không ai muốn ở, một cái áo xấu xí không ai muốn mặc, ngay cả nhìn cũng không muốn, mọi vật xấu đều bị mọi người chán ghét. Còn gì xấu hơn là một tâm xấu? Nhưng có cái xấu nhất, tệ hại nhất là một vị sa-môn xấu! Một sa-môn xấu thì làm nhức nhối tâm can của loài người cũng như loài trời; cho chí các hàng Thánh Nhân cũng phải chau mày! Bởi vậy, phải gắng sức làm một vị chân sa-môn, phải vô cùng cẩn trọng gìn giữ chánh niệm và sự tự chủ trong mọi lúc.

Mọi thứ vật trên đời mà người ta đánh giá, đề cao và quan tâm nhất thì chỉ có cái tâm là cao quý nhất. Thật sự tâm là một bảo tàng vô giá trong mọi thế giới. Hãy chăm sóc kỹ cái tâm!

Để hiểu rõ bản chất thật sự của tâm nghĩa là phải giác ngộ được pháp (dhamma). Hiểu rõ tâm tức là hiểu rõ pháp. Khi mà tâm được thấy biết thì toàn thể pháp đều được thấy biết. Pháp, sự thật lúc ấy sẽ tự hiển lộ: Đó là Niết-bàn.

Rõ ràng tâm là một kho tàng vô giá, không nên xem thường. Người bỏ luống cái tâm mình là người quên lãng việc mình đang sở hữu một kho tàng vô giá. Cho dù cả trăm lần tái sanh thì cũng chỉ là trăm lần chịu thiệt thòi và đau khổ. Nếu khi biết đó là một kho tàng vô giá thì chớ nên xao lãng để hối tiếc về sau! Đây là điều mà ta có thể tránh được. Là một sa-môn thì không khi nào để chuyện như vậy xảy ra.

Loài người là một linh vật có trí khôn, đừng tỏ ra thiếu trí khôn! Nếu thiếu trí khôn thì sẽ đọa sanh vào các loài thú, không tìm thấy chút sung sướng an vui nào cả đâu.

Cách cư xử, hành động của một vị sa-môn trong mọi sinh hoạt

đạo và đời phải là một tấm gương sáng cho mọi người khác trên thế giới noi theo. Việc làm phải trong sạch, không tì vết. Hành động phải chơn chánh và bình đẳng. Vậy tự mình phải gắng hết sức mà tu tập công hạnh của một vị sa-môn; và phải luôn làm cho nó tốt hơn, tăng trưởng thêm lên. Bất cứ chỗ nào, lúc nào cũng phải tìm cho mình cách tu tập thích hợp để tiến bộ, để bước đi chân chánh trên Con Đường!

Một sa-môn mà thỏa thích trong việc thực hành giới (sīla) định (samādhi), niệm (sati), tuệ (paññā) và tấn (virīya) thì chắc chắn sẽ trở nên một bậc sa-môn theo nghĩa thật của danh từ, ngay bây giờ hoặc trong thời cận lai.

Như thế là pháp của người có sự tinh tấn, có sự kiên trì và nhẫn nại, có sự quyết định phấn đấu vì tôn chỉ an toàn và cao thượng. Đó là pháp của người đã tuyệt đối giải thoát khỏi mọi đau khổ, hết bị phiền não ràng buộc, không còn ở dưới sự áp chế của bất cứ quyền lực nào. Đó là pháp Phật, của đức Thế Tôn, bậc đã tuyệt đối tự do, bậc thấy vô thượng của tam giới.

Giác ngộ được nghĩa lý của pháp này, sẽ giải thoát được khỏi phiền não, trong một thời gian ngắn. Hãy quán xét suy tư cho thật kỹ càng. Cái tâm rất huyền diệu. Các pháp hằng có sẵn nơi tâm”.

Đại đức duyệt lại bản huấn từ một cách kỹ lưỡng, suy tư về nhiều điểm khác nhau từng chi tiết một. Nhờ vậy, tâm trí của đại đức càng tăng tiến và kinh nghiệm về chân lý càng thông tỏ nhiều mặt, đây là nhờ sức mạnh của ý chí, của niệm và của tuệ vậy.

Đắc Quả Bất Lai

Theo lời đại đức kể, có những lúc trong thiền, khi “*thâm nhuần sâu xa trong định-tuệ thì trong lúc ấy, thế giới bên ngoài và ngay cả xác thân ngài cũng tan biến, chỉ còn cái tâm tuyệt đối, tỏa sáng rạng ngời pháp*”. Chỉ khi nào xuất định, đại đức mới biết mình còn mang một xác thân nặng nề, là điểm tập trung của bốn uẩn khác nương tựa kết dính nhau lại, mà tự bản thân mỗi uẩn này đã là một sự giày vò đau khổ.

Chính trong hang động này mà đại đức đã thông suốt con đường vi diệu của bậc Bất Lai (Anāgāmi). Theo kinh điển, đến đạo quả A-na-hàm thì loại bỏ được năm phần kiết sử, tức là hữu thân kiến (sakkāya diṭṭhi) là tà kiến ngã chấp; hoài nghi (vicikicchā) là nghi ngờ do dự; giới cấm thủ (sīlabbata-parāmāsa) là cố chấp về các thứ dị đoan hành lễ cúng kiến; tham ái (rāga) là nhục dục và sân hận (paṭigha) hay náo hại. Bậc A-na-hàm hoàn toàn không còn sanh làm người hay chúng sanh ở cõi có thân hình giả hợp bằng tứ đại đất, nước, gió và lửa thô tháo nữa. Nếu chưa đắc đạo quả A-la-hán trong đời hiện tại thì vị Bất Lai, tùy theo trình độ của mỗi người, sẽ tái sanh vào một trong năm cõi trời sắc giới tối cao: Đó là Vô phiền thiên (Avīha), Vô nhiệt thiên (Atappa), Thiện Kiến thiên (Sudassa), Thiện hiện thiên (Sudassa) và Sắc cứu cánh thiên (Akanittha) cõi tốt cùng trong tứ thiên thiên, mà sự khác nhau chỉ là các mức độ đặc biệt⁽¹⁾ về sự vi tế hoặc thanh cao, thù diệu của riêng mỗi cõi.

Chỉ trong vòng các đệ tử thân tín, đại đức mới cho biết là ngài đã đắc đạo quả A-na-hàm ở trong thạch động ấy, còn ngoài ra, ngài chưa hề tiết lộ với ai, chư tăng cũng như cư sĩ. Nhưng tôi, tác giả, quyết định ghi chép lại đây, trình bày cho đại chúng biết rõ như

⁽¹⁾ Theo kinh điển, là năm cõi trời này khác nhau về sức mạnh của ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ).

vậy. Nếu việc làm này có gì không thích hợp hoặc không đúng pháp và luật thì tôi hoàn toàn xin lãnh chịu mọi trách nhiệm. Vì thật ra, tôi cũng chỉ muốn mang lại lợi lạc cho nhiều người tu Phật nên tôi mới tiết lộ như thế.

Đại đức còn kể tiếp.

Một đêm nọ, bỗng nhiên đại đức phát tâm đại bi, thương xót các bạn đồng đạo tỳ-khưu một cách lạ thường. Đây là do nơi nhiều ấn chứng bất ngờ và đáng kể phát sanh trong giờ tham thiền, cứ lặp đi lặp lại trong nhiều đêm liên tiếp. Cái đêm đại đức tưởng nghĩ đến các tỳ-khưu khác, phát sanh kinh cảm - là vì ở trong trạng thái thiền định sâu xa, ngài nhận biết những việc làm ngu dốt của mình và của nhiều người trong quá khứ mà rơi nước mắt. Đồng thời, đại đức cũng rõ biết những thành quả đạt được của mình là nhờ sự tinh tấn phấn đấu; tuy nhiên, ngài còn nhận thức được ân đức sâu xa, lòng từ bi vô lượng của đức Phật nữa. Người đã chỉ dẫn con đường đạo pháp cho chúng sanh để họ có cơ hội thoát khỏi sự kèm tỏa trùng trùng điệp điệp của nghiệp lực (kamma), đúng như nội dung sau đây của đoạn kinh Pháp Cú: *“Chúng sanh có nghiệp là nơi sanh, và chỉ có nghiệp là vật sở hữu”*.

Đại đức tự khuyến cáo rằng: Mặc dầu diệu pháp đa diện và đạo quả đã được thành tựu khả quan như thế, nhưng mức diệt khổ rất ráo vẫn chưa đạt tới. Cần phải có sự tinh tấn mãnh liệt hơn, *niệm* cùng *tuệ* phải tiến triển cao hơn, phối hợp nhau cho đồng bộ, ngõ hầu đạt tới mục đích cuối cùng.

Từ Giã Thạch Động Sarika

Điều khiến cho đại đức nhẹ nhõm, thoải mái như một phần thưởng của sự tu tập là chứng bệnh đau dạ dày kinh niên đã làm khổ ngài bấy lâu, nay đã được trừ tận gốc nhờ hiệu năng trị liệu của pháp.

Từ đây về sau, tâm của đại đức được thiết lập kiên cố, mặc dầu toàn thể phiền não chưa được loại trừ hẳn. Đại đức chẳng còn nghi ngờ chút nào cả về đường lối tu hành của mình. Nó có một sự tiến triển rõ ràng chứ không trôi sụt thất thường như trước nữa, đứng như tên gọi “*bất lai*”. Đại đức đã chắc ý rõ rệt là mình không có lý luận suông hoặc còn mù mờ trong việc tu hành, do vậy, sự chấm dứt khổ toàn triệt sẽ không còn bao xa nữa. Trong thời kỳ ấy, *niệm* và *tuệ* phát triển vững chắc đều đều, không có gì khó nhọc. Một dòng thấy biết về các đề tài nội tâm và ngoại cảnh - chúng triển miên chảy qua tuệ nhãn của đại đức khiến cho ngài càng ngày càng vui thú bội phần trong pháp (dhamma). Chính trong lúc ấy, đại đức phát khởi tâm đại bi thương xót các tỷ-khuru, mong muốn chia sẻ những kinh nghiệm và một số chứng ngộ mà mình đã đạt được. Vì lòng bi mẫn, đại đức phải từ giã thạch động kỳ diệu ấy để đi tìm những vị tỷ-khuru mà ngài đã từng quen biết trong buổi ban sơ hành đạo ở miền Đông Bắc Thái.

Vài ngày trước khi đại đức ra đi, một số thọ thần cùng với vị lãnh đạo đã quy y từ mấy tháng trước, đồng đến hang động bái kiến ngài để nghe thuyết pháp. Sau thời pháp, đại đức báo cho họ biết là đại đức sắp phải từ biệt chốn này. Nghe vậy, các thọ thần đều đồng tình thú thật là họ không muốn xa rời ngài. Tất cả đều yêu cầu đại đức ở lại để ban bố hạnh phúc, an lành cho họ. Nhưng đại đức bảo rằng: Chính do tinh thần trách nhiệm đã khiến đại đức đến đây và cũng từ cái tinh thần trách nhiệm ấy thôi thúc ngài phải ra đi. Rồi

đại đức khuyên họ đừng nên bi cảm như thế và nói tiếp lời rằng, có thể đại đức còn trở lại, khi có cơ hội.

Dĩ nhiên là các thọ thần không thể cầm lòng trước cảnh biệt ly vì họ kính phục và yêu mến ngài.

Vua Sãi, Ngài Upāli

Buổi tối, trước ngày từ giã thạch động, đại đức Mân nghĩ về đại đức vua Sãi Chao Khun Upāli ngụ tại chùa Boromaniwat ở Bangkok; và tò mò muốn biết lúc ấy ngài đang làm gì? Đại đức hướng tâm và phát dòng ý thức quán sát tâm của ngài Upāli, và tức khắc biết rằng: *“Ngài Upāli đang minh sát thập nhị nhân duyên”*. Đại đức bèn ghi nhớ ngày giờ lúc ấy, và về sau, khi xuống kinh đô, đại đức đã hỏi lại vua Sãi cho rõ sự thật.

Nghe đại đức Mân nói sự thật như vậy, đúng ngày giờ như vậy, đại đức Upāli nhìn nhận là đúng và ngài hết sức hoan hỷ, bảo rằng:

“- Chà! Sao đại đức giỏi quá vậy?! Ta là một giáo sư giảng dạy giáo pháp, Tam Tạng khả thông tỏ, pháp hành cũng được một vài - thế mà còn chưa bì kịp cái tài thiên nhãn của đại đức. Điều ấy đã làm cho ta đến phải hổ thẹn mất”.

Rồi ngài đã dạy thêm rằng:

“- Cái thiên nhãn, tha tâm thông ấy chưa là gì cả đối với một vị sa-môn chân chính! Nhưng đây cũng là điều an ủi, chúng ta nên mong gặp ở một vị đệ tử của đức Phật như thế trong thời đại ngày nay. Một vài khả năng thắng trí ấy, chứng tỏ rằng, không phải tất cả trong chúng ta, ai ai cũng đều bất lực trong việc tu tập - mà đã thật sự có người hành trì được, gìn giữ được chánh pháp của đức Thế Tôn.

Với xã hội xô bồ hiện nay, vật chất nhiều quá, tham sân nhiều quá làm cho số đông tỳ-khưu đắm ra lười biếng, tư tưởng chủ bại, yếu kém không còn khả năng đạt được mục đích tối thượng trong đời sống phạm hạnh thiêng liêng.

Đại đức đã xác định đúng cái chân lý: Dhamma thì vô thời gian, không bị hạn chế bởi thời gian và địa điểm. Nếu không thì chánh pháp sẽ không còn xuất hiện trên thế gian này nữa. Chính vì sự

biếng nhác, giải đãi, phóng dật của tu sĩ và cư sĩ mà pháp bị mai một trên thế gian. Bây giờ thật là hoan hỷ, đại hoan hỷ - khi đại đức Mân đích thân đứng ra làm gương mẫu vậy! Hãy tinh tấn thêm nữa nhé, ông bạn!”

Đại đức thường được ngài Upālī khen ngợi. Đôi khi có những vấn đề nan giải, ngài cho người mời đại đức Mân đến làm cố vấn và giúp cho ý kiến.

Một thời gian sau, đại đức rời kinh đô Vọng Các để đi lên những miền thuộc các tỉnh Đông Bắc.

Trong những năm trước khi đại đức tới thạch động, ngài đã du hành qua xứ Miến Điện rồi trở về Thái Lan, ngang qua tỉnh Chiang Mai. Sau đó, đại đức vượt biên giới vào tỉnh Luang Phrabang ở vương quốc Lào, lưu ngụ nơi đây trong một thời gian, đại đức lại lên đường trở về tỉnh Loei, nhập hạ ở chùa làng Ban khok, gần động Pha Pu.

Mùa hạ năm sau, đại đức an cư ở động Pha Bing cũng trong tỉnh ấy. Lúc ấy, những địa điểm này còn là những vùng rừng núi hoang vu, có nhiều dã thú, làng mạc thưa thớt. Có khi đại đức đi suốt cả ngày đường mà không thấy được một xóm làng nào cả. Trong một vài địa phương hoang dã như vậy, chắc là phải gian khổ thật, bởi vì phải ở lại đêm giữa rừng với nhiều dã thú chung quanh mình.

Cọp Rừng

Đại đức thường kể cho đệ tử nghe vài câu chuyện gặp cọp của ngài. Trong thời gian cư ngụ ở vương quốc Lào, có một lúc đại đức ẩn cư tại một nơi hẻo lánh gần núi. Nơi đó, thường có một con “hùm” lớn đến viếng. Nó chăm chú nhìn đại đức không biết thích thú hay tò mò, ở cách một khoảng xa trong khi ngài đang mài miết đi kinh hành, ban đêm. Nó nằm và nhìn vậy thôi, không có dáng điệu, thái độ nào tỏ ra hung hãn, dễ sợ cả; trừ phi thỉnh thoảng nó gầm rú lên khi quanh quẩn gần đó, nghe cũng ớn! Từ lâu đã quen cách sống trong rừng có nhiều dã thú, đại đức không lưu ý đến các chú cọp nhiều hơn là để ý đến công phu tinh tấn tu tập của mình.

Trong giai đoạn này, đại đức có bạn đồng tu là một vị tỷ-khưu cao tuổi hơn, pháp danh là Sitha; vị này cũng rất thích khu vực yên tĩnh này, miền dọc bờ sông Mekong, ngay sát biên giới Lào. Hai người tạm trú ở hai khu vực cách nhau cũng hơi xa và đi khất thực hai làng khác nhau. Cùng thời với đại đức Mân, ngài ấy cũng tiến bộ rất nhiều trong việc tham thiền.

Một đêm nọ, có con cọp lớn đến viếng đại đức Sitha khi vị ấy đang kinh hành. Nó ngồi thu mình cách đường đi kinh hành khoảng hai thước, ở giữa hai đầu đoạn đường kinh hành được đánh dấu bằng hai ngọn nến - để thấy lối đi. Cảm thấy điều gì khác thường, đại đức Sitha bèn liếc nhìn về phía bên đường kinh hành⁽¹⁾ thì thấy

⁽¹⁾ Bề dài của đường đi hình hành, cố nhiên là phụ thuộc vào nơi chốn. Đường ngắn nhất, khi không có chỗ trống thì không nên ngắn hơn 10 bước. Bề dài trung bình là 20 bước còn dài nhất là 25-30 bước. Phương hướng là Đông-Tây được xem là tốt nhất hoặc không hơn 45⁰ (tức là Đông Bắc hay Tây Nam) cũng không cho phép. Không bao giờ đại đức Mân đi kinh hành theo hướng Bắc Nam, khi thấy đệ tử nào đi như vậy, thì ngài bảo thôi đừng làm thế nữa. Ất là phải có lý do, vì đại đức có khả năng quan sát các pháp hành cổ sơ thời đức Phật. Đại đức chắc ý về phương pháp của mình nên dạy đệ tử hành theo. Y

nó đang ngồi tại đó, đôi mắt sáng rực đang chăm chú nhìn ngài. Nhưng đại đức Sitha không cảm thấy sợ hãi, ngài chỉ đơn thuần nhìn nó giống như một con chó giữ nhà, một con thú nhồi bông to lớn vậy thôi! Trong giây phút hai cặp mắt nhìn nhau xong, đại đức lại tiếp tục việc đi kinh hành qua lại trước mặt con cọp; và trong suốt thời gian đó, ngài không có một phút nào kinh sợ đối thủ cả. Sau một lúc đi kinh hành, vẫn thấy nó ngồi canh chừng, cảm thấy thương hại nó, đại đức hướng tâm về nó, nghĩ thầm trong tâm rằng:

“- Tại sao người không đi nơi khác? Tại sao lại phải ngồi nhìn chừng ta như thế hả?”

Khi đại đức vừa nghĩ vậy, con cọp gầm lên một tiếng chát tai, vang rền khắp cả khu rừng. Thấy sự phản ứng này, đại đức bèn đổi lại, khởi tâm như sau:

“- Chính vì lòng bi mẫn mà ta nghĩ vậy. Ta sợ nhà người ngồi đó quá lâu sinh mệt! Nếu nhà người muốn ngồi đây canh gác cho ta, tốt thôi, ta không ngại gì cả”.

Thế là ông chúa sơn lâm không phản ứng gì nữa, cứ ngồi yên nơi đó; trong khi đại đức tiếp tục việc đi kinh hành của mình và không để ý tới nó nữa. Một lúc sau, đại đức ngưng đi kinh hành, bước lại chiếc giường tre gần đó ngồi nghỉ; xong, đọc một thời kinh, ngồi thiền một thời mới đi nằm nghỉ. Suốt thời gian ấy, con cọp vẫn ngồi nguyên chỗ cũ như lúc ban đầu.

Nhưng lúc thức dậy khoảng ba giờ sáng để đi kinh hành, đại đức không thấy con cọp nữa. Không biết nó đi từ lúc nào, và cho đến sau này, khi rời khỏi khu vực, cũng không thấy nó.

Gặp đại đức Mân, đại đức Sitha kể lại câu chuyện lạ này. Đại đức nói là không biết tại sao, vừa mới suy nghĩ, bảo nó nên đi thì nó

Tăng-già-lê có thể khoác lên hoặc không trong lúc đi kinh hành. Điều này là tùy do xứ nóng hay lạnh. Trong khi đi, hành giả không nên khoanh tay hoặc chấp tay sau lưng, hoặc đánh đồng xa (nghĩa là vung tay mạnh) nhưng phải chấp chéo phía trước mặt, tay phải trên tay trái, hai tay đều đặt dưới rốn. Tuy nhiên, không cần phải đi mãi không lúc nào ngưng. Bao giờ sự minh sát trở nên sâu xa, hành giả có thể dừng chân trong giây lát, có thể tới cả giờ đồng hồ rồi đi lại tiếp. Cũng không nhất thiết phải đi trong bao lâu, một ngày, một đêm hay hàng giờ. Tùy điều kiện sức khỏe và tinh thần. Mục đích quan trọng là để phát triển minh sát tuệ. Nghĩa là phải có chánh niệm, bằng vắng mặt của chánh niệm thì sự đi sẽ trở thành tự động như người máy, không nên.

gầm một tiếng lớn! Đại đức còn nhớ lại, là mặc dầu tâm thức không có một triệu chứng sợ hãi nào; nhưng lúc nghe tiếng cọc gầm thì lông tóc trên người ngài tự phát dựng đứng cả lên, da đầu tê cứng, cảm giác như mình đang đội nón vậy⁽¹⁾. Tuy nhiên, chút sau là hết, đại đức lại tiếp tục việc đi kinh hành, coi như không có chuyện gì xảy ra. Có lẽ có một chút sợ vi tế tiềm ẩn, mà lúc đó tâm thức đại đức không nhận ra được.

Dù con cọc không trở lại thăm viếng nữa, nhưng thỉnh thoảng còn nghe tiếng gầm của nó vang dội ở xa xa. Dù vậy đại đức không quan tâm đến nó nữa và an ổn trú tâm trong việc tu hành của mình.

⁽¹⁾ *Tuy tâm không sợ nhưng cái sợ của bản năng vẫn tác động lên thân xác sinh vật lý mà sinh ra hiện tượng ấy.*

Xuống Núi Độ Đời

Lúc trước, trong buổi đầu, đại đức khởi sự tu hạnh đầu-đà ở tỉnh Nakhon Phanom, miền Đông Bắc Thái Lan, từ đó băng qua tỉnh Sakon Nakhon, tỉnh Udon Thani, tới Miến Điện một thời gian, lại trở về Thái Lan qua ngã Chiang Mai, trú ở đây, lại sang Lào đến Luang Phrabang rồi tới Vientaine. Sau đó đại đức trở lại Thái Lan xuống tỉnh Loei, từ đó ngài đi dần về phía Nam xuống thủ đô Bangkok. An cư kiết hạ một mùa ở chùa Phathumwat, sau đó, đại đức lên trú ngụ tại thạch động Sarika nhiều năm trời cho tới khi đắc quả Bất Lai.

Trong buổi đầu, đại đức thường du hành một mình, thỉnh thoảng lại có bạn đồng hành nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Đại đức lúc nào cũng đặt hết tâm trí vào mục tiêu giác ngộ, giải thoát nên thường sống tách biệt mọi người, sống đơn độc tu hạnh đầu-đà sẽ mang đến hiệu quả hơn. Chỉ sau khi đắc quả Bất Lai ở động Sarika, lúc đó đại đức đã có chỗ đứng vững chắc trong giáo pháp; từ đó, lòng bi mẫn khởi lên, ngài lấy việc hóa độ chúng sanh làm ưu tiên hàng đầu. Đây là nguyên nhân khiến đại đức rời bỏ thạch động Sarika và du hành trở lại miền Đông Bắc.

Lúc trước, đại đức đã hướng dẫn một số tỳ-khưu trên đường hành đạo; và ở miền Đông Bắc này, hiện có một nhóm lớn tỳ-khưu đầu-đà đang an cư - nên ngài quyết định gặp lại những vị đó và các thiện nam tín nữ đã từng hộ trì chư tăng. Trở lại nơi ấy, đại đức nhanh chóng được mọi người kính ngưỡng. Rất nhiều người phát tâm xuất gia, thực hành hạnh như ngài. Ngay cả một số vị tuổi cao, hạ lạc lớn được mọi người tôn kính là thầy A-xà-lê; các vị ấy đã tự mình tuốt bỏ hết “*bản ngã danh tiếng, địa vị, hạ lạc*” rồi đến xin thọ giáo với đại đức. Nhờ vậy, về sau, họ đã phát triển nội tâm một cách vững chắc, và có đủ bản lãnh, tài năng để hóa độ kẻ khác.

Trong nhóm đệ tử đầu tiên đáng nêu tên nhứt là: Đại đức Suwan nguyên trụ trì chùa Slawan, tỉnh Nakhon Ratchasiam; đại đức Mahā Pin Paññāphalo, trước trụ trì chùa Saddhamram, tỉnh Nakhon Ratchasiam, đại đức Mahā Pin Paññāphalo, trước trụ trì chùa Saddhamram cũng trong tỉnh Nakhon Ratchasiam⁽¹⁾. Cả ba vị đại đức đều xuất thân từ tỉnh Ubon Ratchathani, đến nay đều đã thị tịch hết, quý vị là những đệ tử quan trọng đảm trách việc dạy dỗ, giáo giới các tỳ-khưu và cư sĩ, thay thế cho sư phụ mình là đại đức Mân (*Mahn Bhūridatta*). Một số đệ tử của quý vị ấy hiện còn sống đến hôm nay.

Trong ba vị kể trên, hai vị sau là hai anh em, họ đều có trình độ văn hóa cao. Về sau, khi gặp đại đức, hai vị đều hâm mộ pháp hạnh của ngài, bèn từ bỏ tánh tự ái và mọi bận rộn chùa chiền, đến xin thọ học bên ngài. Về sau hai vị này đã giúp đại đức rất nhiều trong việc giáo hóa, hướng dẫn thế hệ đến sau.

Thứ kế là đại đức Thet Therasangsī, hiện nay ngài là trụ trì chùa Hin Mak Peng, quận Sri Chiang Mai, tỉnh Nong Khai - là đệ tử thâm niên của đại đức Mân, rất được mọi người tôn kính vì phẩm hạnh thanh cao, khiết bạch được chư tăng và thiện tín hầu hết mọi miền biết danh. Cách dạy đạo của đại đức Thet thường uyển chuyển, nhu nhuyễn; tánh nết của ngài lại dịu dàng, khiêm cung, lời nói thì ái hòa truyền cảm cùng với dáng điệu thanh nhã đáng mến. Những đặc điểm tính cách như thế khiến những ai gặp đại đức đều ái mộ và kính ngưỡng - khiến họ muốn tu hành để trở thành con người như đức hạnh đại đức.

Có điều đáng lưu ý: Mỗi vị đệ tử của đại đức Mân đều có những cá tánh đặc biệt, không ai giống ai; tuy nhiên họ đều làm cho những người gặp mặt phải kính ngưỡng muốn noi theo. Nhưng những điểm đặc sắc này chỉ có được khi nào họ thật sự hành trì theo lời dạy bảo của đại đức Mân mà thôi. Thật ra cũng có lắm kẻ bắt chước hình thức bên ngoài, nhưng bên trong không thật sự tu hành thì gặp phải sự ác cảm, khó chịu của người xung quanh.

Đại đức Thet luôn luôn làm vừa lòng đẹp ý tất cả mọi người; ngài thật là xứng hợp với phẩm hạnh của một nhà sư cần phải làm

⁽¹⁾ Hai vị dưới trùng tên và trùng chùa (?).

gương mẫu cho đại chúng, điềm tĩnh và hài hòa với mọi người trong mọi lúc, mọi khi. Theo tôi ngài là một vị đệ tử của đại đức Mân vào hàng đặc sắc, ưu tú nhất. Tôi đã biết đại đức lâu rồi và hằng luôn kính ngưỡng ngài.

Kế là đại đức Fan Ajāro, hiện ngụ tại chùa Udomsophon, ở làng Na Hua Chang, quận Pannanikhom thuộc tỉnh Sakon Nakhon; ngài được mọi người trong nước biết tới bởi cách tu hành và tánh tình; ngoài ra, tâm từ của đại đức thật là quảng đại, xét theo sự giúp đỡ tinh thần cũng như vật chất đến mọi người xung quanh.

Viên ngọc quý khác là đại đức Khao Anālyo, xin được nêu ở đây. Đại đức an cư tại chùa Tham Klong Phen, quận Nong Bua Lamphu, tỉnh Udon Thani. Đại đức cũng có tiếng tăm không kém, về pháp hành phạm hạnh và sự giác ngộ. Có lẽ độc giả đã biết về ngài. Đại đức là một thiền sư danh tiếng nhất thời nay, ngài luôn luôn thích sống độc cư và đáng làm gương mẫu về sự kiên định trong lối tu khổ hạnh đầu-đà. Ngài được xem là quán quân tinh tấn thọ trì các chi phần của mười ba pháp hạnh đầu-đà. Bây giờ đại đức được 82 tuổi, nhưng vẫn chưa cho phép mình giải đãi, giảm bớt sự tinh tấn bao giờ. Có vài người đã hỏi tôi, vì tỏ ý lo ngại cho sức khỏe của đại đức, tại sao ngài cứ tiếp tục tinh tấn mãi như vậy khi ngài đã thành tựu không có gì nữa để mà thành tựu thêm. Và không hiểu tại sao ngài lại có năng lực như vậy. Khi gặp những ai hỏi tôi, tác giả, như vậy, tôi cố gắng giải thích như sau:

“- Một người đã hoàn toàn diệt trừ được những nguyên động lực gây nhiễu loạn và rắc rối, cái nhân tố làm cạn nguồn sinh lực, cản trở sự tiến bộ, chúng không còn kèm tỏa tâm trí người đó trong sự mê mờ nữa. Trong khi phần lớn chúng ta tích lũy sự lười nhác lớn như ngọn núi cao, đã cản trở và che mất tầm nhìn. Ngay lúc khởi sự làm việc tốt đẹp, cao quý thì chúng ta lại sợ rằng mình thiếu khả năng, không đủ sức với công việc lớn lao ấy. Chúng ta còn lo âu, ngần ngại, e rằng nó quá gian lao, khó nhọc. Cuối cùng, chúng ta không gặt hái được trái quả tốt lành, phải trở về với gió không. Rồi với cái tâm ưu phiền ấy, chúng ta lang thang với sự nghèo nàn, khốn khổ, tới tăm từ kiếp này sang kiếp kia. Cái gốc chính là sự thiếu tu tập, thiếu tích lũy công đức. Chúng ta không biết nguyên nhân, lại than van, trách cứ rằng là không may, rằng là gặp nhiều

chương duyên cản trở. Đúng vậy! Chính sự biếng nhác đã làm hỏng ta, gây trở ngại cho ta. Những ai đã xóa bỏ sự biếng nhác thì họ kiên gan bền chí trong lúc gặp khó khăn. Họ không bao giờ sợ công việc quá sức mình. Những người như vậy tâm họ thanh tịnh thấm nhuần Phật pháp, không bị nhiễm ô và họ luôn làm gương mẫu cho người tu học trong thế gian khổ ế này”.

Nêu trên đây là một số đệ tử của đại đức Mân, mỗi vị là một viên ngọc quý, bao giờ cũng đem lại sự lợi lạc và hạnh phúc đến cho những người có duyên thân cận, tiếp xúc với quý ngài.

Đại đức Mân đã dạy dỗ nhiều đời đệ tử, trong số đó có nhiều vị là thiền sư nổi tiếng, có khả năng tự tu và dạy bảo hậu học một cách tuyệt vời.

Đại đức đã đi giáo hóa và hướng dẫn bá tánh, gồm cả tỳ-khưu và thiện tín nhiều vùng trong nước; khả năng thu phục cảm hóa được đại chúng là do sự thực chứng của ngài. Thế là niềm mong tiên tri của đại đức đã trở thành hiện thực. Rất nhiều người đã hết sức hài lòng và hoan hỷ bởi đường lối giáo hóa và thể thức hành đạo của ngài.

Đại đức đã chỉ dạy cho mọi người cái “*như thực pháp*” mà chính ngài đã chứng nghiệm, đã giác ngộ, không có vấn đề luận giải, luận thuyết suông trong cách giáo dục này. Những gì đại đức đã thuyết dạy là những gì ngài đã “*tri*”. Điều gì đại đức chỉ dạy cho người khác tu tập là đại đức đã “*hành*”. Như thế là đại đức đã làm tròn ước nguyện khi rời thạch động để đi giáo hóa chúng sanh.

Ý Nghĩa Thọ Trì Hạnh Đầu-Đà

Sau đây là các pháp hạnh đầu-đà mà đại đức khuyến khích các đệ tử nên thọ trì.

1- Trì bình khát thực:

Đây là bốn phận hàng ngày của những tỳ-khuru và sa-di thọ trì pháp hạnh đầu-đà cần phải làm, trừ ngày nào các vị ấy quyết định không thọ thực. Trên đường đi vào làng các vị ấy phải luôn luôn thu thúc. Đây là cách tự chủ bằng hai pháp song song là *niệm* và *tấn*. Cái tâm không để cho sa ngã vì sự cảm dỗ bên ngoài chi phối; những sự cảm dỗ này có thể lén chui vào mắt, tai, mũi, miệng, thân và ý của hành giả. Do đó vị ấy phải cẩn thận đề phòng trên đường đi và về, từng động tác, cử chỉ đều phải có chánh niệm quán sát. Quả thật đó là một lối biểu lộ của sự tinh tấn.

2- Chỉ ăn vật thực được cúng dường trong bát, từ khước vật thực người ta dâng sau:

Thức ăn đặt vào bát, dầu ít hay nhiều, đều thích hợp cho việc nuôi sống thân, điều này rất tốt cho việc tri túc. Không cần phải thọ lãnh thêm vật thực được dâng về sau. Ai mà làm ngược điều dạy này, là đã đầu hàng cho tánh “*tự khoan*”⁽¹⁾ (một bộ mặt khác của phiền não tham), là một thói quen, nếu càng để lâu càng khó khắc phục. Pháp tri túc với bất cứ vật gì dâng vào bát là mục đích của chi pháp đầu-đà này. Lo âu, thèm muốn về thức ăn là đặc tánh của loài naga quỷ: Một loại chúng sanh bị hành hạ do chính nghiệp mình đã tạo. Naga quỷ luôn luôn tầm cầu thức ăn thay vì tầm cầu pháp, và không khi nào thỏa mãn với thực phẩm có được, luôn luôn tìm kiếm cách này hay cách khác để làm cho đầy căng bao tử. Chi pháp đầu-

⁽¹⁾ *Tự khoan dung mình, dễ dãi với mình?*

đà này là phương pháp hay nhất để đối trị tánh tham ăn, tầm cầu về thức ăn và những phiền não từ đó sinh ra.

3- Chỉ độ mỗi ngày một bữa ăn:

Chi pháp này thích hợp nhất cho vị tỳ-khưu đầu-đà chuyên chú về việc mở mang tâm trí, thiền định. Vì chỉ ăn một bữa, là đã trút bớt gánh nặng của thức ăn, những giờ còn lại trong ngày không để tâm về bữa ăn nữa. Ngay cả khi chỉ ăn một bữa, tỳ-khưu đầu-đà cũng nên ăn vừa đủ, không nên ăn no, vì như vậy sẽ bị hôn trầm, thụy miên, trở ngại cho việc tu thiền. Những ai thọ trì chi pháp này và thích ứng được với nó sẽ gặt hái được nhiều thành quả tốt trong việc tu tập.

Ngoài đời, hễ khi gặp bệnh thì tìm thuốc để chữa trị, hễ khi gặp hiểm nguy, thế lực nào đó đe dọa thì kiếm cách bảo vệ. Cũng như vậy là trong Phật pháp, chi pháp đầu-đà này là phương thuốc hay cho ai bị bệnh tham ăn. Ngoài ra cũng là cách thức tốt để đối trị cái tâm tầm cầu lãng xăng, trạo cử.

4- Chỉ thọ thực trong bát:

Chỉ ăn trong bát không cần chén, muỗng, đĩa cùng các thứ vật dụng linh kính khác. Chi pháp này thích hợp cho tỳ-khưu đầu-đà biết tri túc, do luôn lưu động, du hành từ nơi này sang nơi khác, đến đâu cũng chỉ ở tạm rồi đi. Nó miễn giảm cho vị ấy khỏi sự phiền phức phải đeo mang theo những vật dụng linh tinh. Mặt khác, nó cũng tốt cho tâm xả ly, vì một món mang theo là phải quan tâm gìn giữ. Mặt khác nữa, là các món thức ăn được trộn lẫn trong bát thường nhắc nhở vị tỳ-khưu đặt tâm trí vào thức ăn đang thọ: Mục đích của thức ăn là để duy trì sự sống, không nên bị lôi cuốn vào sự ưa thích, tham đắm vật thực, phải quán tính chất “*bất tịnh*” của nó. Chính đại đức đã đạt nhiều lợi ích tinh thần từ việc thực hành hạnh này, và ngài thọ trì chi pháp này cho tới lúc mất. Vị tỳ-khưu đầu-đà phải nên cẩn thận gìn giữ pháp hạnh này, vì nó có nhiều thành quả đặc biệt: Tri túc và viễn ly tham đắm đối với vật thực. Đây là cốt lõi đại đức Mãn tạng khuyên nhủ và chỉ dạy cho chư đệ tử đầu-đà.

5- Mặc y phẩn tảo:

Đây là pháp hạnh đầu-đà khác mà đại đức đã thọ trì một cách nghiêm túc suốt đời. Mục đích của hạnh này là dẹp bỏ tâm tham về y đẹp và những vật đẹp bắt mắt. Thọ trì pháp này đòi hỏi vị tỳ-khưu

đầu-đà phải biết lượm nhặt, khâu thập các miếng vải bị vứt bỏ dọc đường hay ở nghĩa địa. Dùng các miếng vải này để vá y hay ráp lại thành miếng lớn may y hoặc dùng làm khăn tắm... Có những lúc đại đức được sự đồng ý của tang chủ, đã dùng vải liệm người chết. Khi gặp một miếng giẻ rách trên đường, đại đức cúi nhặt mang về chỗ ngụ, bất cứ là thứ vải gì, ngài đem giặt sạch dùng nó để may vá hoặc dùng vào các việc khác. Về sau, khi chư thiện nam tín nữ biết, họ dâng cúng vải cho ngài bằng cách cố ý để, vất trong bãi tha ma, trên đường đi khát thực hoặc chung quanh chỗ ngài trú ngụ. Do đó, ban đầu đại đức chỉ nhặt vải bị vất bỏ, sau này ngài phải thuận duyên nhận vải được chư thiện nam tín nữ cố ý đặt ở những nơi mà ngài đi qua. Như vậy, đại đức đã thọ trì loại y phấn tảo này cho tới lúc mất.

Ngoài ra, đại đức thường nhấn mạnh: Các vị tỳ-khưu muốn sống an vui thì hãy nên xem mình như tấm giẻ rách. Với thái độ tâm như thế, vị ấy sẽ sống thoải mái trong mọi sinh hoạt hằng ngày hoặc khi tiếp xúc với kẻ khác. Vị ấy dẹp bỏ được tánh cống cao, ngã mạn do nghĩ về đức hạnh “*có được*” của mình, vì mình đang là tỳ-khưu! Đức hạnh thật sự chính là sự từ bỏ cái vị kỷ của mình, chứ không phải là đề cao cái tự ngã, cái bản ngã! Một vị tỳ-khưu phải biết rõ quan hệ giữa mình và những đức hạnh thật sự mà mình muốn thành tựu. Hành giả phải có con mắt tinh tường để canh chừng sự đột nhập của chứng tự cao, tự đại; đừng để cho nó lấn át những đức hạnh mà mình đang tu tập. Hành giả phải khởi tâm niệm dẹp trừ bản ngã, coi “*mình*” như miếng giẻ rách bị vất bỏ; phải tu tập cho thành thực để nó trở thành cá tánh thực chất của mình, rồi sẽ bền vững như đại địa. Đến lúc đó, vị ấy sẽ không bị lay động bởi những lời khen, tiếng chê của thiên hạ. Hơn nữa, khi cái tâm hoàn toàn không còn tánh tự cao tự đại, tâm đó thật sự ổn định, điềm tĩnh. Và đây cũng chính là cánh cửa mở cho vị ấy thấy được cái vận hành bản lai vô ngã của chư pháp, trong cũng như ngoài!

Đại đức tin rằng hạnh mặc y phấn tảo thật sự là cách tốt nhất để làm suy yếu đi cái tánh coi mình là nhất đã ăn sâu trong tâm thức của chúng sanh.

6- Ngụ trong rừng:

Từ khi mới biết tu tập, đại đức đã giác ngộ được lợi ích to lớn của hạnh đầu-đà này. Do đó đại đức đã hưởng được hạnh phúc của

cảnh độc cư yên tịnh. Bốn phía chung quanh là phong cảnh thanh u, tĩnh lặng dễ đánh thức sự giác tỉnh. Trong khi đi, đứng, nằm, ngồi trong rừng thì cảnh thanh tịnh ấy là sự khuyến khích, là trợ duyên cho chánh niệm. Nhờ không có một sự ràng buộc hoặc một áp bức nào từ bên ngoài lên cái tâm, nên viễn ảnh giải thoát hiện ra ngày càng thêm tỏ rạng. Cảnh hoang vu, xa cách nhà cửa, con người, chung quanh là muôn thú yên bình tạo nguồn cảm hứng cho tâm trong việc tu tập. Tâm như đã sẵn sàng, chực bay lên, thoát ra khỏi hố sâu của phiền não. Thật sự thì phiền não vẫn nằm yên trong tâm, nhưng trong một cảnh trí như thế, quyền lực của tâm được gia tăng, nó có vẻ như đã dẹp trừ được một số trăm, số ngàn phiền não, chỉ còn sót lại một ít thôi.

Sống lâu trong rừng, vị tỳ-khuru có cơ hội phát triển tâm từ bi đối với muôn loài, hoặc hiền hoặc dữ ở xung quanh mà không sanh lòng sợ hãi hay dửng dưng. Hành giả thấy biết rõ ràng, loài thú cũng như ta, cũng sanh, già, khổ, bệnh, chết. Loài người chúng ta chỉ hơn loài thú ở chỗ biết thiện và ác. Nếu không thì chúng ta cũng chẳng hơn gì loài thú. Chúng ta gọi chúng là thú này, con kia nhưng lại không biết chúng gọi ta là gì? Ai mà biết được? Có lẽ chúng gọi con người là loài quỷ đoạt mạng (đây là lời đại đức nói); bởi vì chúng ta thích thú trong việc hành hạ và giết chúng làm thức ăn hay chỉ để tiêu khiển, mua vui! Ngay cả trong loài người chúng ta, giống “*linh vật*” này cũng thường sân hận, ghen ghét nhau, hay quấy nhiễu và giết hại nhau. Hậu quả, bản năng của loài thú là phải cảnh giác và đề phòng cái “*con*” trong con người một cách thường trực! Ôi! Chúng ta tệ hại như vậy đó!

Do kinh nghiệm sống lâu trong rừng núi, đại đức thường nói: Sống trong rừng mang lại vô số dịp may cho hành giả minh sát tâm và cảnh cùng sự liên hệ của nó. Vị tỳ-khuru nào muốn mau thoát khổ thì nên sống trong rừng, vì ở đây, sự tu tập sẽ gặp rất nhiều nguồn cảm hứng, khích lệ cho tâm đi đến chân trời giải thoát.

Không còn nghi ngờ gì nữa, núi rừng là một môi trường thích hợp cho chư vị hành giả trong cuộc chiến nội tâm để loại trừ phiền não. Bắt đầu từ chính đức Phật của chúng ta, sau này, noi gương ấy, lời dạy đầu tiên của vị thầy tế độ cho vị tân tỳ-khuru: Là hãy lựa chọn một khu rừng thích hợp cho việc tu hành của mình.

Đại đức thọ trì đúng đắn chi đầu-đà này cho tới lúc mất, trừ những lúc do hoàn cảnh phải hành bớt đi một tí.

7- Ngụ dưới tàn cây:

Là một chi trong hạnh đầu-đà, rất gần giống như là sống trong rừng. Theo lời đại đức, hôm ngài chuyển hóa được tâm thể gian, đắc quả là lúc đang ở dưới tàn cây. Câu chuyện này sẽ được đề cập tới ở phần sau.

Cách sống mà duy nhất chỉ nhờ vào tàn cây làm mái che mưa, đỡ nắng thì đó là một cuộc sống tuyệt vời dành trọn vẹn cho nội tâm. Tâm phải luôn luôn ở trong tình trạng tập trung (có chánh niệm) và mọi nỗ lực xả ly tự động được tăng cường.

Nhờ chánh niệm vững chắc vào tứ niệm xứ - thân, thọ, tâm và pháp, cùng với tứ diệu đế - khổ, tập, diệt và đạo cộng lại: Những yếu tố pháp này là một sự bảo vệ vững chắc, hiệu quả nhất cho việc chiến đấu với phiền não. Vị sư nào muốn thật sự hiểu mình, biết tìm những cách hành trì an toàn và đúng đắn thì hãy tìm một nơi thích hợp, đề mục thiền quán thích hợp; và phải gắng hết sức tu tập thì sẽ nhanh chóng đạt được kết quả. Kể từ thời đức Phật, phép đầu-đà ngụ dưới tàn cây là một nơi thích hợp cho việc thiền quán dẹp trừ phiền não.

8- Ở nơi mộ địa:

Là một phép tu khổ hạnh nhắc nhở chư tăng cũng như cư sĩ không được giải đãi. Đa số trong chúng ta ít ai nghĩ về cái chết đang dần tới phiên mình. Thật sự là chúng ta đang từng chập, từng hồi đi dần tới sự chết. Chúng ta quên lãng, hay vô tình mà cứ sống với cung cách như thể thần chết không bao giờ dám đụng chạm tới ta? Ai mà có khả năng làm được chuyện đó, là không bao giờ chết?

Hãy nghĩ xem đã có bao nhiêu người sống bình thường đã bị đưa tới nghĩa trang? Những thi thể nằm đầy trên các giàn hỏa hoặc dưới những nấm mồ - trước đã là những người sống, nay phải im lặng riu riu bị thần chết dẫn đi, không thể kháng cự được. Chúng ta rồi cũng sẽ y như vậy. Hành giả phải nên tự dạy mình bằng cách viếng thăm nghĩa địa, để thỉnh thoảng xem xét, nhìn ngắm cái “*sự thật*” trần trụi của sự chết, và đó chính là sự thật nằm trong vòng sanh tử, không ai tránh thoát được.

Hành giả nào thường xuyên thăm mộ địa - nghĩa địa bên ngoài

thân và nghĩa địa bên trong thân - thì sẽ nhanh chóng làm suy giảm cái kiêu hãnh là ta còn trẻ, còn mạnh khỏe, còn sung sức. Hành giả ấy sẽ không bị sự công cao ngã mạn che lấp, có khuynh hướng nhìn thấy lỗi mình và lo sửa đổi, hơn là tìm thấy lỗi người khác rồi vạch trần ra với ác ý. Việc này phần đông người đời có thói quen tích lũy, nó chỉ làm tăng số dự trữ những điều ác của mình mà thôi. Bất hạnh thay, nó là bệnh nan y, khó chữa nhất, nhưng lại rất dễ lây đối với mọi người.

Nghĩa địa là nơi họp mặt đông đủ nhất của loài người, bất luận tuổi tác, giai cấp, địa vị và quốc tịch; không ai có phương tiện để vượt qua khỏi nó, thoát khỏi sự kèm tỏa của ma vương, thần chết, trừ khi hành theo chánh đạo của đức Phật và chư Thanh Văn đệ tử. Nhưng việc này không thể thiếu sự học hỏi sâu rộng thông suốt trong “*trường đại học*” sanh, lão, bệnh, tử như chính đức Phật và chư Thánh đệ tử của ngài đã từng học qua. Nếu chỉ tới “*đại học đường*” này khi sắp bỏ hơi thở cuối cùng thì đã quá trễ, chỉ còn có hai sự chọn lựa là hỏa thiêu hay đem chôn thôi. Như vậy, đến lúc ấy, dù muốn giữ giới, tạo công đức hay tu thiền thì không có cách nào làm được nữa, muộn rồi!

Đại đức Mân biết rõ sự lợi lạc của việc đi thăm nghĩa địa, là nơi rèn tập cho hành giả sự can đảm, dám nhìn ngay vào “*khuôn mặt thực*” của sự chết. Đại đức thường khuyến khích chư tỳ-khưu nên viếng thăm mộ địa, cả bên ngoài lẫn bên trong. Một trong những đệ tử của đại đức rất sợ ma mà cũng anh dũng, bất khuất gắng sức theo thầy. Người ta không nghĩ rằng, tu mà sợ ma, cũng như Phật pháp mà sợ pháp thế tục. Nhưng có một vị sư đã sợ ma thật sự đó, sau rồi, do sự chiến đấu kiên cường, ông ta đã thắng.

Câu chuyện của vị tỳ-khưu sợ ma

Câu chuyện sau đây, do chính đại đức Mân kể lại:

Có một vị sư trên đường vân du hành đạo, một hôm vào xế chiều tới một khu làng, hỏi thăm dân địa phương nhờ chỉ giùm một cánh rừng thích hợp gần đó. Người ta đưa vị ấy tới chỗ ngụ, nhưng không cho biết rằng chỗ ấy giáp ranh với một nghĩa địa. Đêm đầu tiên, vị tỳ-khưu ấy nghỉ rất yên tĩnh. Nhưng ngay ngày hôm sau, vị ấy thấy dân làng khiêng một tử thi đi ngang qua. Một lát sau, họ thiêu xác chết trên giàn hỏa, cách đó không xa, nằm trong tầm nhìn

của vị tỳ-khuru. Lúc mới thấy chiếc quan tài vị ấy đã thấy khó chịu, bất an rồi; nhưng nghĩ rằng họ sẽ đem đi nơi khác. Nay biết được chỗ ở của mình ngay sát nghĩa địa, và tận mắt thấy người chết bị đem thiêu, vị ấy lại càng bất an, lo sợ hơn nữa. Sợ đến nỗi vị ấy gần như nghẹt thở và điếng người như là sắp chết vậy.

Câu chuyện này được kể lại nơi đây ngõ hầu cho chúng ta thấy ban đầu nỗi sợ của vị ấy to lớn như thế nào, và cuối cùng vị ấy đã trở nên can đảm ra sao. Do đó, nó có thể là một bài học cho những người “*đồng cảnh ngộ*”.

Khi dân làng ra về hết, vị tỳ-khuru ở lại một mình và bị cái sợ ám ảnh giày vò. Phép tụng kinh, phép tham thiền cũng chẳng giúp gì cho vị ấy bớt sợ được một mảy may nào. Mỗi lần nhắm mắt, vị ấy thấy hiện ra một hàng dài những bóng ma điểu hành, kéo đến thăm mình. Lũ ma đông vô số kể, luôn luôn có những bộ mặt quái quỷ, kỳ hình dị dạng hiện ra trong tâm ảnh của vị tỳ-khuru, khiến cho ông ta kinh hoàng khiếp vía.

Từ lúc xuất gia tới giờ, vị ấy chưa bao giờ kinh nghiệm, mục kích những hình ảnh ma quái lâu trong tâm như vậy. Tuy nhiên, vị ấy cũng còn có chánh niệm mà nghĩ rằng: “*Cái cảnh ma điểu hành là do trí tưởng tượng của ta tạo ra, chỉ là hư vọng mà thôi*”.

Một vị tỳ-khuru đầu-đà thường có tiếng là vô úy, dám đương đầu với thần chết và các hiểm họa khác, nên vị ấy lại nghĩ tiếp rằng:

“- *Mình là một trong số các sư đầu-đà, tại sao mình lại sợ ma một cách đáng hổ thẹn như vậy chứ? Thật không xứng danh là một vị tỳ-khuru. Ta đã làm như danh các vị tỳ-khuru đầu-đà khác. Tại sao ta lại có tâm niệm yếu hèn như vậy? Thật là xấu hổ*”.

Được khích lệ bởi những đức hạnh của một tỳ-khuru đầu-đà, vị ấy nhất định buộc mình phải đối đầu với cái sợ. Hình ảnh cái xác bị thiêu rụi làm cho kinh sợ, nên vị ấy đắp y đi tới chỗ thiêu xác, mà từ xa đã thấy tàn lửa chập chờn. Nhưng chỉ mới đi vài bước, hai chân của vị ấy như bị dính chặt vào đất, tim của vị ấy đập rầm rầm như sấm nổ, và mình vị ấy toát ra mồ hôi như tắm, như đang ở giữa trưa hè. Thấy không xong, vị ấy khởi tâm mạnh mẽ, vội rảo bước nhanh, không cho phép mình đứng lại nữa. Việc này bắt buộc hành giả phải có một mức độ tập trung cao độ để thắng phục sự run rẩy và sợ hãi của thân và tâm.

Tuy run rẩy từng bước vì sợ, nhưng vị ấy cũng đến gần cái thây đã bị thiêu cháy. Tường đã hết sợ, nhưng không, cái sợ tiềm ẩn đã làm vị ấy muối xỉu ngay tại chỗ. Quá sợ đến muốn bỏ chạy, nhưng một lần nữa, vị ấy còn làm chủ được tâm, và can đảm nhìn lên cái xác bị thiêu rụi. Khi thấy cái xương sọ cháy nửa đen nửa trắng vì mới bị lửa thiêu, vị ấy cảm thấy như mình sắp ngã ra chết giắc.

Nhưng đến phút cuối, mãnh lực của ý chí đèn tiếp cứu vị ấy. Vị tỳ-khưu ấy đè nén nỗi sợ hãi, ngồi xuống đối diện với cái tử thi, lấy đó làm đề mục tham thiền. Vị ấy bắt cái tâm đang hồi hộp phải tụng “*bài kệ*” như sau:

“- Ta đây sẵn sàng chịu chết giống như tử thi này. Tại sao ta lại sợ nó? Ta đây cuối cùng rồi cũng phải chết thì tại sao ta lại sợ một xác chết?”

Lập đi lập lại nhiều lần *bài kệ* trên, thì chợt nghe tiếng động, như tiếng chân khi bước khi dừng, dường như đang chuẩn bị tấn công. Vị tỳ-khưu ấy tưởng tượng như vậy. Lúc này, không còn đọc tụng, quán tưởng gì nữa, cái sợ đã đến mức tận cùng, vị ấy chỉ muốn đứng dậy bỏ chạy la hô cầu cứu. Nhưng vị ấy còn do dự, lắng nghe, lúc này tiếng chân rất gần, chực bỏ chạy, lại nghe tiếng nhai rột rột. Trí tưởng tượng của vị ấy nghĩ rằng:

“- Ma quỷ gì đang nhai ăn quanh đây? Chắc chút nữa, nó sẽ nhai đầu của ta”.

Chẳng thể chịu đựng được nữa, vị ấy quyết định mở mắt nhìn, nếu gặp ma quỷ thì nhanh chân chạy thoát, vì còn giữ được mạng sống để sau này tinh tấn tu hành. Tâm nghĩ, thân làm theo, vị ấy mở mắt quay nhìn về phía tiếng động; hóa ra đó là con chó trong làng đang ăn những thức ăn bày cúng cho người chết. Thì ra là tiếng nhai, nuốt của con chó giống như tiếng nhai nuốt của quỷ trong trí tưởng tượng của vị ấy. Nhận thấy điều đó, vị ấy chợt cười cho sự ngu sợ của mình.

Quay nhìn con chó, nó đang ăn một cách say sưa không để ý gì chung quanh. Con chó đã dạy cho vị ấy một bài học quý giá. Vị tỳ-khưu rất xấu hổ về tính nhát sợ của mình: *“Bất chấp cái sợ, quyết định đối diện với cái sợ, nhưng khi nghe tiếng con gì cắn nhai, ta đã sợ mất hồn; may thay ta còn một chút chánh niệm để quán xét nguyên nhân của cái sợ. Nếu không ta đã bỏ chạy như kẻ điên hoặc*

sẽ kêu la cầu cứu hốt hãi, kinh hoàng. Thật là hổ thẹn. Ta thật không xứng đáng mặc áo vàng - chiếc y của chúng đệ tử Như Lai, những bậc chiến sĩ gan dạ kiên cường mà không có ai trên thế gian bì kịp. Làm thế nào đây để ta chuộc lỗi lầm này. Không có ai tệ hại như mình. Thật là đáng xấu hổ cho tăng đoàn”.

Tự khiển trách như vậy xong, vị ấy quyết định lập nguyện:

“- Ta nguyện ở nơi đây cho tới lúc nào hàng phục được tính sợ ma của ta. Nếu ta phải chết trước, thì cũng nên như vậy. Nếu sống mà không chiến thắng được nỗi sợ này thì còn đáng sống chi nữa. Sống chỉ làm ô nhục cho Phật giáo, chỉ làm tấm gương xấu cho kẻ vô dụng mà thôi”.

Sau khi thệ nguyện như vậy, vị tỳ-khưu ấy ở ngay tại nghĩa địa, ngày đêm quán tử thi và so sánh xác tử thi với thân xác mình. Biết rằng thân thể ai cũng cùng cấu tạo bởi tứ đại, khi tâm thức còn thì tứ đại được duy trì, tâm thức rời khi tứ đại tan rã.

Sự kiện tưởng “chớ” ra “ma” đó, vị ấy nghĩ:

“- Kinh Phật thường nói “tưởng” là một nhà ảo thuật đại tài, giờ đây ta mới thật sự biết được cụ thể về điều ấy. Ta lại còn biết rõ ràng hơn sự hôi thối của cái xác thân đang chết này. Tánh sợ ma của ta chỉ là sự lừa đảo của “tưởng” (saññā) mà thôi. Từ giờ trở đi “tưởng” sẽ không lừa được ta nữa. Ta sẽ ở đây cho đến khi nào “tưởng” bị tiêu diệt và ta sẽ chôn nó tại chỗ này luôn. Giờ đây, việc ấy, đề mục ấy là sự hành trì, tu tập chính đối với ta vậy”.

Từ đó trở đi, lúc nào ý “tưởng” sợ ma nổi dậy, vị đó trực diện đối đầu với nó để vô hiệu hóa nó. Và từ chỗ sợ ma, vị ấy chuyển thành một bài học về giáo pháp lợi lạc hơn, thù thắng hơn.

9- Chỉ mặc ba y:

Đây là một trong những chi pháp đầu-đà mà đại đức Mân đã nghiêm trì cho tới lúc già. Chỉ khi sức khỏe suy kém, ngài mới giảm bớt việc hành trì pháp hạnh này.

Thuở đó, vị tỳ-khưu đầu-đà ít khi ở lâu một chỗ, trừ khi an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa. Do việc du hành bằng cách đi bộ nên chư tỳ-khưu đầu-đà chỉ mang theo những vật dụng cần thiết thôi, không vị nào mang nhiều đồ. Trên đường đi, khi gặp ai cúng dường vật dụng các vị đó liền đem cho các vị sư khác thiếu thốn hơn mình.

Cái đẹp của vị tỳ-khuru đầu-đà là sống đơn giản và hành trì nghiêm mật. Khi đại đức mất, ngài chỉ để lại tám thứ cần thiết của vị tăng đầu-đà: Tam y, bình bát, dây lưng, dao cạo, kim chỉ và đồ lọc nước. Lúc “sống” thì đại đức “*sống vương giả trong cái nghèo*” của vị tỳ-khuru, lúc “chết”, ra đi, ngài cũng “*chết vương giả trong cái tự do thanh thản*” không có bất cứ một sự gấn bó, quyến luyến, dính mắc nào trên thế gian này cả. Loài trời, người thường ca ngợi những vị sư như vậy: Sống trong sự nghèo nàn cao quý, không có sự ràng buộc nào về tứ sự cũng như những việc thế gian.

Đại đức cẩn thận thọ trì hạnh này rất thuần thực, nhuần nhuyễn, gương mẫu mà đời này khó thấy ai thực hiện được. Đại đức cũng trình bày rõ ràng quan điểm của mình đối với ai muốn theo học nơi ngài là phải sống một cuộc sống khổ hạnh tri túc. Đại đức thường chỉ dẫn các đệ tử tới những nơi hoang vu, đáng sợ như các khu rừng rậm, núi cao, hang động, gò hoang...

Trên đường du hóa, khi đại đức ở đâu một thời gian ngắn, là như thổi nam châm, một số lớn tỳ-khuru tự động bị thu hút tìm tới ở với ngài. Thường thì đại đức thành lập một tu viện tạm thời ở trong rừng cho khoảng sáu mươi tới bảy mươi vị. Nếu số lượng đông hơn thì đại đức chỉ định thành lập một tu viện khác cũng ở trong rừng cách khoảng khá xa. Vì theo đại đức, đông quá sẽ không tốt cho việc tu tập, nhưng cũng không xa quá vì khi cần các đệ tử có thể dễ dàng tới xin ý kiến, học hỏi nơi ngài khi gặp vấn đề nan giải.

Vào những ngày bố-tát, khi học giới được tụng xong, đại đức nói pháp và trả lời thắc mắc cho các đệ tử trong việc tu hành. Cho tới khi không còn ai hỏi nữa mới thôi. Rồi thì ai nấy trở về trú xứ của mình.

Đôi khi có một số đông tỳ-khuru ở với đại đức, tuy vậy họ rất hòa hợp, vì ai cũng đã chuẩn bị thực hành theo những điều ngài chỉ dạy. Chỉ thấy số lượng chư tăng đông đảo lúc thọ thực, còn các thời khác thì tu viện (rừng thiền) vắng vẻ không thấy ai, vì các tỳ-khuru ai nấy đều về chỗ ngụ trong rừng để thực hành bốn phận của mình.

Đại đức thường tập họp đại chúng lại vào buổi tối để giảng pháp. Lúc đó thì chỉ có tiếng đại đức ban pháp cho đệ tử. Họ chăm chú lắng nghe, pháp được truyền từ thầy vào trò, các đệ tử hoan hỷ nghe pháp như đang uống nước cam lồ quý hiếm. Ngoài các tỳ-khuru đầu-đà, đôi khi còn có các vị trời xuống nghe pháp nữa.

Đại đức chăm lo hướng dẫn tinh thần của đệ tử đúng nghĩa là một vị thầy, cho nên các đệ tử kính ngưỡng ngài. Họ coi ngài là mạch sống của đời sống tu hành của họ. Họ có thể chết vì ngài. Gương tôn giả A-nan-đa (Ānanda) là một thí dụ cho việc tín tâm của đệ tử vào người thầy, là đức Phật: Ngài đã chạy ra chặn ngang, đứng giữa đức Phật và con voi say mà Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) thả ra để hãm hại đức Thế Tôn.

Khi đại đức khuyên đệ tử làm điều gì thì họ thi hành ngay. Ví dụ như đại đức bảo ai đi đến hang động nào, khu rừng nào và hãy ở đấy mà tu tập thì họ không có chút sợ hãi hay lo âu vì sự nguy hiểm nào xảy ra! Họ vui vẻ thi hành, tin tưởng rằng họ sẽ tiến bộ khi tu tập tại đó theo sự chỉ định của đại đức.

Hủ Tục, Tập Quán Dị Đoan...

Thuở ban đầu, khi đại đức Sao và đại đức Mân đi hành đạo ở miền Đông Bắc để chỉ dạy cho dân chúng bỏ ác làm lành, tin vào nhân quả - vì hủ tục thờ cúng quỷ thần thời đó còn rất thịnh hành.

Bất cứ công việc gì, nhân dân ở đây cũng đều coi ngày lành, giờ tốt, dù là gieo mạ, làm vườn, xây nhà, xây chòi... Họ phải cúng kiến thần linh trước khi bắt đầu công việc. Khi bệnh, họ đến thầy phù thủy để xin trừ tà. Ngay cả khi ho, hỉ mũi, thầy phù thủy cũng sẽ phán rằng: *“Người đó xâm phạm vị thần đó, ma đó nên phải cúng để chữa bệnh”*. Nếu sau khi cúng vẫn chưa khỏi, cũng không sao, vì khi thầy nói khỏi là dân chúng tin, người bệnh cũng cảm thấy khỏe! Thời ấy, lời của thầy bùa nói là chắc, người bệnh tin ngay không có nghi ngờ, khỏi cần phải tìm phương thuốc nào khác!

Khi đại đức Sao và đại đức Mân qua các vùng đó giảng pháp, các ngài lần lần chỉ cho họ thấy những sự thực về nhân và quả, về đức tin sáng suốt và không sáng suốt như thế nào thì dần dần những hủ tục thầy bùa chữa bệnh, tập quán thờ cúng thần linh cũng giảm dần. Ngày nay, hầu như không còn nữa, nếu có, chỉ còn một số thôn bản nhỏ rải rác nơi xa xôi mà thôi. Phần lớn họ đều qui y Tam Bảo là do nhờ sự giáo hóa của hai vị đại đức.

Khi đi hoằng pháp, dân chúng đặt nhiều câu hỏi, tuy nhiên tôi chỉ nhớ một ít, nếu có gì không đúng là tại vì thời gian, tôi không nhớ đúng từng lời của ngài nói, vì ngay cả lời của tôi, đôi khi tôi cũng không còn nhớ chính xác nữa là! Thí dụ câu hỏi:

“- Ma có thiệt không?”

Thì ngài trả lời:

“- Nếu có gì thật sự hiện hữu trong thế giới, là ma, là quỷ hay gì đi nữa - nó thật có - cho dù người ta có tin hay không đi nữa, nó vẫn hiện hữu. Và chúng đều chịu sự chi phối theo những định luật

tự nhiên. Sự hiện hữu của chúng không phụ thuộc vào điều người ta có tin hay là không tin. Nguyên lý này áp dụng cho mọi sự việc. Trở lại vấn đề ma quỷ, đây là vấn đề có người hoài nghi, có người tin. Khi tin, nghe có ma thì làm cho người ta sợ hãi, tái mặt. Thường những ai không sợ thì không rơi vào tâm trạng ấy. Đa số ma quỷ phần lớn là do sự tưởng tượng của người đời. Cho nên, có hay không, ngay cả bây giờ tôi nói có, cũng không đủ chứng cứ để làm cho người hoài nghi tin là có. Bởi vì người ta thường có thói quen không chấp nhận sự thật. Nếu có ai bị bắt tại trận trong việc làm sai quấy thì họ vẫn cãi chối. Hiếm có ai nhìn nhận sự thật. Nói chung người ta thường có cái cố tật kinh niên này”.

Khi hỏi:

“- Con người từ đâu tới?”

Thì ngài trả lời:

“- Con người ai cũng có cha, mẹ sinh ra, không ai lạ đời sinh ra từ ngọn cây, từ cục đất. Hiển nhiên chúng ta ai cũng có cha mẹ sanh ra và được họ nuôi lớn lên. Nếu như tôi nói rằng con người sanh ra là do vô minh và chấp thủ thì biết có ai tin không? Người ta hoàn toàn không biết rõ vô minh hay chấp thủ là gì, dĩ nhiên ngoại trừ những bậc A-la-hán. Vấn đề là ở chỗ, không ai thật tình muốn hiểu rõ câu hỏi này. Cho nên tôi chỉ nói gọn là chúng ta do cha mẹ sinh ra. Có thể có người phê bình là tôi nói ngắn gọn quá, bình thường quá, nôm na quá, nhưng rất khó để nói ra sự thật cho người, mà khi hỏi, họ chỉ hỏi cho có lệ chứ chẳng thật tâm muốn tìm hiểu vấn đề một cách sâu xa và cặn kẽ. Đức Phật có dạy con người và muôn thú đều do: Vô minh duyên hành, hành duyên thức... hữu duyên sanh... Khi sanh chấm dứt thì mọi đau khổ cũng theo đó mà chấm dứt. Các điều kiện này vốn có trong tâm của mỗi một người còn phiền não. Khi mà sự thật được chấp nhận thì các vị sẽ thấy rõ các nhân duyên chính là vô minh (avijjā) và lòng khao khát, thèm muốn không bao giờ thỏa mãn được. Mặc dầu chúng ta chưa chết nhưng chúng ta cũng đã tìm một nơi khác để sanh vào và tiếp tục “sống”, đây là điều kiện dẫn dắt loài hữu tình luân hồi, làm người làm thú để mà sống khổ. Ai muốn biết sự thật thì hãy nhìn vào tâm mình, cái tâm đây đây những loại phiền não đang điên cuồng tìm sự sanh và tìm sự sống. Chắc chắn người đó sẽ thấy câu

trả lời mà không cần phải hỏi ai. Câu hỏi như vậy chỉ phô bày các mức độ của vô minh mà thôi”.

Và câu hỏi:

“- Cái gì gây ra sự luyến ái giữa nam và nữ, ngay cả trong loài thú cũng vậy, không cần ai phải chỉ dạy cả là tại sao?”.

Đại đức trả lời:

“- Rāgatanhā, lòng đam mê ái dục thì không có ở trong sách vở giáo khoa, hay được nhà trường giảng dạy, mà nó có trong tất cả nam nữ! Lại còn có thêm một nhân rất khó trừ ấy là vô tâm, vô quý⁽¹⁾ gây cho người ta làm những điều xấu xa, thô tục mà tự họ không biết. Tham luyến ái dục thì ở trong mọi loài nam, nữ, bất kể sang nghèo, thương lưu, hạ lưu, người hay thú. Nếu nó mạnh thì sẽ gây đại họa cho thế gian. Khi mà tâm chúng ta không đủ sức kềm hãm tánh buông lung của nó thì giống như cơn lũ lụt cuốn trôi tàn phá những gì nó băng ngang. Cái nhân đó luôn tăng trưởng trong loài hữu tình bởi vì nó luôn nhận được sự bồi bổ và củng cố thêm. Chúng ta ai cũng biết sự tai họa của nạn lũ lụt, nhưng không ai quan tâm tới cái nạn lũ lụt của lòng ái dục nam nữ. Nó tàn phá những cái cao quý của tâm mà ta đang xây dựng và phát triển. Nó là nguyên nhân chính cho tình trạng xuống dốc của chúng ta. Nếu như không rõ đây là nguyên nhân chính, chúng ta thật sự sẽ khó mà có câu trả lời thỏa đáng cho tất cả mọi người vừa lòng, để họ tin và hiểu”.

Từ câu hỏi, nguyên nhân sự hấp dẫn giữa nam và nữ nêu trên, trong khi trả lời, đại đức còn cho họ biết thêm sự tai hại của nó gây ra qua vấn đề yêu thương, ghen ghét. Ngài đã nói rằng:

“- Ái dục làm cho giống nam, nữ, hai loài thích nhau rồi tìm đến nhau, đây là điều tự nhiên, vì trong loài hữu tình ở cõi dục này, sẵn có nhân ái dục là mạnh mẽ nhất! Không có gì lạ. Ái dục sẽ dùng mảnh khóc của nó để chúng ta yêu nhau, và từ đó, từ thương yêu nó sẽ mang tới sự ghen ghét và sân hận. Nó sẽ khiến cho ai thương ai, ai ghét ai thì bất người đó sẽ theo như vậy”.

Rồi đại đức lại hỏi một người gần đó:

“- Thế ông có bao giờ gây gổ với vợ không?”

⁽¹⁾ Vô tâm: Không biết hổ thẹn tội lỗi. Vô quý: Không biết ghê sợ tội lỗi.

Vị ấy trả lời rằng:

“- Thừa, có! Và rất là khó chịu, khổ sở, tuy không muốn; nhưng sau đó lại giàn hòa rồi lại gây nhau nữa!”

Đại đức tiếp rằng:

“- Thấy không, đây là bản chất của thế gian này, lúc thì thương yêu nhau, lúc khác thì ghét, hận nhau. Ngay cả lúc người ta biết nhưng cũng khó mà sửa trị được. Có bao giờ anh tự muốn sửa đổi không? Rồi ngài lại dạy tiếp: Do đó trong đời sống vợ chồng, một gắng sức nhỏ cũng đủ ngăn chặn điều này. Khi nổi sân hận thì hãy nghĩ tới những điều tốt đẹp đã chung nhau san sẻ trong quá khứ, và tới tương lai chung sống tới lúc già. Khi so sánh, nghĩ tưởng như vậy, tâm sân hận sẽ giảm bớt, cũng đủ làm cho sự căng thẳng trở nên bình thường. Chớ để lòng sân hận làm tan nát gia đình để mọi người thân đều bị ảnh hưởng. Phần lớn con người đi sai là do tính độc đoán. Chẳng biết đúng hay sai, họ đều muốn mọi người trong gia đình đều phải nghe theo. Đó là điều khó thể đạt được. Chính lòng kiêu căng gia trưởng ấy gây nên sự sân hận, con thịnh nộ làm mọi người trong gia đình đau khổ. Tệ hơn nữa là còn muốn mọi người khác trên thế giới ai cũng nghe theo mình. Giống như chặn sóng đại dương bằng tay không! Do đó trong cách xử sự với chồng hay vợ, người giúp việc, bạn bè, phải sống sao cho hài hòa, cho hợp tình hợp lý. Chớ sống độc đoán ích kỷ mà hại mình, hại người. Nếu không nghe theo thì sẽ gánh chịu đau khổ suốt đời”.

Hoàng Pháp

Trong những lúc phải giảng pháp cho đông thánh giả, bao gồm tỳ-khưu và cả cư sĩ, đại đức chia thì giờ ra: Từ bốn tới năm giờ chiều cho cư sĩ, từ bảy giờ trở đi ngài dùng để giảng pháp cho tỳ-khưu và sa-di. Khi xong, các đệ tử trở về chòi của mình mà thực hành thiền định.

Chuyến hoàng pháp ở miền Đông Bắc đầu tiên và lần thứ hai, đại đức theo thời khóa này mà dạy đệ tử. Còn chuyến thứ ba và thứ tư sau khi đại đức trở về từ Chiang Mai tới Undon Thani, ngài thường thay đổi thời khóa trong chương trình hoàng pháp. Lý do như thế nào tôi sẽ trình bày sau.

Đối tượng trọng tâm trong việc giảng dạy là tỳ khưu và sa-di. Đại đức đặc biệt quan tâm tới những tỳ-khưu tiến bộ trong thiền định, có những kinh nghiệm sâu về nội tâm; và thường thì họ sẽ có những cuộc giáo huấn riêng từ ngài.

Chuyện ấy là rất bình thường, vì tùy theo tính tình của mỗi người mà kinh nghiệm nội tâm khác nhau. Mặc dù kết quả chung là an lạc và tĩnh lặng. Do sự khác nhau trong cách tu tập mà kết quả, kinh nghiệm thiền định cũng khác nhau. Vài hành giả có khuynh hướng chỉ thấy biết những gì hiện ra trong tâm của họ thôi, còn người khác thì còn biết cái thuộc về bên ngoài như là hình ảnh loài ma, chư thiên hoặc hình ảnh người hay thú chết trước mặt họ; đôi khi, xác thân của chính họ hiện ngay trong tầm mắt. Do phức tạp như thế nên người mới tập thiền định rất khó phân biệt hư thực. Nếu không được phân tích rõ những kinh nghiệm sai khác ấy, một số người sẽ nhận lầm cái hư mà cho là thực, giả mà cho là chân, điều này sẽ gây chướng ngại cho sự tiến bộ. Hành giả có tâm hướng tới những hiện tượng bên ngoài khi nhập định thì hiếm, thường chỉ có khoảng “một” trong số hai mươi người, nhưng không có nghĩa là không có.

Do đó, việc quan trọng nhất là phải cần một sự hướng dẫn minh bạch của vị thầy có kinh nghiệm sâu xa về thiền chứng.

Đại đức chăm chú lắng nghe kinh nghiệm của đệ tử và đưa lời khuyên cho từng vị. Những lời khuyên xác đáng, đầy tràn thương yêu và khích lệ. Với từng linh ảnh, đại đức giải thích cặn kẽ cho đệ tử cách đối phó và tu tập. Các tỳ-khưu chăm chú lắng nghe pháp với khuôn mặt rạng ngời vì sự tin tưởng về pháp, về khả năng, trình độ của mình cũng như sự giảng giải của thầy. Ngay cả các tỳ-khưu chưa đạt được các kinh nghiệm sâu trong thiền định cũng vô cùng hoan hỉ.

Trong chuyến hoằng pháp lần thứ hai, đại đức lưu lại miền Đông Bắc Thái nhiều năm. Thường thì đại đức không ở một nơi lâu hơn ba tháng kiệt hạ. Khi mùa an cư xong, đại đức du hành ở các miền rừng núi, như cánh chim tự do trong bầu trời rộng lớn. Đại đức chỉ biết và quan tâm đến pháp, chẳng màng đến chỗ ở và thực phẩm nuôi thân; ngài hài lòng với những gì xin được, có được. Đại đức thường độc bộ du hành đây đó như đám mây ngàn tự do không dính, không bận, không vương, không curu mang gì trên trần thế.

Khi đại đức dẫn đệ tử đi khát thực thì trong buổi giảng pháp sau đó, ngài thường dùng đề tài thú vật mà đoàn khát thực gặp trên đường để giảng giải về luật nhân quả cho các đệ tử nghe. Đại đức thường giảng rằng: Chúng ta không nên khinh khi loài vật, vì chúng ở tình trạng tái sinh thấp thỏi hơn ta, là do chúng phải thọ lãnh nghiệp quả đã gieo trong quá khứ. Thật sự trong vòng luân hồi thì tùy nhân duyên thiện ác nên chúng sanh lúc làm loài vật, lúc làm người là lẽ thường. Ngài chỉ rõ nguyên nhân mạnh mẽ do tham, sân hay si như thế nào để khiến chúng sanh phải sanh làm thú này thú kia hay được làm người. Những điều này có vẻ khó lãnh hội được, nhưng nếu chúng ta không thấy biết, điều chỉnh trong tu tập ngay từ bây giờ thì sau này sẽ rắc rối lớn, đau khổ lớn cho chúng ta.

Trong vài tỉnh ở miền Đông Bắc, vào những dịp đặc biệt, đại đức thường giảng pháp lúc trời đã rất khuya. Chỉ có đại đức mới thấy được chư thiên tập họp lại đứng ở xa nghe pháp. Lúc đó thì đại đức ngưng cuộc thuyết pháp cho các tỳ-khưu; và ngài nhanh chóng nhập định, trở lại cận định để giảng dạy cho chư thiên. Phái đoàn chư thiên dè dặt đứng ở xa nghe pháp, là vì họ tôn kính chư tăng. Đại

đức có giải thích rằng: Khi đến gặp đại đức, chư thiên ở các tầng trời rất cẩn thận tránh bay ngang qua khu vực tầng ở, vì họ sợ bất kính với chư tăng. Đến tận nơi, trước tiên, họ lễ độ đi kinh hành quanh thân ngài ba vòng, rồi vị thiên chủ (bất cứ cõi trời nào cũng đều có vị thiên chủ, mà mọi vị trời trong cõi đó hết sức tôn kính và vâng lời) dẫn đoàn sẽ thông báo cho ngài biết là họ ở cõi nào tới, và đến để yêu cầu ngài giảng pháp về đề tài mà họ mong muốn nghe. Đại đức sẽ chào hỏi họ. Xong, ngài hướng tâm tới đề tài đó rồi bắt đầu giảng pháp cho chư vị. Khi họ nghe hiểu xong thì đồng thanh hô “*sādhū*” ba lần, tiếng nói vang dội tới các cõi trời, nhưng lời tán thán này chỉ chúng sanh ở cõi trời mới nghe được.

Thính pháp xong, họ kinh hành về phía tay phải quanh ngài ba vòng rồi bay lên trời một cách ngoạn mục. Theo như lời đại đức, chư thiên có dáng điệu uy nghi, thanh nhã, loài người không thể so bì được, ngay cả đại đức hay chư sư muốn bắt chước cũng không thể nào.

Đó là điều khác nhau giữa bản chất thô trực, xú uế của xác thân loài người và thân vi tế, thanh sạch của chư thiên. Khi đi ra khỏi khu vực tầng, họ mới nhẹ nhàng thăng hoa lên trời. Lúc xuống thì cũng như vậy. Từ đằng xa đi tới, họ im lặng, nhàn nhã lướt tới, chứ không như loài người ồn ào khi đến gặp chư tăng. Cái gì họ cũng vượt trội loài người cả. Chỉ có một chuyện mà loài người hơn hẳn chư thiên: Ấy là nói năng lớn tiếng, trao cử, phóng dật, ho khạc và ồn ào! Chư thiên luôn luôn nghiêm trang nghe pháp, không bao giờ tỏ thái độ bất kính đối với vị tăng đang giảng pháp.

Thường thì đại đức biết trước những cuộc viếng thăm của loài trời. Nếu giữa khuya họ tới, buổi chiều hôm đó ngài đã biết trước, và thay đổi lịch trình giảng dạy cho thích hợp. Khi gần tới giờ, đại đức ngưng việc đi kinh thành rồi tọa thiền nhập định; ngài ở trong cận hành định để xem chư thiên tới chưa, và tiếp tục nhập định cho đến lúc chư thiên viếng thăm. Khi biết chư thiên sẽ tới trễ khoảng hai hay ba giờ sáng, ngài xả thiền đi nghỉ và dậy trước một lúc để tiếp họ.

Các đoàn chư thiên tới thăm nghe pháp, không xảy ra thường xuyên khi đại đức ở miền Đông Bắc, và phái đoàn họ đi cũng không quá đông. Nếu bất chợt họ tới nghe pháp, đại đức biết được thì lập

tức ngưng cuộc giảng pháp cho các tỳ-khuru, mà nhập định để chuẩn bị thuyết pháp vì lợi ích của chư thiên. Đại đức coi đây là trách nhiệm đặc biệt. Sau khi thuyết pháp xong, đại đức đi nghỉ và sáng hôm sau lại theo thời khóa công phu như chưa có gì xảy ra.

Những buổi nói chuyện với chư thiên, đại đức và họ đều dùng ngôn ngữ của tâm, hoàn toàn không phải là ngôn ngữ của loài người hay thú. Hỏi và trả lời là do ngôn ngữ này, giống như chúng ta nói chuyện với nhau bằng ngôn ngữ của loài người vậy. Thật ra ngôn ngữ của tâm chính xác hơn, không bị giới hạn bởi ngôn từ vì nó xuất phát trực tiếp từ tâm. Sự truyền đạt qua tiếng nói là hoạt động máy móc của tâm, qua khái niệm, nên thường không phản ánh trung thực ý nghĩ hay cảm xúc của người đối thoại.

Đại đức vốn điều luyện về vấn đề nội tâm, và cả phương pháp giáo dục cho người ta trở thành người tốt. Đây là điều khó. Ai trong chúng ta cũng nghĩ là chúng ta có khả năng này. Chúng ta đi vay mượn của nhiều người. Đi nơi này, nơi kia để tìm thầy học đạo, mà không biết rằng khả năng đó chỉ có được từ chính chúng ta khi chúng ta có thực chứng. Ngay cả những điều đã học, chúng ta cũng bỏ rơi và đi về tay không vì chúng ta không có chánh niệm, trí tuệ và sự quán tưởng sâu sắc. Do đó chúng ta không thể nào đạt được những phẩm chất cao đẹp từ pháp mang lại, chúng ta lúc nào cũng bất an và không hài lòng với những gì chúng ta đang có, hoặc gặp trên đường đời.

Sự tu tập và hoằng pháp của đại đức tiến triển một cách suôn sẻ, những chướng ngại là những đám mây đã trôi về quá khứ lâu rồi. Đại đức tới đâu cũng mang đến niềm thanh bình, an lạc. Chư tăng và dân chúng ở đâu cũng đều kính trọng ngài. Bất cứ khi nào nghe tin đại đức đến thì họ nhanh chóng đến lạy chào.

Có lần tại làng Ban Thum, quận Tha Khek mà trước đó đại đức Sao và ngài đã từng cư ngụ, khi nghe ngài đến thì dân làng vui mừng chạy ra đón. Lúc đó, dân trong vùng đang bị bệnh đậu mùa. Họ năn nỉ đại đức ở lại để họ nương nhờ. Thay vì thờ cúng thần thánh thì đại đức dạy họ quy y Tam Bảo, hướng dẫn họ tụng kinh buổi sáng và buổi chiều. Giống như phép màu, trước khi đại đức tới thì người ta chết hàng ngày vì bệnh dịch, nhưng từ khi ngài đến thì không xảy ra sự chết người nữa, và những ai bị bệnh thì nhanh

chóng lành bệnh. Và điều kỳ lạ là không có ai bị lây lan mắc bệnh thêm nữa. Dân chúng trong vùng đều tin tưởng vào ngài, vào Phật pháp. Từ đó, trở đi dân chúng nơi này đều có tín tâm cho tới ngày nay. Vị trụ trì chùa vùng đó, thời nay, mỗi khi nhắc đến tên đại đức thì đều chấp tay lên vô cùng tôn kính.

Điều này xảy ra có lẽ vì do tâm từ của đại đức, vì ngài nói rằng ngài luôn dành các thời trong ngày: Buổi trưa, buổi tối trước khi nghỉ và buổi sáng sau khi thức dậy là để cho tất cả chúng sanh. Hơn nữa đại đức cũng thực hành pháp này nhiều lần trong ngày cho một ai có duyên mà ngài nghĩ tới. Khi rải tâm từ⁽¹⁾ thì đại đức hướng tâm vào trong và sau đó phát ra khắp mọi phương. Ánh sáng của tâm thì sáng ngời mà ánh sáng của mặt trời không thể nào sánh kịp. Ánh sáng và năng lượng của tâm từ làm cho thế giới được sáng trong và mang lại sự thanh bình và mát mẻ cho thế gian.

(1) Tu tập từ vô lượng tâm cũng đòi hỏi thời gian và công phu. Ở đây, trong suốt quá trình tu tập của ngài không thấy nhắc đến giai đoạn tu tập tâm từ. Cũng có thể, khi đã có định sâu về sơ thiền, ngài có thể chuyển qua đề mục tâm từ dễ dàng chẳng – vì tâm từ vô lượng cũng thuộc định sơ thiền.

Sự Gian Khổ Thiểu Thốn

Sau khi rời tỉnh Ubon Rachathani, đại đức an cư kiết hạ ở làng Ban Nong Lat, quận Warichabhum thuộc tỉnh Sakon Nakhon, một số đông chư tăng và cư sĩ cùng tháp tùng theo ngài để học hỏi. Dân chúng trong vùng ai nấy đều sùng bái ngài. Thiện nam tín nữ vùng đó ai cũng nức lòng đón tiếp đại đức, hăng hái làm việc lành, bỏ việc ác. Sau mùa an cư, đại đức du hành tiếp đến tỉnh Udon Thani, tới quận Nong Bua Lampnu, quận Ban Pheu và an cư ở làng Ban Kho. Mùa an cư kiết hạ kế thì đại đức ở quận Tha Bo, tỉnh Nong Khai. Và đại đức qua lại ở hai tỉnh đó một thời gian.

Như đã đề cập phần trước, đại đức thích sống ở vùng hoang vu, nơi dân cư thưa thớt, tiện lợi cho việc tu hành. Đây là những khu rừng hoang sơ, đầy dã thú. Khi màn đêm buông xuống, hàng ngàn tiếng kêu của muôn thú hòa điệu tạo một thứ âm thanh thiên nhiên thân thiết. Âm thanh này không gây chướng ngại cho việc hành thiền như âm thanh của con người. Tiếng cười, nói, hát, tiếng la của con người thường trở ngại cho việc hành thiền. Các vị sư dễ bị tổn thương vì tiếng nói của người nữ, nếu như định không sâu thì sự tập trung của họ dễ bị phá hủy. Tôi phải xin lỗi các người nữ ở đây vì ý định của tôi không phải là phê bình chỉ trích gì hết; tôi chỉ muốn nói là hành giả, một vị tỷ-khưu thường không đủ sức tập trung, thường bị chi phối trước âm thanh của người nữ. Có lẽ vì vậy mà chư tỷ-khưu thường thích chọn nơi vắng vẻ, ở rừng núi, lìa xa các chướng ngại để không ngừng theo đuổi những phẩm chất hoàn hảo, cho tới khi đạt được thánh quả.

Đại đức thường nói rằng, nếu so sánh, ví von sự tu tập của ngài thì pháp mà ngài thực hành là một “*căn bệnh*”! Đó là một căn bệnh nguy hiểm, sắp chết, vì pháp ngài thực hành là một sự hành hạ đau đớn về thể xác cũng như tinh thần. Từ ngày xuất gia, đại đức khó có

được một ngày an nhàn thanh thoi, như một số vị sư hình như đang sống như vậy và bằng lòng như vậy. Bởi vì phiền não thường làm rối tung, nhảy nhót lung tung trong tâm đại đức một cách nhanh nhạy, khó mà bắt kịp. Nếu như để tâm sơ hở một chút thì phiền não tức khắc sẽ gây rắc rối cho ngài. Khi mà phiền não nắm bắt được tâm thì nó càng nắm chặt hơn, khó mà trừ bỏ được. Do đó, đại đức không bao giờ xao lãng, lúc nào cũng ở trong tình trạng cảnh giác chiến đấu với phiền não, để nó không có đủ sức mạnh bắt ngài phục tùng theo. Đại đức tinh tấn như vậy cho tới khi tâm ngài đã vững chắc. Từ đó trở đi chư tăng cũng như cư sĩ kiếm ngài để học đạo. Tuy ở chốn sơn lâm hoang vu, nhưng số người đến tâm cầu học hỏi rất nhiều, có khi không đủ chỗ tiếp. Đại đức hiểu và thông cảm cho đại chúng khi họ tới viếng thăm. Mặt khác, đại đức lại lo sợ cho sự an toàn của đại chúng, vì thời đó cọp còn rất nhiều.

Có lần đại đức ở trong một hang động gần làng Ban Namee Nayung, quận Ban Pheu thuộc tỉnh Udon Thani, là nơi có rất nhiều cọp sinh sống. Đây không phải là chỗ thích hợp cho khách ngủ trọ qua đêm. Do đó đại đức nhờ làm các chòi tre cao để cọp không vồ được lúc người ta ngủ. Và ngài không cho phép ai đi xuống ban đêm, dụng cụ vệ sinh phải mang theo đặt trong chòi. Và ngài không cho khách ở lâu, chỉ nên vài ngày thôi. Vì cọp ở đây không sợ người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Có đêm khi đại đức đang đi kinh hành dưới ánh sáng của đèn cầy, thấy một con cọp to đang rình đàn trâu đi ngang qua, đàn trâu cảm thấy, vội chạy về phía làng. Cọp không sợ khi ngài đi qua lại trên đường kinh hành.

Những ai theo học với đại đức, đều phải chuẩn bị tinh thần vô úy, không sợ chết hay nguy hiểm ở những nơi tu hành. Họ phải trừ bỏ bản ngã vì lợi ích của chính họ và cho cả tăng đoàn. Tăng đoàn sống chung với đại đức, họ hòa hợp giống như tay chân của một thân thể, không hoạt động trái ngược; họ biết tri túc, tinh thần an ổn, và do đó thiền định nhanh chóng được phát triển.

Khi một vị tỳ-khưu sống ở nơi hoang vu nguy hiểm như vậy thì thực phẩm và đồ nhu dụng thường vô cùng hiếm hoi; mọi hoạt động tâm thức trong trường hợp ấy phải có chánh niệm thường trực kèm theo. Được như vậy thì định mới nhanh chóng đạt được. Bên ngoài càng gian nan, nguy hiểm thì bên trong chánh niệm càng phải vững

vàng, bền chắc. Hơn nữa, luôn có thầy bên cạnh để chỉnh sửa khi đi sai đường thì còn gì tốt hơn? Ai mà tu tập trong sự gian khổ, thiếu thốn và nguy nan ở tứ phía như thế thì tâm sẽ rèn luyện được sự dũng cảm, vô úy; và lúc ấy chỉ có Phật pháp là cao quý nên người đó sẽ mau chóng thành tựu.

Chúng ta đã sợ cái không đáng sợ và không tin tưởng vào lời Đức Phật dạy cho nên sự tu tập của chúng ta khó mà đi sâu, đi xa hơn được.

Đại đức thường nhấn mạnh rằng: Tu tập ở những nơi thường gây cho tâm ta sự sợ hãi thì nên ở đấy chớ không nên tìm đến những nơi khác. Cái sợ sẽ giúp tâm ta trừ khử bớt phiền não, không cho chúng ta giải đãi, an nhàn! Phải xem đấy là cơ hội lớn để cho chúng ta không tích tụ, chắt chõ thêm phiền não. Và rèn tâm ở đó sẽ có được chánh niệm vững chắc hơn. Chỉ ở những nơi như vậy hành giả mới có tiến bộ trong việc điều phục tâm. Khi phải đối diện, đương đầu với tình huống khủng hoảng, lo sợ thì phải qui hướng vào tâm chớ tầm cầu gì khác ở bên ngoài. Nếu mạng căn của người đó hết, thì phải chết, không có làm gì được hơn nữa.

Vị tỳ-khuru khi tu tập thì phải hoàn toàn tin tưởng vào Phật Pháp, xem đây là vị bảo trợ mạng sống của mình. Sống hay chết đều theo pháp mà hành. Không gì lo sợ trước bất cứ hoàn cảnh nào. Dù rằng cộp beo, rần rít vây quanh người đó cũng phải sống như pháp. Vị ấy sẽ phát triển lòng dũng cảm, và luôn phải có tâm từ thật sự đối với loài thú.

Con người vì nghiệp lành nên chúng ta có “*pháp*” mà loài thú không có. Vì lý do này mà tâm chúng ta ảnh hưởng đến các loài khác sinh sống ở xung quanh.

Đại đức Mân đã áp dụng những phương pháp hữu hiệu cho các đệ tử, giúp họ nhanh chóng thấy rõ pháp, sự thành đạt trên con đường, và phát triển vững chắc, để sau này có cơ hội chỉ dạy người khác. Nhờ cách giáo huấn này mà Phật pháp được trường tồn dành cho những thế hệ mai sau.

Khi quan sát cách sống và cách hành của đại đức, ta có thể nói rằng đó là pháp môn tu khổ hạnh đầu-đà có từ thời đức Phật. Đại đức và các đệ tử sống ở những nơi có hoàn cảnh thiếu thốn, những nơi mà điều kiện sống cần thiết cũng thiếu thốn, ví dụ những nhu

yếu phẩm. Họ tập quen với cuộc sống khắc nghiệt nên họ được tự do, không ràng buộc bởi thế sự, biết tri túc.

Cuộc sống ấy có vẻ không thích thú đối với người khác, nhưng đại đức và các đệ tử là những người dũng cảm, sống vì Phật pháp, vì mục đích là giải thoát đau khổ cho chính mình và người. Là những người theo chân đức Phật Thế Tôn - là thầy của mọi loài - một cách trung thành và cần mẫn.

Có những lúc cần thiết, đại đức khuyên mọi người nên nhịn ăn nhiều ngày để làm cho thiền định được tăng tiến. Thân cảm giác đói nhưng sẽ làm mạnh sự cảnh giác cao độ, không buồn ngủ, là điều kiện tốt cho việc hành thiền. Nhịn ăn hay ăn ít là phương thuốc hay chữa được nhiều bệnh từ tánh tham ăn mà ra. Và đã có nhiều vị tỳ-khưu nghe lời chỉ dạy của ngài, đã đạt được điều kỳ diệu từ pháp hành này (theo lời đại đức nói).

Rất nhiều lần, đại đức thường nhấn mạnh lòng dũng cảm của chư hành giả; họ phải dành hết thì giờ, nỗ lực tìm hiểu rõ phiền não và nguyên nhân do nó gây ra. Bản thân của người tu là phải hiểu rõ phiền não và Phật pháp. Chính bản thân đại đức cũng đã làm như vậy và đã làm rất tốt. Và chỉ khi nào hiểu thấu toàn bộ phiền não và giải quyết được chúng, ngài mới đi hoằng pháp.

Pháp đại đức thường nhắc tới là ngũ lực (năm sức mạnh): Tín, tấn, niệm, định, tuệ; chư đệ tử phải hằng lưu tâm để phát triển năm sức mạnh kỳ diệu này.

Tùy Nghi Dạy Pháp

Một đệ tử lâu năm của đại đức nhớ lại. Một trong số đông tỳ-khưu và sa-di tập hợp dưới chân ngài, họ sống một cách hòa hợp như là không còn phiền não nữa. Cho dù một mình hay chung với đại chúng, họ có một cách cư xử đẹp, một thái độ sống rất nghiêm túc, tĩnh lặng và cần mẫn. Nếu không thấy, không biết cuộc thảo luận giữa đại đức và các vị ấy về trình độ tu tập của mỗi người, chúng ta cứ nghĩ họ là các bậc vô học, những vị A-la-hán.

Đại đức khuyến bảo chỉ dẫn từng vị trong vấn đề tu tập, những vị đang hành trì sơ đẳng, cho tới những vị có kinh nghiệm cao sâu trong thiền chứng.

Dù khi thảo luận vấn đề cá nhân của mỗi vị tỳ-khưu hay là giảng dạy cho toàn thể đại chúng, đại đức đều biểu hiện một sự tự tin vững chắc. Các thánh giả biết rõ những gì đại đức dạy là từ thực chứng của ngài. Đại đức không bao giờ suy đoán vấn đề, chẳng bao giờ dùng những cụm từ như “có thể là” hay là “hình như là”.

Đại đức còn thay đổi cách giảng pháp tùy theo trình độ của mỗi người. Ngài cẩn thận trình bày pháp cho đại chúng, trình độ mỗi người khác nhau phải giảng khác nhau, để ai cũng có thể hiểu mà tu tập. Đối với cư sĩ, đại đức thường dạy về cách bố thí, sống có đạo đức và phát triển trí tuệ hay phải tu tuệ như thế nào. Đó là ba điều kiện cốt yếu để được sanh làm người, làm trời và cũng là căn bản của những lời Phật dạy.

Bố thí là cách thể hiện lòng tốt đối với người và vật đang cần sự giúp đỡ của mình. Chúng ta hy sinh, san sẻ những cái lành, tốt mà ta có được. Dù là cho vật chất hay tinh thần, chúng ta không nên mong muốn có sự hoàn đáp, chỉ hoan hỷ vì đã thực hiện được hạnh lành, tốt đó mà thôi.

Sự bố thí cũng có nghĩa là tha thứ cho người, kẻ đã làm náo hại

ta. Do năng lực của bố thí, người hay bố thí không bao giờ phải sanh vào nơi khổ cực, thiếu thốn. Chừng nào con người còn biết hy sinh, san sẻ, giúp đỡ kẻ khác thì chừng ấy đời người còn có ý nghĩa, nếu không thì cuộc sống sẽ trở thành căn cỗi và khô khan.

Sống đạo đức là phương tiện hữu hiệu ngăn ngừa con người làm hại, xâm phạm vật chất và tinh thần của nhau. Đây chính là phẩm chất được làm người, nếu không có đạo đức thì thế giới của con người sẽ bị “*lửa phi đạo*” thiêu hủy.

Sống đạo đức được chỉ dạy bởi đức Phật Thế Tôn, ngài khám phá rằng chỉ có cuộc sống đạo đức con người mới làm dịu bớt sức nóng do tham sân si tạo ra. Nếu không có đạo đức thì sức mạnh của phiền não từ tham sân si sẽ tạo ra những loài “*yêu quái*” độc hại, nó có tính năng hủy diệt tất cả những gì nó gặp.

Cái tâm của người tu tập đạo đức như đức Thế Tôn - người đã hoàn toàn đoạn trừ phiền não - sẽ phát sinh sự mát dịu, an bình cho thế giới. Suy nghĩ sự lợi lạc có được từ cuộc sống đạo đức như thế, chúng ta cần phải tu tập để sống cho có đạo đức hơn.

Phát triển trí tuệ nghĩa là rèn luyện tâm cho nó được tinh minh, sáng suốt dựa trên nguyên lý nhân, quả. Thay vì bỏ bê tâm, không chăm sóc, chúng ta thiên quán điều phục để cho nó trở nên có ích. Tâm giống như thú vật, chỉ khi nào thuần hóa, ta mới sử dụng như ý mà thôi. Vì khi có trí tuệ hướng dẫn, chúng ta sẽ hành động không sai trái, không tạo ác nghiệp để đem ta đi xuống những cảnh giới đau khổ.

Do đó tâm cần được tu tập để mang lại lợi ích cho đời này, cũng như đời sau.

Có nhiều cách phát triển tâm như là thiên đề mục, quán tưởng, niệm Phật, quán hơi thở, học tập lời Phật dạy.

Bậc trí nói rằng: Phật pháp có năng lực thắng lướt các năng lực của vật chất và tinh thần. Cho dù bạn giàu, nghèo, cuộc sống thua thiệt, đau khổ thế nào, khi có được pháp, bạn sẽ được an lạc trong mọi hoàn cảnh.

Đại đức Mân kể lại khi ngài ở trong rừng núi của vùng Udon Thani và Nong Khai, chư thiên ở cõi trên và chư thần ở cõi dưới thường đến viếng gặp ngài để học đạo. Có đoàn đến viếng đại đức thường cứ hai tuần một lần, có đoàn chỉ một lần một tháng. Ở vùng

đó, trời, thần ít đến thăm ngài để học pháp thường xuyên như ở vùng Chiang Mai.

Đại đức có kể về một thành phố rồng (loài rắn cũng thuộc loại rồng) ở dưới chân núi gần ở phía Tây thành phố Lào, Luang Prabang. Chúa loài rồng đó thường mang tùy tùng đến nghe pháp. Loại thần này ít hỏi pháp hơn là các loại thần khác hay chư thiên. Tuy nhiên tất cả trời, thần đều cung kính khi nghe pháp. Chúa loài rồng đó thường đến viếng thăm ngài mỗi đêm. Có lần mang theo cả một đoàn đông đảo.

Vì đại đức ở vùng hoang vu, ít người lai vãng nên có dịp ngài giảng pháp cho các loài thần, trời. Đại đức luôn biết trước lúc loài rồng đến thăm, thường thì không quá khuya, vào khoảng mười giờ đêm, trễ lắm là mười một giờ. Loài rồng yêu cầu đại đức hãy ở lại luôn khu vực này vì sự lợi lạc cho họ. Loài rồng bảo vệ đại đức suốt ngày đêm, dù không thể đến quá gần, nhưng họ có đủ khả năng quan sát mọi việc xảy ra ở khu vực chung quanh ngài. Loài trời thì đến quá khuya, khoảng một hay hai giờ sáng. Nếu đại đức sống trong núi, xa làng mạc thì họ tới sớm hơn khoảng mười giờ tối.

Trong thời kỳ trung niên, thời khóa của đại đức như sau: Sau bữa ăn trưa, đại đức đi kinh hành cho tới giữa trưa, nghỉ một lát, ngài ngồi tọa thiền khoảng một tiếng rưỡi trước khi đi kinh hành đến bốn giờ chiều; tiếp đó, ngài dọn dẹp chung quanh chỗ ở, tắm rửa, và đi kinh hành tiếp cho tới bảy hay tám giờ tối. Xong, đại đức vô chòi tọa thiền, nếu trời không mưa thì ngài đi kinh hành tiếp cho tới khuya, nếu quá khuya hay khi trời mưa, ngài ở lại trong lều. Đại đức nghỉ vào khoảng mười một giờ tối và thức dậy khoảng ba giờ sáng. Nếu chư thiên hay thần đến thăm vào lúc gần sáng, thường thì đại đức biết trước nên ngài nghỉ sớm. Nếu họ tới khoảng mười một giờ tối đến cuối đêm, thì ngài nhập định, trú cận định để tiếp họ. Đây là thời khóa đại đức tuân thủ nhiều năm.

Lúc có nhiều đoàn tới trong một đêm, sau khi giảng pháp và trả lời câu hỏi cho đoàn đầu tiên, đại đức cho biết có đoàn khác sắp tới; và thế là họ nhanh chóng rời khỏi để cho ngài tiếp phái đoàn khác.

Đôi khi vị dẫn đoàn yêu cầu đại đức giảng cho một đề tài đặc biệt nào đó, lúc ấy ngài hướng tâm vào đề tài và “*tự nhiên tri*” về điều ấy nảy sinh và ngài thuyết giảng về đề tài đó.

Có những lúc họ yêu cầu đại đức giảng một bộ kinh mà đề kinh được gọi ở thời xa xưa, nếu đại đức không biết thì ngài yêu cầu cho biết đề kinh ấy, thời nay gọi thế nào? Thường thì ngài biết đề kinh họ yêu cầu ngay, nhưng đôi khi ngài vẫn hỏi cho rõ ràng để khỏi nhầm lẫn.

Có lần họ yêu cầu đại đức giảng một bộ kinh, nhưng khi ngài vừa mới bắt đầu vài lời, họ cho biết đó không phải là bộ kinh họ muốn nghe. Để làm cho đại đức nhớ lại, họ đọc vài đoạn trong bài kinh yêu cầu. Thế là ngay sau đó, đại đức nhớ rõ lại bộ kinh ấy. Đại đức chỉ thuyết giảng khi biết chắc đó là đề tài đúng, và thích hợp với họ.

Có những lần trời, thần, rồng đều cùng đến viếng đại đức trong một đêm, ngài phải chia thì giờ ra để giảng, nói chuyện với từng nhóm. Giống như ở loài người, mỗi nhóm đệ tử tới viếng đại đức trong cùng một ngày, ngài cũng phải chia thời gian ra như thế.

Đại đức cho biết, mặc dù ở sâu trong rừng, nơi hoang vu, hiểm trở, nhưng đại đức cũng rất bận rộn vì phải tiếp và giảng dạy cho các loại trời, thần cùng loài rồng. Do đó ít khi đại đức có rảnh rỗi thời gian cho mình. Nếu ở trong rừng gần khu dân cư thì loài người hay thăm viếng cầu đạo, trong trường hợp ấy, ngài phải dành buổi chiều cho cư sĩ và buổi tối cho tỳ-khưu và sa-di.

Khác Nhau Chỉ Do Tâm

Tôi đã viết về loài trời, ở đây tôi cũng muốn nói về loài người. Nhưng trước khi đề cập tới loài người, tôi thành tâm xin lỗi độc giả, vì ở đây chủ đích của tôi chỉ muốn trình bày sự khác biệt giữa các loài, và cố gắng trung thực trình bày lại những gì mà đại đức đã kể lại cho chúng tôi mà thôi.

Đại đức Mân cho biết rằng, có sự khác biệt rất lớn giữa loài trời và loài người, đó là khả năng lãnh hội, cung cách giao tiếp và thái độ nghe pháp. Loài trời, từ cõi cao đến thấp, có khả năng thấu hiểu những bài pháp được nghe hơn là loài người; và khi nghe xong họ đồng thanh “*sādhū*” ba lần, tiếng tán thán đó vang dội đi khắp các thế giới.

Loài trời rất là cung kính chư tăng, không có một ai tỏ thái độ bất kính, khi nghe chư sư giảng pháp. Thái độ của họ luôn luôn nghiêm trang và cung kính. Loài người thì trái lại, rất ít người hiểu những gì được giảng, cho dù có lặp lại nhiều lần. Họ không những không hiểu rõ ý nghĩa mà lại còn phê bình này nọ: “*Thầy đang nói gì vậy, tôi không hiểu tí gì cả?*” Và còn chê bai: “*Thầy này giảng không hay như thầy kia*”. Ngay cả có những vị trước đây đã thọ giới làm tăng, nhưng không thể ngăn chặn chất chồng phiền não cao như núi, phải hoàn tục, bây giờ lại còn lớn giọng mà nói rằng: “*Ta đây còn giảng hay hơn thế nữa, ta còn biết làm cho khán thính giả cười để họ bớt buồn ngủ và căng thẳng; ta biết cách nói chuyện trước công chúng hơn là vị đại đức này!*” Người khác còn nghĩ: “*Nghe đồn thầy này biết được ý nghĩ của người khác! Người ta suy nghĩ gì thì thầy biết được ngay lập tức! Nếu như vậy thì thầy phải nói cho người ta biết chứ, ít nhất cũng gián tiếp, thí dụ như nói anh không nên nghĩ như thế này như thế nọ, vì đó là điều sai quấy*”.

Có những người tới chỉ có mục đích là tìm chỗ sai của người

khác, để chứng tỏ rằng mình là người hay, người giỏi. Những loại người này không chút nào hứng thú trong việc học pháp. Trong trường hợp ấy, giảng pháp cho họ giống như đổ nước lên đầu vịt, chỉ cần giữ vài cái là nước văng đi, không còn giọt nào.

Đại đức Mân thường mỉm cười khi ngài nói về những loại người “*thông minh*” như vậy! Có những người khi đến đã có định kiến rất nặng nề đến nỗi không mở lời được; tính tự phụ (cho mình là nhất) quá lớn của họ khiến đại đức cảm thấy thương hại, nên ngài không nói pháp. Tuy nhiên có những lúc không thể tránh được, đại đức muốn cố gắng nói vài câu, nhưng khi định mở miệng thì “*pháp muốn nói*” biến mất, ngài không có gì để mà nói nữa. Giống như pháp không thể “*có duyên*” với tánh tự cao tự đại quá lớn của kẻ nghe pháp, cho nên pháp biến chạy đi. Lúc đó thì đại đức ngồi giống như tượng đá. Đối với hạng người ấy, đại đức dường như không còn cảm xúc, ngài chỉ im lặng ngồi không một lời nói nào phát ra cả. “*Trong trường hợp như vậy thì pháp đến từ đâu, thừa các vị?*”

Đại đức hay mỉm cười khi phải nhắc lại những trường hợp như vậy cho các đệ tử nghe. Tuy thế, trong số đại chúng thính pháp đó, chúng tôi thấy có người run rẩy! Họ đã bị nói trúng tim đen nên sợ hãi, run rẩy chẳng? Lúc đó trời không lạnh mà? Hay họ bị cảm?!

Đại đức nói rằng, ngài không giảng pháp cho người có tánh tự phụ quá lớn, ngoại trừ trường hợp chẳng dùng. Vì bài pháp của đại đức sẽ trở thành độc dược cho tâm những người như vậy: Nghe pháp mà không có lòng tôn kính pháp. Pháp mà đại đức có được thật sự là cao cả, và chỉ có giá trị cho những ai thành tâm cầu học. Đây là điều quan trọng. Bất cứ chuyện gì đều có nhân duyên. Trong số đông nghe pháp, có một số người bòn chòn khó chịu, trong khi đó có một số người cảm thấy dễ chịu, an lạc, người nhẹ như muốn bay bổng lên. Sự khác biệt đó là do tâm mà ra.

Đại đức hầu như không thể làm gì được cho người mà tâm họ không muốn chấp nhận Phật pháp. Có người sẽ nghĩ rằng: Đại đức cứ giảng cho những người đó vì nếu không mang lại điều tốt thì cũng chẳng có hại. Nói vậy nghe cũng hay, nhưng không thể áp dụng cho trường hợp này được. Những người như vậy thường hay thích làm những việc có tác động ngược lại, có hại chớ không có

lợi. Gặp trường hợp như thế, đại đức không làm gì cả, để tự họ đi theo số phận của họ. Đại đức coi như là nghiệp lực của họ, không thể làm gì được cả.

Tuy nhiên cũng có người thật tâm muốn cầu đạo, tin vào nhân quả, nhưng số người đó ít và ở xa, đây chính là những người đại đức quan tâm để giảng dạy.

Đại đức đã kể lại rất nhiều câu chuyện về loài trời, và sự khác biệt giữa loài trời và loài người, nhưng tôi thành thật xin lỗi độc giả, vì tôi đã không thể trình bày theo thứ tự dựa theo quãng đời của ngài. Những gì khác biệt ở đây là do sự so sánh lúc thời của ngài, còn ngày nay với thế hệ mới thì họ nhận được sự giáo dục nhiều hơn, có lẽ là họ không có thái độ khiêm nhã, hoặc quá tự phụ kiêu căng chăng?

Sau khi sống và giảng dạy đại chúng ở vùng Udon Thani và Nong Khai một thời gian dài, đại đức đi về phía Đông tới tỉnh Sakon Nakhon. Đại đức qua các làng mạc thôn quê hẻo lánh trong khu rừng núi như là Warichabhum, Phang Khon, Sawang Dan Din, Wanon Niwat và Akat Amnua. Sau đó đại đức đi qua quận Sri Songkhram, các làng Ban Sam Phong, Ban Non Daeng, Ba Dong Noi, Ban Kham Nokkok tới tỉnh Nakhon Phanom. Tất cả những nơi này đều nằm sâu trong rừng và là khu vực hoành hành của bệnh sốt rét. Khi mắc bệnh, rất khó chữa. Nếu không chết thì cũng phải mắc bệnh sốt rét kinh niên. Và người bệnh rất đau khổ, vì tuy ăn uống được nhưng căn bệnh làm người bệnh khó đi làm kiếm ăn bình thường được.

Đại đức đã an cư ba mùa kiết hạ trong rừng gần làng Ban Sam Phong. Trong mùa đó đã có vài vị tăng chết vì bệnh này nên họ phải tới những vùng đồng bằng, không ngụ cùng ngài.

Đại đức kể lại, khi ngài giảng pháp cho tỷ-khuru, sa-di tại làng Sam Phong, có một con rồng ở dưới sông Songkhran hóa hình lên nghe pháp đều đặn. Nếu rồng không đến nghe pháp được thì lại đến viếng đại đức khi ngài nhập định. Các loài trời ở các cõi cũng đến viếng thăm, học hỏi, nhưng không thường xuyên như ở vùng Udon Thani và Nong Khai.

Đặc biệt là họ luôn tới vào hai ngày đặc biệt trong mùa an cư đó

là ngày giữa và ngày cuối⁽¹⁾. Cho dù đại đức ở bất cứ nơi nào họ cũng đều tới vào những ngày đó, ngay cả lúc ngài ngụ tại chùa Chedi Luang trong thành phố Chiang Mai.

⁽¹⁾ *Không rõ là ngày giữa là ngày giữa nào? Và ngày cuối là ngày măn hạ?*

Sự Kiện Đào Giếng

Có một sự kiện đặc biệt cần kể lại ở đây.

Khi đại đức tạm cư ở gần làng Ban Sam Phong, vào mùa khô và có tới khoảng sáu, bảy mươi vị sư cùng sống với ngài. Do không đủ nước sạch dùng, họ bàn cùng dân làng đào giếng cho sâu hơn để cho có đủ nước. Sau khi thảo luận, một vị tăng huynh trưởng đến gặp đại đức hỏi ý kiến, ngài trả lời ngắn gọn rằng: *“Không được, không được đâu! Có thể xảy ra nguy hiểm đấy!”*. Đó là những gì đại đức nói.

Sau khi thỉnh thị ý kiến đại đức, vị tăng đó kể lại cho đại chúng nghe. Họ thắc mắc câu *“Có thể nguy hiểm”*; tuy nhiên, cuối cùng, tất cả đều đồng ý là âm thầm đào giếng nên để cho ngài biết.

Cái giếng ấy cách tu viện khá xa. Buổi trưa, đợi đại đức nghỉ, họ mới im lặng ra đào. Họ đào xuống rất sâu. Do đất mềm, thành giếng bị lở, đất đổ xuống làm hư giếng và suýt làm chết người. Ai nấy đều cảm thấy lo âu và hối hận vì không nghe lời của đại đức, nay thì nước ngọt không có mà dùng, lại suýt làm mất mạng. Họ vội vã kiểm gỗ ép chặt chung quanh thành giếng cho chắc.

Và trong suốt thời gian sửa chữa lại giếng, họ cầu nguyện xin đại đức gia hộ cho việc sửa chữa không có trở ngại, nguy hiểm gì. Thật kỳ lạ, họ nhanh chóng hoàn thành công việc một cách suôn sẻ, mọi người tỏ ra hân hoan và vui vẻ.

Sau khi làm xong họ vội vã trở về tu viện. Càng gần chiều tối tới giờ giảng pháp, họ càng lo sợ vì nhớ lại những quả trách của đại đức mỗi khi có đệ tử làm sai, ngay cả khi họ phạm mà không nhớ biết, ngài cũng nhắc lại để dạy họ.

Đây là việc nghiêm trọng mà cả đại chúng cùng làm, không cho ngài biết. Nếu không biết được bữa nay thì bữa khác ngài cũng biết. Ai nấy đều bất an.

Tối giờ họp chúng, đại đức không nói gì tới chuyện vừa xảy ra, coi như không có biết gì. Đại đức rất sắc sảo trong việc dạy dỗ chư đệ tử, ngài biết rõ chuyện vừa xảy ra và các lỗi lầm mà họ phạm phải. Nhưng ngài cũng biết các vị đó hiện rất ăn năn hối hận, bây giờ trách móc lại càng gây thêm sự tổn thương không đáng.

Sáng hôm sau, đại đức vẫn theo thời khóa công phu hằng ngày của mình. Vào buổi sáng hôm kế, sau khi đi kinh hành, đại đức vào giảng đường họp chúng trước khi đi khất thực, như thông lệ.

Đại chúng vẫn còn lo sợ vì chuyện bữa trước, thì đại đức bằng giọng triu mến để xóa tan nỗi lo sợ của các đệ tử. Ngài nói:

“- Chúng ta đến đây là để học pháp Phật. Chúng ta không nên cương mãnh, cứng cỏi quá, cũng không nên quá nhút nhát, sợ hãi. Ai cũng có lúc lầm lỗi, nhưng giá trị ở chỗ là nhận ra lỗi lầm của mình.

Khi xưa đức Đại Bồ-tát của chúng ta cũng đã từng phạm lỗi, nhưng khi ngài biết thì lập tức quyết tâm sửa đổi không còn tái phạm lỗi lầm đó nữa. Đó là điều đáng quý và đáng được ca ngợi. Bởi vì khi còn vô minh thì chúng ta còn phạm lỗi.

Từ giờ trở đi các vị phải nên quan tâm nhiều hơn nữa việc tự kiểm, dùng chánh niệm trong mọi hành động, đó là cách làm của người có trí”.

Đó là những gì đại đức nói, khi nói xong, ngài nhìn đại chúng mỉm cười thật tươi rồi giải tán, sau đó dẫn chúng đi vào làng khất thực như không có chuyện gì nữa. Ai cũng thờ phào.

Đêm đó đại đức không thuyết pháp, chỉ căn dặn đại chúng tinh cần tu tập. Ba đêm tiếp, đại đức cũng không giảng pháp.

Đêm thứ tư kế, lúc giảng pháp, đại đức cũng không nói gì về sự kiện đó, mặc dầu chúng tôi biết chắc ngài đã biết rõ vụ việc như trong lòng bàn tay.

Bằng đi một thời gian, mọi người quên đi vụ đào giếng, không ai nhắc lại vụ đó nữa, để nó chìm hẳn. Bản thân đại đức cũng chưa tới giếng nước bao giờ vì nó cách xa tu viện và xa chỗ ngài ở.

Một hôm, đại đức giảng cho chúng đệ tử những đề tài về giới luật, cách tu tập, cách tôn kính Phật pháp và pháp sư. Đại đức đã nhấn mạnh vào luật nhân quả, đây chính là nền tảng của Phật Pháp, và ngài nói như sau:

“- Mặc dầu các vị bao giờ cũng bị áp lực của lòng ham muốn, nhưng chớ bao giờ để nó nổi dậy, gây chướng ngại cho việc tu hành. Nếu không, chúng sẽ tiêu hủy các thiện pháp mà các vị đang tu tập. Không bao giờ đi ngược lại Phật pháp, giới luật và những lời dạy của thầy mình, vì đó chính là tự mình hủy hoại đời mình. Không vâng lời thì chỉ thúc đẩy mình tới thói quen xấu mà hại mình, hại người. Đất chung quanh thành giếng không phải toàn đất sét, có lẫn cát trong đó, nếu đào quá sâu, sẽ làm cho giếng bị sụp, có thể chôn chết người đào.

Đó là lý do tôi không cho các vị đào. Trước khi chấp thuận hay không cho phép bất cứ công việc gì, tôi cũng đã suy nghĩ kỹ càng, những ai ở đây để tu tập nên suy lý đúng đắn những lời này. Có những điều riêng biệt và nhiều ý nghĩa bên trong vụ việc đào giếng ấy, tôi thấy cần thiết phải nói ra..

Những gì tôi giảng ở đây đủ rõ để cho các vị hiểu, thế nhưng các vị lại làm ngược lại. Đó không phải là sự hiểu biết đúng. Sự trái ngược này, hiển bày cái gì chứ vị biết không? Nó bộc lộ, hiển bày sự cứng đầu, cứng cổ khó dạy của chư vị.

Đây là điều quan trọng nhất: Cái bản ngã thủ chấp sâu dày ở trong chư vị! Một thói quen đã ăn sâu khi còn ở nhà, được cha mẹ nuông chiều, nay đã là người xuất gia, không chịu sửa đổi, lại phò trợ cái bản ngã cứng đầu ra trước mặt thầy, trước mặt cuộc sống phạm hạnh mà mình đang theo. Sự ngang bướng này ở các vị xuất gia ở tuổi này thì không thể chấp nhận được, phải bị trách phạt. Nếu cứ ngang bướng như vậy thì đó là sự đào hố sâu chôn mình, bị mọi người kêu là ông sư ‘khó dạy bảo’. Tất cả những thói hư, tật xấu mà mình có được đều là từ sự ‘ngang bướng, khó trị’ ấy. Lúc đó thì sư này khó dạy, sư kia làm biếng, sư ấy không biết xấu hổ, thì tăng đoàn chúng ta chỉ gồm những loại như vậy, tôi chỉ là thầy của những ông sư cứng đầu, cứng cổ. Khi mà sự bướng bỉnh khó dạy trở nên điều bình thường thì thế giới này sẽ hư mục, Phật pháp sẽ không còn nữa.

Ai trong các vị còn muốn cứng đầu cứng cổ? Ai muốn tôi chỉ là thầy của những người như vậy, thì hãy ra giếng mà đào. Nếu thế thì khi giếng sập chết, y sẽ sanh vào cõi của những người đầu cứng, cổ cứng, không sai trật vậy!”

Sau lời khiển trách, đại đức dụ giọng xuống cho đại chúng có thời giờ suy ngẫm điều ngài dạy. Trong suốt thời pháp mọi người dường như nín thở. Xong thời pháp, ai nấy đều ra về, có một số người tự hỏi tại sao đại đức biết được chuyện đó, trong lúc không một ai trong tăng đoàn dám thuật cho ngài biết?

Sau khi đắc quả Thánh ở động Sarika, đại đức có thêm được những khả năng huyền bí, mà ta gọi là thần thông, ngày càng phát triển. Chư tăng sống gần ngài ai cũng thu thúc thân tâm, không dám sơ hở để tâm chạy nhảy lăng nhăng bậy bạ mà trong thời pháp tối hôm đó ngài hay dùng làm đề tài dạy bảo.

Đặc biệt lúc nghe pháp, ai cũng chú tâm, thỉnh thoảng, đại đức dùng nói để bắt hơi thở hay nghỉ! Khi ấy, có ai có tâm chạy bậy bạ, đại đức lập tức thay đổi giọng nói, bắt chước nói lại ý tưởng đó, mặc dầu ngài không bao giờ nhắc đến tên người, nhưng như vậy cũng đủ làm cho vị ấy xấu hổ và sợ không dám tái phạm nữa.

Đi khát thực cũng là lúc cần đề phòng nhất, vì ai không có chánh niệm để tâm nó chạy quanh chạy quẩn, ngay tối hôm đó, ngoài thời pháp chính, việc ấy là đề tài mà ngài sẽ kể tục giảng nói. Thật là xấu hổ khi nghe nói về chính ý nghĩ không kiểm soát được của mình, đề chư sư trong chúng ở đó cũng phải chịu khó mà lắng nghe như mình!

Tuy nhiên, khi biết được kẻ đó là ai, thì chư huynh đệ trong tăng đoàn không ai tức giận hay buồn phiền gì, họ vẫn đối xử với nhau một cách vui vẻ, hòa nhã. Ngay sau khi nghe giảng xong ra về, các vị hỏi đùa nhau: *“Ai vậy?” “Hôm nay ai là người bị bắt tại trận?”* Thật là thích thú và cũng là điều hy hữu, vì kẻ đó sẽ không giấu diếm, đã tự mình nói ra, sám hối với các bạn đồng tu một cách rất thành thật.

Tôi sám hối xin lỗi độc giả (gồm các vị tỳ-khuru) vì đây là vấn đề tế nhị, nhưng thật là khó vì tôi muốn viết hết những chuyện có thật đã xảy ra. Sự kiện này cũng giống như một vị phạm luật xin được sám hối để được an tâm không phải sầu não về sau nữa do điều mình đã vi phạm.

Tuy nhiên, trong vài trường hợp, có những vị đã bị quả trách nặng vì không thu thúc thân tâm.

Thường đó là những chuyện xảy ra trong lúc đi khát thực, không

chánh niệm để màu sắc, hình tướng, âm thanh quyền rũ để tâm chạy mất không kiểm soát được. Đã vậy, sau khi về, tâm vị ấy vẫn còn bị ảnh hưởng bởi âm thanh hoặc sắc tướng bên ngoài ấy. Đây là nguyên nhân chính cho sự phân tâm, chi phối trong lúc tu tập. Đến lúc tự chủ được thì đã tới giờ nghe pháp, là lúc bị quở trách. “*Vết thương*” cũ chưa lành do bị âm thanh, hình ảnh quyền rũ chi phối, bây giờ lại được đại đức ban cho “*thuốc đắng*” nữa. Do vậy, phần lớn số đông sống với ngài đều “*bị thương*”, khi thì vị này cần loại thuốc này, khi thì vị kia cần loại thuốc khác.

Khi bị hình tướng, âm thanh chi phối, không đủ sức để thoát, thì lúc về, hậu quả là bị đại đức khiển trách. Đây là điều tự nhiên vì ai cũng có ý tưởng tốt và xấu lẫn lộn khi còn phiền não.

Nhưng đại đức không bao giờ chỉ trích ý tưởng xấu khởi lên, ngài chỉ phê bình những ai có khuynh hướng hay suy nghĩ, đắm chìm vào những điều có hại. Đại đức khuyên chỉ nên suy nghĩ về giáo pháp và hãy dùng chánh niệm để trừ khử những ý tưởng lang thang vô định hay dẫn dắt ta đến chỗ sai lạc, mê lầm!

Cách dạy của đại đức rất là tỉ mỉ. Ngài cẩn thận dạy từng ly, từng tí về giới luật, về định và về tuệ - đều thuộc về một trình độ cao. Lúc ở động Sarika, đại đức đã thông thạo bước qua các tầng thiền định, và đạt được các trí tuệ trung cấp. Chính vì vậy, đại đức có khả năng giải thích chỉ dẫn tường tận các tầng thiền cùng trí tuệ kèm theo cho các đệ tử.

Nhân tiện đề cập tới các tầng thiền định, tôi xin nói ra ở đây một vài điểm đặc thù của ngài.

Định của đại đức Mân rất lạ và đặc biệt, dù là sát-na định (khanika-samādhī), cận hành định (upacāra-samādhī) hay an chỉ định (appanā-samādhī).

Khi tâm đại đức vào sát-na định, thay vì tâm định trong giây lát rồi xuống lại mức bình thường của nó, nhưng tâm ngài lập tức lại lên tầng cao hơn là cận hành định. Tại đây, tâm ngài không ở yên, lại lao vọt đi để tiếp xúc với vô số hiện tượng bên ngoài: Loài trời, thần, ma quỷ, hay rồng và vô số cảnh giới, thế giới khác. Tất cả đều được tâm thấy biết qua cận hành định. Trong cận hành định, đại đức tiếp các chúng sanh mà mắt thường không thấy, tai thường không nghe được. Đôi khi tâm đại đức thoát khỏi xác thân, bay bổng lên

thăm các tầng trời khác nhau, hay đi xuống địa ngục quan sát các chúng sanh thọ khổ cực hình ở đó vì ác nghiệp do chính họ đã tạo.

Động từ “*bay lên*”, “*đi xuống*”, chỉ là cách nói tương đối, khi so sánh với tâm thân thô trước này, không liên quan gì tới tâm, vì tâm có tánh thể khác với thân. Khi nói bay lên, đi xuống thì thân thể cần phải có sự nỗ lực, gắng sức, còn tâm thì không cần. Khi nói về cõi trời, Niết-bàn, là các cảnh giới tinh trong, thì nó tượng trưng cho sự tiến bộ phát triển đi lên, còn địa ngục là cảnh giới của sự thụt lùi, đi xuống của tâm. Chúng ta thường dùng vật chất để đo lường những gì thuộc về tinh thần. Chúng ta có thể ví dụ cõi trời và địa ngục giống như hai kẻ bị tù, một là bị nhẹ còn kẻ kia bị nặng, cả hai đều bị nhốt tù trong một xã hội của những người lương thiện, những bậc thánh đã thoát được cảnh tù tội. Người ở tù và người ở ngoài không khác, cũng là người, nhưng chỉ khác là một người bị giam, còn người kia được tự do ở ngoài. Ít ra người tự do ở ngoài và người trong tù có thể dùng các giác quan mà biết được nhau. Còn chúng sanh ở các cảnh giới khác nhau thì không thể biết được nhau. Chúng sanh ở địa ngục thì không biết được cảnh giới của chúng sanh ở cõi trời và ngược lại. Cũng vậy loài người không thể thấy biết được cảnh giới khác. Mặc dầu dòng tư tưởng của chúng sanh cõi này giao thoa tiếp xúc qua lại thể giới khác nhưng lại không thể biết, tưởng như duy chỉ có họ là hiện hữu.

Ngay khi bắt đầu hành thiền, sát-na định và cận hành định đã liên kết chặt chẽ nhau vì tánh đặc biệt của tâm đại đức là thường thích phiêu lưu mạo hiểm. Cho nên khi vào sát-na định, tâm đại đức lập tức đi vào cận hành định rồi đi lang thang quan sát vô vàn các thể giới khác nhau - mà ngài không thể tự chủ, kiểm soát được như đã đề cập ở trên.

Biết vậy, nên sau đó, khi đại đức tu tập định, ngài cố gắng giữ cho nó được ở yên; lúc tự chủ được rồi, ngài mới hướng tâm đi quan sát nơi này nơi kia như ý muốn. Từ đó trở đi, đại đức như ý nhập các tầng thiền, ngài có thể tùy ý vào sát-na định rồi ra để vào cận hành định để quan sát các thể giới khác.

Lúc đã thuần thục rồi, đại đức cũng thường vào “*an chi định*” một cách tự do. Đây là loại định có trạng thái nhất tâm rất vững chắc, an lạc, nên hành giả có thể an trú trong nhiều ngày. Đại đức

có thể ở lâu trong an chỉ định bao lâu tùy ý. Hành giả dễ bị dính mắc trong loại định này. Đại đức nói là ngài cũng bị dính mắc, nhưng không lâu vì cá tánh của ngài thiên về trí tuệ nên mau thoát, và ngài có thể tự mình giải quyết vấn đề này.

Đại đức nói rằng ai mà bị dính mắc vào “*định an chỉ*” thì rất khó tiến xa, nếu không áp dụng tu tuệ vào. Vì định này có sự an lạc nên hành giả dễ bị dính mắc (là một chương ngại trên đường tu), sẽ phát sinh lòng chấp thủ tinh tế mà không thể dùng chánh niệm quan sát thực tướng của sự vật được. Họ tham chấp vào nên không thể nghe lời khuyên của bậc trí giả nên cứ tưởng đó là Niết-bàn. Khi đạt được trình độ nhất tâm an chỉ, tâm kinh nghiệm rõ ràng sự an lạc, nhưng lưu ý là phiền não cũng “*thu nhiếp*”, nằm yên trong sự nhất tâm đó! Hay nói cách khác, phiền não ấy nó rất vi tế, tâm lúc đó không thể nhận ra, trừ phi có trí tuệ khám phá để trừ khử, tận diệt, nếu không thì chắc chắn sẽ phải tái sinh trong vòng luân hồi.

Cho nên đại đức nói bất cứ loại định (sự nhất tâm) nào mà không có trí tuệ đi kèm thì sẽ không giải thoát được đâu.

Vào lúc đại đức du hành lần thứ hai ở miền Đông Bắc thì ngài đã kinh nghiệm rất thành thạo ở tuệ loại trung cấp. Thứ tuệ cần thiết cho ai vào đạo lộ của thánh quả A-na-hàm. Trước khi đạt quả A-na-hàm thì hành giả phải quán thân; dùng trí tuệ để phân biệt các khía cạnh, chán ghét, nghi ngờ liên quan đến thân. Tuy thâm nhập được nhưng còn phải tu tập cho thành thực để thành quả A-na-hàm. Nếu vị đó mất mà chưa chứng quả A-la-hán thì vị đó sẽ hóa sinh vào tầng trời thứ năm của phạm thiên⁽¹⁾ là Sắc cứu cánh thiên mà không phải đi qua các cõi thiên ở dưới.

Đại đức kể lại, ngài bị trễ và dừng lại lâu ở đạo lộ A-na-hàm vì không có ai hướng dẫn. Đại đức phải rất thận trọng “*đi từng bước*”, ngài rất cẩn thận vì không muốn tạo lỗi lầm trong giai đoạn này vì kinh nghiệm bản thân lúc trước. Đến chỗ này, phiền não tuy vi tế nhưng rất mạnh mẽ, không dễ gì dùng niệm và tuệ bình thường mà trừ khử nó được. Đại đức nói rằng, thật sự là điều kỳ diệu khi ngài

⁽¹⁾ Cũng ở sắc giới, cũng là phạm thiên nhưng được gọi là “Ngũ tịnh cư thiên”. Tuy nhiên, xin ghi chú lại, là tùy sức mạnh của mỗi căn, trong năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ mà hóa sanh vào 5 cảnh giới phạm thiên tương ứng.

có thể vượt qua khu rừng già rậm rạp, nguy hiểm này, vật lộn với nỗi khổ khó khăn và từng bước vượt qua nó để bước tới khoảng trời bình an.

Trước khi có khả năng để dạy chúng tôi, đại đức đã đơn độc một mình đi trên con đường gian khổ để có được ngày nay. Mỗi khi có dịp, hợp thời cơ, đại đức thường kể lại một phần gian nan trong sự tu tập của ngài. Và lúc nào, chuyện ấy cũng làm cho chúng tôi rơi nước mắt vì sự khó khăn gian khổ mà đại đức đã chịu đựng, đồng thời cũng tôn kính, ngưỡng mộ giáo pháp vĩ diệu mà ngài đạt được.

Đại đức đã sống ba hay bốn năm gì đó tại làng Ban Sam Phong, ở quận Sri Songkhram thuộc tỉnh Nakhon Phanom. Một năm tại làng Ban Huay Sai ở quận Kham Cha - Ee cũng trong tỉnh này và các làng Nong Sung, Khok Klang. Những nơi này đều là vùng gần ngọn núi Pak Kut. Nơi tập trung đông đảo của các địa thần và nhiều nhất là cọp.

Đại đức thường bảo các đệ tử, ở các miền hẻo lánh hoang vu thường là những nơi nguy hiểm vì có nhiều thú dữ. Khi màn đêm buông xuống, tiếng cọp gầm rú liên hồi, vang dội núi rừng, ai ở trong cuộc mới biết cái sợ đó. Có những đêm thấy cả đoàn cọp đông lúc nhúc đi lang thang qua khu tu viện.

Nếu có tỳ-khưu hay sa-di quá sợ không dám đi kinh hành ban đêm thì đại đức “*đã từng thiện xảo trong việc sợ cọp*”, dạy họ rằng:

“- *Ai làm biếng thì hãy coi chừng! Cọp vùng này thích ăn thịt những ông sư làm biếng; có lẽ thịt của họ có mùi vị thơm ngon hơn các loại thịt thú khác! Ai không muốn làm mồi cho cọp thì hãy tỉnh táo, vì cọp sợ những kẻ tinh tấn, không dám ăn thịt họ đâu!*”

Khi nghe như vậy ai cũng quên cả sợ, cố gắng đi kinh hành ban đêm, họ tin chắc vào những gì ngài nói, và coi việc tỉnh táo là lá bùa hộ mạng cho mình khi sống giữa bầy cọp.

Tình trạng sống giữa rừng của họ càng làm cho nỗi sợ cọp tăng thêm bội phần: Ai nấy đều không có chòi hay cốc như ở tu viện trong làng hay trong phố; mỗi vị chỉ có một giường tre nhỏ cao hơn mặt đất một chút, vừa đủ rộng để ngã lưng nằm nghỉ. Nếu như cọp đến thăm thì chỉ phó mặc cho số phận thôi.

Đại đức biết rằng, bình thường cọp không dám làm gì, vì các địa thần khi đến thỉnh pháp đã nguyện bảo vệ chư tăng ở khu vực này.

Và thỉnh đại đức cùng chư tăng ở luôn nơi đây. Nhưng điều này thì chỉ có một mình ngài biết!

Cách thức đại đức “*dọa*” đệ tử sợ cọp là để cho họ phải tinh tấn thường trực, và vì ngài còn biết rõ, cọp sống trong khu vực của chư tăng chính là nơi bảo vệ an toàn cho chúng nữa.

Các thú vật khác ở trong phạm vi cũng vậy, chúng không sợ thợ săn. Khi dân chúng trong vùng biết đại đức và chư tăng đang sống ở đây, đa số không ai dám đi săn ở khu vực này. Ai cũng sợ hậu quả xảy ra cho mình. Họ rất sợ khi thấy có người thợ săn đã chết vì tai nạn do súng của chính mình.

Điều kỳ lạ nữa là khi có đại đức ở, không ai biết những chú hổ đi kiếm ăn ở đâu.

Tất cả những điều này đều do dân chúng trong vùng kể lại cho chúng tôi nghe, cũng như đã được ngài kể lại.

Những Chúng Sanh Thiện Hảo

Có một việc kỳ diệu xảy ra cần được nói ở đây.

Một hôm có một phái đoàn đông đảo chư thiên tới thăm ngài. Vị thiên chủ bắt đầu bằng lời như sau:

“- Đại đức ở đây đã mang lại sự hoan hỷ cho rất nhiều thiên, thần. Chúng tôi có cảm giác rất an lạc khi được hào quang của ngài tỏa chiếu đến. Hào quang của đại đức rất đặc biệt, không gì có thể so sánh được nên ngài ở đâu là chúng tôi biết ngay. Khi đại đức giảng pháp cho tỳ-khuru, sa-di hay cư sĩ, âm thanh của ngài vang dội tới các thế giới cao thấp khác nhau. Chỉ có kẻ chết mới không nghe được tiếng lời giảng pháp của ngài mà thôi”.

Tôi muốn trình bày ở đây là bản thân tôi không được nghe đại đức nói, nhưng là từ những người đáng tin cậy kể lại. Và lúc đó đại đức hỏi lại rằng:

“- Nếu các thế giới có thể nghe hiểu tiếng nói của ta, thì tại sao loài người chỉ ở cách đây không xa, sao lại không nghe được?”

Thì vị trời trả lời rằng:

“- Thừa đại đức! Loài người biết gì về đức lành? Họ chỉ dùng sáu giác quan để tạo nghiệp ác mà thôi. Họ chỉ tạo các ác nghiệp từ lúc sơ sinh cho tới lúc chết; họ không biết thế nào là thiện, ác cho dù họ được sinh ra làm người. Chỉ có một số rất ít biết dùng thân người để làm những việc đúng đắn, hữu ích. Số nghiệp thiện, đức hạnh loài người có được rất ít. Họ thích cái ác, cái xấu hơn. Họ chết sống cả hàng trăm lần cũng chỉ bằng loài trời chết sống một lần, còn trời phạm thiên còn sống lâu hơn nữa. Thế nhưng họ tưởng là họ sẽ sống hoài, không chết! Loài người thì rất đông, nhưng đây là số đông của kẻ thiếu trí, u mê, không biết gì. Chỉ có một số ít có trí, hiểu biết mà thôi. Loài người có nhiệm vụ gìn giữ giáo pháp (sāsana) của Phật nhưng họ lại không biết sự cao quý

của giáo pháp, lại coi thường, khinh chê, bỏ phé một bên...

Kẻ ác thì chỉ biết điều ác. Họ tự cho là loài người nhưng họ chỉ biết sống ích kỷ, tích lũy cho bản thân thôi; khi mà hơi thở không còn thì họ bị chôn vùi trong đồng nghiệp bất thiện do họ tự tạo. Loài trời như chúng tôi biết được điều đó, nhưng tại sao loài người không biết? Không có gì là bí mật ở đây cả. Họ chỉ biết, chỉ sợ khi họ đã chết! Khi một kẻ vừa mất đi, thân nhân mời chư tăng đến đọc một bản kinh để chúc lành! Chúc lành gì nữa, người chết có nghe được gì đâu mà tụng kinh! Khi thần thức rời thân, họ đã bị trôi buộc bởi nghiệp lực, đã tái sinh sang cảnh giới khác rồi, làm sao có cơ hội mà nghe pháp? Ngay cả lúc sống còn không muốn nghe hướng gì lúc chết? Chỉ có người sống là có thể nghe pháp được, nếu họ mong muốn. Nhưng hiển nhiên, có điều đáng buồn, là người sống cũng chẳng muốn nghe pháp. Đại đức đã không thấy như vậy sao? Có khi nào họ thật tâm thành ý lắng nghe lời tụng kinh của chư tăng? Thật sự trong tâm họ không có giáo pháp, họ chỉ đam mê những cái mà loài thú cũng đam mê. Đó là những gì họ thích thú vào, ngay cả khi chết họ cũng chưa chịu từ bỏ. Loài trời biết rõ về loài người hơn là loài người biết về loài trời. Kính thưa ngài cao quý! Một con người, một vị tăng đáng qui ngưỡng! Đại đức đã hiểu rõ các loài trời, người, địa ngục và các loài khác, và có tâm thương tưởng muốn dạy bảo đường ngay nẻo chánh cho họ. Chính vì vậy mà loài trời, thần đến quy y với ngài”.

Khi dứt lời, đại đức hỏi tiếp:

“- Các vị, loài trời có thần lực đặc biệt nên thấy, nghe xa hơn loài người; biết điều tốt, xấu của loài người hơn là chính họ biết. Có cách nào làm cho họ biết đúng sai? Tôi cảm thấy quý vị có khả năng hơn các thầy của loài người nữa đó!”

Họ đáp:

“- Chúng tôi, loài trời đã thấy nhiều người trong cõi người, nhưng riêng đại đức thì rất đặc biệt. Đại đức luôn có từ tâm như nhau đối với loài trời cũng như loài người. Đại đức đã khổ công, cố gắng dạy bảo họ. Thật sự có cõi trời và các cõi khác ngoài thế giới con người đang sống. Nhưng lấy gì làm tin? Họ đâu có tin là có chúng tôi thì làm sao mà khuyến cáo, nhắc nhở họ? Đời này qua đời kia, không ai thấy loài trời, nên chẳng ai tin cả. Nếu có thấy

chút gì về các hiện tượng lạ huyền bí thì họ lại cho thấy ma, thấy quỷ! Không có cách nào mà loài trời chỉ dạy cho loài người được, thừa đại đức! Loài trời có nhận thức về thiện ác, tốt xấu của loài người nhưng loài người thì không. Chúng tôi, đâu có thương xót họ, cũng chỉ trơ mắt nhìn nghiệp lực vận chuyển họ chứ không làm gì được cả. Ngay cả chúng tôi cũng đang bị nghiệp lực chi phối thì làm sao cứu giúp được họ? Nếu chúng tôi không còn bị nghiệp lực chi phối nữa thì đã đạt được Niết-bàn từ lâu rồi!”

Ngài hỏi:

“- Loài trời biết khi nghiệp lực không còn thì tới Niết-bàn, thế thì loài trời biết gì về Niết-bàn; và các vị hiện có đau khổ như loài người không? Cái dạng đau khổ đó như thế nào?”

Họ trả lời:

“- Kính thưa ngài, tại sao lại không có đau khổ được? Chúng sanh ở cõi thô tháo thì có những đau khổ thô tháo. Chúng con ở cõi vi tế nên có những đau khổ vi tế. Đâu cũng đau khổ cả, cách này hay cách khác. Bởi vậy, chư Phật ai cũng chỉ dạy thoát khổ, mà không vị nào dạy sống trong đau khổ. Loài người thì dường như không hứng thú gì về điều này. Loài trời chúng tôi do nhờ có phước báu và thần lực nên thấy biết xa rộng hơn loài người. Ngoài ra, một số vị trong loài trời chúng tôi có biết về khái niệm Niết-bàn. Và cũng biết rằng, phải thoát khỏi lưới nghiệp dày nặng trước khi tiến tới Niết-bàn. Nếu còn chút nghiệp, cho dù tốt hay xấu, cũng vẫn còn trong vòng sanh tử”.

Đại đức gật đầu, im lặng một lát rồi ngài hỏi tiếp:

“- Có nhiều vị tỳ-khưu nào khác trên thế giới này tiếp xúc với các vị không?”

Họ đáp:

“- Thưa ngài, có, nhưng không nhiều, đa số họ ở trong rừng núi.”

Ngài hỏi:

“- Người thường có khả năng này không?”

Họ đáp:

“- Thưa ngài, có, nhưng rất hiếm, nhưng họ phải là người biết pháp, biết tu tập cho tâm trong sáng, khi đó họ mới có khả năng thấy chúng tôi”.

Ngài hỏi:

“- Trong kinh thường nói loài trời ít dám đến gần loài người vì mùi hôi thối! Mùi hôi thối gì vậy? Nếu thế thì tại sao các vị lại đến thăm tôi?”

Họ đáp:

“- Người có đức hạnh cao thì không có mùi hôi mà lại có mùi thơm; chúng tôi không bao giờ nhàm chán, gần gũi họ. Chỉ có người không có đức hạnh thì mới hôi. Những người tà vạy, độc ác, xấu xa, nhưng bên ngoài thì cố làm ra vẻ tốt, ra vẻ đạo đức - những người đó đáng sợ và hôi hám lắm, chúng tôi không dám đến gần. Chẳng phải chúng tôi không muốn thân cận loài người; nhưng đa phần khi tiếp xúc với họ, chúng tôi chỉ muốn xa lánh, như xa lánh một hàm phân!”

Khi nghe đại đức kể lại, các đệ tử chăm chú, hứng thú nghe quên cả thời gian, và ai cũng muốn mình cũng có khả năng như vậy. Cũng chính những lúc này, đại đức hay kể về tiền kiếp của ngài, làm cho một số người nổi tính tò mò, khởi tham muốn có được thần thông; họ quên rằng, mục đích của tu sĩ là giải thoát khổ đau, chứng ngộ Niết-bàn. Khi có chánh niệm, biết được tâm tà vạy ấy, họ lập tức tự trách mình: “*Thật là điên rồ, chuyện giải thoát đau khổ trước mắt không lo, lại tò mò đi tìm bóng ma của quá khứ*”. Do đó, chư tăng sau này không còn ai dám nhắc tới việc thần thông nữa.

Việc đại đức tiếp xúc với các loài trời, thần rồi kể lại làm cho chúng tôi rất thích thú. Có lần, đại đức nhắc tới thế giới ma mà những việc làm, hành động du đãng, côn đồ ở đó cũng xảy ra giống như loài người. Những kẻ xấu đi gây xáo trộn, quấy rối cũng bị bắt nhốt vào một nơi, như ở nhân gian người ta gọi là nhà tù. Có tù nặng nhẹ, nam cũng như nữ. Tội khác nhau giam giữ những nơi khác nhau. Có loại rất dữ, nhìn vào mắt chúng thì biết chúng không xúc động trước lòng từ, chúng chẳng có lòng trắc ẩn.

Ma cũng chung sống như con người ở trong các thành phố, nhưng lãnh địa của chúng rộng lớn hơn nhiều. Cũng có các “*ma chúa*” thủ lãnh cai quản “*ma dân*”. Có một số ít cũng có “*đạo đức ma*” - các ma khác đều phải tôn trọng. Bản năng tự nhiên của loài ma là rất kính sợ những ai có quyền uy, có thế lực cai trị. Họ thật sự kính sợ chớ không phải là xu nịnh. Đại đức thường tuyên bố rằng, các “*ma chúa*” có nhân của việc lành, tốt trong quá khứ nhiều hơn

là nhân của xấu, ác. Đó là sự thực mà đại đức nhận thấy ở thế giới loài ma. Những chúng sanh này có nhiều phước nhưng vì nghiệp báo thế nào đó, phải sanh vào loài ma; tuy nhiên do có phước lớn nên họ cai quản một số đông dân ma. Trong thế giới ma, không phân chia giai cấp như loài người. Tất cả đều bị chi phối bởi hoạt động của pháp, của nghiệp giống ma. Cụm từ “*cai quản, cầm quyền*” tại đây, không giống như ở thế giới loài người. Đại đức kể nhiều chi tiết lắm, nhưng xin lỗi là tôi lại nhớ rất ít để mà thuật lại.

Đại đức viếng thế giới ấy trong lúc nhập định (cận hành định). Khi ma thấy đại đức, họ kêu gọi nhau đến để đánh lễ ngài, và ma chúa rất tôn kính và tin tưởng vào đại đức. Gặp đại đức, sau khi thăm hỏi, ma chúa dẫn ngài đi thăm tất cả những nơi ma ở và các nhà tù, nơi giam giữ các ma nam, nữ phá rối trật tự gây xáo trộn. Ma chúa giải thích điều kiện sinh sống của từng giống ma. “*Ma*” là danh từ loài người gán cho “*ma*”, thật ra họ cũng là một chúng sanh sống trong một thế giới trong số vô vàn thế giới khác.

Đại đức thích dạo cư vùng rừng núi, và sau khi ở một thời gian dài tại Nakhon Phanom để giảng dạy chư tăng cùng giáo hóa dân chúng, ngài tự quán xét mình, cảm thấy đến lúc phải dành một thời gian cho sự tu tập. Vì đại đức biết rằng, ngài vẫn còn chưa đủ năng lực, còn khiếm khuyết trí tuệ để tiến tới đích cuối cùng. Trong thời gian giáo hóa Chúng sanh, để hết tâm trí vào việc độ đời, đại đức đã tạm hoãn lại việc thăng tiến trên đạo lộ của mình. Do vậy, lúc này, đại đức cảm thấy là ngài cần phải gia tăng nỗ lực thêm một lần nữa để đạt mục đích, xóa bỏ mọi gánh nặng, hoàn thành mọi bổn phận phải làm trên cuộc đời này (bậc Vô Học). Đại đức biết rõ, kể từ ngày rời vùng cao nguyên Trung phần tới vùng rừng núi Đông Bắc, tâm ngài phát triển chậm vì chăm sóc cho nhiều người, trong đó có mẹ đại đức sống sáu năm gần ngài như là ưu-bà-di (cận sự nữ). Sau khi có sự đồng ý của mẹ, đại đức cùng bà và số đông tỳ-khưu rời vùng Nakhon Phanim, di chuyển tới tỉnh Ubon Ratchathani, băng ngang dãy núi Nong Sung, qua Kham Cha-Ee rồi tới quận Lemg Nok Tha, tỉnh Ubon Ratchathani. Năm đó, đại đức an cư tại Ban Nong Khon ở quận Amnat Charoen. Khi đó danh tiếng đại đức đã vang dội, số người đến với ngài để xin tu học rất đông. Đại đức nghiêm khắc và cần mẫn chỉ bảo cho họ. Biết sao hơn, vì đây cũng

chính là sứ mạng của chư Phật mà một vị tỳ-khuru phải xem như bốn phận của mình.

Một đêm, lúc nhập định, đại đức thấy có những hình ảnh diễn ra như sau: Một số đông tỳ-khuru cùng sa-di đi nghiêm trang sau ngài, nhưng có một số vội vã vượt qua ngài, không tỏ thái độ cung kính, có người đang tìm cơ hội vượt qua trước ngài, trông không có một chút nào là uy nghi, tôn ti, trật tự cả. Và cuối cùng có vài người cầm thanh tre đâm vào ngực đại đức, khiến ngài khó thở. Điều trông thấy này làm ngài đau lòng. Đại đức vội hướng tâm nhìn về tương lai của những vị đó, thì hiểu rằng: Những ai đi ngay ngắn, đàng hoàng sau đại đức là những vị hiểu biết đúng đắn, tuân theo lời ngài dạy bảo. Là những vị kính thầy, trọng tăng và tôn trọng giáo pháp của Phật, gìn giữ pháp Phật không cho mai một; tương lai là người mà trời, người tôn kính. Những vị không tỏ vẻ tôn kính, lấn vượt qua đại đức là những người kiêu căng, tự phụ cho mình cái gì cũng biết hết, giỏi hơn ngài, mặc dù chính ngài đã chỉ dẫn cho họ. Họ coi thường tăng đoàn. Họ cho mình đã biết rõ giáo pháp. Những kẻ như vậy, có tâm tai hại như vậy không những đã tự làm hại mình, còn hại người khác, làm hại các thế hệ sau nữa. Họ không biết mình đang đi trên con đường đúng hay là sai!

Những vị định đang vượt qua đại đức là những người sắp giống như các vị trước: Những người hại mình, hại người và là những kẻ phá hoại Phật pháp, làm cho giáo pháp tàn lụi, biến mất trên thế giới loài người. Còn người đâm vào ngực đại đức là những vị coi mình là hơn ai hết; họ hành động càn rỡ, chẳng biết đúng sai, không biết nhân quả; lại còn gây rối cho tăng đoàn và thầy của họ nữa. Đại đức cho biết, là ngài biết chắc, biết rõ ai là ai trong số các đệ tử ấy. Đại đức rất buồn. Họ đều là những vị đã được ngài tận tâm dạy dỗ và hằng rải tâm từ cho phép an cư kiết hạ ở khu vực gần đó.

Và quả đúng như vậy, vài ngày sau, có một phái đoàn nhà nước đến thăm tu viện, tháp tùng theo họ là các vị tỳ-khuru đâm đại đức mà ngài đã thấy trong lúc thiền định. Đại đức không nói gì cả, chỉ chánh niệm quan sát vậy thôi. Tất cả họ yêu cầu đại đức giúp phái đoàn trong việc xây dựng vài trường học trong vùng - vì đây là chính sách của nhà nước. Tất cả đều có nguyện vọng là yêu cầu đại đức nói giúp, vận động dân chúng trong vùng vì ngài là người có uy

tín, được nhiều người kính trọng và ngưỡng mộ. Họ nghĩ rằng công việc ấy sẽ chóng hoàn thành nếu ngài hoan hỷ mở miệng nói vài lời với dân chúng.

Khi hiểu được lý do họ viếng thăm, ngay lập tức đại đức biết rằng hai vị tỳ-khuru đi theo đoàn là nguyên nhân chính tạo ra công việc này. “*Cần phải giáo dục khiêm khắc*”, đại đức nghĩ vậy rồi kêu gặp riêng hai vị ấy, và chỉ bảo họ phải sống sao cho xứng đáng là một vị tỳ-khuru chân chính! Trong lúc giáo giới, đại đức đã giúp họ phân biệt rõ ranh giới đạo đời, thế nào là trách nhiệm, bổn phận của tu sĩ, đâu là trách nhiệm, bổn phận của cư sĩ, đừng giẫm chân nhau, đừng xen vào công việc của nhau.

Câu chuyện được nhắc lại đây, là giúp cho độc giả thấy cái kỳ diệu của tâm. Tâm có khả năng biết việc bên ngoài, việc giấu bên trong, việc quá khứ, hiện tại, cũng như việc ở tương lai. Đại đức Mân là một tấm gương điển hình. Đại đức là một tỳ-khuru vượt bậc trong thời nay trong cách hành đạo cũng như trí tuệ (phát sinh do tu định và tuệ). Có những lúc đại đức nói trực tiếp, có lúc nói gián tiếp để dạy người. Tuy nhiên, do bài học về chuyện vị tỳ-khuru già ở gần động Sarika nên đại đức rất cẩn thận trong việc hiển bày sự thật nội tâm, sự thấy biết của nội tâm cho kẻ khác nghe, mặc dầu ngài thiết tha muốn giúp họ.

Thông thường khi nói người này nghĩ sai, người kia nghĩ đúng, đại đức không nói trực tiếp nêu tên vị ấy. Nhờ sự trình bày thẳng thắn làm cho người nghe cảm động và kẻ có lỗi biết sợ mà thay tâm đổi tánh. Nếu ai không nghe lời thành thật của đại đức thì bất hạnh cho vị ấy, vì đó là những lời nói thật giúp vị ấy sẽ trở thành kẻ hữu dụng. Dù không nêu tên nhưng đôi khi có kẻ ăn năn sợ hãi, đã xin được sám hối ngay trước đại chúng. Đại đức là vị thầy rất nhuần nhuyễn trong việc dạy bảo các đệ tử.

Có lẽ vài độc giả cảm thấy khó chịu khi tôi nói ra những điều này, tôi thành thật xin lỗi, tôi muốn ghi lại chân thật những gì liên quan tới ngài. Những đệ tử lâu năm sống chung với tăng đoàn của ngài đã công nhận những điều tôi ghi lại nơi đây là đúng sự thật.

Thường thì ngoại cảnh làm tâm xao động như hình dáng, âm thanh, mùi, vị, sự đụng chạm thân, hay hình dáng người khác phái là những đề tài mà đại đức khiển trách trực tiếp hay gián tiếp.

Thời pháp tối là giờ quan trọng nhất trong ngày. Đại đức muốn cho đại chúng thân tâm được tĩnh lặng, nên trong khi nghe và giảng pháp, ngài không muốn thành viên trong tăng đoàn hay ngài bị cái gì đó quấy nhiễu. Nếu có ai trong chúng khi nghe pháp mà tâm đi nơi khác, nghĩ điều xằng bậy, đại đức liền sửa trị ngay lập tức, như tiếng sét, đánh tan ngay tư tưởng xấu, dù không nói tên ra nhưng thường vị đó run lên, da mặt tái đi. Các vị sư khác cũng cảnh giác, kiểm thúc tâm ý, sợ mình không khéo cũng sẽ y như vị kia. Những “*tiếng sét*” như vậy phát ra liên tục trong buổi giảng pháp làm cho khán thính giả cần phải có chánh niệm hoặc phải biết tập trung tâm ý ngay tức khắc. Nhiều vị đạt định (sự tập trung cao) trong thời pháp, còn ai không có khả năng đó thì cũng phải dùng chánh niệm thúc liễm tâm ý không cho nó đi lang thang nữa.

Nhờ vậy, tăng chúng ở với đại đức đều phát triển được căn bản vững chắc trong việc tập trung tâm ý. Càng ở lâu với đại đức thì cách nhìn ngắm bên trong và xử sự bên ngoài đều hòa hợp. Ở lâu học tập trong sự giáo dục nghiêm khắc của đại đức thì sẽ thấy phương tiện thiện xảo của ngài trong cách dạy, và người đó sẽ ham thích giáo pháp và thực hành giáo pháp cho đến lúc có thể tự lập, có thể tự đi được trên đôi chân của mình.

Còn những ai không tiến bộ khi ở với đại đức, thường do họ để tâm bên ngoài nhiều hơn là nội quán. Thí dụ như khi bị đại đức khiển trách vì tâm ý chạy lăng xăng bậy bạ, hay hành vi như thế là không đúng - thay vì thật tâm sửa đổi, họ chỉ làm qua loa lúc bị rầy la, rồi sau đó chứng nào tật nấy, không có nghị lực để thay đổi cách suy nghĩ, thói quen cũ. Tập khí lâu đời trong họ, họ cứ giữ y nguyên như vậy mà sống. Lúc đến cũng như đi không có gì thay đổi. Thật là vô lý và vô ích khi đi tìm thầy giỏi để học, lại không chịu sửa đổi tập khí cũ không tốt của ta.

Nói về tập khí lâu đời thì bản thân tôi cũng vất vả gian nan trong việc sửa đổi lề thói cũ ấy. Mặc dầu được sống chung với tám gương sáng ngời như đại đức với sự giáo dục nghiêm minh, nhưng đôi khi phiền não quá sâu dày cũng làm cho tôi mất chánh niệm, bị ru ngủ bởi chính nó, vẫn hành xử theo tập khí cũ. Do đó nếu chúng ta không luôn luôn cảnh giác, quán sát thân tâm với chánh niệm cùng giáo pháp hỗ trợ thì thật khó nhỏ bỏ gốc rễ phiền não.

Đại đức rời Ban Nong Khon vào mùa khô, trên đường trở lại làng xưa, đại đức dừng chỗ này vài ngày, chỗ kia mấy bữa cho tới khi về đến quê hương, có mẹ ngài cùng đi theo. Tại nơi chôn nhau cắt rốn của mình, đại đức ở đó giáo hóa dân chúng cho đến khi cảm thấy họ đã thông suốt, xong, ngài từ biệt gia đình, du hành về miền Trung nguyên.

Thời đó chưa có xe hơi, đại đức bộ hành một cách thông thả, an lạc trong hạnh đầu-đà với bình bát trên tay, làng này sang xóm nọ. Kỳ này không có đệ tử đi theo - vì mục đích của đại đức là dồn hết mọi nỗ lực tu tập cho hoàn mãn bốn phận vị tỳ-khuru. Trên đường tới Bangkok, vai mang bát, mang dù, vài vật dụng lặt vặt của một tỳ-khuru, dưới ánh nắng gay gắt, có vẻ là gian lao, vất vả, nhưng ngài cảm thấy rất là an lạc khi một mình du hành, bỏ lại những bốn phận, gánh nặng về các đệ tử. Đại đức cũng không còn lo cho mẹ ngài nữa, bà ta đã có một nền tảng vững chắc về sự tu tập, có thể tự lập trên con đường phía trước. Không còn một ràng buộc, dính mắc nào cả, đại đức thiền quán trên đường đi, buổi trưa quá nóng bức, ngài dừng lại dưới bóng cây để tọa thiền. Tự do, thông dong như mây trời, chỉ cần một thôn xóm nhỏ vừa đủ cho đại đức ôm bát xin ăn, nơi nào thích hợp, ngài ở lại lâu hơn một chút, trước khi đi tới chỗ khác.

Đại đức kể rằng, khi tới vùng Dong Phaya Yen ở giữa Saraburi và Nakhon Ratchasima, những khu rừng này làm ngài hoan hỉ một cách đặc biệt, cứ muốn ngụ lại nơi đây để phát triển tâm. Vì đã từ lâu, đại đức không được sống một mình trong khung cảnh tĩnh mịch, hoang dã cùng vô số thú vật ở xung quanh. Hồi đó khu rừng miền Trung nguyên này không có nhiều làng mạc, chỉ có vài nhóm dân nhỏ độ vài gia đình sống rải rác làm nghề săn bắn, đốn củi hay làm rẫy chung quanh sườn núi. Họ có tín tâm, kính mến chư sư đầu-đà, họ cúng dường nhưng không bao giờ làm phiền thì giờ của ngài. Đại đức ở đó một thời gian cho đến lúc ngài lên đường tới Bangkok.

“Tâm Giải Thoát”

Đại đức Mân kể rằng, khi đến Bangkok, ngài ở chùa Pathumwan trọn mùa an cư; và trong ba tháng ấy đại đức để dành nhiều thì giờ học hỏi giáo pháp với ngài Chaokun Upāli tại tu viện Boromantwat. Sau khi ra hạ, vua Sãi đích thân mời ngài cùng đến thăm viếng thành phố Chiang Mai. Chuyến này, đại đức đáp xe lửa, và ngài hầu như nhập định trên suốt khoảng thời gian lộ trình. Ở giữa khoảng Bangkok và Lopburi đại đức có nằm nghỉ chút ít, còn suốt khoảng còn lại ngài nhập định cho tới Chiang Mai.

Lúc bắt đầu thiền, đại đức tự nhủ sẽ chỉ xuất định khi tới Chiang Mai, và chỉ tập trung thiền định không làm gì khác. Sau khoảng hai mươi phút, ngài đã nhập định rất sâu. Lúc đó đại đức chỉ nhận thức sự tĩnh lặng của tâm, còn tiếng ồn ào của xe lửa, tiếng người náo nhiệt ngài không nhận biết, tất cả tan biến hết cùng với ý thức và cảm giác. Đại đức trú định như vậy cho đến khi xe lửa tới Chiang Mai, bởi do quyết định (nguyện lực) lúc trước khiến ngài xuất định.

Đến ga, đại đức đang thu xếp hành trang thì thấy mọi người và nhân viên hỏa xa nhìn ngài với con mắt ngạc nhiên. Một số người vui vẻ lại giúp đại đức, một số người bàn tán về ngài. Lúc xuống tàu, người ta hỏi đại đức ở chùa nào, ngài trả lời là ngài ở trong rừng phía Đông Bắc, du hành khắp nơi không có chỗ nhất định. Có người vui vẻ đề nghị giúp đỡ phương tiện cho đại đức di chuyển trong thành phố, nhưng ngài từ chối, trả lời rằng ngài tháp tùng theo vua Sãi Chao Khun Upāli, không thể tự ý được! Ai cũng biết là ngài Upāli là bậc tôn túc nổi tiếng khắp đất nước, không riêng gì ở Chiang Mai. Nên khi ra ga thì tăng sĩ, dân chúng và quan chức địa phương đón tiếp ngài Upāli và đoàn rất long trọng, có cả xe hơi đưa rước mà thời đó thì rất hiếm. Đoàn xe đưa phái đoàn về chùa Chedi Luang.

Được tin ngài Upālī tới thành phố Chiang Mai, dân chúng đủ mọi thành phần cùng tăng sĩ lũ lượt đến viếng thăm và nghe pháp. Nhân cơ hội này, trong một buổi thuyết pháp, ngài Chao Khun Upālī đã giới thiệu đại đức và yêu cầu ngài giảng pháp cho đại chúng nghe. Đại đức đã ban cho họ một thời pháp rất hay mà ai nấy đều không muốn kết thúc. Đại đức bắt đầu từ căn bản rồi dần tới chỗ thâm sâu của Phật pháp. Khi kết thúc, đại đức vái chào ngài Upālī rồi trở về chỗ ngụ của mình ở trong chùa.

Ngài Upālī đã tán thán đại đức như sau, được các đệ tử ghi lại:

“- Đại đức Mân đã tuyên dương chánh pháp và ban một thời pháp rất cao sâu, hùng hồn - khó có ai bì kịp. Đại đức đã làm cho trong sáng, tỏ rạng tâm giải thoát “Muttodaya” một cách không còn nghi ngờ gì nữa cả. Mọi vấn đề liên hệ, đều được đại đức giải thích, trình bày một cách rõ ràng, cặn kẽ, chính xác, ngay cả tôi cũng không thể bì kịp. Cách thuyết giảng đặc biệt đầy lôi cuốn của vị sư đầu-đà này thật là khác thường. Có lẽ ai ai cũng hoan hỉ vì thấu hiểu được nhiều lợi ích. Trong suốt thời pháp, đại đức đã làm cho chúng ta thích thú, say sưa về pháp mà không biết chán.

Thử coi lại xem nào! Đại đức đâu có nói tới một cái gì quá cao siêu, ngài chỉ nói về các chuyện bình thường xảy ra hằng ngày, có lẽ chúng ta đều nghe thấy và biết, nhưng ít ai trong chúng ta để ý quan tâm và suy xét nó bằng con mắt chánh kiến. Chỉ khi đại đức nói ra, chúng ta mới thấy tầm quan trọng của nó. Đại đức thật sự là vị tăng thiện nghiệp xữ (kammaṭṭhāna) và đã hành trì nó một cách thuần thực, mẫu mực không hề có một khiếm khuyết nhỏ. Người đã dùng niệm và tuệ, cùng lòng thành tín, chân thật đi theo con đường đức Phật đã chỉ bày. Nó không có một chút mảy may nào giống với cách thức mà một số tu sĩ hiện nay đang mang vác trên con đường nhuốm mùi thế tục. Bài pháp của đại đức rất phong phú và đa dạng trong cách diễn đạt: Khi thì bình thường, khi thì nghiêm trang, lúc thì nhấn mạnh vào một ý. Khó có ai trong chúng ta có thể chân thành tự nhiên mà trình bày được như vậy. Đại đức có khả năng phân tích những khía cạnh khác nhau của giáo pháp, làm cho chúng ăn khớp liên kết với nhau, giúp cho chúng ta nắm chắc, hiểu rõ, ăn sâu vào tâm thức. Tri kiến, nhận thức của ngài về vấn đề được nói thật là sáng suốt. Ngoài ra, khả năng tuệ giác của đại đức

còn rất đặc biệt và đa diện nữa. Đã nhiều lần, bản thân tôi cũng phải hỏi ý kiến đại đức khi có chuyện không thể tự mình giải quyết. Và đại đức đã nhanh chóng hóa giải vấn đề ấy bằng tuệ nhãn của ngài một cách xuyên suốt. Thủ thật, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ của đại đức, không thể đáp đền được.

Khi dự định tới Chiang Mai, tôi mời đại đức đi theo, tuy không nói, nhưng tôi nghĩ chính vì vùng này có nhiều núi rừng thích hợp cho việc tu hành nên ngài muốn tới nơi đây. Người như đại đức thật là khó gặp. Tuy rằng tôi là bậc trên đại đức, nhưng tôi hết sức kính trọng pháp mà ngài có được; nhưng đại đức lúc nào cũng khiêm tốn và kính trọng tôi, tôi cảm thấy thật hổ thẹn. Tôi biết, đại đức chỉ muốn lưu ở đây một thời gian ngắn trước khi tìm chỗ thích hợp cho việc tu tập của mình.. Tôi để cho người bạn này tự ý, không dám ngăn cản đâu. Đây là vị tăng khó mà gặp được trong đời. Mọi nỗ lực của ngài chỉ để dành cho giáo pháp, cho sự giải thoát rốt ráo khỏi mọi đau khổ, phiền não. Chúng ta nên thành tâm cầu nguyện cho đại đức sớm được như ý, để đem đến lợi lạc cho tất cả chúng ta sau này.

Có điều cần nói nữa, trong chúng ta ở đây có vị nào gặp phải vấn đề gì trong khi tu tập, hãy nên gặp đại đức để hỏi ý kiến, tôi tin chắc các vị sẽ không thất vọng. Nhưng nhớ đừng bao giờ xin bùa, chú, vật bảo hộ phòng thân, cầu may, cầu tài vì chúng đi ngược giáo pháp, trở ngại cho việc tu tập. Nếu không biết điều ấy, các vị đã tự làm phiền mình, phiền ngài, và có thể quý vị sẽ bị khiển trách đấy. Chớ bảo rằng tôi không báo trước đó nghe!

Đại đức đích thực là một vị tỳ-khưu, ngài luôn sáng suốt cùng với tâm bi mẫn chỉ dạy cho người khác biết đâu là đường đúng, đường sai, đâu là thiện là ác. Ngài không bao giờ đi lệch khỏi con đường pháp. Tri kiến và cách hành trì của đại đức thật đúng như giáo pháp Phật, không hề đi xa cái cốt lõi. Không ai trong thời nay có thể truyền đạt được điều thâm sâu, vi diệu của Phật Pháp như đại đức đã làm. Tôi biết được như thế là do các cuộc thảo luận giáo pháp với đại đức trước đây. Chính vì vậy nên tôi kính ngưỡng đại đức vô cùng; tuy tôi không biểu lộ, không nói ra nhưng tôi chắc là đại đức biết rõ điều đó.

Đại đức thật sự đáng cho chúng ta tôn kính, và là mảnh phước

điền cho loài người chúng ta, không còn nghi ngờ gì nữa. Đại đức không bao giờ nói ra những thành quả mà mình đạt được. Nhưng qua các cuộc thảo luận Phật Pháp, tôi biết chắc rằng, đại đức đã chứng đắc, nhập dòng thánh quả bậc thứ ba, dù đại đức chưa bao giờ nói ra hay có ý cho tôi biết. Sự thật ấy hiển bày rõ ràng qua cách sống của đại đức, qua con người của đại đức. Cái biết về giáo pháp mà ngài trình bày cho tôi, thì hoàn toàn như pháp mà người đã chứng đắc bậc đó mới có được. Đại đức không hiển bày điều gì cho tôi ngoài sự tôn kính, sự chân thành và lòng trung tín. Tôi chưa bao giờ thấy ở nơi đại đức có sự ngang bướng, khinh thị người khác, mà ngược lại, lúc nào cũng nhu hòa, khiêm cung. Tôi thật sự kính mến, ngưỡng mộ, tâm phục vị sự đầu-đà vô sản bản hàn này!”

Đó là những lời tán thán của ngài Upāli, đức vua Sãi, trước chư tỳ-khưu, sa-di và cư sĩ sau khi đại đức Mãn giảng pháp xong và trở về chỗ ngụ của mình. Những vị có mặt hôm đó, khi có cơ hội thường hay kể cho đệ tử của mình nghe dịp may gặp ngài hôm ấy. Cụm từ “*tâm giải thoát*” (muttodaya), sau này được sử dụng trong các bài điều văn nhân buổi lễ trà tỳ nhục thân ngài. Và cũng được sử dụng trong các bài viết về ngài.

Theo lời đại đức Chao Khun Dammachedi tại chùa Bodhi-somphorn ở Udon Thani thì đại đức lưu trú vùng Chiang Mai từ năm 1929 cho tới 1940, sau đó ngài rời tới tỉnh Udon Thani. Những sự kiện ở Udon Thani sẽ trình bày sau.

Đắc Quả A-La-Hán

Ở một thời gian ngắn tại chùa Chedi Luang để tỏ lòng tôn kính vua Sãi Chao Khun Upāli; và sau khi được sự chấp thuận của ngài, đại đức từ biệt lên vùng hoang dã ở phía Bắc của tỉnh, tìm nơi thích hợp cho việc tu tập. Một cuộc hành trình mới được đại đức mong đợi từ lâu nay đã có. Trước kia vì bận rộn việc giáo dục mọi người, đại đức không có thì giờ cho mình, bây giờ ngài mới có được cơ hội sống một mình ở khu vực rừng núi Mae Rim tại Chiang Dao, trải qua nhiều mùa khô và mùa mưa.

Tại đây, nỗ lực cho mục đích cuối cùng của đại đức đã tới cao điểm, sống hay chết cũng không màng; chỉ biết dốc dồn mọi năng lực tinh tấn, không để cho bất cứ cái gì có thể làm chướng ngại. Đã qua rồi, vì từ tâm, đại đức đã tận lực dạy dỗ người khác, mà kết quả khả quan có thể tìm thấy trong một số đệ tử xứng đáng. Giờ đây, cũng với từ tâm ấy, đại đức phải dành cho chính mình, thời gian ở đây là phải trọn vẹn cho chính mình. Lúc chưa tới “*bờ bên kia*” mà dính dáng, ôm đồm quá nhiều tới việc người khác hẳn là không có lợi ích bao nhiêu; nó chỉ tựa như làm nặng thêm chiếc thuyền đã chở quá tải, khó có thể nhẹ nhàng sang sông được. Khi hoàn thiện bản thân xong, tự khắc sẽ giúp đỡ vô số người khác hiệu quả hơn.

Do vậy, đại đức đã nỗ lực tinh tấn suốt ngày đêm, chỉ trừ khi ngủ, còn ngoài ra trong mọi hành động đi, đứng, nằm, ngồi, ngài đều dùng *niệm* và *tuệ* phân tích các hoạt động của thân, không bỏ sót chỗ nào. Lên một cấp độ nữa, *niệm* và *tuệ* quện lẫn nhau như bánh xe pháp quay liên tục, bất kể duyên khởi nào phát sanh từ thân, thọ, tâm hay pháp, đều phải được nhìn ngắm và thấu hiểu.

Sau này khi đại đức kể về sự nỗ lực hết mình trong giai đoạn đó, chúng tôi, các đệ tử, ngồi im lặng say sưa nghe, ai nấy dường như nín thở. Tựa như đại đức Mãn hé mở cánh cửa Niết-bàn cho chúng

tôi coi. Mặc dầu đây chỉ là một trong giai đoạn dài cần tu khổ hạnh của đại đức, nhưng khi nghe kể lại cuộc chiến đấu của ngài với phiền não cũng làm cho chúng tôi cảm động và tâm phục sự hành trì của ngài, sự dũng cảm của ngài.

Đại đức đã nói với một vài đệ tử thân tín rằng: Từ lâu, đại đức đã đạt thánh quả Bất Lai (A-na-hàm) nhưng do việc giáo hóa các đệ tử nên ngài không có thì giờ cho việc tiến triển nhanh như ý muốn. Nay có cơ hội ở Chiang Mai, ngài dồn hết nỗ lực để đạt mục đích rốt ráo. Khu rừng núi vùng Chiang Mai rất thích hợp cho việc tu tập và tâm ngài cũng đã sẵn sàng. Chính sức khỏe của đại đức lúc này cũng khá tốt, thích hợp cho mọi thử thách, gian lao. Niềm tin ở đại đức dăng cao, nó phát quang như ánh mặt trời tỏa chiếu rực rỡ sang suốt tới “*bờ bên kia*”. Đại đức so sánh cuộc chiến đấu nội tâm giữa pháp và phiền não, giống như chú chó săn đã dồn con mồi vào chân tường, chỉ còn thời gian nhanh hay chậm, nó sẽ xé tan con mồi phiền não ra từng mảnh. Chắc hẳn thế! Không có cách kết thúc nào khác nữa. Khi tâm đã được trang bị bởi đại chánh niệm và đại trí tuệ như vậy thì không một sát-na nào có thể thối thất hay xao lãng được. Mọi sự hiện khởi trong tâm đều tự động được quan sát bởi năng lực tối thượng của *niệm* và *tuệ* ấy. Khi mà “*mỗi một nhân và bản tánh thật của mỗi sự*” được hiểu rõ thì tâm lướt bỏ qua. Không cần phải nỗ lực tác ý bắt tâm phải làm việc như thuở mới bắt đầu tu vì nó đã có thói quen dùng *niệm* và *tuệ* để quán sát thực tướng của các pháp. Chỉ trừ khi ngủ, còn mọi lúc, mọi khi, tâm ở trình độ này đều có *niệm* và *tuệ* nắm bắt và soi chiếu. Ở trình độ quả Bất Lai (A-na-hàm), vấn đề sắc uẩn (rūpa-khandha) đã được giải quyết, sắc pháp (liên quan tới thân) đã được hiện rõ, không còn nghi ngờ, tà kiến gì về sắc pháp nữa. Khi hành giả bước vào giai đoạn cuối là lộ trình A-la-hán, thì tà kiến về vô sắc (nāma-danh) cần giải quyết: Đó là bốn uẩn thọ, tưởng, hành và thức phải được nhìn ngắm, nhờ có tuệ quán. Thực tướng của danh được nhận rõ, thấy rõ. Ngoài “*danh sắc*”, không có ngã, hay con người, không có ngã nhân.

Đức Phật Thế Tôn của chúng ta, được tôn xưng là đấng đạo sư trong tam giới là do *niệm* và *tuệ*. Các đệ tử ngài thành đạo quả A-la-hán, được giải thoát cũng nhờ *niệm* và *tuệ*, không gì khác. Đạo Phật là đạo của trí tuệ (chứ không phải là do nghiên cứu, suy luận hay

suy đoán mà có). Chỉ trong giai đoạn bước đầu hành đạo, các khái niệm suy diễn cần thiết cho việc phác họa con đường đi, mới được thiết lập. Nhưng phải rất cẩn thận vì sự suy diễn dựa trên khái niệm dễ nhận lầm ảo tưởng mà cho là thực!

Khi Phật và chư đệ tử A-la-hán chỉ bày chân lý cho thế gian, các ngài trình bày “*đạo của trí tuệ*” đó là “*cách nhìn rõ thực tướng của sự việc*”. Chúng ta là hành giả, phải cẩn trọng chớ để sự suy diễn len lỏi vào, rồi nó sẽ đưa ra các chiêu bài *suy đoán* thay thế cho *trí tuệ*. Đó chính là điều mà đức Phật Thế Tôn đã khuyên dân chúng xứ Kālāma: Là hãy tin giáo pháp bằng trí tuệ, bằng niềm tin sự thật sẽ được khám phá ra từ trong chính nó. Phải tự mình chứng nghiệm để hiểu rõ, chớ đừng dựa vào suy diễn, ước đoán hay là tin tưởng điều gì đó truyền từ đời này sang đời khác hoặc vào lời nói của một vị có uy tín nào.

Đại đức Mân kể lại rằng, ở trình độ tu tập này tâm hành trì rất kiên cố. Lúc ấy, ngài không còn biết thời gian ngày, đêm, chuyện ngủ, nghỉ nhưng chẳng thấy mệt. Vô úy, bất động, lúc nào tâm đại đức cũng để cho mọi loại phiền não tự nó trượt đi, và sẵn sàng dùng *niệm* và *tuệ* để quan sát chúng. Kể từ khi rời chùa Chedi Luang ở Chiang Mai, không có một ngày bị bỏ phí, cho mãi về sau, đến khi hoàn toàn giải thoát.

Ngay khi bắt đầu, cuộc hành trình ở giai đoạn này, tâm đại đức với cá tính vốn năng động, trước vì bị hạn chế bởi những sinh hoạt giáo hóa chúng sanh, nay được tự do thì tính năng động kia mạnh mẽ trở lại. Cùng với *niệm* và *tuệ* vững chắc, tâm đại đức quán sát mọi hiện tượng bên trong và bên ngoài, không có một thứ gì bị bỏ sót! Thanh gươm trí tuệ dần dần cắt bỏ những hoài nghi, tà kiến về danh sắc⁽¹⁾. Đại đức cảm thấy mình như con cá lớn vùng vẫy bơi lội tự do trong biển lớn. Nhìn lại quá khứ chỉ thấy một bóng đêm đầy dẫy sự hiểm nguy, chập chờn đe dọa, vô vàn đau khổ; nhìn tới trước thì thấy một quang cảnh huy hoàng, sáng chói, không thể nói được. Cảnh giới ấy vượt quá tầm hiểu biết của người chưa giải thoát, muốn diễn tả cũng không diễn tả được.

⁽¹⁾ Theo kinh điển, lộ trình từ A-na-hàm đến A-la-hán phải cắt đứt 5 sợi dây: sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, phóng tâm và vô minh.

Vào một đêm, đại đức ngồi tọa thiền không lâu, thì *niệm* và *tuệ* đã tới mức cao điểm, giống như bánh xe pháp quay tít vô tận chung quanh tâm và những gì phiền não sanh rồi diệt ở đó. Tất cả đều được thấy rõ, biết rõ.

Chuyện xảy ra đó là lúc đại đức đang ngồi giữa một khoảng đất trống rộng rãi có những tảng đá lớn xung quanh, ngay dưới chân một ngọn núi, dưới một tàn cây lớn. Tại khoảng đất trống này, chỉ có cái cây đại thụ này là duy nhất, đại đức hay tọa thiền ở đây.

Xin lỗi độc giả vì tôi không nhớ rõ là loại cây gì và chính xác địa điểm đó nằm ở đâu. Vì khi nghe đại đức kể lại, chúng tôi, các đệ tử say mê theo dõi, bị lôi cuốn vào kết quả thành tựu vĩ đại của ngài mà quên đi các chi tiết nhỏ nhất. Được nghe về cuộc chiến thắng huy hoàng này, tôi tự hỏi, phải chăng chúng ta đã bỏ phí cơ hội cao quý làm người? Chúng ta có đủ khả năng để làm được điều kỳ diệu như vậy chăng? Những câu hỏi như vậy ám ảnh tâm trí tôi lúc đó, làm tôi không ghi nhớ hết các chi tiết để sau này phải ghi lại cho đầy đủ.

Vào chiều hôm đó, đại đức đi kinh hành, ngài quán về lý nhân duyên, là đề mục chính trong trình độ tu tập này. Đại đức bắt đầu từ vô minh duyên hành (*avijjā paccaya saṅkhāra*), và bị lôi cuốn vào cái duyên khởi này cho đến nỗi ngài chỉ nhất tâm về chúng. Khoảng chín giờ tối, đại đức tĩnh tọa, cũng trở lại đề mục ấy: Từ vô minh duyên hành, ngài quán sát phân tích những duyên sanh khởi theo chiều thuận với các mắc xích liên nhau, rồi từ mắc xích cuối, theo chiều nghịch trở lại vô minh. Bằng cách như vậy, đại đức quan sát, phân tích mười hai nhân duyên.

Đêm tối đã tới, đây đúng là cuộc chiến giữa trí tuệ, chánh niệm với vô minh - một chúa tể đầy quyền lực, mãnh khỏe tinh vi cai quản vương quốc tam giới - mà ít có ai thoát khỏi sự thống trị kèm hãm của nó. Vô minh đã tung ra những đoàn quân thiện chiến nhất, đông đảo nhất! Với thanh gươm trí tuệ sắc bén và sức khỏe dũng cảm của chánh niệm, đại đức từng lúc, từng lúc chống trả các cuộc tấn công mãnh liệt như vũ bão, lúc thì đè chùng những địch quân trá hàng, những cám dỗ mua chuộc. Cuối cùng, khoảng ba giờ sáng, đại đức hoàn toàn chiến thắng, đoàn quân tinh nhuệ cùng nhà vua của chúng tan biến mất. Đại đức hoàn toàn giải thoát.

Đại đức kể lại, lúc ngài vừa thoát khỏi mọi khổ đau trong tam giới, chợt có một tiếng chấn động mạnh vang dội, dường như rung chuyển cả vũ trụ. Ngay lập tức, chư thiên ở khắp mọi nơi trong vô vàn thế giới đến chúc tụng sự thành đạt của ngài và tán thán ngài. Âm thanh tán thán vang dội xuyên khắp các thế giới, tuyên bố sự xuất hiện một vị đệ tử của đức Phật Thế Tôn đã hàng phục được ma quân. Tất cả chư thiên đều vui mừng vì sự kiện hy hữu này, nhưng loài người thì quá bận rộn với cuộc sống thế tục, không ai quan tâm đến chuyện một đồng loại của họ đã *“chứng đắc pháp siêu việt”*.

Sau đó, tâm đại đức tràn ngập thanh tịnh pháp (visuddha-dhamma), bản tánh chân thật của tâm, nó thấm nhuần bên trong, tỏa sáng ra bên ngoài rồi đi khắp mọi phương. Sự thật ấy, kinh nghiệm ấy thật quá cao siêu, uyên áo không thể nào tả được. Ngay lúc đó, tâm bị mẫn quen thương xót chúng sanh của đại đức hoàn toàn biến mất cùng với ý muốn giảng dạy cho đồ chúng. Đại đức cảm thấy *“pháp vừa chứng nghiệm”* quá thâm sâu không thể nào người thường hiểu được; thôi thì hãy lạc trú pháp vi diệu, tuyệt đối trong cô đơn, tự tại khi xác thân còn sống trong thế giới qui ước tương đối này.

Nghĩ thế xong, đại đức quán về những lợi lạc mà đức Thế Tôn đã mang lại cho chúng sanh. Đức Vô thượng Đạo sư, sau khi thành tựu chân lý vi diệu, ngài đã giảng dạy cho chúng sanh tu tập suốt bốn mươi lăm không một mảy. Chân lý vi diệu ấy, bây giờ, đại đức cũng đã tìm thấy rồi, không sai khác. Đại đức rất tri ân. Và suốt đêm, đại đức đã đánh lễ đức tính cao quý của Phật, của Pháp và của Tăng.

Chẳng phải đại đức không có từ bi, khi tâm mới chứng đắc! Ngài nghĩ rằng pháp ấy quá tế vi, quá thù thắng, lại đi ngược dòng đời; con người khó có thể tưởng tượng được, hiểu được, thấy được. Khi quán về đức Thế Tôn và giáo pháp của ngài, đại đức hiểu rằng, pháp ấy không chỉ để dành riêng cho một cá nhân nào, mà cho toàn thể thế giới, cho chúng sanh các thế hệ mai sau. Do đó, đã biết bao nhiêu người có trí, ít bụi cát trong mắt đã theo chân đức Phật, thực hành pháp ấy, đã đạt đạo, quả và Niết-bàn đông không kể xiết. Và đại đức, noi gương ấy, đã an tâm với ý tưởng là sẽ giáo hóa chúng sanh nào tầm cầu học hỏi giáo pháp. Trong lúc giảng dạy, pháp sư phải có bốn phận tôn kính giáo pháp bằng cách từ chối những ai

không tôn trọng giáo pháp hoặc đi ngược lại những gì chỉ dạy. Pháp được trình bày, theo đó, giống như viên bác sĩ chẩn bệnh, kê đơn, cho thuốc, những mong người bệnh uống vào chóng lành, không có lý nào lại đi cứu giúp những ai không muốn chữa bệnh.

Đại đức nói rằng, trong trạng thái tâm hoàn toàn thanh tịnh, ngài chỉ có khuynh hướng độc cư vói lạc của thiền, lạc của quả, do đó, việc dạy dỗ chúng sanh là phương tiện tùy duyên chớ không phải là bổn phận, cũng không phải là việc bắt buộc phải làm. Hiện tại, sống *“như pháp”* là việc *“đang là”* của ngài!

Từ đó về sau, đại đức Mân giảng pháp rất thận trọng, không bao giờ sơ lược với những khái niệm mơ hồ, vì bản thân pháp là chính xác, phải là như chân như thật như vậy. Đại đức không bao giờ giảng pháp một cách tùy tiện, luôn tuân theo một nền tảng đã được thiết lập vững chắc như đức Phật đã từng chỉ dạy cho chư đệ tử hành trì. Theo đó, ngài luôn khuyến cáo chư đệ tử phải đi sát giáo pháp và giới luật mà đức Phật đã ban hành. Vì pháp và luật ấy đại diện cho đức Phật và pháp hành của ngài. Đại đức còn nhấn mạnh rằng, chư tăng sở dĩ giữ được đạo và quả là vì họ khiêm nhường, không tự phụ, lúc nào cũng gìn giữ thân khẩu ý. Nếu ai mà làm được vậy thì tự mình có thể đứng vững trong giáo pháp, không còn lo ngại gì nữa.

Đại đức nói với chư đệ tử thân cận rằng, sở dĩ ngài kể lại chuyện đêm giác ngộ, giải thoát là để tạo sự tín tâm, niềm khích lệ cho những hành giả đang tu tập.

Cá tánh đặc biệt của đại đức trong thời gian hành đạo đã khác thường mà trong lúc đắc đạo, những hiện tượng xảy ra cũng khác thường! Không biết người khác thế nào, nhưng đại đức thì, khi tâm ngài thoát khỏi vòng luân hồi, dường như nó xoay chuyển ba vòng chung quanh tâm giải thoát:

“Lần xoay vòng thứ nhất, tâm cắt bỏ tất cả những gì thuộc về tương đối.

Lần xoay vòng thứ hai, tâm giải thoát hoàn thành nhiệm vụ hoàn toàn giải thoát của nó.

Lần xoay vòng thứ ba, tâm xả ly hoàn thành nhiệm vụ của việc hoàn toàn xả bỏ tất cả dính mắc”

Sau đó thì tâm và pháp là một. Không còn phân biệt. Các uẩn tạo

thành cái hiện hữu tương đối (thân tâm tương đối của một con người) không có gì thay đổi nhưng nay thì thanh tịnh và trong sáng không còn câu uế.

Ngũ uẩn của một vị A-la-hán cũng như trước. Thí dụ những uẩn có chức năng cho những hoạt động tâm thức, vẫn làm nhiệm vụ đó dưới mệnh lệnh của chủ nhân ông là tâm, chỉ khác là bây giờ nó thanh tịnh và trong sáng hơn thôi. Khi “*tâm giải thoát*” được phóng thích, những ràng buộc dính mắc với uẩn cũng được phóng thích. Lúc này thì tâm và các uẩn là hai thành phần riêng biệt. Mỗi tự thể chân thật theo bản tính sẵn có của nó. Không bên nào phá rối bên nào, chúng hoạt động bên nhau một cách hài hòa, theo chức năng của mỗi tự thể. Cho tới khi xả bỏ thân, các uẩn không còn, chúng tan rã thì tâm ở trạng thái mà ta gọi giả danh là Niết-bàn.

Sáng sớm sau khi đại đức đắc đạo, ngài nhìn về quá khứ và thấy thật là đáng thương cho mình, vì vô minh mà đã bị lăn trôi, bị kéo lê trong vô vàn sanh tử. Nay đại đức đã được giải thoát, được uống nước cam lồ, được tới bờ bên kia, nơi đức Thế Tôn và các đệ tử A-la-hán của ngài đã từng giác ngộ và đã từng tuyên thuyết hơn 2500 năm về trước. Nếu lúc đó có ai nhìn thấy đại đức vừa thành kính đánh lễ Tam Bảo vừa nước mắt tuôn trào, có lẽ họ nghĩ rằng, vị tăng này bị ma nhập hành hạ.

Đêm đó, chư thiên trong nhiều cõi trời đến đánh lễ đại đức, tán thán và chờ nghe pháp. Nhưng đại đức đang an trú thâm sâu vào trạng thái vi diệu của pháp mâu nên ngài bảo là chưa muốn tiếp, hẹn họ vào dịp khác, bữa khác. Chư thiên hoan hỉ ra về và ai nấy đều đã hài lòng, thỏa mãn khi được diện kiến một vị trời thanh tịnh (visuddhi-deva) tức là A-la-hán.

Sáng hôm sau, đại đức hồi tưởng lại thời gian ở đây với mọi nhân, mọi duyên liên hệ giúp ngài chứng quả, có gốc đại thụ đã che mưa đỡ nắng, có dân làng trong vùng đã đặt bát cúng dường vật thực. Đại đức đã vô cùng tri ân.

Đại đức đã định không đi khát thực vì sự an lạc mà ngài có được do đắc quả cũng đủ duy trì mạng sống, nhưng vì lòng bi mẫn với dân làng, mặc dầu bụng không thấy đói, ngài cũng ôm bát ra đi. Khi vào làng, đại đức nhìn thẳng vào từng người cúng dường vật thực và thầm tụng kinh phúc chúc an lành cho họ. Dân làng ai cũng

thành kính, mỉm cười chào ngài. Lúc đó đại đức cảm thấy một lòng từ bi vô hạn đối với tất cả chúng sanh.

Trở về núi, tâm đại đức sung mãn, thân ngài cảm thấy no đủ, mặc dù chưa thọ thực. Tuy không muốn ăn nhưng đại đức phải thọ thực vì lợi ích của mọi người và cái thân này cũng cần chất bổ dưỡng cho nó. Tuy nhiên, bây giờ, do đã no đầy “*pháp vị*” nên thức ăn dường như không còn mùi vị gì nữa, đúng như đức Phật đã nói: “*Pháp vị thì thù thắng hơn mọi vị khác*”.

Vì nôn nóng nghe pháp nên ngay đêm sau đó, tất cả trời thần đều đến diện kiến ngài. Từng đoàn, từng đoàn từ mọi phía tới. Ai nấy đều hân hoan diễn tả ánh sáng hào quang rực rỡ từ pháp thâm chứng của đại đức nên họ đều biết mà đến đây, lúc ngài giác ngộ.

Sau khi nghe pháp, các đoàn ai nấy trở về cõi của mình. Đại đức hồi tưởng lại những khó khăn chồng chất, những nỗ lực tinh tấn cùng các pháp hành gian khổ đã trải qua, ngài chợt khởi lên sự so sánh “*pháp có được ấy*” giống như pháp ở bên ngưỡng cửa sự chết. Nếu đại đức không đến quá gần sự chết như thế trong lúc nỗ lực hành trì thì chắc chắn, ngày nay không thể nào đạt tâm giải thoát được.

Người Bạn Đòi Tinh Thần

Trong một buổi tọa thiền, sau khi đắc quả cuối, đại đức nhớ lại một vấn đề cá nhân trong quá khứ mà ngài đã không quan tâm mấy lúc trước.

Ở đây tôi muốn ghi lại một câu chuyện tiền kiếp của ngài. Tôi cảm thấy thiếu sót nếu bỏ qua không ghi lại sự kiện này. Đặc biệt, mối quan hệ tương tự ấy, hầu như đi theo mỗi chúng ta như hình với bóng nhưng có lẽ chúng ta không biết. Nếu những sự kiện tôi ghi lại đây không thích hợp, không vừa lòng ai đó - thì xin cứ trách tác giả đã không cân trọng hoặc thiếu tế nhị. Có lẽ bạn đã đoán đúng, vì việc riêng tư này chỉ nên thảo luận giữa đại đức Mân và các đệ tử thân tín thôi. Tôi cố gắng đè nén ước muốn, “*muốn ghi ra, muốn viết lại*”, nhưng càng đè nén thì lòng mong muốn thúc giục càng mạnh, cuối cùng, tôi đành chịu thua. Tôi sám hối đây là lỗi của tôi và xin chur độc giả tha thứ cho, nhất là chur đệ tử của ngài đang còn tại tiền. Hy vọng câu chuyện này sẽ hữu ích cho nhiều người, sẽ giúp cho những ai còn trong vòng sanh tử có chút gì đáng để chiêm nghiệm về, suy nghĩ về!

“- *Đây là câu chuyện liên quan tới người bạn đòi của đại đức Mân trong tiền kiếp*”.

Đại đức kể rằng, trong một tiền kiếp, ngài và người bạn đòi đã phát nguyện cả hai sẽ cùng nhau cố gắng tu hành để thành chánh quả. Cho nên đời nay, vào những năm trước khi đại đức chưa hoàn toàn giải thoát, người bạn nữ đó thường đến thăm ngài trong lúc định (*samādhi*)⁽¹⁾. Những khi như vậy, đại đức thường giảng cho vị đó nghe một thời pháp ngắn rồi bảo đi về. Người nữ đó luôn xuất hiện ở dạng tâm thức, thân hình đáng sắc không thể thấy rõ, như là

⁽¹⁾ Tuy nói như vậy, nhưng ta phải hiểu là cận hành định mới khởi ý nghĩ, tư duy được.

cõi vô sắc, nhưng cũng không giống như những chúng sanh ở các vô sắc. Khi đại đức hỏi về “*tình trạng vô sắc lạ lùng*” của vị đó, thì “*nàng*” trả lời rằng:

“- Là vì nhớ tưởng ngài nên tôi không muốn chọn một cảnh giới nhất định nào để vào. Và vì lo sợ ngài quên mối quan hệ xưa là cùng nhau đạt quả vị Phật ở tương lai nên tôi phải thường xuyên tới thăm ngài như thăm nhắc nhở lời nguyện thuở trước!”

Đại đức Mân bảo vị đó rằng:

“- Tôi đã từ bỏ lời nguyện đó rồi, không còn muốn như vậy nữa; chỉ mong đời này giác ngộ đạt Niết-bàn. Tôi không còn muốn tái sinh để khỏi phải mang vác các nỗi đau khổ bất hạnh ê chề trong vô số các đời sống ở quá khứ tới vô số kiếp sống ở vị lai”.

Mặc dầu vị đó không bày tỏ cảm xúc nhưng vẫn lo âu quan tâm tới ngài, vẫn còn nhớ lời nguyện xưa nên thỉnh thoảng đến thăm ngài. Nhưng kỳ này, sau khi đắc quả A-la-hán, đại đức chợt quan tâm đến vị đó, bởi vì trong nhiều kiếp họ đã cùng nhau chịu đựng vô vàn gian khổ. Quán về điều này, đại đức muốn gặp người bạn đó để cùng nhau đi tới một sự hiểu biết chung. Đại đức muốn giải thích, giảng bày cho vị đó để xóa tan mọi lo âu nghi ngờ về mối quan hệ đặc biệt này ở quá khứ. Ngay đêm đó, không bao lâu, khi đại đức khởi tâm về điều đó, vị ấy đã tới gặp ngài, cũng ở trong dạng vô sắc.

Đại đức bắt đầu hỏi vị đó giờ ở đâu, cảnh giới nào thế? Tại sao lại có thân vô sắc không như các vị trời ở cõi khác, và tình trạng hiện giờ ra sao?

Chúng sanh không có hình dạng đó trả lời mơ hồ rằng: “*Hiện đang ở một cảnh giới phụ nhỏ trong một vũ trụ bao la vô vàn thế giới*”. Rồi nói tiếp: “*Tôi hiện đang ở đây, chờ ở đây là vì quan tâm đến ngài, lo cho ngài. Đêm nay do ngài muốn gặp nên tôi mới đến. Trước đây tôi không đến thường xuyên là vì hổ thẹn, là vì lưỡng lự, tâm thì muốn gặp nhưng ý thì ngại quấy rầy ngài!*”

Nói thì nói vậy, chứ thật ra, cuộc viếng thăm của vị đó không có hại cho đôi bên vì cả hai đều ở trình độ không bị tổn hại. Tuy nhiên, vị đó nói là lưỡng lự cũng có lý; và vì đại đức có bảo nên ít gặp thì tốt hơn. Mặc dầu không có hại, nhưng sự thăm viếng thường xuyên cũng là chướng ngại tình cảm, làm chậm tiến trình tiến hóa. Tâm

chúng sanh dễ bị cảm xúc, dễ bị ảnh hưởng bởi tình cảm vi tế, như vậy sẽ gây trở ngại cho thiền quán. Vì nghĩ như vậy nên vị đó ít dám đến thăm ngài.

Hiện tại, vị đó biết rằng, đại đức đã thoát khỏi sanh tử, cũng như giải thoát tất cả mọi ràng buộc tình cảm, gia đình, và luôn cả vị đó, người mà lúc nào cũng quan tâm tới ngài, lo cho ngài.

Một sự kiện chấn động cả vũ trụ như vậy, thay vì hoan hỷ như đã từng trong các tiền kiếp sống chung với ngài nhưng lần này thì vị ấy buồn và có cảm giác khó hiểu. Vị đó nghĩ rằng đại đức không có trách nhiệm, quên lời thề xưa, bỏ rơi người bạn đời đã từng chịu đựng gian khổ cùng ngài trong nhiều kiếp sống. Vị đó cảm thấy thất vọng và đau khổ, không thể xóa tan chúng được. Nay đại đức đã giải thoát khỏi mọi phiền não, để lại “*mình*” sau lưng với những thất vọng và chán chường. Càng nghĩ, vị ấy càng không chịu đựng được.

Do đó vị ấy yêu cầu đại đức giúp đỡ.

“- Tôi rất là tuyệt vọng, làm sao tôi có thể tìm thấy niềm hạnh phúc? Giống như muốn vươn tới nắm lấy các vì sao trên trời nhưng không bao giờ sờ tới được, thật là bi thảm. Ngài như một vì sao trên trời, ánh sáng tỏa khắp mọi nơi. Ngài đã có chỗ đứng vững chắc trong pháp. Ánh sáng giáo pháp hiện hữu nơi ngài không bao giờ còn sợ mờ nhạt hay ảm đạm nữa. Nếu tôi còn may mắn, còn duyên lành, xin ngài hãy rộng lượng giúp tôi thoát khổ, để đạt được Niết-bàn như ngài. Nguyên rằng lời nguyện chân thật này đủ sức giúp tôi vượt qua bế khổ! Nghe ngào trong lời nói, cầu mong ngài giúp cho chiếc bè sang bờ giải thoát”.

Đại đức Mân nói rằng, ngài muốn gặp vị đó không phải là nhìn về quá khứ, không phải nhìn về tương lai mà hãy nhìn ngắm “*cái tâm đang là trong hiện tại*”:

“- Mong muốn cho mình và người khác hưởng sự tốt đẹp thì không nên nghĩ như vậy. Chính vì hiện tại, tâm người nghi ngờ, thất vọng, chán chường nên sinh ra mọi nỗi thống khổ. Cái gốc của nó là tham, sân và vị kỷ. Thế người trước đây có tu tập Từ Vô Lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả bây giờ nó đâu rồi?”.

Vị ấy trả lời:

“- Vâng, tôi đã từng tu tập các pháp đó với ngài trong một thời

gian dài, nay vẫn còn cảm thấy như mới ngày nào. Tuy nhiên, khi thoáng nghĩ, ngài chỉ cứu giúp chính mình, bỏ rơi tôi lại phía sau thì muôn ngàn phiền não chợt dựng đổ ập xuống, biết lấy gì mà chống đỡ? Tờ, bi, hỷ, xả gì đó, chúng trốn đi đâu mất biệt! Đau khổ vẫn hoàn đau khổ thôi! Tôi không biết cách nào làm cho bớt khổ”.

Đại đức nhắc vị đó rằng:

“- Tu tập một mình hay với ai đi nữa, mục đích vẫn là điều lành, điều tốt; tiêu chí là để giảm bớt đau khổ, chứ không phải làm gia tăng nó. Khi bị các cảm giác thao túng, những ý tưởng kích động, những ảo tưởng vẽ vời thì tâm trở nên rối loạn kéo theo mọi bất an, tham sân, phiền não! Đáng lý ra, người phải thấy biết như vậy chứ?”

“- Đúng vậy, nhưng khi mà phiền não quá nhiều thì ai cũng không biết đâu là đường đi đúng, đường đi sai, đâu là việc mang lại kết quả tốt, xấu. Hiện tại, tôi chỉ biết là mình đang quá đau khổ, nhưng không biết đường thoát ra. Ngài hiện đang đối diện với một chúng sanh như vậy đó”.

Đại đức kể rằng, vị đó trách móc ngài đã bỏ quên vị đó, nhắc lại những chuyện xưa hai người gian khổ cùng nhau tu tập ba-la-mật để chứng quả Chánh Đẳng Giác.

Đại đức an ủi:

“- Khi hai người cùng ăn chung một bàn, đương nhiên là có người no trước người no sau. Không khi nào cả hai cùng no một lúc. Lấy ví dụ đức Phật Thế Tôn và bà Da-du-đà-la (Yasodharā) hai vị đó đã trong rất nhiều kiếp cùng tu hành chung với nhau, nhưng đức Phật Thích Ca đã giác ngộ trước, và sau đó trở về giúp người vợ cũ giác ngộ tới bờ bên kia. Người cũng nên suy nghĩ kỹ về bài học này, thay vì trách móc kẻ mà bây giờ đang tìm cách tốt nhất để giúp đỡ nhà người. Ta thì thành tâm thành ý tìm phương tiện để giúp nhà người, thế mà người lại trách móc ta. Ý nghĩ này không đúng đắn, thế chỉ làm tăng thêm sự khó chịu cho cả hai. Hãy thay đổi cách suy nghĩ, theo gương người vợ cũ của đức Phật, đây là tấm gương cho tất cả mọi người noi theo. Mục đích ta muốn gặp người vì muốn giúp đỡ, hỗ trợ chứ chẳng phải là ý muốn xua đuổi, bỏ rơi. Ta luôn quan tâm tới sự tu hành của người. Nói ta quên, bỏ rơi nhà người là không đúng sự thật. Đây là lời khuyên thành thật

phát xuất từ tâm của một người có lòng từ bi và trong sạch. Nếu nghe theo lời khuyên của ta, và gắng sức làm như vậy thì ta rất vui và chắc chắn nhà người sẽ gặt hái kết quả như ý muốn.

Nguyện vọng ban đầu của chúng ta là muốn đạt quả vị Phật, do đó mới có lời nguyện, để bày tỏ quyết tâm thoát khỏi vòng sanh tử. Sau đó niềm khát vọng của ta là đạt quả Thanh Văn, thật sự đây cũng nhằm cùng mục đích đạt được tự do không còn phiền não, thoát khỏi trầm luân để đi tới cảnh an vui Niết-bàn. Ta đã theo con đường chánh trong nhiều kiếp nên đời này là một vị tỳ-khưu. Ta luôn gắng hết sức để giữ sự liên lạc với nhà người. Cho tới giờ đây, ta đã chỉ dẫn nhà người với hết khả năng của ta; và với tình thương vô biên, không có khi nào ta nghĩ bỏ rơi nhà người để tìm sự giải thoát riêng cho chính mình. Ta lúc nào cũng quan tâm tới nhà người, mong muốn giúp nhà người thoát khỏi sự đau khổ của sanh tử và dẫn người tới Niết-bàn.

Nhà người đã phản ứng khác thường vì nghĩ rằng ta bỏ rơi nhà người. Từ giờ trở đi, không nên suy nghĩ vẩn vơ như vậy nữa. Chớ để ý nghĩ như vậy phát sinh, chỉ làm tổn thương cho nhà người mà thôi. Điều đó trái ngược với ước nguyện của ta là luôn luôn muốn cứu giúp nhà người.

Trốn thoát không quan tâm? Ta trốn đi đâu? Bỏ ai? Giờ đây ta đang gắng sức giúp đỡ nhà người mọi phương tiện có thể. Phải chăng những gì ta đã chỉ dạy đều phát xuất từ lòng từ bi như trước đây hoặc như hiện giờ ta đang làm. Xin hãy hiểu rằng giúp đỡ nhà người luôn là chủ đích của ta, hãy nhận giáo pháp mà ta truyền dạy. Nếu nhà người tin tưởng thực hành theo, chắc chắn sẽ gặt quả an vui hạnh phúc.

Từ khi ta xuất gia, thọ giới làm tăng, ta chưa bao giờ nghĩ xấu về ai. Nay ta gặp nhà người chẳng phải với ý đồ đối gạt, họa hại mà chỉ muốn giúp đỡ đó thôi. Nhà người nên hoan hỉ vì mình còn có phước để nghe giáo pháp, mặc dù thân nhà người bây giờ là vô sắc. Đây là sự kiện hy hữu, hầu như không thể có được. Ta cũng rất hoan hỉ vì có thể chỉ dạy nhà người trong trường hợp lạ lùng này. Nhà người nên vui mừng vì còn có người đến giúp kéo người ra khỏi tình trạng tuyệt vọng này, tình trạng bế tắc do sự suy nghĩ không đúng của chính nhà người gây ra. Nếu được như vậy thì ta

rất vui và nhà người cũng không bị đau khổ trời buộc nữa. Chớ để pháp được thấy như là một cái gì không tốt, và lòng từ bi như là một cái gì có hại!

Sau khi nghe những lời an ủi của đại đức, vị đó bình tĩnh trở lại và tỏ bày sự biết hối lỗi.

Đại đức khuyên vị đó nên tìm một cảnh giới hóa sanh thích hợp để tiếp tục tu tập. Vị đó hứa sẽ làm như đại đức khuyên, nhưng trước khi từ giả, yêu cầu ngài một điều: Sau khi hóa sinh vào một cảnh giới thích hợp rồi, đại đức vẫn cho phép vị đó được gặp và được nghe lời chỉ dạy. Đại đức thuận hứa.

Vị đó từ giả, và đại đức ra khỏi định vào lúc khoảng năm giờ sáng. Thế là đại đức nhập định từ khoảng tám giờ tối đêm hôm trước, nói chuyện với người bạn cũ cho tới sáng hôm sau.

Không lâu sau đó, vị ấy trở lại với hình dáng một vị trời rất đẹp, và cho biết rằng đang ở cung trời Đao Lợi (tầng trời có 33 cõi, Tāvātimsa), và bày tỏ lòng biết ơn đã giúp cho vị đó thoát khỏi sự tuyệt vọng, đau khổ.

Có Phải Là Trí Vô Sư?

Những hôm sau khi ngài đắc quả A-la-hán, đôi khi trong sự tỉnh minh trong sáng và tĩnh lặng vô biên ấy, có những cái biết lạ lùng tự dung hiện đến. Có lẽ đây là “trí vô sư”, đại đức cũng không biết nữa. Nhưng rõ ràng, khi hướng tâm đến cái gì là biết cái ấy, nó hiện ra rõ ràng, chân xác như nhìn ngắm những đường chỉ tay trong lòng bàn tay của mình vậy.

Lạ lùng, đại đức tự biết, rồi tự nói với mình như sau:

- Ông bây giờ đã thoát khỏi sự thống khổ của nhà tù ta-bà, đây là điều vô cùng hoan hỷ. Ta-bà là một nhà tù bao la, kiên cố, đây các cám dỗ để giam giữ, đây ải chúng sanh. Chúng sanh trong đó thì vô biên, nhưng hiếm ai quan tâm tìm đường thoát khổ đang hành hạ thân tâm, khó ai có thể vượt thoát được. Chúng sanh như người bệnh nhưng không muốn uống thuốc, thuốc nhiều cũng vô dụng vì bệnh nhân có chịu chữa trị cho mình đâu.

Giáo pháp là thuốc. Chúng sanh trong cõi ta-bà đều mang bệnh trầm trọng, đây là những phiền não hành hạ thân tâm, gây ra sự đau khổ vô cùng tận. Pháp là thuốc trị khỏi bệnh, nhưng nếu không chịu uống thì căn bệnh sẽ kéo lê kẻ bị bệnh đi qua cuộc sanh tử luân hồi, mà mỗi lần tái sinh là một sự thống khổ không thể tả xiết. Mặc dù pháp có đầy khắp vũ trụ, nơi nào cũng có, nhưng nếu chúng sanh không thích, không quan tâm tâm cầu thì chẳng thể nào sử dụng được.

Pháp hiện hữu theo cách của nó, ta-bà hiện hữu theo cách của nó mà chúng sanh trong đó bị xoay vần như bánh xe. Họ không thể nhìn thấy sự tận cùng của đau khổ. Không khi nào có thể giúp họ được, trừ khi chúng sanh tự giúp mình bằng cách nắm chặt lấy pháp và thành tâm thực hành pháp. Cho dù bao nhiêu vị Phật xuất hiện ra đời đi nữa, bao nhiêu giáo pháp xuất hiện đi nữa thì chỉ có

ai bằng lòng uống thuốc mới có được sự lợi ích.

Giáo pháp của chư Phật đều giống nhau: Bỏ ác làm lành. Không có giáo pháp nào cao hơn. Giáo pháp được chỉ dạy bởi chư Phật có khả năng tiêu trừ tất cả các loại phiền não, trừ phi, dĩ nhiên, là người hành pháp bị phiền não lấn lướt thì lúc đó họ cho là pháp vô dụng.

Ông đã thấy một đức Phật thật rồi chứ? Một vị Phật thật sự là gì? Đó chính là cái tâm thanh tịnh và sáng suốt toàn mãn mà ông đã chứng đắc. Cũng chính do cái tâm thanh tịnh và sự sáng suốt ấy có sự sâu cạn, rộng sáng khác nhau, công hạnh khác nhau, duyên với chúng sanh khác nhau mà có những tên gọi khác nhau! Quả vị Phật Chánh Giác, Phật Độc Giác, Phật Thanh Văn Giác có gọi tên khác nhau là vì như vậy đó!

Còn khi đại đức muốn biết về các phép oai nghi, thí dụ như đi kinh hành hay cách tọa thiền vào thời đức Phật Thích Ca còn tại thế như thế nào? Đại đức cũng chưa thông về việc có nên mặc y tăng-già-lê khi tọa thiền hay không? Khi có một nghi vấn như thế vừa khởi lên trong đầu thì tự dung đại đức thông hiểu tất cả. Đại đức còn biết khi tọa thiền, cách ngồi nào là thích hợp nhất, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối, mặt quay về hướng nào sẽ thuận hợp với các khí, các lực của vũ trụ. Việc mặc y tăng-già-lê khi tọa thiền, nó cần thiết khi trời lạnh để giữ ấm cơ thể, không cần thiết khi trời nóng, vì dù sao, tám y tăng-già-lê chỉ là cái mền đắp thôi mà! Khư khư bám chặt vào một hình thức nào đó mà không thông tỏ nội dung thì sẽ rơi vào giới cấm thủ! Đại đức cũng tự biết. Đi kinh hành cũng vậy, như phải đặt hai tay xếp lại ngay chỗ phần bụng, không được đặt tay sau lưng hay là tay đánh đồng xa. Còn phần thân phải giữ ngay ngắn, đi một cách tự nhiên, lúc nhanh, lúc chậm còn tùy sự đối trị thân tâm lúc ấy nhưng lúc nào cũng phải giữ sự ổn định, trầm tĩnh.

Thỉnh thoảng, từ trong thâm sâu tự tánh sáng suốt, đại đức dường như nghe rất rõ âm thanh với tám tuyệt hòa của chư Phật vọng về :

- Các đệ tử của Như Lai họ chung sống trong hòa hợp, tôn trọng giúp đỡ lẫn nhau, là một tập thể đoàn kết. Điều này không có nghĩa là các đệ tử của Như Lai sống một cách thân mật như lối thường tình, mà là theo nghĩa bình đẳng, không phân biệt, theo đúng pháp.

Khi các tỳ-khuru sống trong tăng đoàn của Như Lai, họ không bao giờ tranh cãi với nhau hay tỏ thái độ khinh khi kẻ khác. Tăng mà không kính trọng lẫn nhau theo đúng giáo pháp và giới luật của Như Lai, đó không phải là đệ tử của Như Lai, mặc dầu đang mặc áo của Như Lai, bắt chước các đệ tử của Như Lai. Khi nào họ sống và cư xử theo đúng giáo pháp và giới luật, đại diện cho Như Lai, họ mới chính là đệ tử của Như Lai, cho dù họ ở bất cứ nơi đâu, có được thầy truyền giới hay không, cùng chung màu da, quốc tịch, giới tính hay không. Họ chắc chắn sẽ thoát khỏi tất cả phiền não ở một tương lai gần hay xa...

Khi nghe những điều này từ đại đức, chúng tôi càng rất tin tưởng về những gì mà ngài đã chỉ dạy.

Những Năm Ở Chiang Mai

Đại đức Mân đã ở Chiang Mai và an cư những nơi khác nhau trong tỉnh nhiều năm. Như đại đức đã nhập hạ ở Ban Chom Taeng, quận Mae Rim, Ban Pong, quận Mae Taeng, Ban Kloi, quận Phrao, Ban Pu Phraya, quận Mae Suai và Mae Thong Thip, quận Mai Sai trong tỉnh Chiang Rai. Đại đức cũng an cư nhiều mùa tại chùa Chedi Luang thành phố Chiang Mai, vùng núi của quận Mae Suai, giáp ranh tỉnh Uttaradic. Ngoài các thời kỳ an cư kiết hạ, đại đức thường du hành một mình, tính ra là mười một năm trời trong hai tỉnh Chiang Mai và Chiang Rai nên thật khó để ghi lại các chi tiết cho đầy đủ những nơi ngài đi qua và ở lại.

Chỉ trừ khi an cư và ở trong chùa Chedi Luang, còn ngoài ra, đại đức thích sống đơn độc với hạnh đầu-đà của mình. Lúc nào có các vị sư khác tìm được đại đức, ngài sẽ ở lại với họ một thời gian ngắn, chỉ dạy cho họ, rồi bảo họ đi nơi khác mà hành trì. Đại đức chọn những nơi xa vắng, khuất tịch thường ở dưới chân núi, trong rừng mà làng lân cận chỉ có năm hay mười gia đình đủ để đi khát thực từng bữa.

Đại đức ở những nơi tịch liêu, hoang vu như thế, ít tiếp xúc với loài người nhưng tiếp xúc với các loài khác thì nhiều hơn: Trời, thần, rồng hay các Chúng sanh ở các cảnh giới khác. Ngoài ra các dân tộc thiểu số miền núi cũng hay gặp đại đức. Tất cả họ đều tôn kính đại đức và tuân phục những lời ngài chỉ dạy.

Những tỷ-khuru lặn lội tìm kiếm đại đức, thường là các vị sư thành tâm cầu đạo, nên ngài đã chỉ dạy theo khả năng của họ. Phương pháp giáo dục ở Chiang Mai khác ở những nơi khác trước đó, vì nó khá khắt khe, nghiêm túc và không nhân nhượng với một ai, vì bất cứ lý do gì. Đường như đại đức muốn sàng cát bụi mà tìm ngọc vàng vậy. Giáo pháp tối thượng chỉ nên cho đến những người

nào nhất tâm vì đạo, ngay cả khi phải từ bỏ mạng sống để cầu pháp.

Có một sự kiện đặc biệt xảy ra khi đại đức ở vùng rừng núi Chiang Mai, nó khó có thể xảy ra ở các nhóm du tăng đầu-đà khác. Câu chuyện này chỉ có các đệ tử thân cận biết, và do một trong những vị đó kể lại:

“- Vào một buổi chiều, đại đức và các vị sư đang theo học với ngài ra suối tắm, con suối nằm gần đường ruộng của một thôn bản cách đó khá xa. Khi họ đang tắm, có một đoàn người nữ dân tộc ít người đi ngang qua. Đây là nơi heo hút, hiếm có chuyện như vậy xảy ra. Trong số các sư đang tắm, có một vị nhìn các thiếu nữ và dục vọng khởi lên. Điều này làm cho vị ấy rất khổ tâm, sợ đại đức biết rồi khiển trách, và còn vì rất xấu hổ với mình nữa! Vị đó đã cố gắng kềm giữ tâm ý cho khỏi xúc động nhưng không thể”.

Từ lúc ấy trở đi, tâm vị sư đó rất bất an về chuyện xảy ra. Ngay trong đêm, nhờ nhãn quan thanh tịnh, đại đức thấy vị sư kia đang bị khủng hoảng, không thể ngủ được vì sợ và vì xấu hổ. Nhưng đại đức không nói gì, chỉ mỉm cười thâm lặng.

Tới giờ khát thực, đại đức tìm cơ cho vị đó ở lại:

“- Ta biết ông rất tinh tấn trong việc tu hành nên hôm nay ông không phải đi bát, còn các vị khác thì như lệ thường. Thầy trò ta sẽ san sẻ thực phẩm cho ông, việc này không có vấn đề gì đâu. Hãy ở lại và tinh tấn hành thiền, thầy trò chúng ta sẽ cùng hoan hỷ với công đức đó của ông”.

Đại đức nói mà không nhìn thẳng vị sư ấy. Vì hơn ai hết, đại đức biết vị đó đã hết sức cố gắng kềm giữ tâm ý mình suốt đêm hôm qua để giải quyết vấn đề do chuyện tình cờ “*duyên nghịet*” xảy ra.

Sau khi mọi người khát thực trở về, các sư chia sẻ thực phẩm bỏ vào bát cho vị sư ở lại. Và đại đức còn cho người bảo, vị đó có thể ở trong chòi thọ thực một mình hay là ăn chung với các sư khác, cứ tùy nghi. Vị sư kia đã ra ngồi chung với đại chúng. Thấy vậy, đại đức cũng không nói gì, chỉ ban những lời khuyên thông thường, nhỏ nhẹ. Tuy nhiên, vị đó dùng rất ít, như là giữ phép lịch sự vậy.

Chiều lại, có một vị sư ra suối tắm, người đã kể lại câu chuyện này, vị ấy đã tự hỏi, tại sao đại đức lại quan tâm đặc biệt đối với bạn mình mà trước kia chưa từng thấy? Có lẽ bạn mình rất tiến bộ trong việc hành thiền cho nên ngài mới ưu ái, ân cần như thế chăng?

Hôm sau, khi có cơ hội, vị sư ấy liền hỏi bạn mình:

“- Thầy bảo bạn không phải đi bát, vì bạn rất tinh tấn, nhưng ngài không nói trình độ thiện chứng của bạn ra sao? Vậy bạn hãy nói cho mình biết đi?”

Vị sư kia rất ngưng ngừng, bèn trả lời khá mơ hồ, xa xôi rằng:

“- Vì thầy thương tình một tâm hồn đau khổ nên đã sử dụng phương tiện thiện xảo để giúp đỡ đó thôi!”

Vị sư kia chỉ nói vậy, và cố ý tránh né không nói gì thêm nữa. Nhưng do bạn mình cứ gặng hỏi mãi, cuối cùng, sư ấy đành phải kể ra hết.

Vị đó bắt đầu bằng một câu hỏi:

“- Thế bạn có biết chuyện gì xảy ra khi chúng ta đang tắm hôm qua không?”

Vị kia trả lời:

“- Không có gì, trừ sự việc, có một đoàn thiếu nữ đi ngang qua, thế thôi!”

“- Trong số thiếu nữ ấy, tôi có nhìn một cô và tôi đã bị hút dính vào đó”.

“- Rồi sao nữa?”

Vị đó bèn mỉm nụ cười héo hắt:

“- Sao nữa! Đó chính là vấn đề mà giờ đây tôi rất đau khổ! Đó cũng là lý do mà ngài không cho tôi đi khát thực, sợ rằng tôi chắc sẽ đứng tim mà chết khi gặp lại nàng ta ở trong bản! Làm sao, sự việc như vậy lại gọi là trình độ tu hành có thiện chứng tiến bộ cơ chứ? Bạn có biết cái tâm tôi nó tồi tệ, xấu xa như thế nào không?”

Người kia cũng sốt than rằng:

“- Trời ơi, bộ bạn đã có gì với thiếu nữ kia sao, hả?”

Vị đó trả lời:

“- Không có gì cả, chỉ là sự thương thâm tưởng nhớ thôi! Tuy nhiên, nó đã phá tan sự định tâm của tôi. Lúc nào hình ảnh của nàng ta cũng cứ mãi lớn vồn trong đầu. Ngay cả giờ đây cũng không giảm bớt. Tôi không biết phải làm gì, bạn có biết cách gì để giúp tôi được không?”

Vị kia nói:

“- Hiện giờ cũng không đỡ hơn hay sao?”

Vị đó buồn khổ mà rằng:

“- Không đỡ hơn được”.

“- Trong trường hợp này, vị kia nói, tôi nghĩ như vậy: Nếu bạn không kềm chế được thì tốt nhất nên rời bỏ đây, tìm chỗ khác thích hợp hơn. Nếu bạn ngại thì tôi sẽ gặp thầy, nói giùm, chắc là ngài sẽ cho phép thôi! Có lẽ chuyện gì xảy ra ở đây, thầy cũng đã biết rõ rồi đấy!”

Vị sư đó đồng ý, và người bạn kia đến gặp đại đức thừa lại chuyện đó. Đại đức đồng ý, nhẹ nhàng gật đầu, rồi lại lắc đầu, bảo rằng:

“- Căn bệnh từ nghiệp ái dục đời trước rất khó chữa trị, nó nhanh chóng bén duyên rồi lan lây do cái nhân cũ vẫn còn y nguyên”.

Đó là những gì đại đức nói, mà ngay lúc ấy, người bạn đi nói giùm cũng không hiểu được.

Vậy là, người trong cuộc không ai nói gì. Vị sư đó chưa bao giờ nói trực tiếp với đại đức, còn người bạn cũng không nói với ai khác ngoài ngài.

Sau đó, vị sư kia từ giã đại đức, đến một cái làng khá xa để tu hành. Nếu không phải do nhân đời trước, có lẽ vị sư ấy đã an ổn tu hành, nhưng khó mà tránh thoát khỏi nghiệp, đúng như lời của đại đức Mân đã tiên tri. Chỉ một thời gian ngắn sau, cô gái, thiếu nữ dân tộc thiểu số kia, bỏ làng ra đi! Nếu không do nghiệp lực thì khó mà giải thích được, vì thời đó rất hiếm có trường hợp một thiếu nữ dân tộc thiểu số rời khỏi thôn bản của mình bỏ đi nơi khác.

Thời gian sau đó nữa, đại đức và các sư tiếp tục cất bước vân du. Trên đường hành hóa, họ mới biết được rằng vị sư kia đã cởi áo, đã trở lại đời sống thế tục, đã lập gia đình với thiếu nữ xinh đẹp dân tộc thiểu số đó. Đúng là trường hợp điển hình của nhân duyên!

Theo lời người kể thì, vị sư kia khi ra tuổi tằm, vừa mới nhìn thấy đã thương người thiếu nữ ấy ngay, mặc dầu trước đó chưa bao giờ gặp! Và mặc dầu đi khất thực hằng ngày trong làng, và vị sư ấy luôn sống dưới sự giám sát, bảo hộ của đại đức Mân, nhưng khi nhân duyên hội đủ thì khó mà trốn tránh được.

Chúng ta chưa bao giờ ở trong hoàn cảnh như vậy, có thể mỉm cười và chê bai người khác; tuy nhiên, ai đã trải qua thì biết trong chúng ta không ai có thể bắt chước giống như vị A-la-hán Sundara

Samudda (Tôn-đà-la)⁽¹⁾ đã tự mình cất bồng bay lên không trung để thoát khỏi nữ sắc! Mặc dầu đại đức Mân đã dùng các phương tiện để trợ giúp, nhưng khi tự thấy không thể làm gì được, ngài không trực tiếp can thiệp nữa, cứ để tự nhiên cho nghiệp lực hoạt động theo con đường vạch định sẵn có của chính nó.

Đại đức Mân còn có biệt tài bắt “trộm”⁽²⁾ rất giỏi nữa. Những ai có tâm ý đi lang thang xằng bậy thì đại đức khiển trách ngay. Có người không kiên cố học đạo, lúc bị rầy la thì tự ái rồi hành động càn rỡ, không tốt. Ngược lại, có người khi bị khiển trách thì thành tâm và cố gắng sửa đổi. Vị ấy đã không phiền giận hay sợ hãi khi lỗi lầm bị vạch trần ra nên sau này đã trở thành người tốt.

Khả năng đọc được ý nghĩ kẻ khác của đại đức Mân đã làm cho các đệ tử luôn chú tâm và cảnh giác. Có một vị sư đến tìm đại đức để tu học, ngài đã sử dụng khả năng này để dạy vị đó, sau đây là câu chuyện ấy.

⁽¹⁾ Không rõ tích này ở đâu, và cũng không biết là tên Pāli này có chính xác hay không!

⁽²⁾ Những pháp bên ngoài, “kẻ trộm” qua sáu căn, đánh cắp mất sự chánh niệm của tâm.

Võ Sĩ Quyền Anh

Khi đại đức nhận một nhóm tăng làm đệ tử, thường hay có buổi họp chúng để ngài chỉ dạy các pháp tu hành. Nếu có vị nào đại đức thấy thái độ tu lỏng lẻo hay không “*như pháp*” thì trong những giờ như vậy, ngài rầy la, khiển trách.

Lúc đại đức trú định thì thái độ, hành vi không đúng của một người đệ tử có thể hiện bày cho ngài thấy ngay. Đôi khi, trong sinh hoạt bình thường, nếu muốn, đại đức cũng đọc được ý nghĩ xấu quấy của họ. Trong những trường hợp như vậy, đại đức thường phát huy một phương pháp riêng để cho người đệ tử tự biết lỗi của mình, và từ đó về sau, ông ta không sẽ còn dám tái phạm nữa.

Có người đệ tử trước kia là một võ sĩ, sau đó vì hâm mộ đại đức nên thể phát xuất gia rồi tìm tới chỗ ngài để học hỏi. Khi đến, vị đó đánh lễ và xin ngài cho gia nhập tăng đoàn. Đại đức chấp thuận mà không nói một lời bình phẩm nào.

Có lẽ đêm đó đại đức quan sát vị đệ tử mới, nên ngay sáng hôm sau, khi chư tăng tập hợp để đi khất thực, chợt nhiên, ngài nói về vị sư mới nhập chúng:

“- Ông sư này hôm qua tới đây bày tỏ lòng mình muốn cầu đạo, ta nhìn thấy thái độ chẳng có gì trái pháp, cũng được. Tuy nhiên, tại sao đêm qua, trong lúc ta ngồi định thì ông đến đứng trước mặt ta rồi múa võ hồi lâu; trước khi lui ra còn đá bên này, đá bên kia, giống như một võ sĩ đang thượng đài! Đây là câu chuyện gì vậy? Thế ông là võ sĩ trước khi đi tu à? Chắc vậy nên mới muốn biểu diễn làm oai làm phách cho ta thấy phải không?”

Đại đức nói xong, tất cả đều im lặng như tờ, còn vị sư ấy thì mặt mày nhợt nhạt.

“- Ông định nói gì đây hả? Trong đầu nghĩ gì mà có thái độ như vậy hả? Ít ra, ông đã múa võ trong giấc ngủ nhưng cũng còn biết nể

là không đánh vào mặt ta”.

Vì đến giờ khát thực nên đại đức không nói nhiều hơn, và buổi tối đó cũng không nhắc lại chuyện này. Nhưng đêm kế có lẽ cũng vẫn như vậy, cho nên sáng hôm sau, đại đức lại la rầy nữa:

“- Mục đích chính của ông đến đây là gì hả? Tối qua lại như vậy nữa, lại đứng múa may, đánh bên này, đá bên kia suốt cả đêm, trông chẳng ra làm sao, chẳng giống chút nào là người có tâm tu hành. Trước khi đến đây ông muốn gì, và bây giờ ông đang muốn gì? Hãy nói thật cho ta biết. Nếu không, ông chẳng thể ở đây được nữa. Đã hai đêm qua, ta đều thấy như vậy, tâm người đều không thay đổi”.

Vị đó quá sợ hãi, mặt mày xanh nhợt, run run nói không ra lời. Thấy thế, cảm thấy thương hại, vị sư ngồi cạnh bèn xin phép đại đức được nói chuyện riêng với vị ấy. Đại đức chấp thuận.

Vị đó khuyên bạn như sau:

“- Có chuyện gì thì sư hãy nói thật cho thầy nghe, kể cả ý nghĩ của mình, đừng nên giấu giếm gì cả. Không ai trong chúng ta, sống chung với thầy mà không có những sai phạm. Ai cũng có phiền não chớ chẳng phải là thánh. Nếu có lỗi lầm gì đó, bị thầy quả trách là chuyện đương nhiên. Tất cả chúng ta đều là đệ tử của thầy. Thầy như cha mẹ ta, vì lòng từ bi và trách nhiệm nên thầy mới la rầy, chỉ mong chúng ta trở nên người tốt. Bản thân tôi cũng bị thầy quả trách nhiều lần. Có người còn tệ hơn nữa, bị đuổi ra khỏi tăng đoàn, không cho sống chung, chỉ khi nào thành tâm cải hối mới được trở về ở lại. Sư không nên sợ hãi mà giấu giếm, cứ hãy thẳng thắn nói ra. Nếu sư vì vô tâm, vô ý hoặc không nhớ, không biết những lỗi lầm thì cũng cứ nói thật như vậy để thầy chỉ giáo cho”.

Sau khi để cho vị sư đó khuyên bạn xong, đại đức nghiêm khắc nói chuyện với vị ấy:

“- Bây giờ ông nói gì đây? Chẳng phải là ta tìm lỗi người khác mà không có lý do. Bởi vì khi ta nhắm mắt thì thấy ông cứ đứng trước mặt múa may quay cuồng với các thế võ. Thật là chẳng giống hành tướng của một vị sư chút nào. Ta rất buồn. Ta chỉ muốn biết từ nguyên nhân hành vi sai trái nào ông đã làm để có chuyện xảy ra như vậy. Ta muốn ông nói cho ta biết sự thật. Hay là ông nghĩ rằng, các nghiệp của ta từ trước, nay nó hiện ra đùa cợt trong tâm của ta,

còn ông thì chẳng liên can gì? Nếu ta nói không đúng thì ta không đáng làm thầy ông, chỉ là một ông sư già nua điên khùng lắm chuyện!”

Thấy tình hình căng thẳng, các sư khác vội khuyên. Cuối cùng vị sư đó lập bập trả lời không ra tiếng:

“- Thưa, dạ... trước kia con là kẻ đánh võ kiếm ăn”.

“- Vậy ông là một võ sĩ?”

Đại đức muốn xác định lại cho rõ.

Vị đó nói:

“- Dạ vâng!”

Rồi nín thinh.

“- Bây giờ ông là một vị sư, làm sao còn là võ sĩ được? Hay là trong khi đã trở thành một vị sư, trên đường đi tới đây ông đã đánh võ để kiếm ăn?”.

Vị đó như mất hồn không thể trả lời. Có một vị sư thấy vậy đã đỡ lời:

“- Trước kia bạn là một võ sĩ, nhưng sau khi xuất gia bạn không còn làm nghề đó nữa phải chứ?”

Vị đó đáp:

“- Dạ đúng, trước khi đi tu thì có, nhưng sau khi xuất gia rồi, tôi không bao giờ làm việc ấy nữa”.

Thấy tình cảnh không có gì tiến bộ thêm, đại đức thay đổi đề tài rồi dẫn đại chúng đi khát thực. Chiều đó đại đức cho người kêu vị đó vào gặp riêng.

Thấy đây là cơ hội để kiểm điểm lại, nên khi gặp đại đức vị đó thưa rằng:

“- Trước kia con là một võ sĩ có tiếng ở võ đường Suan Kulap. Nhưng sau đó, con chán đời sống thế tục nên xin xuất gia cầu đạo giải thoát. Và vì hâm mộ đại đức nên con đã lặn lội đến đây để cầu học chớ con không có ý đồ gì khác hết”.

Sau khi trình bày rõ ràng, vị ấy ra về, tưởng chừng câu chuyện chấm dứt. Nhưng đêm đó, đại đức đã dùng “*thần nhãn*” quán xét, sáng hôm sau trước đại chúng, ngài lại chất vấn:

“- Trước kia ông là võ sĩ, bây giờ ông là tu sĩ! Đã là tu sĩ nhưng tại sao lại có ‘tâm võ sĩ’ ở bên trong? Có điều gì ông đã giấu giếm ở đây? Ông nên xem xét kỹ về điều ta nói, xem coi ra sao? Coi ta

nói có đúng không! Chớ đơn giản như ông nói, trước kia là võ sĩ, thì câu chuyện đã chấm dứt, đâu còn dây dưa đến bây giờ!”

Đại đức chỉ nói từng đó. Không ai hiểu ra sao, và chính vị đó cũng nhăn mày không hiểu ra sao!

Sau vài ngày sống chung, có vị sư thân cận với vị đó tới thăm, phát hiện vị sư mới nhập đoàn có mang theo những tấm hình các võ sĩ nổi tiếng. Vị ấy nói rằng, đôi mắt của đại đức sắc bén lắm, ngài có thể nhìn xuyên suốt mọi tư tưởng. Những hình ảnh này đây, chính chúng là nguyên nhân rồi khuyên vứt bỏ đi. Vị đó đồng ý và đem đi đốt.

Sau đó mọi chuyện êm xuôi. Vì sơ ý nên khi đi tu, vị sư ấy còn mang theo mười tám hình các võ sĩ chụp ở tư thế khác nhau để làm kỷ niệm. Vị ấy mang chúng từ thành phố Bangkok đến Chiang Mai và lặn lội tới đây xin nhập chúng để tu học.

Hóa ra chỉ là những tấm hình! Chuyện xảy ra làm ai nấy đều kinh khiếp! Vậy, bất cứ thứ gì mà chúng đệ tử cất giấu ở bên trong hay bên ngoài đều không tránh khỏi đôi mắt của ngài phát giác!

“*Vị sư võ sĩ*” sau đó rất tinh tấn tu tập, luôn sống hòa thuận với mọi người. Đại đức cũng không la rầy nữa.

Tâm thật là kỳ diệu. Mặc dầu đại đức sống một mình, nhưng ngài biết rõ tất cả những chuyện bên trong cũng như bên ngoài. Khi bản tánh của tâm không bị che mờ thì nó làm được nhiều điều huyền nhiệm lắm, do trí và tuệ cùng phát khởi. Thật là lạ lùng, khi tâm thanh tịnh của chúng ta có khả năng như vậy! Biết rõ được mọi hiện tượng phát khởi trong từng sát-na tâm, giống như mới vừa xảy ra, mặc dầu chúng phát khởi ở thời gian lâu xa về trước.

Khi tâm ở đại định, những khả năng thấy biết như vậy tạm thời ngưng lặng, tất cả các hiện tượng kia không ảnh hưởng đến tâm. Lúc đó tâm là pháp và pháp là tâm. Hai là một, một là hai, không phân biệt. Tất cả những gì thuộc về tương đối tạm thời không còn hiện hữu; thời gian, không gian được chuyển hóa. Không có cảm giác về thân, về tâm thức. Chừng nào tâm ở trong trạng thái như vậy, cho dù nhiều ngày, nhiều năm hay nhiều kiếp - tất cả hiện thực về tương đối, phân biệt, đều tạm ngưng, như vô thường (anicca), đau khổ (dukkha) hay vô ngã (anattā) đều không ảnh hưởng được.

Thí dụ như khi tâm ở “*diệt tận định*”⁽¹⁾, nếu thân thể thô trực này tan rã, tâm cũng không bị ảnh hưởng.

Thật ra, khi tâm ở trạng thái diệt là trạng thái trong đó những sự thật thuộc về khái niệm đều bị ngưng, nhưng chỉ là tạm thời trong thời gian trú định thôi. Nó giống như giấc ngủ thật say, cho dù ngủ say đến đâu thì cũng có lúc thức; lúc thức thì các cảm giác của thân và tâm thức sẽ trở lại hoạt động bình thường.

Khi tâm ở những tầng định sâu, bao gồm cả *diệt tận định* (diệt thọ, tưởng định) vẫn còn nằm trong cảnh giới tương đối. Chỉ có tâm giải thoát mới vượt khỏi, mới hoàn toàn giải thoát. Chỉ có tâm giải thoát mới thật sự không bị ràng buộc bởi thời gian và không gian. Không thể nào giải thích được tâm giải thoát, chỉ tốn giấy mực, thời gian và công sức mà thôi.

Khi tâm ở các trạng thái định thì không bị ảnh hưởng bởi những hiện thực khái niệm! Nếu những hiện tượng có điều kiện tác động tới tâm thì ngưng, dường như biến mất vậy. Sau đó khi tâm rút về cận hành, nghĩa là từ định trở về với thanh tịnh tâm bình thường, lúc đó tâm hoạt động bình thường qua sự nhận biết của các giác quan⁽²⁾, nhưng sâu sắc, nhạy bén và xuyên suốt hơn.

Khi ở cận hành định, nghĩa là ở trong trạng thái bình thường của thanh tịnh tâm thì đại đức có khả năng lãnh hội, thấy biết vô số các hiện tượng, có khác nhau chỉ là chiều sâu, chiều rộng và chất lượng. Khi muốn biết tường tận một hiện tượng thì đại đức vào cận hành định để quan sát, điều tra. Ở mức định này, khi đại đức muốn thấy biết hình dáng, âm thanh của một người, thú hay một loại chúng sanh nào, ngài đều có thể thấy biết chính xác và rõ ràng không khác như dùng mắt, tai bình thường vậy.

⁽¹⁾ Chỉ nên hiểu, lấy ý mà quên lời, vì khi “trú diệt thọ, tưởng định” thì thân thể được bảo trợ, không thể bị xâm hại được bởi nước, lửa, độc chất hay khí giới.

⁽²⁾ Xuống cận hành định mới khởi tâm, tức, nghĩa là lúc ấy mới khởi tư duy được, còn 5 căn khác là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân... vẫn bất động, không hoạt động.

Cọp Trá Hình

Đại đức nói rằng, các dân tộc thiểu số ở vùng Chiang Mai, ngoại trừ một số ít đi ra các thành phố thì họ có biết về đời sống và hình tướng của chư vị tỳ-khưu, còn đa phần thì không. Trong những ngày đầu du hành ở vùng Chiang Mai, đại đức đi cùng với một vị sư đệ tử. Hai ngài tới sống trong một khu núi, cách một bản thôn chừng hơn hai cây số. Họ sống trong rừng, dùng tàn cây làm mái nhà.

Vào một buổi sáng, thầy trò vào bản thôn trì bình khát thực, dân trong bản rất ngạc nhiên, họ hỏi các ngài làm gì vậy, thì được trả lời rằng là đi xin cơm ăn. Họ hiểu ra và hỏi muốn xin cơm hay gạo, đại đức trả lời là muốn xin cơm thì họ cho mỗi vị một chút bỏ vào bát. Xong, hai vị trở về khu vực của mình để độ thực.

Vì không có một sự hiểu biết gì về đạo Phật, cho nên chiều hôm ấy, trưởng làng họp dân trong bản lại, và tuyên bố rằng: *Hai vị đó là cọp trá hình!* Vị trưởng làng còn nói, không biết là loại cọp gì nhưng cấm dân trong bản lang thang trong rừng, nhất là đàn bà con nít. Nếu phải đi đâu, các trai tráng nên mang theo vũ khí và đi từng đoàn để chống cự lại với hai con cọp đó.

Kỳ lạ thay, lúc đại đức thiên định là lúc dân trong bản họp. Do biết được chuyện này nên đại đức đâm ra nghĩ ngợi; thay vì chán nản bỏ đi nơi khác thì đại đức lại khởi tâm thương xót nhân dân trong bản vì tối tăm, vì nghiệp xấu nên không biết một tí gì về Phật pháp. Đại đức tin rằng đa số dân trong bản tin lời của trưởng làng vì bản chất họ thuần phác, ngây thơ. Và vì đại đức ngại rằng, cái quả không tốt của cái nhân hiểu lầm cọp giả kia, lúc chết họ có thể bị đầu thai làm loài cọp thật!

Do vậy, sáng hôm sau, đại đức bảo cho người đệ tử biết câu chuyện dân làng nghĩ như thế nào về hai thầy trò. Và vì lòng từ bi đối với dân làng nên đại đức khuyên người đệ tử hãy kiên nhẫn,

chịu đựng các gian khổ trong thời gian sống ở đây, khi nào cảm hóa xong mới đi tới nơi khác.

Dân làng không những không tin hai vị sư, tức là “*hai con cọp trá hình*”, mà còn cho một số trai tráng đi theo dõi và canh chừng hai vị nữa. Có khi họ đứng ở xa nhìn, có khi họ lại gần, tay lăm le vũ khí, hoặc đứng ngay gần bên đường đi kinh hành của hai vị để xem xét. Cuộc canh chừng tiếp diễn hằng ngày và liên tục trong nhiều tuần. Dân làng cũng không quan tâm tới vấn đề sinh sống của “*hai con cọp này*” ra sao, chỉ sợ rằng cọp ta làm hại dân làng. Cho nên cuộc sống của hai thầy trò rất là gian nan, khổ cực. Nếu được, chỉ có chút ít cơm trắng, còn có bữa không có gì thì hai vị chỉ uống nước trừ ăn. Vì họ sống trong rừng, không có gì che mưa, che nắng, chỉ có tàn cây làm nhà. Ác nghiệt hơn, khi trời mưa, ở vùng rừng núi này thường là mưa suốt cả ngày. Gặp những khi như vậy, hai thầy trò tìm cây lá khô tạm làm tấm che. Và khi mưa gió quá lớn, hai vị dùng cây dù mang theo, mở ra và ngồi ở trong mà che mưa gió.

Cuộc sống bữa có bữa không, ngay cả nước cũng phải đi bộ xuống dưới chân núi mang về dùng trong ngày. Mặc dầu cuộc sống gian khổ như vậy nhưng dân làng cũng không có ý thương hại gì hết.

Buổi trưa thường có ba hay bốn thanh niên theo dõi hai thầy trò. Họ đứng ở xa thì thầm bán tán với nhau, không nói lớn tiếng. Đại đức cũng làm như không để ý tới họ. Tuy nhiên, đại đức thường hướng tâm đọc ý nghĩ của họ mà họ không hề hay biết. Bất cứ ai đến, đại đức cũng đọc xem tư tưởng của họ, và hóa ra, tất cả họ đều muốn tìm lỗi của hai vị. Đại đức rất thương xót cho họ, đa số dân làng bị một số nhỏ nghi ngờ mà lây truyền đề mất niềm tin chung.

Đại đức đã ở đó nhiều tháng, tạm thời phải ăn rau cỏ, rễ củ và trái quả hái lượm ở xung quanh; nhưng dân làng vẫn cho người theo dõi hằng ngày xem coi “*hai con cọp*” có làm việc gì nguy hại đến cho họ không. Tuy làm vậy nhưng họ không đuổi thầy trò ra khỏi khu vực đó. Họ thay phiên nhau theo dõi trong nhiều tháng trời nhưng vẫn không tìm thấy hai người làm gì khả nghi cả!

Vào một chiều kia, khi đang ngồi định, đại đức lại biết dân trong làng đang họp bàn về ngài. Đại đức có thể nghe vị trưởng làng chất vấn các người đi theo dõi ngài. Tất cả đều nói họ không thấy gì khả nghi cả. Và họ sợ nghi ngờ quá thì có hại chớ không có lợi. Có hại

vì bỏ công ăn việc làm. Có hại vì nghĩ xấu cho người ta là không tốt. Vị trưởng làng bèn hỏi gặng tại sao lại như vậy? Thì được trả lời rằng, họ theo dõi nhiều ngày nhưng chỉ thấy hai người hoặc là ngồi nhắm mắt hay đi tới đi lui, không nhìn quanh sang hướng khác. Nếu thật là cọp, họ đã bị lộ chân tướng rồi. Những người đi theo dõi đều muốn có một cuộc gặp mặt thẳng thắn để hỏi hai vị muốn gì; tuy nhiên, trong thâm tâm, họ cũng sợ đắc tội với thần linh. Tất cả đều đồng ý hai vị là người không xấu, đang đi tới đi lui tìm cái gì đó, không làm hại ai đâu. Và họ nghĩ nên đối xử tốt với hai người. Do đó họ cử người tới gặp hai vị để hỏi cho ra lẽ.

Sáng hôm sau, đại đức bảo người đệ tử là dân làng sẽ cho người đại diện tới gặp để hỏi chuyện.

Chẳng bao lâu, vào buổi trưa, người đại diện dân làng tới đúng như ngài nói.

Vị ấy hỏi:

“- Ông kiếm gì vậy mà khi thì ngồi nhắm mắt, khi thì đi qua đi lại”.

Đại đức có trực giác giáo hóa nên ngài trả lời:

“- Ta đã đánh rơi Buddho (Phật-đà), nên ta tìm Buddho trong những lúc ngồi hay đi”.

“- Buddho là cái gì vậy, chúng tôi có thể giúp ông tìm không?”

“- Buddho là viên ngọc báu trên thế gian này. Viên ngọc báu ấy cũng là viên ngọc thần giúp ta biết biết mọi chuyện ở trên đời. Nếu các người giúp ta tìm được, thì tốt lắm, cả hai chúng ta đều thấy Phật-đà, viên ngọc thần ấy”.

“- Vậy ông mất nó lâu chưa? Và nếu tìm thì phải tìm làm sao?”

“- Mất lâu rồi! Và muốn tìm thì phải ngồi hay đi khoảng chừng ‘nửa vai rựa’⁽¹⁾ thôi, nghĩ nhớ niệm Buddho; kêu thầm Buddho ở trong tâm. Thường thì Buddho chưa muốn người tốn nhiều thì giờ trong mỗi lần tìm kiếm. Nó sợ rằng người mệt dâm ra chán nản, rồi bỏ cuộc, lúc đó sẽ không còn có cơ hội gặp Buddho nữa. Cho nên lúc đầu tìm thì chỉ nên sử dụng chừng ấy thời gian mà thôi”.

Nghe đại đức nói vậy, họ liền bỏ đi. Người dân thiểu số họ như

⁽¹⁾ Một vai rựa - là thời gian vác rựa trên vai cho đến lúc mỏi, phải đổi sang vai khác.

thế, muốn đi thì đi chứ không có lời chào hỏi thưa trình gì cả. Khi vị đó về làng, dân chúng bu quanh lại hỏi. Vị đó giải thích, hai người ở trên rừng mà họ thấy đứng, ngồi hoặc đi qua, đi lại là vì họ đi tìm Buddho, chứ không phải cọp trá hình như dân thôn bản nghĩ đâu. Rồi ai nấy đều hỏi Buddho là gì, vị đó bèn giải thích theo như lời của đại đức. Thế là dân trong bản từ già tới trẻ, chỉ trừ các em quá nhỏ, ai nấy đều đi tìm Buddho, viên ngọc thần trong tâm, và họ đều niệm Buddho.

Vài ngày sau, thật kỳ diệu, câu niệm Phật ấy đã nảy nở trong tâm của một người dân trong bản. Nghe theo lời chỉ dạy của đại đức Mân, người đó luôn tâm niệm Buddho cho đến một hôm thì tâm rất là an lạc. Trước đó, trong giấc mơ, người ấy thấy đại đức để trên đầu mình một ngọn đèn cây lớn và sáng chói. Ngay khi vừa mới đặt lên thì từ đầu cho tới chân người ấy trở nên trong sáng, cảm giác rất sung sướng; và không những vậy, ánh sáng từ thân vị đó còn tỏa ra chung quanh nữa. Liên sau đó, người ấy đi gặp đại đức Mân để kể lại tình trạng an lạc mà vị ấy đạt được và cả giấc mơ lạ lùng kia nữa. Đại đức Mân mỉm cười, chỉ dạy thêm. Sau đó, người ấy tiến bộ rất nhanh, có thể đọc được tư tưởng, ý nghĩ của người khác. Và ông ta thành thật trình bày sự tiến bộ cho đại đức nghe theo cách của người dân tộc thiểu số.

Về sau, vị ấy thăm dò, đọc được ý nghĩ của đại đức, và cũng thành thật kể lại cho đại đức nghe.

Đại đức vui vẻ hỏi:

“- Thế ông có thấy tâm ta xấu xa ở chỗ nào không ?”

Người đó trả lời liền không do dự:

“- Không, không có xấu xa đâu! Tâm thầy không có một chỗ tối tăm nào cả! Chỉ là ánh hào quang tỏa sáng. Ánh sáng vượt trội hơn những ai trong đời này. Con chưa từng thấy bao giờ, tại sao thầy ở đây đã lâu mà không chỉ bảo cho chúng con sớm?”

“- Làm sao ta có thể chỉ dạy, khi không ai tới hỏi, còn bảo hai ta là cọp trá hình nữa!”

“- Nếu biết trước thầy vĩ đại như vậy chúng con đã tới học ở thầy rồi. Khi chúng con tới hỏi thầy đang làm gì mà ngồi nhắm mắt và đi qua đi lại, thì thầy nói Buddho bị mất, rồi nhờ chúng con tìm giùm. Khi hỏi nó ra sao thì thầy nói nó là viên ngọc thần trong

sáng. Thật ra nó là tâm của thầy. Thầy nói mất là vì thầy muốn chúng con cũng có được cái tâm trong sáng như thầy. Thầy thật là vị thầy giỏi, vì muốn chúng con được sung sướng nên thầy đã chỉ cho chúng con cách tìm Buddho ở trong mỗi chúng con”.

Cái tin của một người trong bản làng “đạt được Buddho” làm cho mọi người ai nấy đều lạ lùng và hân hoan. Từ đó, ai nấy đều niệm Buddho, ngay cả các em bé cũng vậy. Ai nấy đều tin tưởng vào đại đức. Và cũng từ đó về sau, người dân tộc thiểu số đặc pháp này bùng phát của đại đức khi ngài vào thôn khát thực; chờ đại đức ăn xong thì nhờ ngài chỉ dạy về Phật pháp, ngày nào cũng vậy chỉ trừ khi có việc bận.

Khi được dân bản tin tưởng thì chuyện đâu vào đó ngay. Ai nấy đều muốn giúp đỡ hai vị. Họ tự động góp tay vào mọi công việc, như làm chòi cho hai vị, kê mấy tấm phản để hai vị ngồi ăn và chỗ tọa thiền. Họ còn dọn con đường đi kinh hành cho cả hai vị nữa

Họ ca ngợi ngài như sau:

“- Hãy nhìn đường kinh hành, chẳng chặt rễ cây và cỏ dại kia! Thế mà thầy đã an nhiên bước tới, bước lui, chắc thầy là heo rừng nên mới có thể đi qua đi lại như vậy được. Thế mà thầy bảo là đi tìm Phật (Buddho) do thầy bị mất Phật. Đây là vị thầy tài ba nhất, mà thầy lại không nói cho ai biết, ai hay! Thầy lạ lắm thầy biết không? Chỗ nằm của thầy là gì, là những lá cây khô mục chất đóng trên đất, giống như chỗ heo nằm. Làm sao thầy có thể chịu đựng được như vậy hàng tháng trời? Thầy làm cho chúng tôi hối hận muốn khóc. Chúng tôi thật là ngu si, dốt nát, không nhận ra được người tốt như thầy. Hơn nữa có người trong chúng tôi lại nói xấu thầy làm cho tất cả chúng tôi tin theo. May thay, giờ thì ai cũng tin, cũng mến thầy”.

Đại đức kể lại dân tộc thiểu số họ rất thật thà. Khi tin tưởng, mến phục ai thì họ rất nhiệt tình, không lập lờ. Sự trung thành của họ thường không cần một điều kiện nào cả.

Khi mới tới, đại đức bị gán cho là “cọp trá hình”, lúc được dân chúng tin tưởng rồi thì ai cũng gọi ngài là “bậc tịnh nhân”, là phước điền vô tận cho loài người. Sau khi tất cả dân làng đều sám hối với đại đức về các lỗi lầm trước kia họ đã đối xử với ngài thì ngài tuyên bố là ta đã tha thứ cho họ lâu rồi.

Đại đức nói với người đệ tử rằng, thế là công việc của mình ở đây đã xong, tới lúc phải đi nơi khác.

Hôm sau đó, khi đại đức nói với mọi người là tới lúc hai vị cần phải lên đường thì tất cả dân trong bản làng đều quì xuống cầu xin ngài ở lại. Cả núi rừng vang dội tiếng van xin, khóc lóc. Đại đức phải trấn an và giải thích cho họ biết lý do mà ngài phải ra đi. Và dạy họ rằng, sau khi hiểu biết đúng đắn thì mỗi người phải tự giáo dục, tự tu hành mới đúng là tôn chỉ của Phật-đà. Ngay cả lúc hai thầy trò bước đi, dân làng cũng lại níu kéo van xin, người nắm dù, người nắm bình nước, chỉ muốn giữ chân hai vị cho bằng được. Lại một lần nữa, đại đức phải giải thích khuyên răn, phải mất vài giờ bịn rịn họ mới cho ngài rời khỏi. Ai cũng chỉ cầu mong ngài ở lại cho họ được hạnh phúc. Tuy nhiên tất cả đều phải thay đổi, vô thường, không gì có thể tồn tại mãi. Chính vì lý do này mà đại đức phải cất bước vân du.

Sau này khi nghe thầy kể lại, chúng tôi rất cảm động, thương xót cho đám dân bản miền núi ấy. Cảnh người này kéo, người kia níu, tiếng la khóc vang dội như chính mình trông thấy trước mắt vậy.

Đại đức đã đi theo con đường của bậc Thiện Thệ (Sugato). Khi ở sâu trong rừng núi thì phục vụ những dân tộc thiểu số sống vùng biên địa, các loài trời, thần, ma, rồng; khi tiếp xúc với loài người thì dạy bảo tăng, ni, dân chúng ở trong mọi tầng lớp.

Không lâu mới đây, tôi đi đánh lễ một vị cao tăng rất từ bi và khả ái, được mọi người dân Thái đều kính mến, đó là tôn giả Fan Ajāro. Lúc tôn giả đang thảo luận đạo pháp với các đệ tử thân tín, thì tôi cũng tham gia vào. Khi chuyện bàn tới đại đức Mân, là thầy của tôn giả, tôn giả nhắc lại những năm sống trong tăng đoàn với đại đức Mân ở vùng rừng núi Chiang Mai cách phố gần nhất cũng mất khoảng vài ngày đường bộ. Vị tôn giả này tôn kính nhắc lại là, không còn nghi ngờ gì nữa, tâm của đại đức Mân đã “*rót ráo thanh tịnh*”.

Vị ấy đã nói như vậy:

“- Đại đức Mân biết tất cả những gì tôi đang suy nghĩ ở trong đầu, thật là không biết nói thế nào! Tôi cảm thấy như có một sợi dây buộc dính vào mình ngày cũng như đêm. Tôi đã rất cố gắng, rất tinh tấn, rất chánh niệm để kèm giữ cái tâm, thế nhưng ngài cũng

bắt được những suy nghĩ lạng quạng của tôi rồi nói ra giữa đại chúng cho mọi người đều nghe.

Mà cũng nhờ vậy, thiền định của tôi phát triển rất tốt khi ở với ngài. Thế nhưng, đôi khi, tôi cũng chưa hoàn toàn kèm giữ được tâm ý, nó cứ chạy loạn xạ. Chúng ta không thể nào ngờ được là cái tâm nó hoạt động lằng xằng không bao giờ nghỉ, ngày cũng như đêm. Có ai trong chúng ta có thể bắt kịp được nó và kèm giữ nó lại? Tôi tuy rất cố gắng cảnh giác, nhưng đại đức thì biết rõ tôi hơn là tôi biết tôi nữa. Đôi khi ngài nói lại những ý tưởng mà tôi thật sự không nhớ biết! Khi ngài nhắc lại, tôi mới rõ biết là mình có nghĩ như vậy, mà đôi khi điều đó nó xảy ra cũng lâu rồi. Thát là đáng nể!”

Tôi tò mò hỏi:

“- Thế ngài có bị thầy la rầy không?”

“- Cũng thỉnh thoảng! Nhưng thường thì ngài hay dùng câu chuyện đó làm thí dụ cho buổi giảng pháp. Đôi khi cũng có các vị sư khác ngồi nghe, thật là xấu hổ! Tuy nhiên, trong trường hợp ấy, ngài lại tế nhị không nói tên người phạm ra”.

Tôi lại hỏi:

“- Thế ngài có sợ không?”

Tôn giả đáp rằng:

“- Tại sao lại không sợ? Người thì run lên, tâm thì bán loạn, cảm giác như đứt mất cả hơi thở! Đại đức thật sự biết được người ta nghĩ gì. Thí dụ như có lần tôi ngu ngốc nghĩ mình nên đi khỏi đây tìm chỗ tu một mình, chớ ở đây nguy hiểm quá! Ngay sáng hôm đó, khi tôi gặp ngài, ngài liền quở: ‘ Ông định đi đâu hả? Đây là nơi tốt nhất, ông nên ở với tôi’. Và ngài còn nói thêm: ‘Nơi đây rất vui vì thường được nghe pháp, những nơi khác không có được như thế đâu!’ Rồi ngài còn nhiều lời khuyên khác nữa. Tôi biết là ngài thấy ở trình độ của tôi lúc đó mà đi xa, sẽ không tiến bộ, còn thụt lùi là khác. Cho nên ngài giữ tôi ở lại với ngài. Có điều đáng nể sợ hơn nữa, là mỗi khi tôi hướng tâm nghĩ về ngài thì thấy ngài trừng mắt nhìn tôi bất kể ngày hay đêm. Có những đêm tôi không dám ngủ vì cảm thấy thầy đang nhìn mình! Mỗi khi tâm tôi hướng về ngoại cảnh là y như rằng thấy ngài đang dòm mình, do đó nó giúp tôi cảnh giác cao độ, không dám sơ thất một niệm nào!”

Tôn giả còn kể lại rằng:

“- Lúc tôi tới Chiang Mai, ngụ ở một ngôi chùa nhỏ trong phố. Mới tới chưa được một tiếng thì có một chiếc xe hơi chạy vào chùa và dừng ngay trước cốc của tôi. Khi ra xem là ai thì thấy đại đức Mân đứng đó, tôi sợ hãi, vội vàng quỳ xuống đánh lễ. Sau đó tôi hỏi đại đức tôi đây làm gì, thì ngài trả lời liền, là đến để đón tôi! Vì ngài biết đêm hôm trước là tôi tới. Tôi hỏi ngài, là ai nói cho ngài biết? Ngài trả lời, làm sao mà biết thì không quan trọng, chỉ biết là ngài biết và đến một mình để đón tôi về. Càng nghĩ cái tâm của ngài, cái tâm vô lượng đối với học trò thì tôi càng cảm động và nhớ ơn ngài vô cùng. Biết đền đáp thế nào cho hết đây!”

Tôn giả nghĩ hơi một chút rồi nói tiếp:

“- Nếu tâm của tất cả chúng tôi khi nghe pháp mà thanh tịnh, không có tà kiến thì chúng tôi rất thỏa thích, an lạc. Bài pháp của ngài thường đơn giản và trong sáng làm cho chúng tôi nghe đến say mê, hạnh phúc. Nhưng khi có một người nào trong chúng tôi không chú tâm, lang thang nghĩ tưởng gì đó, thì bài pháp chợt trở nên nóng bỏng. Người phạm lỗi cảm thấy ngay. Khi giảng pháp, đại đức Mân không quan tâm là phiền não của ai bị khuấy động, pháp ngài giảng tán công ngay vào phiền não ấy, không nhân nhượng!

Thỉnh thoảng, đại đức cũng nêu tên người phạm ra và chất vấn ngay giữa đại chúng. Ví dụ, ngài quở: Đêm qua tại sao ông lại thiền như vậy, không đúng, mà phải như vậy, như vậy... Hay, tại sao sáng nay ông lại suy nghĩ như vậy, nếu không muốn bị dọa thì đừng bao giờ như thế nữa, phải biết tập trung chánh tư duy và thực hành như đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta.

Đại đức đã đưa ra rất nhiều trường hợp phạm lỗi của chúng đệ tử. Rất nhiều, rất nhiều, đại khái như vậy. Ai mà thành tâm chỉnh sửa, cải hóa thì đại đức không nhắc lại nữa”.

Bùa Vạn Năng

Có lần một số dân thiểu số sống gần khu tu hành của đại đức, họ thắc mắc không biết ngài có bùa chú trị ma quỷ không, nên bàn nhau đi hỏi ngài.

Sáng sớm kia, đại đức nói với các đệ tử sống chung với ngài rằng:

“- Đêm qua, khi ta ngồi định thì nghe thấy dân bản làng gần đây bàn rằng, không biết các người tu hành như chúng ta có bùa chú trị ma quỷ không? Nếu vậy thì chúng ta nên cho họ ba chữ “Buddho, Dhammo, Sangho” để họ quán niệm. Trên đời thì chỉ có “cái bùa chú” Phật, Pháp, Tăng là ma quỷ sợ mà thôi!”

Đúng như đại đức nói, hôm đó, một nhóm người dân tộc thiểu số đến gặp ngài để xin bùa chú. Đại đức Mân liên cho ba chữ Phật, Pháp và Tăng, và cách sử dụng chúng như thế nào. Ngài bảo đảm với họ là ma quỷ rất sợ câu niệm chú này. Và dạy họ nên mật niệm thường xuyên ba chữ ấy.

Giữ vững lời chỉ dẫn của đại đức trong tâm, họ thực hành ngay không chần chừ vì nghĩ đây là câu chú trừ “*tà ma quỷ mỵ*”, mà không biết ngài đã ban cho họ một đề mục thiền. Không lâu thì họ đắc cận định có hỷ, có lạc. Mừng quá, họ chạy đến gặp ngài và kể lại những gì xảy ra. Họ bảo là họ rất hạnh phúc. Đại đức mỉm cười, nói là họ đã thực hành đúng như lời ngài chỉ dạy và ma quỷ bỏ chạy khỏi khu vực họ ở rồi. Từ giờ trở đi không nên sợ ma quỷ nữa vì đã có pháp bảo vệ.

Là dân tộc thiểu số, họ thừa hưởng bẩm chất tốt bụng và thật thà, nên khi nghe đại đức dạy bảo, họ thành tâm thực hành theo không chút do dự, chính vì vậy mà trong thời gian rất ngắn nhiều người đã tiến bộ rõ rệt, tâm họ an bình, trong sáng. Có người còn đắc thiền. Họ còn có khả năng đọc được tư tưởng người khác giống như người ở chuyện cọp trá hình trên kia vậy.

Những lần tới thăm tu viện, họ gặp đại đức để hỏi về cách hành thiền và trình bày sự tiến bộ của họ. Các vị sư rất đỗi ngạc nhiên, lại còn lo sợ rằng, những người dân này có thể biết được mình đang suy nghĩ gì. Tuy vậy các sư cũng hỏi họ xem hư thật ra sao? Khi dân bản xứ nói thẳng ra ý nghĩ của từng người hỏi, ai nấy đều choáng váng! Sự thật là có khá nhiều người dân tộc thiểu số này biết được họ nghĩ gì. Họ cũng thật thà cho biết là họ tìm hiểu tâm của đại đức trước khi tìm hiểu các vị sư sống chung với ngài ra sao. Đại đức hỏi họ thấy gì trong tâm của ngài? Thì tất cả đều trả lời, tâm của ngài không phải là người thường, không có một chút dấu vết nào của *“hiện thực tương đối”*⁽¹⁾ mà là cái thật là sáng trong, không có tí vết nào!

Sau đó dân làng không ai nhắc tới ma quỷ nữa, những người đấng thiện này dạy lại cho người khác nên dân trong vùng rất cung kính ngài. Cứ sáng sớm là họ tụ tập nhau ở giữa làng để chờ đợi cúng dường vật thực cho chư tăng. Khi cúng dường, họ đều nhận được sự chúc lành của chư sư. Và đại đức dạy họ cách tỏ lòng biết ơn bằng cách nói lên ba tiếng *“sādhu”*, để loài trời, thần cùng nghe được mà hoan hỉ với họ để cùng được hưởng một phần phước lành như dân trong bản.

Đại đức Mân đi du hành hầu như khắp mọi chỗ trong vùng rừng núi ở Chiang Mai. Và ngài ở đây lâu hơn những nơi khác. Thứ nhất là vì khung cảnh thích hợp cho cá tính của đại đức, thứ hai, ngài cảm thấy các dân tộc thiểu số cần ngài thương xót, cần chỉ dạy để thăng tiến, nếu không sẽọa lạc vì si mê và tà kiến của họ.

Các đoàn trời, rồng, thần cũng đến viếng thăm đại đức và học hỏi, thường cứ hai lần trong một tháng. Có đêm ngài rất bận rộn vì tiếp nhiều đoàn. Trước khi tới, họ thông báo, có đoàn thì hàng vạn⁽²⁾, hàng trăm ngàn, ít thì cũng từ một ngàn trở lên. Loài rồng thường là từ năm trăm tới một ngàn. Và loài trời, thần thì rất đông. Theo lời đại đức kể, tất cả loài người, rồng, ma, kim xí điều hay các loại khác, đến gặp ngài gom lại cũng không bằng đoàn trời, thần.

⁽¹⁾ Đây là cách nói của người viết, dân thiểu số không nói như vậy.

⁽²⁾ Thân xác họ vì tế, chúng ta không thể ước lượng, so sánh như không gian của loài người.

Đại đức luôn biết trước các cuộc viếng thăm của các loài chúng sanh. Nếu như họ tới sớm, ngài đi nghỉ một lát trước khi tiếp họ, còn nếu giữa khuya thì ngài chờ. Trước hết, đại đức vào định rất sâu và ở trong đó, cho tới giờ, ngài xuống cận hành định để tiếp xúc với họ. Nếu ở sâu trong định, họ không thể tiếp kiến ngài, còn ở trạng thái thức bình thường cũng khó mà giao tiếp, giảng dạy cho họ, mặc dầu đại đức có biết, có thấy họ. Do đó cận hành định là trạng thái thích hợp nhất để “*nói chuyện*” với các loài ở các cảnh giới khác.

Đại đức rất nhuần nhuyễn trong việc giáo hóa, ngay cả ở động Sarika, lúc đó ngài đã hai mươi hai tuổi hạ; càng về sau, ngài càng tinh luyện, càng thuần thực cho đến lúc mất là sáu mươi tuổi hạ.

Đại đức rất thông cảm và hiểu hoàn cảnh của các loài trời, thần. Họ rất muốn tiến hóa cũng như loài người, vì vậy họ gặp ngài để thọ học và tạo phước đức. Họ hay phàn nàn với ngài là loài người không biết gì về loài trời, thần hết.

Vì sống trong khu vực rừng núi nên đại đức có thời giờ dạy bảo chư thiên và chư thần, và ngài coi đây là một bổn phận và trách nhiệm của mình.

Có một sự kiện đặc biệt, là khi đại đức sống trong khu vực của người Mường ở sâu trong núi, gần làng Ikaw Village thì có một số địa thần nước Đức, đến gặp ngài xin được ban cho bài pháp, cho họ một “*Công thức chiến thắng*”. Khi đại đức hướng tâm đến câu hỏi, thì một câu kinh khởi lên “*Thắng giận dữ bằng sự không giận dữ* (Akkhodhena jine kodham). Và đại đức kể lại, ngài ban thời pháp ấy như sau: “*Chiến thắng giận dữ bằng sự không giận dữ là như vậy*⁽¹⁾. Ai mà muốn chiến thắng thì đây là pháp quan trọng, hãy nhớ lấy. Nó là nguồn hạnh phúc và hòa bình trên thế giới. Tình thương và lòng nhân hậu là cách tốt nhất để trừ khử sự nóng giận thường gây tai hại cho người cũng như thần. Nơi nào có tình thương yêu và lòng tốt thì nơi đó có hòa bình và thịnh vượng. Do các loài tụ tập, chung sống với nhau, nếu mà không có ‘*công thức chiến thắng*’ này, ít thì tạo sự không thỏa mãn, bồn chồn, nhiều thì kích động thế

⁽¹⁾ Đây là đoạn trích từ kinh pháp cú kệ số 223: “*Lấy không giận thắng giận. Lấy thiện thắng không thiện. Lấy thí thắng xan tham. Lấy chơn thắng hư ngụy*”.

giới, gây gổ tranh đấu với nhau. Sự nóng giận và ghen ghét không bao giờ hàng phục được kẻ thù. Vì chính chúng là điều xấu ác. Chúng chỉ mang lại sự thiệt hại cho chúng ta và người chung quanh. Càng nóng giận thì ngọn lửa thiêu hủy thế giới càng mạnh, cuối cùng, chỉ mang đến sự điêu tàn và hủy diệt mà thôi.

Sự giận dữ thật sự có tánh lửa, cái tánh cố hữu có từ trong tư đại cấu tạo thế giới này. Mặc dầu các vị không sờ thấy được nhưng khả năng của nó thì mạnh mẽ, tàn khốc. Những ai muốn hòa bình, thịnh vượng hãy quán tưởng về sự tàn hại từ lửa do nóng giận gây ra. Gây tạo phát sinh ngọn lửa này chỉ có hại mình và người khác thôi. Sự tương đồng của tình thương, lòng tốt và từ bi giữa Chúng sanh với nhau là thế lực cân bằng thế giới. Sân hận là cái lực ngược lại để lật đổ nó.

Với trí tuệ đúng đắn, đức Phật đã nhận rõ sự tai hại vô cùng của sự giận dữ. Ngài thấy rằng tình thương yêu, lòng tốt đối xử với nhau là năng lực ngấm ngấm liên kết tạo sự hòa bình, mang lại hạnh phúc, điều mà các loài hữu tình đều mong cầu và sở nguyện.

Chính vì vậy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy cho chúng ta về tình thương và lòng tốt; nó là phương tiện căn bản nhất, hữu hiệu nhất để mang lại hòa bình và an lạc. Chừng nào chúng sanh còn có tình thương yêu, lòng tốt thì còn có khả năng, cơ hội tạo được hạnh phúc cho mình. Khi thiếu vắng những điều đó, dù có đầy đủ vật chất cũng vẫn bất an và đau khổ, không bao giờ thật sự hưởng được an lành và hạnh phúc đâu.

Khi chúng ta hiểu lợi ích của giáo pháp, sự tàn hại khốc liệt của sân hận thì hãy nhanh chóng tránh nó đi, đừng nhen nhúm, khơi dậy ngọn lửa đó. Có thể chúng ta không bao giờ có được cơ hội nữa, vì vậy hãy nên tận dụng duyên may này để đừng hối hận về sau. Thế giới lúc nào cũng đang thay đổi, và cái làm chúng ta thay đổi thì ở ngay tại đây, ở trong thâm tâm chúng ta bây giờ đây”.

Đó là ý những gì đại đức dạy cho họ. Sau khi nghe xong, tất cả đồng tán thán ba lần tiếng “sādhu” vang dội khắp cả thế giới. Đại đức hỏi họ ở xa vậy, làm sao biết đây mà tới? Họ trả lời rằng, tất cả loài thần đều biết ngài đang ở đâu. Đối với loài người, nước Đức và Thái là hai vùng rất xa nhau nhưng loài thần thì không. Chư thần các nơi, các quốc độ họ gặp nhau thường xuyên.

Đại đức kể rằng, chư thần nước Đức hay đến nghe pháp cũng như các chư thần ở nước Thái. Những khu vực khác cũng vậy.

Tất cả chư thiên hay chư thần ai cũng tôn kính chư tỳ-khưu, không bao giờ dám bay ngang qua đầu chư sư hay khu vực tăng đang trú ngụ. Và họ thường đến vào giấc khuya, trong lúc chư tăng đã đi nghỉ.

Khi chư tăng ở chung với đại đức, ngài cũng chia thời khóa mà dạy dỗ từ cạn đến sâu, từ cao cho đến thấp, dạy định, dạy tuệ cho mọi trình độ khác nhau của chư đệ tử.

Lắng nghe pháp một cách chú tâm rất có lợi cho việc tu hành, nên các sư đầu-đà rất coi trọng việc nghe pháp. Họ tìm kiếm và giữ gìn mối quan hệ lâu dài với các bậc thiện tri thức để học hỏi. Các bậc thiện tri thức vì đã thực hành và có kinh nghiệm nên chỉ bảo lại cho họ cụ thể và dễ dàng hơn. Họ thành tâm học hỏi và tôn kính người thầy đã bi mẫn truyền dạy cho họ những kinh nghiệm đó.

“Người Anh Voi” To Lớn

Có lần đại đức Mân đi du hành chung với hai vị đại đức là đại đức Khao Tham Klong Phen thuộc tỉnh Udon Thani và đại đức Mahā Thongsak ở chùa Sudhawatt thuộc tỉnh Sakon Nakhon.

Khi các ngài đi trên một con đường mòn dẫn lên núi thì gặp phải một con voi già to lớn, đang đứng chắn ngay giữa và đang ăn những bụi tre bên đường. Con voi này đã được chủ cũ phóng sanh về rừng khi nó già, nay phiêu dạt đến đây kiếm ăn.

Gặp như vậy, chưa biết phải làm sao, vì đây là con đường duy nhất, nhỏ hẹp dẫn lên núi. Không có cách nào đi ngang qua được. Đại đức Mân bèn bảo đại đức Khao hãy nói chuyện với con voi đang ăn lá tre và cây non kia để xin nhường đường, được chăng? Họ đang đứng cách voi khoảng mười thước, đại đức Khao bèn lên tiếng:

“- Này anh voi, tôi muốn nói chuyện với anh”.

Lần đầu nghe, voi ta không quay lại, nhưng ngừng nhai, đại đức Khao lại nói tiếp:

“- Này anh voi kia, tôi muốn nói chuyện với anh”.

Lần này thì voi ta quay đầu lại, đứng sừng sững giữa đường, hai tai vểnh lên.

“- Này anh voi to lớn, chúng tôi là các sư, người bé nhỏ, và sợ anh, người to lớn. Chúng tôi muốn đi qua nhưng anh lại đứng ngáng chình ình giữa con đường nhỏ hẹp. Vậy xin anh hãy nép qua một bên cho chúng tôi đi. Nếu anh cứ đứng như vậy chúng tôi không dám bước qua đâu”.

Nghe vậy, voi ta vội giấu cái vòi to dài vào bụi tre bên đường và xích qua một bên như thể làm hiệu nhường lối. Thấy vậy các ngài liền nghiêng mình nhẹ bước qua. Ai nấy đều vô sự. Riêng chiếc dù của đại đức Mahā Thongsak vướng vào một mắt tre, ngài cố gắng giật để gỡ ra. Và vì sợ voi nên người ngài toát mồ hôi.

Lúc đó, voi ta nhìn trừng trừng vị đại đức, ánh mắt to, trong, có vẻ thông cảm hơn là đe dọa. Lúc lâu đại đức Mahā Thongsak mới gỡ thoát cây dù được. Khi thấy mọi người đã vượt qua rồi, đại đức Khao quay lại nói với voi rằng:

“- Này người anh, chúng tôi đã đi qua được rồi, xin hãy tự nhiên ăn. Cảm ơn nhé!”

Vừa nói xong thì thấy voi lại nhai ăn tiếp.

Sau đó, đại đức Khao khen rằng con vật này hiểu tiếng người, tánh hiền lành chỉ có điều là không biết nói mà thôi. Đại đức Mahā Thongsak hỏi đại đức Mân đọc ý nghĩ của voi ra sao - chứ khi đại đức mới thấy voi quay đầu lại đã sợ điếng hồn vì nghĩ voi ta sẽ sấn lại! Chỉ khi thấy nó đứng yên mới yên tâm.

Và đại đức Mahā Thongsak đã nói chọc đùa đại đức Khao rằng:

“- Đại đức Khao thật hay nói chuyện với voi như nói chuyện với người. Này anh voi to lớn, chúng em nhỏ bé sợ không dám đi qua, xin anh nhường lối cho. Nghe lời khen tặng này, anh cho em qua, thế nhưng người em nhỏ bé này lại vụng về, làm dù vướng, thế là người em nhỏ bé này sợ hãi, sợ rằng người anh lớn sẽ đổi ý”.

Nghe những lời này đại đức Mân cười vui vẻ. Đại đức Mân bảo hai vị đại đức là ngài đã đọc ý nghĩ của voi và biết rằng nó không có ý gì. Nó là con voi đã được chủ thuần hóa để đi kéo gỗ nên hiểu biết tiếng người, nay già được thả lại về rừng. Trước đây, chủ đã chỉ dạy cho voi biết cung kính chư tăng, những người mặc áo cà sa màu vàng sẫm.

Đại đức Mahā Thongsak hỏi tiếp và muốn bàn về con voi thì đại đức Mân quả rằng:

“- Ông là người có sự tưởng tượng lạ đời, này đại đức Mahā Thongsak! Nếu sư mà cũng thích thú và tìm hiểu sự thật như tìm hiểu về voi thì chắc sư sẽ nhanh chóng thoát khổ chỉ trong một ngày. Sư giống như bao người khác, chỉ phí thì giờ quý báu vào chuyện vô ích. Thế sư định thức mắc, hỏi về con voi này suốt đêm hay là hỏi về pháp?”

Nghe như vậy sư ấy liền không dám nhắc tới nữa.

Vị Sư “Điên Khùng”

Nhiều vị sư đã bị đại đức khiển trách vì lời nói chơi hay là nói không có lý do. Có một vị sư làm phiền tăng đoàn. Khi đại đức bình luận điều gì thì vị đó thích xen ý kiến của mình vào. Lúc mới tới đại đức đã cảnh cáo trước, là hãy kiểm soát ý nghĩ của mình đừng để tật ham nói làm chủ, và đừng nên xen vào chuyện của người khác. Những vị sư thực tâm tu hành thì lắng nghe lời khuyên bảo ấy, còn vị này thì dường như không quan tâm mấy đến lời của đại đức.

Đại đức Mân có lối giảng pháp đặc biệt, là ngài thường dùng hình ảnh thú vật hay các âm thanh sắc tướng gặp trên đường để giảng cho các vị sư đi phía sau ngài. Có lần trên đường, đại đức gặp một con nghé, bò con. Khi gặp các vị sư, nó hoảng sợ vội chạy ngay về núp dưới bụng mẹ. Trong khi đó, bò mẹ do đã quen với hình ảnh chư sư nên không sợ, vẫn thản nhiên nhai cỏ.

Đại đức dừng lại và giảng lớn tiếng như sau:

“- Khi thấy chúng ta bò mẹ không sợ, nhưng bò con thì không như vậy, hoảng sợ tìm mẹ cầu cứu, chui rúc dưới bụng mẹ như muốn nhắc mẹ nó lên mà chạy. Con người cũng không khác. Khi gặp nguy thì hay đi tìm chỗ an ổn. Nếu gần mẹ thì chạy lại mẹ, gần cha thì chạy lại cha. Con người thường hay dựa vào gia đình và bạn bè. Ít ai nghĩ là họ phải tự dựa vào chính mình. Khi nhỏ thì dựa vào người kiêu này, khi lớn thì dựa vào người cách khác; còn khi già thì tìm cách nương dựa cách nào đó nữa. Luôn luôn bằng cách này hay cách kia để dựa vào người khác, không mấy khi muốn hoàn toàn tự lập.

Chúng ta kẻ tu hành, cũng vậy. Đã thọ giới mà làm biếng không chịu tu tập, không tinh tấn hành đạo. Dường như chúng ta không bao giờ có thể hoàn thành được công việc mình muốn làm. Khi mới chớm có ý tưởng tốt, cái làm biếng cố tật lại xen vào cản trở sự tiến

bộ. Không thể tự mình giúp mình, chúng ta lại dựa vào kẻ khác. Câu châm ngôn: *Attāhi attāno nātho*. Mình là chỗ nương tựa của chính mình - nghe thật là vô nghĩa chừng nào chúng ta còn không thể tự mình thở qua lỗ mũi của chính mình. Một vị sư đầu-đà thật tâm tu hành thì không phải lúc nào cũng nhờ người khác để mà sống, để mà thở!

Hãy lắng nghe những lời dạy của thầy mình, nghe theo mà cố gắng đạt được, chớ để những lời chỉ bảo tuột rơi mất. Hãy tinh tấn lên, nghe theo và hành xử như thầy mình. Rồi quý vị sẽ tiến bộ, lúc đó thì tự mình không còn nhờ ai nữa, tự mình có thể thở được qua lỗ mũi của chính mình! Thế nghĩa là lúc đó các vị có được trí tuệ để có thể tự mình vứt bỏ đau khổ. Rồi dần dần tự tin, càng ngày càng có thể tự lập. Rồi sau cùng mình sẽ trở thành đúng đắn là một vị tỳ-khưu thật sự là mình”.

Đại đức đã khơi dậy đề tài này để cho các vị đi khát thực chung với ngài có một đề tài mà suy nghĩ, quán tưởng về. Thế nhưng vị sư “rắc rối” kia lại lơ đãng, vẫn lơ nghĩ về chuyện khác, cho là chuyện xưa cũ không gì đáng nói. Và có lẽ sự ngang bướng hay ý nghĩ xằng bậy nào đó khởi lên không hòa nhịp với tư tưởng của đại đức nên ngài liền khiển trách nặng nề. Đại đức bảo các vị khác quay về, làm cho mọi người ai cũng cả nghi, kinh sợ. Ngài nói lớn với vị đó rằng:

“- Ông có thể đã điên rồi, giống như chó dại! Cắn xé miếng gỗ mục mà người ta ném cho. Tại sao không nhìn vào chính mình, nơi mà sự điên dại xuất phát từ đó. Nếu không ngăn chặn loại suy nghĩ vớ vẩn này thì ông sẽ điên khùng mất. Và ta sẽ gọi ông là ông sư điên khùng!”

Nói thế xong, đại đức trở về chùa không nói thêm lời nào nữa. Khi mọi người quay về chùa thọ thực thì đề ý thấy “vị sư rắc rối” có vẻ khác thường và ăn rất ít. Họ cho là người đó xấu hổ. Thế rồi ai nấy làm chuyện của mình không để ý nữa. Tối hôm đó, họ nghe tiếng rên la than khóc. Họ vội chạy xem là ai, thì thấy “vị sư rắc rối” đang lăn lộn kêu gào dưới đất, miệng luôn van xin hối hận là đã xử sự bất kính đối với đại đức Mân. Ai nấy hoảng sợ vội mang vị đó tới làng để chạy chữa. Sau khi xức dầu xoa bóp và uống thảo mộc, vị đó đỡ kích động, ngủ thiếp đi. Sáng ngày đem đi gặp y sĩ để

chữa bệnh, thỉnh thoảng ông ta cũng bị kích động kêu la lẫn lộn. Nhưng dần thì đỡ, sau đó, khi có thể đi lại một mình được, vị ấy trở lại quê cũ. Từ đó về sau không ai biết vị đó ra sao.

Tánh Trẻ Trung

Thường thì các vị sống chung với đại đức là những người có trình độ khá vững chắc nên đại đức Mân hành xử cũng dễ dãi, thoải mái, như là giữa người bạn đạo thân thiết với nhau. Không phải lúc nào ngài cũng nghiêm khắc. Nhưng cách hành xử thay đổi ngay lập tức tùy theo hoàn cảnh. Ngài đối xử khác nhau trong từng trường hợp. Chúng tôi rất ngạc nhiên và khâm phục tài ứng xử, đối phó lanh lẹ của ngài.

Đại đức Mân thường kể cho chư tăng nghe câu chuyện vui thời niên thiếu của ngài; điều này minh họa cho tánh năng động của ngài, và sự thay đổi rất lớn mà người đã trải qua.

Ngài kể rằng, hồi nhỏ, thời niên thiếu, đại đức thường đi dự thi các buổi hát hò dân gian trong quận giữa các làng với nhau. Một hôm, trước hàng ngàn khán thính giả dự hội, tự nhiên lúc đó đại đức cảm thấy mạnh dạn, vì trên sân khấu là một thiếu nữ lớn tuổi có tiếng hát hò hay nhất trong vùng. Có lẽ đại đức cảm thấy thích thú khi hò chung với người đó, hay biết chừng ngài đang si tình, ai mà biết được? Đại đức lên sân khấu thi hò với cô thiếu nữ. Thật là chẳng may, sau một hồi, phần thắng nghiêng hẳn về cô ấy. Lúc đó, đức Tăng thống Chao Khun Upāli chưa xuất gia, cũng đi dự, chỉ lớn hơn đại đức vài tuổi và là bạn thân của ngài. Đại đức Upāli sống cách đó không xa, tục danh của ngài là Danh. Theo lời kể của ngài Upāli, hôm đó, nếu không có ai giúp, chắc đại đức phải thua một cách thật là thảm thương. Ngài Upāli so sánh người thiếu nữ chuyên nghiệp hò đó với đại đức là người hò tài tử, giống như cọp cái dữ dần, còn đại đức chỉ là con cọp con chưa mọc răng. Ngài Upāli bèn nghĩ ra cách giúp bạn, bằng cách, nhảy ngay lên sân khấu la lên rằng:

“- Mân! Tao tìm mày hoài mà không gặp, mẹ mày bị té từ trên mái nhà xuống. Hiện bà đang nằm trên mặt đất không biết bị

thương ra sao! Tao định giúp bà thì mẹ mày nói hãy đi kiếm mày, tao tìm cả buổi mới gặp mày ở đây, hãy đi về ngay tức khắc!”

Đại đức và thiếu nữ trên sân khấu ai nấy đều chung hừng, nín thinh.

Lúc đó, ngài hỏi nhỏ:

“- Mẹ tao ra sao hả Danh?”

Ngài Upālī bèn trả lời bên tai Mân:

“- Sống chết chưa biết sao, nhưng tao thì sắp chết đói vì tìm mày mà suốt buổi chưa có ăn gì”

Nói thế xong liền kéo đại đức xuống.

Khi đã đi khá xa, ngài Upālī mới cho đại đức hay sự thật là thấy đại đức sắp bị thua một cách thảm bại nên bày kế như vậy. Đại đức bèn la lên rằng:

“- Trời ơi! Mày hại tao rồi, tao sắp hạ được nó rồi mà mày kéo tao xuống. Tao chỉ giả bộ như vậy, giống như sắp thua để dụ nó mà mày không biết!”

Ngài Upālī trả lời:

“- Thôi đi, đừng có xạo nữa! Nếu mày giỏi như vậy thì làm sao trúng kế của tao? Ở dưới ai cũng biết mày sắp thua. Đối đáp không ra làm sao, sắp bị nó làm thối trước mặt công chúng mà còn xạo! Mày phải biết ơn tao đã cứu nguy cho mày mới phải”.

Mặc dầu là đôi bạn thân thời thiếu niên, nhưng lúc nhỏ cả hai lúc đó đã đấu trí với nhau. Ngay cả sau này hai ngài cũng đấu trí vui đùa như thế. Đại đức thường kể cho chư tăng nghe câu chuyện ở tuổi thiếu niên khi các đệ tử ngồi chung quanh nghỉ ngơi thư giãn. Tôi xin lỗi các độc giả ở đây vì cách hành văn không có hoa mỹ, và dùng tên thế tục của hai ngài nhưng vì tôi ghi lại theo lời đại đức kể cho đệ tử nghe. Tôi chỉ muốn cho độc giả có chút cơ hội nhìn thấy hai vị cao tăng có tinh thần trẻ trung khi kể chuyện về đời sống thuở thiếu niên của mình. Và so sánh với hình ảnh mà chúng ta nghĩ về hai bậc cao tăng nổi tiếng của nước Thái, những vị đã hoàn toàn có đời sống xả ly rất cao đẹp vậy.

Khi đại đức an cư gần làng Ban Nam Mao ở quận Mae Pang, có một vị thiên chủ thường mang một đoàn tùy tùng đông đảo đến thăm và nghe pháp. Và đoàn này được xem như là thường xuyên. Số lượng ít nhất cũng hơn trăm ngàn. Nếu trong đoàn có ai chưa

bao giờ tới nghe pháp thì vị thiên chủ giải thích cách thức nghe pháp cho vị đó nghe. Đại đức hay dùng “*tứ vô lượng tâm*” làm đề tài giảng dạy, vì họ rất thích, và còn nhờ ngài hướng dẫn cho cách tu tập nữa.

Cả vị thiên chủ và loài trời này rất tôn kính đại đức kể cả nơi ngài ở. Ngay khi tới thăm họ cũng tránh ngang qua con đường kinh hành mà dân chúng đã tôn kính rải cát cho ngài đi. Loài rồng cũng vậy. Loài rồng thường mời ngài tới nhà họ cũng giống như loài người mời chư tăng đến nhà vậy. Người đưa tin lúc đến thỉnh đại đức, nếu không tránh được phải qua đường kinh hành, họ quì xuống gạt cát qua một bên, bò qua rồi mới đứng lên đi tới chỗ ngài ở. Thái độ của họ rất là phải phép, đầy cung kính mà loài người không thể có được.

Đại đức thường nói, loài người là Chúng sanh có nhiệm vụ giữ gìn giáo pháp (sāsana), nhưng nếu thật sự tôn kính lời giáo huấn, có lễ con người nên có lòng thành kính như loài trời, loài rồng vậy.

Mặc dầu chúng ta hiện nay không biết được các loài đó tỏ lòng tôn kính pháp như thế nào, nhưng trong kinh Phật và qua câu chuyện trên, chúng ta đều đã thấy rõ.

Nhân Quả Lạ Kỳ

Có lần đại đức ngồi thiền ở sâu trong núi Chiang Mai, ngài thấy hình ảnh một phụ nữ và một sa-di đi qua đi lại khu vực đó lúc trời đã khuya, và hầu như đêm nào cũng thế. Thấy vậy ngài hỏi họ tại sao lại ở đây, đi qua đi lại tìm kiếm cái gì. Người phụ nữ trả lời là “lo âu” về cái tháp mà họ đang xây dựng nửa chừng, chưa hoàn thành. Chú sa-di là người em trai cùng chung làm với vị đó. Ước nguyện muốn xây tháp rất mạnh mẽ nên sau khi chết họ chưa tái sinh sang cảnh giới khác vì chưa làm xong nguyện ước lúc còn sống. Tuy tái sinh ở cõi “Lo Âu”⁽¹⁾ nhưng họ không bị khổ sở lắm như các Chúng sanh khác.

Đại đức Mãn khuyên dạy họ như sau:

“- Các người không nên quan tâm lo lắng về chuyện chưa tới (tương lai) và chuyện đi mất (quá khứ). Việc đã qua rồi, chúng không thể nào quay lại được. Cho dù các người có tự nghĩ cách nào đi chăng nữa, là mình muốn hoàn thành công việc dang dở ở quá khứ, nhưng đó là điều không bao giờ xảy ra. Ai mà như vậy thì không đạt được gì ngoài sự thất vọng ê chề, khi hy vọng hảo huyền không thành tựu.

Tương lai thì chưa tới cũng không nên tâm cầu, quá khứ đã trôi qua đi mất cũng đừng truy bắt. Chuyện đã qua cho qua, chuyện chưa tới cũng cho qua luôn vì nó chưa tới. Chỉ có hiện tại là có thể làm được nhiều việc hữu ích.

Nếu giác ngộ xây tháp thành tựu, nó sẽ thành tựu trước khi các người chết, và ngay trong khi khởi tâm xây tháp, nghiệp thiện trong tâm ý các người đã tựu thành rồi. Bây giờ các người không chấp

⁽¹⁾ Không biết là cõi nào! Nhưng ta để ý, trên là “lo âu” về cái tháp dang dở, dưới thì tái sinh vào cõi “lo âu”, biết đâu đây là cách nói, “tâm” ra sao thì “cảnh” tái sinh sẽ như vậy!

nhận là mình đã chết, lại còn muốn xây tháp, vì tháp xây chưa xong, thì điều đó, bây giờ, các người có thể thực hiện được chăng? Cho nên hai người đã suy nghĩ sai quấy hai lần. Sai lầm lần nhất là không chấp nhận mình đã chết. Sai lầm lần hai là còn ước muốn xây tháp. Nếu các người còn tiếp tục mong muốn hoàn thành ước nguyện đó nữa là đã sai lầm ba lần cả thảy. Không những suy nghĩ của các người bị ảnh hưởng bởi điều mong muốn ‘không tưởng’ ấy, mà còn sự tái sanh ở tương lai cũng bị ảnh hưởng theo chiều hướng xấu. Ước nguyện vô lý như vậy phải từ bỏ.

Xây dựng chùa tháp là để làm gì? Là để tạo công đức, mà công đức thì các người đã có rồi! Bây giờ, các người còn muốn đi tìm kiếm nhiều gạch đá để xây dựng công trình cho hoàn mãn ư? Thật là ngu ngốc khi các người đã từ bỏ xác thân cũ, đời sống cũ rồi! Công đức xây tháp chính là công đức từ hành động xây, ý nguyện muốn xây ngay khi các người còn tại tiền! Công đức này là của các người, không ai có thể tước đoạt được. Và các người đã làm rồi, đã thực hiện rồi. Các người không nên quan tâm vào vật chất, tìm kiếm vật chất, mong có nhiều bạc tiền để mua gạch đá, cát sạn gì đó để hoàn thành tâm nguyện chưa tròn. Có phải vậy chăng? Mọi người ở khắp nơi tạo công đức từ những việc làm lành, khi ra đi họ chỉ mang theo công đức chứ chẳng mang theo vật chất mà họ cho ra. Thí dụ như xây phòng ốc cho tăng ni, xây giảng đường, làm đường sá, đào giếng hay là bố thí tiền bạc, tất cả chỉ là biểu hiện tấm lòng tốt của mình mong muốn người khác được yên vui hạnh phúc, chứ chẳng phải do nhiều vật chất là có thể tạo ra cảnh trời an vui hay Niết-bàn tịch diệt.

Cái thiện ý thúc đẩy người ta làm việc thiện đó chính là cái tạo nên công đức. Cái tâm tốt lành ấy, bản thân chính nó đã là công đức, đã là cao quý, cao thượng, nó có trong thiên đường, có trong Đạo, trong Quả và trong Niết-bàn.

Cái tháp mà hai người xây dang dở, bây giờ muốn hoàn thành, là điều tốt, nhưng ở bên trong, cái ước muốn “muốn hoàn thành” khi các người đã chết, là cái gì, các người có hiểu không? Nó chính là lòng tham đó! Các người làm vì lòng tham muốn, điều đó làm trở ngại, mặc dầu công việc là tốt. Bám víu vào nó không phải là điều tốt, vì bám víu chính là tham muốn, dính mắc, chấp thủ. Sự trì hoãn

này sẽ gây trở ngại cho việc tái sinh vào cảnh giới tốt lành. Hãy hoan hỉ với những công đức mình có được từ việc xây tháp; nếu vậy, chắc chắn hai người đã sanh về cõi lành rồi. Nhân nào quả ấy, không khi nào sai khác. Công đức là công đức, và nó không bao giờ bị phân hủy thành điều xấu.

Lỗi lầm là quan tâm quá mức về chuyện ở quá khứ. Hai người không khi nào có thể thực hiện hoàn thành công việc trong quá khứ được. Đó là điều hảo huyền, không hiện thực. Hãy xả bỏ đi. Hai người đã làm việc thiện vì tương lai tốt đẹp. Cái lực của nhân tốt đó giờ đây cũng đã hiện ra, vì vậy hai người mới ở đây bây giờ. Đừng phí thời gian nghĩ về quá khứ hay tương lai, mà bây giờ hãy gặt hái kết quả tốt từ điều thiện đã làm, hãy suy nghĩ đúng đắn thì lập tức hai người sẽ thoát khỏi cảnh giới “Lo Âu” này. Hãy hướng về hiện tại, đó là tất cả những công đức cần thiết cho cõi trời, đạo quả và Niết-bàn sau này.

Ta rất thương xót hai người, chỉ vì bám víu vào cái tâm chấp thủ mà bị giam giữ nơi đây. Hãy thành tâm xả bỏ những cố chấp đó mà tiến xa. Công đức các người đã có, đã phát khởi, chỉ chờ hai người thay đổi tư tác là sẽ tái sanh vào chỗ an lành như ý muốn”.

Sau đó, đại đức thuyết giảng thêm về ngũ giới cho hai vị đó. Khi thuyết xong thì người em và người chị đều hoan hỷ, quí xuống cầu xin thọ giới, đại đức hoan hỉ ban cho. Sau khi thọ giới, đành lễ ngài thì hai chị em biến mất.

Công đức xây tháp từ quá khứ, giờ đã phát khởi trong tâm họ, và hai vị tức khắc hóa sanh vào cõi Tam thập thiên.

Hai vị trời đó, sau này thường đến thăm viếng và nghe ngài thuyết pháp.

Kể lại câu chuyện này, đại đức giảng thêm cho chúng tôi nghe về vấn đề luyến ái, chấp thủ. Khi mà chúng ta sắp chết cứ quuyến luyến về điều gì cũng đều là trở ngại. Do đó chúng ta cần tu tập tâm cho tốt, đừng dính mắc điều gì càng lợi cho chúng ta.

Khi đại đức ở sâu trong rừng, cách xa các làng mạc, đại đức thấy một linh ảnh đặc biệt trong lúc định. Lúc khoảng ba giờ sáng, sau khi thức dậy là lúc “các đại” của thân thể rất nhạy cảm. Đại đức ngồi thiền định, cảm thấy muốn hoàn toàn tĩnh lặng nên ngài đi sâu vào đại định. Khoảng hai giờ sau, tâm ngài từ từ rút ra khỏi và ngưng

ở cận hành định, thay vì trở về lại bình thường - thì ngay lập tức ngài thấy sự kiện sau:

Một con voi to lớn đi đến trước đại đức, và quì xuống như mồi ngài cỡi nó. Thấy vậy đại đức leo lên lưng và cỡi trên cổ nó. Khi ngồi yên rồi, đại đức thấy hai vị sư trẻ cũng cỡi voi đi theo sau. Hai con voi đó cũng rất to lớn, chỉ nhỏ hơn voi của ngài đang cỡi một chút. Ba con voi trông rất hùng dũng, oai vệ, như voi của vua chúa vậy. Con voi đại đức cỡi đi đầu, và cả ba đều tiến tới một rặng núi ở phía trước không xa mấy.

Khung cảnh xung quanh rất là kỳ diệu, giống như không phải ở thế giới này. Khi đến rặng núi, voi ngài cỡi dẫn tới một cái hang ở trên một ngọn đồi. Voi của đại đức khi tới trước miệng hang liền quay ngược đầu lại, rồi lui dần vào trong động cho tới khi mõng của nó đụng vào thành hang, ngài vẫn ngồi yên trên cổ nó. Còn hai con voi hai vị sư trẻ đi tới, liền quì hai bên hông con voi của ngài. Đại đức Mân nói với hai vị sư giống như là lời nói cuối cùng, như sau:

“- Ta đã tới giờ phút cuối của cuộc đời. Mạng này chấm dứt, sự hiện hữu của ta trong thế giới tương đối qui ước này cũng sẽ bị diệt theo. Ta sẽ không bao giờ trở lại thế giới của sự sanh và sự chết này nữa. Ta muốn hai vị đi về, tiếp tục tu hành cho đến lúc thành đạt; không bao lâu hai vị sẽ thoát bỏ thế giới này, cũng như cách ta thoát khỏi cái thế giới này: Thế giới của vô vàn luyến ái ham muốn ràng buộc cùng vô vàn sự đau khổ. Thoát ra khỏi nó là một việc rất khó làm, đòi hỏi một nghị lực phi thường. Các vị hãy dùng hết sức của mình, ngay cả phải bước tới ngưỡng cửa của thần chết để có sự được giải thoát và tự do. Lúc đó thì không còn phải xót xa, đau khổ vì sanh và chết nữa.

Ta đã hoàn toàn chuyển hóa tất cả các cấu uế. Ta ra đi như tù nhân được phóng thích khỏi nhà tù. Không quyến luyến một mảy may nào cả về việc mất đi cái thân thể ô trược này. Không giống như đa số con người họ luyến tiếc cái thân, điều này gây cho họ nỗi đau đớn tột cùng lúc chết.

Vì vậy chớ nên than khóc lúc ta ra đi. Không có lợi gì cả. Cho nên bậc trí giả không bao giờ tán đồng việc đó, nó chỉ gây thêm phiền não mà thôi”.

Nói thế xong, đại đức bảo hai vị sư ra về, hai con voi cũng đứng

im lặng như lắng nghe ngài nói. Sau khi nghe lệnh, hai con voi chở hai vị sư đi lui ra khỏi hang. Con voi đại đức cỡi chọt lùi sâu vào trong tường đá. Lúc đó thì đại đức xuất thiền.

Đại đức phân tích điềm linh ảnh thì thấy:

- Sau khi đại đức tịch diệt, ngài có hai vị sư đệ tử giác ngộ dễ khả dĩ nói đến giáo pháp (nhưng ngài không nêu tên ra).

- Định và minh sát tuệ là hai vật sở hữu vô giá của bậc A-la-hán. Tuy nhiên, định và minh sát tuệ sẽ không còn hoạt động nữa khi vào Vô dư y Niết-bàn, chúng biến mất, giống như các thứ thô trước khác, không thật.

Đại đức không nói gì về tên hai vị sư đó, chúng tôi cũng không ai dám hỏi. Tôi đề ý điều đó cho tới lúc đại đức xả bỏ báo thân, đến lúc viết lại tập tiểu sử của ngài cũng không biết là ai. Không ai dám nói mình chứng đắc trước công chúng, vả lại, điều này lại là sự cấm kỵ của giới luật. Ở trình độ trí tuệ như vậy, nếu công khai nói ra giữa công chúng thì chỉ làm kẻ ngu cười cho là không có, với kẻ trí thì lại càng không nên.

Nơi đây tôi xin sám hối vì viết lại những gì mà chỉ có đại đức và số ít đệ tử thân tín biết, những điều ngài chưa bao giờ nói cho người ngoài nghe. Mục đích của tôi, không gì khác là muốn cho đại chúng hưởng những điều lợi ích từ cuộc đời của đại đức và các lời dạy của ngài. Nếu tôi có gì không phải thì xin đại chúng từ bi tha lỗi cho.

Nga Quỷ

Dạy dỗ, giúp đỡ các loại chúng sanh ở các cảnh giới khác là bổn phận, nhiệm vụ của ngài. Theo lời của đại đức, khi sống trong rừng núi, ngài tiếp xúc với các loại chúng sanh khác, đoàn này tới đoàn kia lũ lượt tới thăm viếng và học hỏi giáo pháp.

Ngay cả các loài nga quỷ đang chờ thân nhân hồi hướng công đức cho mình cũng đến gặp ngài. Thật khó mà có thể xác định họ chết từ bao giờ, gia đình, dân tộc trước đó là ai, ở đâu, có còn thân nhân quyến thuộc trên đời hay là không. Họ gặp đại đức là muốn vì lòng từ bi, đại đức có thể giúp họ tìm kiếm thân nhân, bảo họ làm phước, bố thí và hồi hướng một phần công đức cho họ để họ bớt khổ vì cuộc sống đói khát, đau khổ của kiếp nga quỷ (quỷ đói).

Một số họ đã ở quá lâu trong cõi này mà sự thống khổ thật là kinh khủng. Nói là ở rất lâu cõi này, nhưng thật khó có thể so sánh với thời gian tính theo năm tháng của loài người. Khi thoát được cảnh khổ này, họ lại rơi vào cảnh khổ khác, rồi cũng phải chịu đựng các nỗi khổ, các bất hạnh triền miên bất tận. Hầu như không thay đổi gì được khi các chúng sanh đó sanh vào các đường dữ do ác nghiệp mà chính mình đã tạo. Khó có thể giúp cho họ rời bớt nỗi khổ đau.

Các nga quỷ thường than khóc với ngài là họ không biết khi nào mới thoát khỏi cuộc sống quá đau khổ này vì trước kia đã lỡ làm tạo ác nghiệp. Tất cả chỉ bám víu vào hy vọng là các thân nhân của họ biết làm công đức, hồi hướng phần nào phước báu cho họ để sớm thoát cảnh sống đầy đau.

Khi đại đức hỏi, thân nhân của họ ở đâu thì tất cả đều mơ hồ nói về thế giới mà họ sống trước kia, không rõ ràng, ngài thật không thể hiểu được.

Có những người sống ở đó khi chết lại đọa vào cõi địa ngục, thọ

khổ ở đây đã hàng vạn ức năm tính theo thời gian của nhân gian, rồi lại rơi vào cảnh xấu khác mà trả nghiệp.

Có những người ở đó ít nhất hàng vạn, hàng trăm ngàn năm, nên rất khó truy tìm họ hàng thân thích. Thật là điều khủng khiếp của ác nghiệp, khi nghiệp lực đó suy yếu (hay nói cách khác là họ đã trả gần hết nghiệp ác) họ sanh vào loại nga quỷ, có thể hưởng được phần nào phước báo do thân nhân hồi hướng. Thế nhưng, lúc ấy thì không còn thân nhân nào nữa, họ mong đợi từng giờ từng phút và chịu đựng sự thống khổ đói khát, nổi đau đón hành hạ thật không thể kể xiết.

Chỉ có một số ít trong loài nga quỷ là có nhận được sự giúp đỡ. Đây là những người mới chết bị đọa lạc vào, và ác nghiệp lực không quá mạnh mẽ nên họ mới có thể nhận hưởng phước báo do thân nhân hồi hướng cho.

Trong trường hợp nếu thân nhân ở gần khu vực của đại đức thì ngài tìm cách cho thân nhân đó biết, và chỉ cho họ cách làm thế nào để sự giúp đỡ có hiệu quả. Các loại nga quỷ “*có phước*”, họ không những hưởng được phần công đức mà thân nhân hồi hướng, mà còn có thể hưởng được phần nào công đức có được do các người cúng dường thực phẩm cho chư tăng, mặc dầu không phải là thân nhân của họ. Do nghiệp ác tạo tác nặng nhẹ khác nhau, có loại chỉ nhận được từ thân nhân, có loại thì nhận được từ mọi người do họ có phước nhiều hơn.

Bồ thí và tạo các loại công đức khác rất quan trọng, nó xây dựng nền tảng phước báu cho chúng ta sau này. Chúng sanh trong tam giới là do nghiệp lực tác động mà sanh vào cảnh giới này hay cảnh giới kia, cho nên mình làm nghiệp nào phải lãnh chịu nghiệp đó, trách nhiệm là của mình, không ai có thể gánh chịu giùm cho. Không khi nào người khác làm mà mình gánh chịu. Ngay cả những ai không muốn hưởng phước báo của mình, cũng không thể được.

Những câu chuyện do đại đức kể lại làm cho chúng tôi rợn mình, sợ hãi. Đại đức nói, những ai thấy nghiệp xấu, tốt của mình và của người, như thấy đồ vật trên tay mình cầm, sẽ không bao giờ dám tạo ác nghiệp, chỉ biết làm điều thiện mà thôi.

Khi đại đức nói về những cảnh giới của các loài chúng sanh khác cho các đệ tử nghe, có một đệ tử cao niên hỏi ngài như sau:

“- Kính thưa thầy! Những người khác họ không thấy chúng sanh ở cõi khác như là cõi trời, thần, nga quỷ, ma, rồng, hay kim xí điều cho nên họ không thể hiểu rõ hậu quả của việc họ làm, còn thầy thì thấy biết rõ mọi việc do có thiên nhãn thông. Phải chăng là điều hay, khi thầy chỉ dạy cho họ biết về các hiện tượng này, kể cho mọi người nghe về các cõi ấy. Chúng cũng là những hiện tượng tự nhiên mà chư Phật, các Thánh A-la-hán đều biết rõ tường tận. Con nghĩ không ai phản đối việc này, cũng như chúng con đây ai cũng biết ơn thầy về những câu chuyện đã được nghe”.

Đại đức nghiêm nghị trả lời:

“- Đề nghị điên khùng này sẽ làm hại chúng ta. Ta chưa bao giờ ở giữa công chúng mà nói điều này. Nếu làm như vậy thì ta e rằng ta và chư tăng đang ngồi ở đây sẽ trở thành những kẻ điên rồ mất. Tu viện nào mà dám chứa những kẻ điên rồ.

Giáo pháp được tuyên dương và chỉ dạy một cách thận trọng, chẳng phải tùy tiện. Giáo pháp phải được học hành và giảng nói một cách thận trọng. Tu là để thoát khổ chứ không phải tu là để có khả năng siêu hình này, khả năng thần thông nọ! Đề nghị vô lý như vậy là thận trọng hay là sự điên rồ liều lĩnh, ông hãy trả lời đi? Theo ý ta thì ý kiến đó thật là đại dột.

Ngay cả dân chúng, những người không có đức tin, những người có đời sống duy vật chất, nếu họ không cười bỏ lăm ra, thì cũng bảo chúng ta nói láo khoét hoặc nói không có chứng cứ! Còn chúng ta tu hành mà mong vọng những khả năng siêu hình thì quả là không khá hơn được.

Ông hãy thử nghĩ coi! Những điều con người thấy, nắm bắt được, chân lý tương đối, họ sẽ tiếp thu, nếu thích hợp, cũng không khó khăn lắm. Mặc dầu pháp như thật là chân lý tuyệt đối nhưng cũng vẫn không tách rời xã hội, quần chúng trên thế giới. Đây là điều khó khi phải sử dụng ngôn ngữ.

Đức Phật là người đầu tiên hiểu biết rõ ràng tất cả các hiện tượng trong vũ trụ, và ngài hoàn toàn tự tin khi nói về những điều đó. Đức Phật rất hoàn hảo trong việc tuyên nói những điều này, tuy nhiên, trước công chúng, ngài luôn luôn nói trong những trường hợp có hoàn cảnh và người nghe thích hợp.

Thắng trí về những hiện tượng siêu hình này là đặc quyền của

người sở hữu nó, nhưng mà phát biểu bừa bãi cầu thả là điều không bình thường, sẽ có hại. Người bình thường thì khó tin những điều siêu hình, những điều phi thường.

Ở đây, với nghĩa rộng của nó, ta không phê bình ai. Mà hãy nhớ lấy rằng, những ai có thẳng trí hiểu về những điều này thì phải nên sử dụng cho đúng pháp, nghĩa là lợi mình và lợi cho những người chung quanh. Khi chúng ta tìm hiểu về những điều kỳ lạ này, thật không đủ lý do để ta tuyên bố một cách cầu thả, không đúng người, không đúng cảnh! Coi chừng, cả người nói và người nghe đều là kẻ điên khùng, không tỉnh táo. Những ai thích nghe về những chuyện này, vì tâm của họ, đạo của họ chỉ ngang chừng ấy: Tu làm sao để mau có phép lạ! Chính vì lòng dục nung đốt, họ sẽ trở nên phát điên, phát khùng đấy!

Do đó ta không tán thành đề nghị này. Chúng ta hãy nên học cách cẩn trọng do đức Phật chỉ dạy. Mặc dầu chúng ta không khôn cho lắm, nhưng cũng đủ để biết đó là quyết định đúng, để giữ gìn những lời giáo huấn, con đường thoát khổ cho thế hệ mai sau”.

Yên lặng nghĩ lấy hơi một chút, đại đức chợt quay sang người đệ tử nói:

“- Ta hỏi ông như vậy: Giả sử ông có một số tiền lớn, nó có lợi ích khi mà ông thông minh, và sẽ có hại khi không thông minh. Bằng cách nào, khi ông đi vào đám đông, biết lấy gì bảo đảm cho mình và số tiền đó được an toàn?”

Người đệ tử cao niên trả lời rằng:

“- Thừa thầy, con sẽ cẩn thận gìn giữ nó”.

“- Hãy nói rõ cho ta biết, phải gìn giữ làm sao ở chỗ đông người để có thể tránh được nguy hiểm?”

“- Dạ, thưa thầy, nếu con phải chi tiêu ở chỗ đông người thì con đếm tiền trước rồi chi trả sau, không cho ai thấy là mình đang mang theo một số tiền lớn trong người. Con cố gắng không cho ai thấy, thế là tránh được sự nguy hiểm cho bản thân”.

Đại đức Mân nói:

“- Như vậy à! Bây giờ giả sử ông sở hữu một kiến thức, một thẳng trí về loài ma hay các loài vô hình khác, ông sử dụng nó như thế nào mà có lợi, nhưng không gây sự dị nghị đàm tiếu sâu rộng trong quần chúng, chỉ có hại cho ông và hại cho giáo pháp?”.

“- Dạ, thưa thầy, con sử dụng cũng giống như đang mang theo một số tiền lớn, xài tiền giữa chỗ đông đảo có nhiều người qua kẻ lại”.

“- Đúng! Vậy là phải thận trọng lúc xài nó giữa đám đông! Thế mà ông lại đề nghị ta tuyên bố rộng rãi những điều ta biết cho công chúng hay mà không đo lường hậu quả của nó. Tại sao vậy? Ta nghĩ một người bình thường không khi nào lại nói những lời đề nghị như vậy. Lời phát biểu của ông có một chút lý lẽ nào để cho người khác phải kính nể không? Cũng vậy, ta không thấy có điều gì nể phục trong cách suy nghĩ của ông. Nếu có ai chất vấn ông về những sự thiếu quyết đoán căn cứ này, nghĩa là chứng minh đâu là ma, đâu là quỷ thì làm sao ông có thể bảo vệ mình được trước những lời buộc tội? Trên đời kẻ khôn và người ngu ai nhiều hơn? Làm sao có thể gìn giữ, bảo vệ được lời giáo huấn vì lợi ích lâu dài cho chúng sanh, lại dám làm theo lời đề nghị của ông đã chớ!”

Người đệ tử trả lời:

“- Bây giờ suy nghĩ lại, con biết là hoàn toàn sai trái. Con đã đề nghị vì khi mới nghe về những điều kỳ lạ hấp dẫn này làm con phấn khởi, tin tưởng muốn cho người khác cũng hưởng được những tri thức này như con. Nhưng con không suy xét hậu quả tai hại của nó đối với toàn thể giáo pháp.

Con xin thầy từ bi cho con được sám hối, để cái nhân cầu thả, tùy tiện này không còn có trong con nữa. Con sẽ cố gắng suy lường thật sâu xa trước khi mở miệng nói về những điều liên hệ”.

“- Nếu có ai chất vấn ta về sự vô căn cứ này - chứng minh ma quỷ - thì ta cũng vui vẻ nhận lỗi, bởi vì đó là điều đáng trách. Đáng trách rằng, thầy tu mà lại không nói chuyện đạo đức, giác ngộ, giải thoát lại nói về ma quỷ, nói về thần thông, nói về siêu hình!

Trước khi ông yêu cầu ta, ta cũng không quan tâm mấy về kẻ khôn⁽¹⁾, người đại⁽²⁾ ai nhiều hơn ai, nhưng bây giờ thì ta thấy kẻ đại rất nhiều, là bởi vì trong cộng đồng của chúng ta cũng ít có kẻ khôn, biết suy nghĩ về vấn đề đạo đức. Phần lớn họ không biết tại

⁽¹⁾ Hàm chỉ người hướng thượng, biết sống có đạo đức, tâm cầu giác ngộ, giải thoát.

⁽²⁾ Ngược hạng người trí ở trên, có đời sống vật chất tầm thường...

sao họ ở đây, và họ đang đi về đâu. Không mấy ai biết mình đang làm gì, và tại sao đang làm việc đó, không biết đâu là đúng, hay sai. Chỉ thỏa mãn với những gì dễ dàng, tiện lợi nhất thời mà thôi.

Bây giờ thì ta hiểu, những ai có khả năng gìn giữ bảo vệ chánh pháp là những kẻ có trí sáng suốt để dẫn dắt người khác một cách bình đẳng, hài hòa, làm gương tốt cho kẻ khác noi theo để cùng được lợi lạc. Người thầy khôn, sáng suốt là nền tảng cho mọi sự thành công cũng như các nhà lãnh đạo có đức, có tài và có khả năng vậy.

Bây giờ ông đã biết người khôn là cần thiết cho bất cứ nỗ lực nào được thành công, thì tại sao ông không nghĩ về cái gì là quan trọng trong việc nỗ lực tu tập của một vị tỳ-khưu? Những nỗ lực tinh thần thì tinh tế, khó mà hiểu rõ, cho nên chỉ có kẻ khôn ngoan sáng suốt biết phân biệt mới gìn giữ tu tập theo giáo pháp mà thôi. Ở đây ta không nói về cái khôn ngoan, sáng suốt làm hại thế giới, làm hại giáo pháp, mà cái khôn ngoan sáng suốt biết phân biệt tốt xấu, đúng sai, biết quyết đoán làm những gì có lợi cho tinh thần và thể xác. Đó là cái khôn được đức Phật chỉ dạy trong Bát chánh đạo: Ví dụ như chánh kiến và chánh tư duy - cái đại biểu cho trí chân chánh và tuệ sáng suốt. Kẻ khôn là những ai đi theo nguyên lý này.

Ngay cả định cũng phụ thuộc vào trí tuệ phân tích, truy xét của chánh kiến, nếu không là 'định của gỗ, đá'. Khi mà tâm tập trung cao độ (định) thì trí tuệ phải có mặt để giúp đỡ. Nếu không thì làm sao những ai dành trọn cuộc đời để tìm hiểu bản chất thật của sự vật, khi đối phó với tất cả các điều phát khởi từ tâm mà không sai lầm? Nói rộng hơn, không những định mà cả tư duy, ngữ, nghiệp, mạng, tấn, niệm - nếu không có tuệ chiếu soi sẽ phát sanh tà kiến, tà đạo ngay!

Những hiện tượng, sự việc ở trong và ngoài liên quan tới định thì vô lượng không kể xiết. Nhưng chỉ có một số ít người có khả năng, khuynh hướng nhận biết được về những điều đó. Không ai ngăn cấm những ai có khả năng thiên phú hay do rèn luyện mà nhận biết, tiếp xúc với các hiện tượng đó.

Nhưng điều quan trọng ở đây là trí tuệ. Lúc đó thì biết sáng suốt phân biệt chọn cái nào để tập trung vào, những cái khác thì bỏ qua.

Nếu không có trí tuệ này thì khó mà thành công trong việc tu tập chánh định. Khi đó thì sẽ thích cái này, ghét cái kia, hoan lạc về điều này, chán chường về cái kia, như vậy tâm sẽ trở nên bị ràng buộc chấp trước. Không có sự sáng suốt của trí tuệ thì không thể trừ khử những phiền não vì tế phát sanh ở trong định đầu.

Chúng ta xuất gia làm tỳ-khuru, là để tu định và tuệ, nhờ đó giúp ta phát triển các phẩm chất cao quý mà bậc trí giả khen ngợi, mọi người mến kính chớ chẳng phải đi diễn hành phô bày cái cầu thả, ngu si trước mặt phiền não, để nó sai sử. Mà là phát triển cách để chống lại, trừ khử phiền não. Nếu không có gì bảo vệ, chúng ta sẽ ở trong tình trạng rất hiểm nguy.

Giáo pháp và giới luật là áo giáp bảo vệ tỳ-khuru, còn định và tuệ là vũ khí dùng để bảo vệ pháp của người ấy. Nếu như ta muốn lúc nào cũng an nhiên tu hành bất chấp mọi hoàn cảnh thì ta phải có chánh niệm và trí tuệ trong mọi sinh hoạt hàng ngày. Không có trường hợp ngoại lệ đâu.

Những ai muốn thoát khỏi ta-bà đều là những ai hết sức tinh tấn và sáng suốt. Không có công việc nào khó hơn là giải thoát tâm ra khỏi sự đau khổ của ta-bà. Đòi hỏi người đó phải nỗ lực đối phó với mọi mặt. Ngay cả mạng sống của mình. Phải tin tưởng giao phó mạng sống của mình vào sự nỗ lực tinh tấn của mình trong việc tu tập theo giáo pháp. Phải hi sinh mạng sống của mình mà sống theo đúng giáo pháp, không có cách nào khác hơn. Chỉ khi nào dám hi sinh mạng sống để chuyển hóa thế giới ta-bà, khi đó mới có thể tự do thoát khỏi đau khổ của phiền não mà thôi.

Bản thân ta, chưa bao giờ nghĩ rằng ta sẽ sống sót và trở thành một vị thầy, bởi vì quyết định chuyển hóa đau khổ quá mạnh để ta không còn nghĩ gì tới mạng sống trong khi tu tập theo lời Phật dạy. Tất cả các nỗ lực trong mọi hoàn cảnh đều hướng về mục đích ở bên ngoài sự sống chết. Không bao giờ ta để sự hối tiếc về mạng sống làm ta chùn bước. Cái mong muốn đi trên con đường đạo rất mạnh khiến lúc nào cũng gây áp lực làm ta đi tới. Ta đã đi tới quyết định rằng nếu thân thể không chịu đựng được, ta chết đi thì cũng như ta đã từng chết trong vô vàn kiếp sống trước đó mà thôi. Những cái chết vô vị ấy thì tiếc làm gì! Còn nếu sống thì ta chỉ sống vì giáo pháp, chỉ muốn có được pháp mà đức Phật đã giác ngộ, chỉ

muốn thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, chớ ta chẳng có mong muốn gì cả, bởi vì ta đã có tất cả, đã chán rồi và không còn muốn chúng nữa.

Nỗ lực của ta trong đạo pháp thì ví như chong chóng, hay bánh xe pháp quay tít liên tục, ngày đêm cắt bỏ gốc rễ phiền não, chỉ trừ khi ta ngủ thì mới tạm ngưng, hễ khi thức dậy là ta lại bắt đầu vào công việc, dùng chánh niệm, tuệ, tín, tinh cần mà nhổ bỏ các tàn dư gốc rễ của phiền não. Ta làm liên tục như vậy cho đến khi phiền não hoàn toàn trừ diệt. Thì lúc đó ta mới nghỉ ngơi. Ta biết chắc rằng chúng không còn nữa để có thể trở lại gây rối cho ta. Tất cả đã tan biến, duy chỉ có cái thân xác thô trực này là chưa tan biến theo phiền não mà thôi.

Đây là điều mà các ông nên suy nghĩ kỹ về. Phải hiên ngang, dũng cảm đối diện với thân chết, và tinh tấn tu hành bỏ lại sau lưng những nỗi bất hạnh ê chề đã lâu ngự trị trong tâm. Những kẻ lúc nào cũng hối tiếc, sợ chết, sợ chết sớm để bị đọa vào các cảnh không lành! Hãy nhanh chóng quyết định, chớ bỏ phí cơ hội quý báu này, bỏ phí đi thì sẽ rất ân hận lâu xa về sau. Chớ bảo rằng ta không báo trước.

Trong cuộc chiến đấu chống lại phiền não trong mỗi người, thì tuệ, tín và tấn là vũ khí thích hợp dùng để tìm đường sống. Và điều rất tai hại, khi một vị tỳ-khưu nghĩ rằng mình còn khỏe, còn trẻ, còn nhiều thời gian. Hãy từ bỏ ý tưởng như vậy.

Tâm là quan trọng nhất, hãy tập trung vào nó, đừng vào nơi nào khác. Nó luôn hoạt động, cho nên lúc nào cũng suy nghĩ, kiểm soát về những lời nói, hành vi, ý tưởng của mình. Xét xem kết quả của chúng sản sinh ra là gì. Chúng sanh ra pháp dục để chống lại độc tố của sự dừng đứng, không từ bi, sự đam mê dục lạc; hay là nó sản sinh độc tố nuôi dưỡng những ảo ảnh, gây đau khổ, tăng thêm năng lực tái sinh trong vòng luân hồi.

Bất cứ là gì, các ông phải xem xét kỹ lưỡng chi tiết hành vi của thân khẩu và ý. Nếu không các ông sẽ không gặp gì cả ngoại trừ sự thất bại ê chề, và không bao giờ có thể thoát khỏi nỗi đau khổ của thế giới này”.

Đó là cách đại đức trả lời đề nghị của một vị sư về việc yêu cầu ngài giảng rộng cho dân chúng biết về những điều siêu hình, người

bình thường không thấy. Đây là khả năng đặc biệt của ngài, biến một câu chuyện, từ đề tài này sang đề tài khác, trở thành một bài pháp xa rộng, vi tế và sâu nhiệm hơn. Có lẽ vị sư kia không đáng để trách như vậy, nhưng đó là cách chỉ dạy của đại đức, sẽ lợi ích cho nhiều người, nhiều đối tượng. Theo tôi thì trong những thời pháp thông thường, đại đức nói năng rất nhỏ nhẹ. Đặc biệt, lúc đề cập về những ý nghĩa sâu xa, ngài nói nhẹ nhàng, dễ chịu; nó như cơn gió mát, như đám mây lành thông dong! Nhưng nếu có ai đặt một vấn đề không thích hợp, vị sư nào hỏi pháp một cách mơ hồ, hay cuộc trò chuyện vô vị nào đó làm đại đức khó chịu thì pháp trong tâm của ngài tự động trời dậy và phát khởi, nó sẽ như sóng sôi, sẽ như lửa cháy! Và bài pháp của ngài chợt trở nên nóng bỏng, bão táp và hấp dẫn lôi cuốn vô cùng. Nhưng là đôi khi thôi.

Lần kia, đại đức và ba, bốn vị sư ở một cái hang động sâu trong rừng thuộc tỉnh Chiang Dao. Sau khi ở đó ba ngày, đại đức nói với các vị là có một cái hang rất rộng rãi thoáng mát, trên một ngọn núi cao hiểm trở, trong quá khứ đã có vài vị Độc Giác Phật tu tại đó. Nhưng nay thì không có vị sư nào ở cả vì đường lên quá dốc, phải trèo, và lại quá xa xóm làng không thể đi khát thực. Đại đức bảo các vị lên coi thử, và bảo phải nên mang theo thực phẩm.

Các vị sư nghe theo. Sau đó, cùng với vài người dân họ leo lên núi và quả thật thấy một cái động nằm gần đỉnh ngọn núi. Đúng như lời đại đức mô tả: Nơi đây thoáng mát, không khí trong lành và rất gợi cảm cho việc tu hành. Họ rất vui mừng vì sự khám phá này. Họ muốn mãi mãi ở nơi đây, nhưng hết thực phẩm họ phải trở về nơi chỗ đại đức Mân đang ở.

Đại đức hỏi:

“- Sao? Cái động đẹp quá phải không? Ta thấy hình ảnh của nó trong lúc định, thấy nó quá đẹp nên bảo các sư đi xem. Ta chắc là các sư thích nó. Ban đầu ta không để ý mấy, nhưng vài ngày sau ta điều tra thì thấy cái hang mà các sư lên thăm, được các địa thần luôn luôn canh gác bảo vệ. Lúc các sư đi, ta quên nhắc là phải nên cẩn thận trong các hành vi, cử chỉ vì nếu không hành xử đúng đắn theo cách của một tỳ-khưu thì các địa thần sẽ không vui, và các sư sẽ bị rắc rối”.

Các sư rất muốn lên đó ở, nhưng đại đức không cho phép vì không

gần làng để có thể đi khát thực mà sống. Mặc dầu chưa bao giờ lên vì nó quá hiểm trở, nhưng đại đức nói về cái động như ngài đã từng ở đó, ngài nói rất tự tin vì kiến thức ấy là do định tâm mà thấy, không phải là ảo tưởng.

Đại đức thường xuyên khuyên chư tăng nên kiểm soát hành vi cử chỉ của mình, bởi vì ở những nơi xa xôi hẻo lánh thì các địa thần thích ngăn nắp, trật tự. Họ đã có lần nói với ngài như sau:

“- Tăng, chư sư thường chiếm một vị trí quan trọng, tôn kính trong tâm khảm của mọi loài chúng sanh. Do đó, hành vi cử chỉ của họ phải được kiểm soát, bảo vệ trong mọi lúc, ngay cả khi ngủ cũng phải hết sức thu thúc. Chúng tôi không thích các vị sư có hành vi bừa bãi, cầu thả, cư xử giống như người thường, không cần biết hậu quả ra sao. Đặc biệt, hành xử phải tương xứng với địa vị tôn kính ấy. Không phải chủ đích của chúng tôi là phê bình. Trời, thần ở mọi nơi đều rất biết ơn khi có được cơ hội để quy y, tiếp xúc với các vị sư mô phạm, gương mẫu. Bởi vì chúng tôi rất biết kính trọng đức hạnh và giáo pháp. Chúng tôi nói ra điều này để thầy nhắc nhở chư tăng luôn kiểm soát hành vi của mình sao cho trời người đều mến phục”.

Để đáp ứng lời yêu cầu của các địa thần, đại đức dặn bảo chư sư phải sống ngăn nắp, đàng hoàng khi ở trong rừng núi. Các vật dụng của tỳ-khưu phải thu xếp ngay ngắn thứ tự, ngay cả miếng giẻ chùi chân cũng phải sắp gọn lại chớ không vứt bừa bãi, chất thành đống. Việc đi vệ sinh cũng phải ở một chỗ nhất định và rãnh hố đào vệ sinh cũng phải nghiên cứu suy xét kỹ. Đại đức không bao giờ cho làm chỗ đi vệ sinh nơi mà các địa thần ở hay đi ngang qua.

Con Rồng Khó Tính

Có lần đại đức ở trong một cái động ở tỉnh Chiang Dao. Không phải cái hang động dài nằm giữa ngọn núi mà du khách thường tham quan, cái động ấy ở cao hơn. Cái hang là chỗ ngụ của một vị long vương, nó đã ở đó rất lâu và bảo vệ cái hang rất kỹ.

Con rồng này có cái cố tật là rất tự phụ và thích phê bình các vị tỷ-khưu. Trong suốt thời gian ở đây, đại đức trở thành đề tài phê bình của con rồng. Hầu như bất cứ điều gì đại đức làm cũng không vừa ý con rồng. Hiển nhiên nó không có thể chấp nhận lòng nhân từ của đại đức, có lẽ là vì nó có mối bất bình như thế nào với chư tỷ-khưu trước đó chăng?

Vào lúc tối, đại đức mang dép đi kinh hành thì rồng ta phàn nàn như sau:

“- Ông sư gì mà đi lui đi tới rầm rầm, giống như ngựa chạy đua. Tiếng chân làm rung động cả núi rừng. Thế ông có biết là đang làm phiền kẻ khác không?”

Nó than phiền như thế, mặc dầu đại đức đi đứng chậm rãi, nhẹ nhàng. Sau đó, ngài đi lại còn nhẹ nhàng hơn nữa. Thế nhưng, rồng lại phê bình kiểu khác:

“- Ông sư gì mà đi êm nhẹ, như người đi săn chim!”

Có lần đại đức đi kinh hành vấp phải một cục đá làm ngài chúi về trước, thì rồng cũng có cách chế nhạo:

“- Ông sư gì mà đi như khiêu vũ”.

Có những lần đại đức phải làm bằng, dọn dẹp đường đi kinh hành, thì rồng lại than phiền:

“- Ông sư gì vậy, lúc nào cũng di chuyển vật này, vật kia, bộ không vừa ý hả? Cứ làm chộn rộn, khiến người khác bức mình”.

Mặc dầu đại đức rất cẩn thận nhưng không việc nào con rồng này vừa ý cả. Nó kiếm đủ thứ chuyện mà nói. Ngay cả khi đi ngủ,

đại đức cũng thấy nó than phiền vì ngài trở mình, hắt hơi hay thở mạnh. Khi đại đức hướng tâm nhìn con rồng giận dữ khó tính này, thấy nó lúc nào cũng chăm chú nhìn ngài, đôi mắt giận dữ, long lanh sự sân hận. Trong lòng rồng, ngọn lửa sân hận nổi lên bập bùng. Khi thấy các nghiệp ác rồng ta tích chứa, đại đức cảm thấy thương xót, nhưng bản thân nó thì không có một chút nào muốn sửa đổi, không bao giờ nghĩ điều nào có lý, chỉ luôn luôn muốn tìm sơ hở của người khác để phê bình, chỉ trích. Vì vậy đại đức tuy rất muốn giúp nhưng không thể làm gì được.

Có dịp, đại đức giảng nguyên lý cơ bản đời sống của một vị tỳ-khưu; và nói rõ chủ ý của ngài khi ở đây:

“- Mục đích của ta ở đây chẳng muốn làm phiền ai cả, chỉ với hết sức mình làm lợi cho mình và người chung quanh. Do đó người không nên chắt chũa, nuôi dưỡng các ý tưởng sai lầm, không tốt, nghĩ là ta muốn làm não hại người. Ta ở đây luôn tỉnh thức, biết rằng mình đang làm việc lành mà công đức có được sẽ san sẻ đồng đều cho mọi loài hưởng chung, trong đó có cả người nữa. Vì vậy người chớ nên bực dọc nghĩ là ta đến làm phiền nhà người.

Những cử động của thân là điều bình thường trong sinh hoạt hằng ngày của con người. Đến và đi là một phần của đời sống trên thế giới này. Chỉ có người chết là không động đậy. Ta rất biết kiểm soát thân cùng các hành vi cử chỉ. Ta không phải là xác chết. Ta phải thở ra, thở vào chứ? Tùy theo tư thế mà hơi thở thô hay nhẹ. Ngay cả lúc ngủ cũng phải thở, do thở mà sinh ra tiếng, đó là bản chất tự nhiên của cơ thể. Ngay khi ta thức, đi kinh hành hay làm các công việc khác cũng vậy. Có tiếng động, nhưng không thái quá, nó êm nhẹ thôi. Có khi nào nhà người thấy một nhà sư đứng yên không nhúc nhích? Con người là như vậy, phải cử động chứ?

Ta đã rất cẩn thận đi đứng nhẹ nhàng, thế nhưng người lại than phiền là ta đi như ngựa chạy. Thật ra thì con ngựa chạy chỉ là con ngựa chạy, theo bản tính của nó; một vị sư tu tập, đi đứng là một vị sư tu tập, đi đứng, hai động thái đó hoàn toàn khác nhau! Nhà người chớ nên có sự so sánh, ví von hỗn xược như thế, nếu không thì tâm địa hẹp hòi, xấu xa của nhà người sẽ dẫn người đi vào địa ngục. Ta không thể nào làm cho nhà người hài lòng được khi nhà người cứ giữ mãi tâm niệm ấy. Nếu muốn có được cái tâm thanh

bình và an lạc thì nhà người hãy bình tâm suy nghĩ lỗi lầm của mình, chớ để ngọn lửa sân hận, địa ngục bùng cháy trong tâm nhà người nữa.

Phê phán, biếm nhẽ người khác, ngay cả khi họ có lỗi cũng chỉ làm cho người ta tăng thêm nổi bức dọc và làm cho tánh tình xấu đi thôi. Những hành vi của ta không khi nào là không phải trong nét hạnh của một vị tỳ-khưu, thế nhưng người luôn luôn tìm cách chê trách thế này, thế nọ. Nếu như được làm người thì nhà người cũng khó mà sống chung với loài người, vì dưới con mắt của nhà người cả thế giới là một đồng rác lớn còn người là một cục vàng. Quả thật người là kẻ bất bình thường do tâm bất an mà có. Bậc trí giả thì luôn luôn ngăn cấm việc phê phán không đúng về người khác vì hậu quả sẽ là rất nguy hiểm, đáng sợ. Thế nhưng tại sao người lại thích thú trong việc chỉ trích kẻ khác như thế?

Ta thì không sao cả. Dù nhà người suy nghĩ gì thì lúc nào ta cũng sẵn lòng tha thứ. Nhà người chỉ tập trung sức lực làm và nghĩ những chuyện xằng bậy như thế, nó thì chỉ tàn phá tâm thức, thân thể nhà người thôi.

Ta đang cố gắng giúp nhà người thay đổi. Cũng như ta đang làm cho tất cả các loài chúng sanh khác: Loài người, ma, trời, thần, dạ-xoa; trong đó còn có cả những con rồng mà quyền lực mạnh hơn người rất nhiều. Tất cả đều tin nhận giáo pháp của đức Phật Thế Tôn. Chỉ trừ nhà người là chỉ trích giáo pháp, giáo pháp mà ta đang tu tập, khi giáo pháp ấy được tôn kính ở khắp cả mọi vũ trụ. Nhà người có lẽ thuộc hạng chúng sanh đặc biệt nên đã không chịu chấp nhận chân lý, sự thật. Nhà người thích thú trong việc tìm lỗi kẻ khác, thường hay sân hận, phỉ báng kẻ khác trong lúc họ không làm gì có hại cho người cả. Nhà người chỉ để dành thì giờ vào việc tìm sơ hở của người khác như thế đây là việc tốt lành! Nhưng bậc trí giả thì không bao giờ làm như vậy. Khi nhà người lột da thoát kiếp đọa đày này, lúc đó khó mà có được kiếp sống thanh thoi, không có đau khổ hành hạ thân tâm đâu.

Ta xin lỗi vì đã nói những lời thẳng thắn, không gì ngoài việc muốn giúp nhà người, ta không có ý xấu nào cả dù nhà người có nghĩ sao đi nữa, thì cũng vậy. Ngay khi mới tới đây ở, ta đã rất thận trọng, vì đây là khu vực của nhà người. Ta đã quan tâm, cố ý không

làm gì khả dĩ gây khó chịu cho nhà người, vì biết người khó tính. Thế nhưng việc đụng chạm đã xảy ra, không tránh được. Ta thành thật mà nói rằng, ta không hề bị lời phê bình, lời khen, tiếng chê nào làm động tâm. Ta chỉ e rằng những tư tưởng xấu của nhà người sẽ làm hại nhà người mà thôi. Tất cả những gì ta làm và nói đều xuất phát từ cái tâm thanh tịnh, cho nên ta không bao giờ sợ sẽ gây hậu quả không tốt.

Khi con người sáng suốt, thông minh, phân biệt được việc tầm thường và việc cao thượng, họ nghiêng hẳn về điều tốt; họ thích thú làm những công đức, tôn kính làm những việc lành, vì lợi ích hòa bình và hạnh phúc cho muôn loại. Từ ngàn xưa tới giờ, bậc trí giả luôn dạy rằng phải biết vui sướng khi làm người tốt, thế nhưng nhà người thì sao nào? Nhà người chắc ghét điều tốt lắm cho nên không thể quay lại nhìn chính lỗi lầm của mình. Ta thì không lãnh chịu những cái do nhà người tạo tác, nhưng ta thương xót cho nhà người sẽ ở trong cảnh đó. Vậy hãy ngưng ngay lập tức các ý nghĩ xấu xa và những thói quen tệ hại đó. Thế giới ai cũng sợ chết, sợ bệnh, nhưng ta lại sợ những hậu quả do những việc làm, ý nghĩ bất thiện hơn.

Phiền não nó gặm nhấm, tàn phá những nguyên lý cao thượng, chỉ làm tâm con người ta thường hướng về các điều xấu ác. Khi xuất gia làm tăng, ta đã tu học theo giáo pháp và giới luật, để chuyển hóa những hành vi, suy nghĩ cố hữu do phiền não sai xử. Đây là việc làm rất khó khăn và gian khổ. Ta biết vì ta đã từng trải qua. Một cuộc giáo dục thay đổi bản chất con người là rất gian khổ. Ai cũng rất là gian lao khi chống lại phiền não. Nếu muốn chuyển hóa phiền não thì ta phải chịu đựng sự gian khổ đương nhiên ấy. Vì phiền não luôn luôn chống lại những giáo pháp của Phật.

Ta tới đây ở giống như kẻ bị xã hội ruồng bỏ, là vì ta sợ những hậu quả khủng khiếp của những hành vi sai trái do phiền não sai xử. Ta chẳng muốn hại ai hoặc khinh thị, ghét bỏ ai. Ta tôn trọng tất cả các loài như là người bạn, những kẻ bị nghiệp lực kèm tỏa. Ta luôn hồi hướng tất cả công đức ta có được cho tất cả chúng sanh, nguyện cho họ dù ở bất cứ nơi nào cũng được an lạc. Ta chưa bao giờ suy nghĩ rằng ta là vị tỷ-khưu thọ giới, ta cao quý hơn đồng loại hay các loại khác.

Nhà người hiện đang ở trong vòng nghiệp lực vây bủa, không

chịu quay lại nhìn, ngẫm nghĩ lỗi lầm của mình mà lại đi nhìn, tìm lỗi của kẻ khác. Điều này chẳng tốt lành đâu. Nó chỉ tạo thêm nghiệp ác đã chồng chất quá nhiều, quá sức chịu đựng của nhà người. Vậy phải nên từ bỏ ngay bây giờ. Chỉ có như vậy nhà người mới có hy vọng có đời sống tốt đẹp hơn, tương lai cũng vậy. Sự sân hận, ác ý chỉ làm nhà người khổ sở, tệ hại hơn thôi.

Mọi loài trong khắp các thế giới, ở khắp mọi nơi, ai nấy đều muốn hạnh phúc, sung sướng, chán ghét đau khổ, bất hạnh. Chớ bao giờ khinh thường giáo pháp, chỉ vì lý do là mình không thể tu tập như vậy được. Pháp ở khắp mọi nơi và đó là điều tối quan trọng nên suy ngẫm. Chúng sanh ai mà có cơ hội và chịu khó tu tập thì đều vui sướng an lạc. Thí dụ như loài người, là loài có nhiều phước báu để tu tập theo giáo pháp.

Nhà người cũng là một loại chúng sanh biết phân biệt tốt xấu, biết chọn cái tốt cho mình; nhưng ta không hiểu tại sao nhà người lại thích thú những gì mà bậc trí giả khó chịu. Bậc trí giả ai cũng nói rằng đi tìm lỗi kẻ khác chỉ tạo sự đau khổ, rất đau khổ, thế nhưng đó là những gì người đang làm, và lúc nào cũng vậy. Có lẽ nhà người không thích nghe, nhưng ta vì thương xót nên nói ra lời thành thật này. Nếu biết nghe theo thì ta sẽ rất vui vì số phận của nhà người sẽ không xấu hơn. Ta không bao giờ bị ảnh hưởng bởi những ác ý của người, ta chẳng là người tạo ra. Lúc nào ta cũng an lạc hạnh phúc, và thương xót cho kẻ khác”.

Khi nghe những lời này rồng không nói gì. Trong đầu, nó suy nghĩ là lời đại đức nghe cũng có lý nên đã trả lời:

“- Tôi hiểu những gì ông nói cho tôi. Nhưng tôi gánh nghiệp quá nặng nên lúc nào cũng ham thích việc như vậy, chưa thoát khỏi tình trạng xấu xa này. Trong đầu tôi đang phân vân chưa có quyết định được. Tôi đang bị lôi kéo hướng về những ý nghĩ chống lại những cái gì ông nói”.

Đại đức hỏi nó:

“- Thế nào là bị lôi kéo vào cách suy nghĩ ác ý?”

Nó trả lời:

“- Tâm tôi thích thú tìm lỗi của ông, mặc dầu ông không làm gì sai cả. Tâm tôi nó như vậy. Tôi thật chưa biết làm cách nào để thuyết phục cái tâm đừng làm những điều như thế nữa”.

Đại đức bèn động viên:

“- Hãy chiêm nghiệm kỹ về những tai hại, những đau khổ mà mình phải gánh chịu; và nếu nhà người tin chắc như vậy thì cái ác ý cũng sẽ từ từ biến mất. Tương lai sẽ không còn tái phạm nữa. Nếu cho rằng những suy nghĩ này có lợi hoặc vô hại và khuyến khích chúng thì tự nhiên là nó sẽ dẫn dắt nhà người làm những điều tốt đẹp. Nếu không hiểu như thế, không sửa trị cái tâm ngay bây giờ, cứ tiếp tục theo thói quen, ác tật cũ thì sẽ rơi vào tình trạng không thể chữa trị được nữa. Nhà người phải tự mình làm việc ấy chứ ta chẳng thể giúp được. Ta chỉ có thể chỉ bày, hướng dẫn cách thức sửa đổi, còn chính nhà người phải tự mình cất bước. Lúc đó thì những suy nghĩ xấu, ác ý sẽ dần tiêu trừ thay thế đó là tâm thanh tịnh, không ác xấu. Hãy tin tưởng vào giáo pháp của Phật, lấy đó làm nơi nương tựa. Khi đó nhà người sẽ an ổn trong mọi hoàn cảnh. Không bao giờ bức mình, sân hận, nhà người sẽ không bị phiền não sai sử làm cái việc phê bình khen chê người khác nữa. Đây là điều mà bậc trí giả ai cũng nói đừng nên làm”.

Con ròng nghe, biết lắng nghe; sau đó nó phục thiện và hứa sẽ làm theo như lời khuyên bảo của đại đức. Những ngày sau đó đại đức thấy nó rất cố gắng trong việc kèm thúc tâm ác ý. Cuộc sửa đổi tánh tình này rất là đau khổ cho con ròng khi đại đức hiện diện ở đó, thấy vậy ngài kiểm cố rời khỏi chỗ này. Thái độ tế nhị của đại đức làm nó vui thích.

Đại đức chỉ dạy tánh thiện ác, tốt xấu chẳng phải tự nó khởi dậy mà do ta có thói quen hành xử, suy nghĩ nên thành quán tính. Nếu ta hay nghĩ về điều ác thì làm bất cứ việc gì cũng chạy theo hướng đó, còn tâm thường nghĩ điều thiện thì càng ngày chúng ta càng trở nên lành tốt và tiến bộ trên con đường ấy.

Cho nên bậc cha mẹ khôn ngoan là người biết hướng dẫn con cái lúc còn nhỏ, tập cho nó làm, và suy nghĩ những điều lành.

Đại đức nói đơn giản là vậy: *“Nếu tâm anh không tốt thì làm bất cứ điều gì cũng không tốt”*

Cho dù ta phải gánh chịu hậu quả như thế nào từ nghiệp chẳng lành, tất cả cũng chỉ xuất phát từ tâm. Khi nhân không tốt thì quả sẽ có hại. Khi ta làm hại ai thì hậu quả là xấu, đó là điều không thể tránh khỏi, ngay cả khi ta không cố ý làm. Rất là vô lý khi ta nghĩ là

ta sẽ tránh khỏi, ngày nào nghiệp đến trả quả! Cứ không chịu sửa đổi hay làm ngơ, bỏ mặc tập khí thì việc làm sai trái sẽ làm cho ta bất hạnh ở đời này và nhiều đời sau nữa. Cho nên, đại đức ân cần khuyên dạy chúng tôi, các đệ tử cư sĩ và dân chúng là hãy tận dụng cơ hội làm người này mà sửa đổi, gìn giữ thân khẩu ý, y pháp mà hành, làm các điều lành, tạo lập công đức. Nếu chẳng giải thoát trong đời này thì cũng không phải bị đọa lạc vào các cảnh giới quá đau khổ trong ác đạo, khó mà tu tập để đi lên. Liệu chừng đó!

Sự Ra Đi Của Một Vị A-La-Hán

Trong khi đại đức ở tại một hang động thuộc tỉnh Chiang Dao, có rất nhiều hình ảnh xuất hiện trong lúc định (cận hành định). Ở đây tôi chỉ ghi lại một vài.

Hầu như đêm nào cũng vậy, vào giữa khuya, có rất nhiều phái đoàn của chư thiên, địa thần, từ các cõi cao xuống thấp, họ tới viếng ngài, ở những giờ hẹn khác nhau. Và tùy lúc, tùy cảm ứng tâm linh mà ngài thuyết cho họ nghe những bài pháp khác nhau. Tuy nhiên, sự kiện ấy là bình thường. Tôi muốn nói đến chuyện khác. Đó là, thỉnh thoảng có những hình ảnh chúng hiện ra mồn một như cuốn phim quay chậm, là hình ảnh chư vị A-la-hán nhập diệt ở ngay hang động mà đại đức đang ở đây, thuộc tỉnh Chiang Mai. Và hình ảnh chư vị A-la-hán khác nhập diệt ở những nơi khác cũng hiện ra rất rõ ràng...

Khi nghe đại đức nói, tôi cảm thấy buồn cho hoàn cảnh của mình. Mình cũng có đầy đủ tai mắt và các giác quan như ngài, mà ngài giác ngộ, giải thoát được còn mình thì không làm được một phần của ngài. Mặt khác tôi lại sung sướng, cảm động, đến nỗi nước mắt sắp trào ra. Nhưng tôi cố gắng kềm chế, nếu không các bạn đồng tu lại cho tôi là điên khùng.

Và sau đây là lời đại đức kể, tôi ghi lại sau đây:

- Tất cả chư vị A-la-hán đều sở hữu những phẩm chất siêu việt trong tâm, rất nhiệm màu, vượt xa các phẩm chất của loài người hay loài trời. Một vị A-la-hán xuất hiện trên thế gian là rất hiếm. Lối sống của một vị A-la-hán rất khác thường không giống cách sống của bất cứ chúng sanh thượng đẳng nào. Vì sự sống của một vị A-la-hán được nuôi dưỡng bằng pháp. Mặc dầu thân của vị đó có cùng cấu tạo như những người khác, nhưng tâm gìn giữ cái thân thì hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh. Cái tâm này tiếp sinh lực cho thân thể.

Một vị A-la-hán là người đã gạn lọc tất cả các cấu uế của tâm. Do vậy rất xứng đáng để chư thiên và nhân loại quý kính, tôn trọng. Người mà tâm không còn lệ thuộc vào sự sống chết, trở thành một nguồn công đức không thể nghĩ bàn cho thế gian.

Một thành quả đòi hỏi một sự cố gắng phi thường, rất nhiều người mong muốn, nhưng chỉ có một số rất ít đạt được khi đối diện với khó khăn, gian khổ. Con người sinh ra trong thế gian, bản năng là hay dựa vào cha mẹ hay người khác. Rất khó có ai nhận thấy, giác ngộ được tầm quan trọng của việc dựa vào tâm của chính mình. Đại đa số thì trôi nổi không định hướng, không thật sự đạt được điều gì cả. Số người đó thì rất nhiều. Do đó sự xuất hiện của một vị A-la-hán rất quý hiếm. Là ích lợi cho chúng sanh khắp các cõi.

Nhờ đạt được sự thanh tịnh nên một vị A-la-hán đã trở thành một ân huệ lớn cho trời và người. Họ là người đã học nằm lòng ngôn ngữ của tâm, là cái ngôn ngữ quan trọng hơn hết thảy các loại ngôn ngữ truyền đạt khác. Tất cả chư Phật và một số vị A-la-hán đều dùng ngôn ngữ này để hóa độ chúng sanh. Đó là ngôn ngữ đại chúng, phổ thông cho tất cả các loài hữu tình. Những ai truyền đạt nhau bằng ngôn ngữ này thì hiểu biết nhau chính xác, trung thực và nhanh hơn nhiều. Như tâm nghĩ, tâm liền biết!

Các vị A-la-hán lúc nhập Niết-bàn có những tư thế khác nhau. Có những vị ngồi kiết già, có những vị nằm theo thế “*sư tử*”⁽¹⁾, có những vị đứng hay có những vị đang khi đi kinh hành mà nhập Niết-bàn.

Cái “*chết*” được hiển hiện ra theo nhiều cách rất chi tiết và chính xác. Khi một vị ngồi mà nhập thì vào lúc cuối, thân từ từ ngã xuống như bông gòn rơi rụng. Còn khi nằm thì nằm yên không động đậy, chỉ còn có hơi thở làm dấu hiệu, nhưng hơi thở thì càng lúc càng nhẹ, càng vi tế rất khó nhận biết. Khi nào hơi thở hoàn toàn ngưng là lúc vị A-la-hán nhập Niết-bàn. Còn những vị đứng thì họ để bàn tay phải lên tay trái theo thế suy tư, đứng hơi nghiêng và mắt nhắm, lúc nhập là lúc thân thể từ từ ngã xuống. Còn những ai đi kinh hành

⁽¹⁾ Thế nằm “*sư tử*”: Là nằm duỗi thân mình, người nằm nghiêng về bên tay phải. Đầu gác lên bàn tay phải. Cánh tay trái duỗi dọc để lên thân, chân trái để lên chân phải. Đây chính là thế nằm của đức Phật Thích Ca khi ngài nhập diệt Niết-bàn.

thì họ đi sáu, bảy vòng xong rồi nhập, lúc đó thì thân cũng như bông gòn từ từ ngã xuống.

Rất ít người đứng hay đang đi kinh hành mà nhập Niết-bàn, số ngồi thì rất đông, còn đại đa số các ngài thường nằm theo kiểu sư tử mà nhập.

Dựa vào truyền thống, những vị nhập diệt ở xứ Thái Lan trước đó, đại đức quyết định là nằm mà nhập diệt. Theo lời ngài kể, nếu tôi không lầm thì có ba vị A-la-hán trước đó đã nhập Niết-bàn tại cái hang đại đức đang ở. Hai vị nằm, và một vị ngồi mà nhập Niết-bàn. Cũng có một số vị khác nhập diệt ở nơi khác. Một vị ở núi Wong Phra Chan, một ở hang Tago trong tỉnh Lopburi, một ở Khow Yai tỉnh Nakhon Nayok, một vị ở chùa Dhatuluang trong quận Ko Kha của tỉnh Lampang. Và vài vị khác không kể ra đây vì tôi không còn nhớ địa điểm.

Niết-bàn là danh từ chỉ được dùng cho các vị Phật Chánh Đẳng Giác, Phật Độc Giác hay Phật Thanh Văn Giác, những người đã hoàn toàn thanh tịnh, không còn một tí vết để gây nhân tái sinh. Từ Niết-bàn siêu thế này không thể dùng cho những ai còn phiền não, còn thu góp những hạt giống để tái sinh trong tam giới. Như thế là không thể thích hợp. Niết-bàn là một danh từ rất đặc biệt, nếu chưa hoàn toàn làm cho tâm thanh tịnh thì không ai được lạm dụng. Đây không phải là cái mà người ta có thể mua bán, dùng quyền lực hay ai cho mà có được. Nếu muốn có thì tự mình phải nỗ lực tu tập quét trừ phiền não cho lậu tận.

Đại đức Mân được viết trong tập tiểu sử này, là người được các bậc đại tôn túc trưởng lão thời ấy tôn quý, được cả nước biết tới, và được tất cả chư Phật tử khắp nơi kính trọng. Ngài đạt được là vì thành tâm, thành ý tu theo lời Phật dạy, tinh tấn đi trên con đường đạo không sợ chết, không sợ gian khổ, đi cho tới khi giác ngộ được Sự Thật mới thôi. Và đã được hoàn toàn giải thoát.

Vấn đề là, khi nghe nói về Niết-bàn, người ta không thích nghe vì cảm thấy nó xa vời, không thực tế như nghe những chuyện thường tình ở thế gian. Bản thân họ không có một tí gì kinh nghiệm hay khái niệm về Niết-bàn, nên họ coi Niết-bàn là nơi không có gì vui sướng, không có những lạc thú như họ đang thấy, đang có. Thế hệ này, ngay cả thế hệ trước cũng không mấy ai quan tâm hay

khuyến khích người khác thích về Niết-bàn. Họ coi Niết-bàn là nơi yên lặng, không có những thứ tiêu khiển giải trí nào!

Cũng có thể họ coi Niết-bàn là nơi không có những sinh hoạt năng động, những thỏa thích, đam mê nên không ai muốn tới. Họ nghĩ rằng nơi đó lặng im như tờ không một tiếng động, không có bạn bè, thân nhân, không có chim, thú, xe cộ, không có tiếng cười, tiếng khóc... là nơi tẻ nhạt không có gì thú vị nên họ không có khát vọng, hoài bão muốn về. Ngay cả nếu có thể, họ cũng không thể vì còn có quá nhiều khát vọng trên cuộc đời này nên họ không thể cất bước ra đi.

Người tới cõi Niết-bàn là những ai không còn những khát vọng thế gian và những dính líu, vướng mắc liên hệ với chúng. Những người tới Niết-bàn là những người có tâm không thờ ơ, không thích thú, không thỏa mãn, không căng thẳng, mà họ sống cân bằng bên trong, bên ngoài, ở trên, ở dưới, tạm gọi là trung đạo. Họ sống không ham muốn, không khát vọng, không thích thú những cái mà thế gian cho là cần thiết, là quan trọng, là mục đích! Họ không bị kích động, xao động trước bất kỳ hoàn cảnh nào. Họ sống trong thanh bình, an lạc hoàn toàn khác hẳn với mọi “*cảm giác, cảm thọ vui, khổ*” theo quan niệm của người đời.

Tuy nhiên, đây cũng chỉ là khái niệm, vì Niết-bàn là một kinh nghiệm siêu thoát chỉ có được trong tâm trí của những người chứng ngộ, thấy biết thôi.

Một Chiến Sĩ Cang Cường

Đại đức đã bị bệnh nhiều lần khi sống tại Chiang Mai, có lần tưởng chết, nhưng ngài không giống như người khác, là phải nhờ sự giúp đỡ của y sĩ và thuốc men. Khi bị bệnh, đại đức dùng pháp dược để chữa trị. Và lúc nào cũng công hiệu. Khi mới vừa nhuốm bệnh thì pháp dược tự khởi sinh và trị liệu căn bệnh đó. Ngay cả khi già yếu, đại đức cũng không dùng thuốc men.

Có lần, đại đức và một số vị tỳ-khưu ngụ ở khu vực núi rừng đang bị bệnh sốt rét hoành hành. Có một vị sư bị bệnh mà không có thuốc chữa. Vị ấy nằm liệt khi bị nóng sốt. Đại đức hằng ngày đi thăm hỏi và chỉ cách chữa bệnh bằng pháp dược, đó là những cách quán tưởng. Nhưng do trình độ giới hạn, tâm lại yếu nhược nên vị đó không thể thực hành như lời ngài chỉ dạy được. Nếu cơn sốt hoành hành thì vị đó chỉ nằm chờ cho nó giảm.

Đại đức ngồi một bên, rầy la vị ấy như sau:

“- Ông được gọi là “đại”⁽¹⁾, hóa ra chỉ là hư danh mà thôi. Kinh nghiệm trước đó đã cho thấy, khi cần thì không có ai có thể giúp đỡ cho ai được cả. Thật là vô lý khi tốn giấy mực để học hỏi, để thành “đại” mà không đạt được gì, kiến thức gì hữu ích! Đáng ra, từ sự học hỏi, tu tập nó phải giúp ông được phần nào chứ? Ta không hiểu tại sao những gì ông đã học lại trở thành vô dụng? Ông nằm đây như sắp chết vì cơn nóng sốt, nhưng những cái ông học thì chẳng giúp được gì, chẳng thể làm thuyên giảm được cơn đau! Thế học hỏi, tu tập để làm gì? Ta thật không thể hiểu nổi. Ta chưa bao giờ nghiên cứu kinh điển Pāli, chỉ học được vồn vện năm nghiệp xứ⁽²⁾

⁽¹⁾ Danh từ “đại” được dùng trong cách xưng hô chư sư lớn: Như là bậc đại đức, đại nhân, đại trí...

⁽²⁾ Năm nghiệp xứ (Kammaṭṭhāna) được thầy tế độ dạy trong lúc thọ giới: Đó là 5 đề mục thiền về Tóc, lông, móng, răng và da.

khi thầy ta chỉ dạy trong lúc thọ giới tỳ-khưu, mà ngày nay ta còn giữ được, còn sử dụng được lúc hữu sự.

Giáo pháp, nói chung, năm nghiệp xứ, nói riêng, chúng là những cái cần thiết để chăm sóc ta. Chúng không làm ta bạc nhược, uơ hèn như ông. Còn ông thì càng học giáo pháp càng vô dụng. Thật ra ông còn tệ hơn, còn yếu đuối hơn một nữ nhân không có học. Khi bị bệnh thì không có gì chứng tỏ ông là người có học, hay áp dụng phần nào sự học ấy cho chính mình. Ông hãy từ bỏ làm nam nhân đi mà hãy làm một nữ nhân không có học! Hãy quán về sự biến thái này, lúc đó có lẽ cơn sốt sẽ giảm đi chăng? Do cơn sốt thấy ông là người nữ yếu hèn nên bệnh nó sẽ nương tay cho chăng?

Khi đi thăm ông, hi vọng là sẽ thấy được sự can cường, dũng khí của một vị tỳ-khưu, nhưng than ôi, ta chỉ thấy sự rên rỉ, bạc nhược của một kẻ yếu hèn! Tại sao lúc này ông không áp dụng những điều nghiên cứu từ nghiệp xứ? Khổ thánh để đối với ông có ý nghĩ gì? Phải chăng là sự thật yếu hèn nằm mà chờ chết này? Khi sốt thì rên rỉ, thì kêu cha, kêu mẹ. Phải chăng khổ để là vậy? Nếu ông không thể chịu đựng được cảm giác khổ nổi lên từ cơn sốt, thì những chuyện liên quan tới vấn đề sinh tử khác làm sao mà nhẫn được? Bây giờ không chịu đựng nổi thì làm sao hiểu rõ sự thật của khổ? Ai mà muốn giải thoát thì phải giác ngộ mỗi Sự Thật Khổ trong bốn chân lý mà đức Phật đã chỉ dạy. Khi mà sự thật của Khổ Để mới vừa khởi lên, thì ông đã nằm yên chịu trận! Thế ông muốn đạt được cái gì hả?”.

Khi đại đức cho vị sư ấy những lời răn dạy nặng nề như thế rồi ngài ngưng nói. Nhìn thấy vị ấy khóc ròng, đại đức từ giã và trấn an vị đó là không sao cả, đừng lo.

Tối hôm đó đại đức thấy món thuốc ngài chỉ dạy “cay đắng” quá, không công hiệu, nên sáng hôm sau khi đi thăm bệnh, ngài hoàn toàn thay đổi thái độ. Đại đức đã ân cần, nói lời khuyên an ủi, khích lệ, vỗ về vị sư bị bệnh. Đây là cách đối xử mà trước đó không ai thấy ngài như vậy. Liên tục sáng, chiều ngài cho vị ấy uống những “viên thuốc bọc đường” này, tình trạng vị ấy ngày càng khá hơn. Cho tới lúc khỏi hẳn, phải mất cả tháng trời.

Đây là cách chữa bệnh của một vị thầy thuốc giỏi. Tùy theo trường hợp mà cho thuốc. Tùy theo mỗi lúc, mỗi khi mà “gia giảm”,

mà “bổ” hay “tả”, mà thay “thang”, hay đổi “được”! Đây là tấm gương sáng cho chúng tôi nên học hỏi, noi theo.

Thường khi các sư ở chung với đại đức bị bệnh, ngài chỉ dạy cho một số cách quán tưởng hay thiền định mà tự chữa, không dùng thuốc. Mặt khác, đại đức muốn chúng tôi phát triển quán tưởng đề “*điều tra*” sự thật của pháp. Đại đức thấy rõ rằng, cái đau của thân và tâm chỉ là cái biểu hiện của “*sự thật về khổ*”. Do đó, đại đức muốn chư tăng “*ngiên cứu, điều tra kỹ*” về *sự thật của khổ* cho tới khi hiểu rõ bản chất ấy. Ngài không muốn nhìn chư tăng chịu trận để con bệnh hành hạ giống như người không có tu tập trong giáo pháp có rất nhiều phương “*pháp được*” này.

Đại đức dạy rằng, nên quán về cái mức chịu đựng khổ của ta như thế nào, để có thể biết, lúc đó ta có *niệm* và *tuệ* hay không! Nếu không thì phải gắng hết sức tu tập thêm, *niệm* và *tuệ* thêm để cho nó kiên cố. Những ai rèn luyện *niệm* và *tuệ* thường xuyên khi đương đầu với cơn đau bệnh thì tâm người ấy sẽ không sợ khi đối mặt với sự thật của khổ. Lúc đó tâm kiên cố có *niệm* và *tuệ* thì khi cơn đau dồn dập tới từ mọi phía cũng chẳng làm gì được. Việc rèn luyện này áp dụng *niệm* và *tuệ*, trong đó có thêm *tín* và *tấn* nữa, sẽ làm cho chúng trở nên mạnh mẽ, cang cường hơn. Khi tứ đại suy yếu, tiêu mòn hoặc tan rã, mặc dầu những cơn đau dồn dập, cường liệt, khủng khiếp hiện ra, nhưng ta còn duy trì trí tuệ để nhìn rõ sự thật, ta còn niệm rõ thân và xúc; đó là cách của một chiến sĩ can cường, sự dũng cảm của người chiến thắng.

Đại đức còn biết rõ thân thể thô trược của loài người, loài thú, ngay cả thân thể tinh tế của loài trời, thần ngài cũng biết. Đại đức còn biết rõ sự vui buồn, những suy nghĩ thầm kín của mỗi loài hữu tình.

Nếu có vị sư nào ở với đại đức mà tâm ý đi xằng bậy thì liền bị quả trách, đặc biệt là lúc đứng trước ngài. Rất nhiều vị sư thân cận với ngài biết rõ điều này.

Có lần đại đức đã ban một bài pháp khích lệ như sau:

“- Nếu các ông sợ chết, không dám tu tập hết sức mình thì các ông phải tái sinh, phải sống chết nhiều, rất nhiều, vô số kể trong tương lai. Còn ai không sợ chết thì rút ngắn số lần sống chết lại; và cuối cùng sẽ chuyển hóa được, không bao giờ phải chịu khổ nữa.

Ta đã ba lần ngất đi, bất tỉnh vì cơn đau đớn, tuy nhiên ta vẫn chưa chết, mà giờ còn ngồi đây làm thầy của các ông. Không có một ai trong số các ông đây chịu đựng cơn đau đến nỗi bất tỉnh. Cái gì làm các ông sợ chết như vậy? Nếu không biết cái đau của cái chết giống như thế nào, thì khó thấy được cái kỳ diệu của pháp. Các ông tin hay không thì đây cũng chỉ là cách duy nhất mà ta áp dụng để giác ngộ pháp. Không có cách thức dễ dàng nào khác mà ta có thể dạy các ông. Ta không thể nói, là hãy ăn cho no, ngủ cho đủ, hãy từ từ vui chơi trong lúc tu tập; như vậy thì phiền não sẽ sợ các ông, không dám nhùng nhằng nữa. Ta không thể dạy các ông như vậy, vì biết rằng đó không phải là cách làm cho phiền não sợ. Nếu các ông còn giữ thái độ yếu hèn sợ chết như vậy thì chỉ làm trò cười cho phiền não. Nó sẽ nghĩ như vậy: “Ta nghĩ các ông sư đây tinh tấn, cang cường nhưng hóa ra không phải vậy. Khi đau khi bệnh một chút, họ lại nằm lăn ra như chết, giống như xác chết còn thở. Ta chẳng sợ những loại người như vậy, những xác chết biết thở, chẳng đáng để ý!”

Sau khi dứt lời thì trong số chư tăng nghe pháp có một vị nghĩ như sau:

“- Nếu phải đau đớn đến bất tỉnh như vậy thì ta chưa muốn tới Niết-bàn. Ta chỉ muốn đau như thường thường thôi. Ta còn có nhiều bạn bè, thân thuộc giúp đỡ ta. Nếu đi tới Niết-bàn mà phải chịu đau đớn khổ cực như vậy, ta chẳng muốn; ai muốn thì cứ đi, ta không đi, chắc chắn là như vậy. Niết-bàn và thuốc ngủ có khác gì nhau? Ai đó muốn, mặc kệ, còn ta thì không, ta chẳng muốn đau đớn đến bất tỉnh, không còn biết gì, thấy đau là ta đã sợ rồi”.

Không lâu, sau đó, giọng ngài trở nên nóng bỏng:

“- Ông không tin ta hả? Ông nghĩ là ta nói chơi cho vui hay sao hả? Nếu ông không tin thì ông tự do rời nơi đây. Làm ơn đi giùm. Làm ơn đi giùm cho! Tại sao lại ở đây làm gánh nặng cho chùa? Ta chẳng mời ông tới, ông tự động tới thì giờ hãy tự động đi. Chớ chờ đến lúc để ta phải đuổi đi. Ông không có lợi gì khi ở trong chùa. Giáo pháp của Phật không thể tuyên dương, giảng dạy cho những kẻ ngu si như ông. Cách suy nghĩ của ông chẳng xứng đáng chút nào khi mặc chiếc áo vàng cà-sa. Một vị tỳ-khưu là phải đặt trọn niềm tin vào trong giáo pháp. Cách suy nghĩ của ông thì đi ngược

lại con đường mà đức Thế Tôn đã chỉ bày. Hiển nhiên là ông không tin vào ta và vào giáo pháp. Ông tự do đi nơi khác mà ăn ngủ cho thoải mái. Chừng nào ông giác ngộ được chân lý của pháp mà dùng phương pháp ta vừa nói thì hãy trở về thương xót cho ông sư già ngu si này. Lúc đó ta sẽ vỗ tay vang dội khắp cả mười phương thế giới để chúc mừng ông.

Ta dạy sự thật khi ta nói rằng, ai muốn chuyển hóa đau khổ thì phải không sợ, dám đối mặt với thân chết. Nhưng ông không tin đó là sự thật. Ông phát hiện ra rằng, tốt hơn là chết rồi lại sinh vào thế giới này, để tiếp tục sống rồi lại chết và tiếp tục mang gánh nặng của sự bất hạnh. Nếu ông muốn như vậy, đó là chuyện của ông, Nhưng đừng tới đây, làm trái ngược những gì đức Phật chỉ dạy. Nếu như vậy ông sẽ là cái gai đâm vào người đức Phật, là chướng ngại cho những ai muốn theo con đường của Phật. Ý nghĩ của ông không những là sai, nếu ông nói ra thì ông còn là kẻ phá hoại, kẻ thù của Phật giáo nữa. Ta tưởng ông tới đây là để tu, để gìn giữ chánh pháp của Phật. Ta không thể tưởng tượng là ông tự làm hại mình, phá hoại giáo pháp và những ai tín tâm vào pháp Phật. Giờ thì ta hiểu rõ ông là kẻ đao phủ tàn phá giết hại tất cả. Nếu ông không thay đổi ngay lập tức thì không những hại mình mà còn kéo theo nhiều người nữa. Thật là bất hạnh.

Đức Phật cũng nói là ngài đã đau đớn ngắt đi ba lần trong khi tu để giác ngộ. Thế ông có tin là thật không? Nếu không thì có lẽ ông cho là đức Phật nói dối. Người như ông thọ giới làm vị tỳ-khưu đầu-đà, nhưng lại không tin Phật, tin Pháp, tin Tăng. Người cũng chẳng phải là một con người đang sống. Chỉ là cái thân ma biết thở, cái thân hôi thối, không hiểu tại sao lại biết thở ngày này qua ngày khác vậy nhỉ?. Ông định nói gì đây? Con đường nào ông chọn sẽ mang đến an toàn cho ông? Ta thì không có con đường nào khác ngoài con đường ta đã chỉ cho các ông. Đó là con đường đức Phật đã đi qua, các vị A-la-hán đã đi qua. Không có con đường nào khác. Không có con đường dễ hơn, con đường tắt nào cả. Ta đã đi theo con đường này từ khi thọ giới cho tới nay, và đó là những pháp ta dạy cho các học trò”.

Đây là một trong những lời quả trách nặng nề nhất của đại đức Mân, tôi chỉ ghi một phần. Những ai lúc đó được nghe đều run lên,

sợ hãi và xấu hổ muốn chui xuống sàn. Chưa bao giờ trong đời lại nghe đại đức trách mắng bồng rất như vậy, nhưng có điều oái ăm, họ vẫn chưa biết tác giả đương sự là ai!

Vị sư có ý nghĩ ngược ngao, sai lệch có vẻ khiêu khích đại đức như vậy, sau đó tỉnh tâm suy nghĩ lại, thấy mình làm lỗi quá sức tệ hại, và hoàn toàn chấp nhận lời trách mắng của ngài là đúng. Đọc được ý nghĩ cải hối ấy, giọng đại đức chợt nhiên dịu lại và cuối cùng, ngài có vẻ bao dung, từ hòa. Khi biết chắc vị sư đó chấp nhận sự thật thì ngài ngưng giảng và giải tán mọi người. Lúc ra về chư tăng bàn tán với nhau chắc là có người có ý nghĩ khiêu khích nên tự nhiên ngài mới “*sấm nổ*” như vậy. Cuối cùng vị sư đó nhận lỗi trước các bạn về ý nghĩ không đúng của mình, mình chính là thủ phạm. Hoan hỷ, ai cũng cười!

Ồi! Đạp thay là tình đạo bạn một thời!

Thường thường thì các sư đầu-đà không che giấu ý nghĩ của mình với các bạn đồng tu. Nếu họ có ý nghĩ mà trở thành đề tài quở trách của đại đức Mân thì sau đó họ thành thật nói ra. Khi được biết sự thật, các bạn đồng tu thường cảm thấy vừa buồn cười vừa dè dặt góp ý, vì họ biết rằng, rồi mình cũng sẽ bị như vậy thôi! Hay ho gì mà chê người khác? Nhưng bất cần không gìn giữ chánh niệm trong khi nghe pháp, trong lúc hành thiền, trong các sinh hoạt hằng ngày là cái nguyên cớ để đại đức khiển trách, la rầy. Trong buổi họp chúng để nghe pháp, nếu đại đức trách mắng, dù không nói tên ra nhưng sau đó các huynh đệ hỏi nhau thì y chang có người đã phạm lỗi ấy.

Trong thời gian ở Chiang Mai, đại đức nhận được nhiều lá thư của đại đức Chao Khun Dhammachedi, là đệ tử của ngài hiện ở chùa Bodhisomphon, tại tỉnh Udon Thani. Đại đức Mân không trả lời những lá thư ấy và cũng không nói gì. Năm 1940, đại đức Dhammachedi lặn lội đi tìm ngài ở trong rừng núi, khi gặp mặt nhau, ngài bảo là ngài nhận được đầy đủ thư từ mà đại đức Dhammachedi gởi, nhưng nó quá nhỏ so với “*thư từ lớn hơn*”⁽¹⁾ mà ngài đã nhận được trước đó! Và cả hai vị cùng cười!

⁽¹⁾ Ý nói là ngài còn thấy biết người đệ tử của mình đã tâm chứng hoặc thực chứng được cái gì đó rồi.

Dịp này, đại đức Dhammachedi thỉnh cầu đại đức trở về Udon Thani để hoằng pháp vì dân chúng và các đệ tử ai cũng nhớ ngài, nên họ nhờ đại đức đích thân đến mời ngài. Nhân duyên tới, đại đức chấp thuận, và đồng ý là tháng năm, năm 1940 ngài sẽ trở về lại Udon Thani.

Khi tin đại đức rời khỏi khu vực Chiang Mai, tất cả địa thần đều cầu xin ngài ở lại vì lợi ích của mọi chúng sanh ở xứ này. Nhưng đại đức bảo là phải đi vì ngài đã hứa, phải giữ lời. Lời hứa của một vị tỳ-khưu là một thỏa ước bất thành văn nhưng rất nghiêm túc và long trọng. Tỳ-khưu là một vị hoàn thiện về nhân cách, đức hạnh, mô phạm, mẫu mực nên họ phải giữ lời, không thể nói sai lời hay nói bông đùa với nhau được, dù là một tí chút!

Trên đường đi, đại đức và các đệ tử tới thành phố của tỉnh Chiang Mai tại Chùa Chedi Luang; đại đức Ôn ở chùa Tipaya-ratananimitt và một số đệ tử cùng cư sĩ đã tới trước ở đó để đón ngài cùng đi tới tỉnh Udon Thani. Rồi đại đức ở lại đây một tuần.

Trong suốt thời gian đại đức ở đó thì mọi người, tỳ-khưu cũng như cư sĩ lũ lượt tới thăm ngài và xin ngài ở lại lâu hơn, nhưng ngài từ chối.

Nhằm ngày lễ Vesak thuộc tháng Vesākha⁽¹⁾, đại đức Chao Khun Rājākawī thỉnh ngài ban cho bài pháp. Lúc đó tôi cũng có mặt. Đại đức giảng ba tiếng đồng hồ liền. Bài pháp đã gây ấn tượng mà tôi khó có thể quên. Sau đây là tóm lược những gì mà tôi nghe được:

“- Hôm nay ngày lễ Vesākha, kỷ niệm ngày đức Phật sinh ra, ngày ngài thành đạo và ngày ngài nhập Niết-bàn. Ngày đức Phật sinh ra nó có tầm vóc khác hẳn ngày sinh của các loài Chúng sanh khác. Khi được sanh ra, ngài không khuất phục trước những ảo tưởng của sự sanh, sự sống, hay là già chết mà còn qua trí tuệ siêu việt, ngài còn hiểu thấu được sự thật của sự sống và sự chết. Ngài đạt được cái mà chúng ta gọi là giác ngộ.

Vào thời điểm thích hợp, ngài từ giả những “cái uẩn” của ngài, là phương tiện chính yếu ngài phải dựa vào để phát triển đức hạnh

⁽¹⁾ Vesākha là tiếng thời xưa, để chỉ tháng trăng tròn thứ 6 (nhằm tháng tư ta), bây giờ gọi là Vesak, theo truyền thống là ngày mà đức Phật Thích Ca sanh ra, thành đạo và nhập Niết-bàn. Đây ngày lễ lớn trong truyền thống Phật Giáo Theravāda.

tới hoàn hảo. Và sau đó, ngài ra đi, xứng danh là một bậc Thiên Thệ⁽¹⁾ (Sugato). Ngài xứng đáng là vị thầy của trời, người mà không ai có thể sánh kịp.

Trước khi từ giã cái thân thể, cái phương tiện mà tới lúc bị hư hoại vì đó là bản chất của nó, ngài đã để lại một giáo pháp cho cả thế giới. Chủ đích là ngài muốn giáo pháp đại diện cho ngài, thay thế ngài làm thầy để hướng dẫn chúng sanh. Đó là món quà vô giá, đáng để cho chúng ta tin vào, để cho chúng ta hi sinh.

Như các vị đã biết, chúng ta được sanh ra làm người là do có đủ các nhân tố tốt lành từ quá khứ mới có thể có được. Chúng ta không nên coi vậy là điều hiển nhiên mà không tu tập để phát triển các phẩm chất tốt trong kiếp này ngõ hầu nâng cao những đời sống sau đó. Nếu không biết vậy thì địa vị làm người khi mất đi, bị sanh vào các cõi tối tăm, thấp kém, không đủ duyên may như hiện giờ thì đừng có hối hận.

Cho dù ở địa vị cao hay thấp, được đánh giá bằng mức độ sung sướng từ ít đến nhiều, từ đau khổ nhỏ đến cực khổ; chúng ta là người chịu trách nhiệm về hoàn cảnh hiện giờ của chính mình. Chớ có nghĩ rằng chỉ những ai đang ở trong tình trạng xấu mới kinh nghiệm như vậy. Vì tiềm năng, hoàn cảnh sống thì đồng đều ở tất cả mọi người, đã trở thành di sản (ngiệp) là do chúng ta tạo điều kiện, chứ không ai khác cả.

Đức Phật đã dạy chúng ta chớ nên khinh rẻ kẻ khác khi thấy họ sống một cách bất hạnh hay nghèo hèn. Chúng ta phải nên quán tưởng cái khả năng rằng, ngày nào đó chúng ta cũng ở trong tình trạng như vậy hay có thể tệ hại hơn. Khi tới phiên mình, không ai trong chúng ta có khả năng tránh được hậu quả của việc làm trước đó của chúng ta. Chúng ta ai cũng bình đẳng, đều có khả năng tạo nghiệp tốt hay xấu, cho nên ngày nào đó họ cũng có thể ở vào tình trạng như chúng ta bây giờ.

Lời giáo huấn (sāsana) là kim chỉ nam cho chúng ta dùng để xét nghiệm chính ta và người khác. Giúp chúng ta chọn đúng con đường đi tới trước. Vì lý do này mà giáo pháp là tối thượng không gì hơn.

⁽¹⁾ Thiên Thệ: Nghĩa là đi một cách an lành, đi một cách tốt đẹp, vì đã đi tới một nơi tốt đẹp, đã đi một cách đúng pháp.

Trong suốt những năm tháng xuất gia, tôi đã giữ gìn chắc chắn, luôn chú tâm vào việc tu, luôn gắng sức phân biệt điều tốt xấu, phát khởi lên từng sát-na trong tâm. Giờ thì tôi hiểu rõ rằng tâm chính là kẻ chủ mưu tạo nghiệp. Nghiệp dính liền với người tạo ra nó. Không còn nghi ngờ gì nữa. Nếu ai còn nghi ngờ sự hiện hữu của nghiệp, và do đó không tin nhân quả; thế là họ mù lòa chấp nhận hoàn cảnh cho là hiển nhiên, tiếp tục nghĩ như vậy cho tới lúc vô phương cứu vãn.

Những người như vậy được cha mẹ sanh ra và nuôi dưỡng, thế nhưng họ lại không thấy giá trị trong việc cha mẹ cho họ đời sống và sự nuôi dưỡng. Họ không thấy gì hơn ngoài bản thân, không biết tình trạng thật sự đáng sợ của họ. Họ không quan tâm, hay nghĩ về công ơn của cha mẹ. Thân thể đứa bé được cha mẹ cho ăn, cho uống để mà lớn lên khoẻ mạnh thì đó không phải là nghiệp thì là gì? Chất dinh dưỡng nuôi thân để lớn lên, không phải là quả của nghiệp thì thật ra là gì?

Dĩ nhiên là có nhân chính gây ra các điều tốt lành, điều xấu ác, sung sướng hay đau khổ mà các chúng sanh khắp nơi trên thế giới kinh nghiệm. Khi người nào đó có cách suy nghĩ liễu lĩnh mà tự tử, thì cũng có cái nguyên do ở đằng sau đó. Cái nguyên do, hay nghiệp, đã phát khởi trong tâm, tác động mạnh lên làm người đó tự tử mà không hay biết rằng, do nghiệp mình trước kia đã tạo, là nguyên nhân chính, là thủ phạm chính..

Nghiệp có trong mỗi người. Chúng ta tạo nghiệp trong từng lúc, cũng như quả của nghiệp trước kia phát khởi trong tâm và tác động lên chúng ta trong từng lúc. Nếu các vị vẫn cứ không tin vào nhân quả là có thực thì các vị đã bị kẹt ở đường cùng.

Nghiệp không phải là những gì giống như con chó đi theo chủ, mà ngược lại, nó chính là chủ nhân ông của ta đó! Nói cách khác, tất cả các ý nghĩ, lời nói, hành động đều là nghiệp. Kết quả thật của nghiệp là tình trạng sướng khổ mà mỗi một Chúng sanh trên thế giới đang kinh nghiệm. Ngay cả những kẻ sống mà không tin nhân quả, cái không tin đó cũng là quả của nghiệp ác thời trước đã tạo”.

Bản thân chính tôi lúc nghe bài pháp thì thật là sung sướng lạ kỳ, người như muốn bay bổng lên, được nghe ngài giảng là một điều kỳ diệu, tôi cảm thấy thời gian quá ngắn ngủi, còn muốn nghe ngài giảng

nói thêm nữa.

Ở đây tôi muốn tặng các độc giả, đại ý những gì mà ngài đã nói. Hy vọng rằng các bạn sẽ hiểu nghiệp của chính mình qua bài pháp của ngài.

Khi đại đức thuyết pháp cho đại chúng xong, ngài đứng dậy, rời khỏi pháp toạ rồi quỳ xuống đảnh lễ trước tượng Phật. Đại đức Chao Khun Rājākawī cho biết là ai trong pháp hội cũng vui sướng. Đại đức Mân nói có thể hôm nay là bài giảng cuối cùng vì sức khỏe ngài đang giảm dần. Như vậy là đại đức cũng đã báo trước cho dân chúng ở Chiang Mai là ngài sẽ thị tịch, sẽ ra đi, không còn trở lại đây nữa.

Rời khỏi Chiang Mai, đại đức đi về phía Bangkok, tháp tùng theo ngài là tôn giả Mahā Wirawong, các đệ tử thân tín cùng một số đông tăng chúng và cư sĩ.

Theo lời đại đức kể lại cho chúng tôi thì cũng có một số đông địa thần và chư thiên tới tiễn ngài lúc ra ga xe lửa. Họ ở trên không trung tiễn đại đức cho tới lúc ngài đi xa khỏi vùng Chiang Mai. Thật là cảnh tượng đáng ghi nhớ, khi mà hàng đông người tăng, tục đứng quanh tiễn đưa; đại đức phải nói vài lời tiễn biệt, đồng thời phải ban phước lành và an ủi nói lời tiễn biệt chư thân, trời đang ở trên không trung. Đại đức thuật lại là ngài cảm thấy thương xót các loài trời, thần. Họ cũng như loài người, họ cũng bịn rịn không chịu rời bỏ đại đức, đến nỗi ngài phải bảo họ hãy trở về trụ xứ của họ.

Những Câu Hỏi Đặc Biệt

Đại đức Mân tới Bangkok, ngài ngụ ở chùa Boromaniwat. Trước khi đại đức rời nơi này để đi tới tỉnh Udon Thani, nhiều người đến hỏi ngài, có những câu rất lạ nên tôi ghi lại sau đây:

Hỏi:

“- Tôi được biết ngài chỉ giữ một giới, thay vì 227 giới⁽¹⁾ như các vị tỳ-khuru khác, có phải đúng như vậy không?”

Trả lời:

“- Đúng! Ta chỉ giữ có một giới”

Hỏi:

“- Thế ngài giữ giới gì?”

Trả lời:

“- Tâm ta!”

Hỏi:

“- Thế ngài không giữ 227 giới à?”

Trả lời:

“- Ta giữ tâm không cho nó xằng bậy trong ý nghĩ, lời nói, và việc làm; và ta biết là ta không hề vi phạm các giới của đức Phật nói ra, cho dù con số đó là 227 hay nhiều hơn thế nữa. Những ai nghi ngờ không biết ta có giữ đúng 227 giới hay không thì họ có quyền nói và suy nghĩ gì đó bất cứ lúc nào họ thích. Nhưng ta thì từ khi xuất gia cho đến nay, ta luôn tuân thủ việc gìn giữ tâm ý, vì nó là chủ nhân ông của hành động và lời nói”.

Hỏi:

“- Ý ngài muốn nói là chúng tôi cũng phải nên gìn giữ giới tâm như thế?”

Trả lời:

⁽¹⁾ Theo Luật tạng Pāli, đức Phật chế định 227 điều học cho tỳ-khuru thọ trì.

“- Cái gì phải nên gìn giữ khi muốn phát triển những phẩm chất cao quý đức hạnh, nếu không phải là tâm của ông? Chỉ có kẻ chết mới không cần gìn giữ ý nghĩ, việc làm và lời nói - vì nó không có tâm! Ông không gìn giữ tâm thì có khác gì xác chết? Bậc trí không nói người chết có khuynh hướng về đạo nghĩa. Nếu xác chết mà có đạo nghĩa thì nó không chết. Xác chết là thứ vô dụng. Ta không là xác chết, nên ta không giữ đạo nghĩa của xác chết. Ta phải làm những gì thích hợp khi có một năng lực bên trong ta - luôn có khuynh hướng thiện và ác - cái đó là tâm!”

Hỏi:

“- Tôi được nghe, nếu ta biết giữ gìn lời nói, hành động, việc làm theo đạo đức thế gian thì đã là tốt rồi - cần thiết gì phải giữ gìn tâm nữa?”

Trả lời:

“- Đó là điều rất đúng! Vì tiêu chuẩn đạo đức giúp chúng ta giữ gìn hành động, lời nói theo cách nào cho tốt, cho hay. Nhưng chúng ta cũng phải cần biết cái gốc của đạo đức thế gian kia nó nằm ở đâu? Hành động của thân và lời nói đều phát xuất bởi một chủ nhân ông, đó là tâm. Tâm khiến chúng (là thân và lời nói) hành xử đúng. Khi đã xác định tâm là cái gốc, là cái chính thì chúng ta phải truy xét bằng cách nào nó liên quan tới việc làm, lời nói, giúp chúng ở trong khuôn khổ của đạo đức, là nhân cho chúng ta hạnh phúc, an vui. Tuy nhiên, tâm không chỉ có quan hệ với đạo đức mà nó còn phải giám sát tất cả các hành vi, bảo đảm phải thực hiện đúng đắn, mà lần nào cũng phải sinh ra những kết quả tốt như nhau.

Chữa bệnh phải cần truy xét nguyên nhân, rồi sau đó mới dùng phương thuốc thích hợp để trị liệu, không để nó trở thành bệnh nan y. Phạm người tu hành, lúc trau dồi giới đức thì đòi hỏi tâm phải được kiểm soát. Nếu không thì giới đức bị rách, bị thủng. Điều đó thật là đáng thương. Giới đức vỡ vụn làm cho người ta sống không có chủ đích, sinh ra hư hỏng, xấu xa tạo ảnh hưởng không tốt cho toàn thể giáo pháp.

Ta không có học nhiều lắm. Sau khi xuất gia, thầy dẫn ta đi du hành trong khắp các khu rừng núi. Ta học pháp từ cây, từ cỏ, từ sông, từ rạch, từ đồi, từ hang. Ta học pháp từ giọng của chim, từ muông thú và từ thiên nhiên chung quanh. Kinh điển ta học chưa

thông nên chưa thể dạy cho ai nhiều về vấn đề giới đức. Câu trả lời của ta thường phản ánh trình độ sơ đẳng. Ta cảm thấy khả năng của ta không đầy đủ trong việc cung cấp những câu trả lời thích đáng, thỏa mãn hoàn toàn cho kiến thức của ông được”.

Hỏi:

“- Bản chất của giới đức là gì, và cái gì tạo nên một giới đức chân thật?”

Trả lời:

“- Chánh niệm biết ý nghĩ của mình, biết mình nên nghĩ gì, và không nên nghĩ gì. Để ý cách chúng ta biểu lộ qua thân, khẩu và ý. Kiểm soát ba nhân tố này, giữ chúng trong khuôn khổ của cái mà được gọi là đạo đức; bằng cách thích hợp giữ vững các điều kiện này, chúng ta có thể tự tin bản chất đạo đức của những hành vi của ta là gương mẫu. Chúng ta sẽ không bao giờ cầu thả hay làm chướng tai, gai mắt ai nữa. Tách rời những mẫu mực trong thân, khẩu và ý thì khó mà nói chân thật giới đức là gì. Bởi vì không thể tách rời pháp hành và người thực hành. Nó chẳng phải là hai thứ riêng biệt, giống như nhà và chủ nhà, một bên là nhà một bên là chủ nhà. Việc phân tách giới đức và người giữ giới là điều nan giải, nhưng ngây ngô, ta không muốn làm việc vô ích đó. Ngay cả sự an bình của tâm có từ thực hành giới đức cũng không thể tách rời giới đức. Nếu giới đức có thể tách rời thì nó đã được bày bán ở cửa tiệm lâu rồi, lúc đó người có giới đức là mục tiêu cho kẻ trộm, giới đức sẽ bị ăn cắp và bán cho kẻ nào có nhiều tiền, nhiều quyền lực. Cũng giống như các vật sở hữu khác, càng có nhiều càng sinh lo âu. Lúc đó Phật tử sẽ sợ không muốn có giới đức, vì càng có giới đức thì càng bất an. Thật ra, giới đức và người giữ giới là một. Giới đức là sự trong lành, trong sạch của tâm. Tuy nhiên, khi ta nghĩ là ta có giới đức, đang sở hữu giới đức, đây không còn là giới đức chân thật nữa. Giới đức chân thật là sự vận hành của pháp, nó không có bản ngã, cũng không bị tách lìa! Vậy, cái tạo nên giới đức mà ông hỏi, coi chừng rơi vào điều kiện của bản ngã đấy!

Chính vì vậy, không đặt câu hỏi cái tạo nên giới đức chân thật là cách tránh những nguy hiểm khởi lên từ vấn đề liên quan tới giới đức! Con người đức hạnh họ đi trên con đường sáng, và an bình của đức hạnh nhưng họ không bao giờ nghĩ mình là người có đức

hạnh! Vì cẩn trọng về những nguy hiểm sẵn có liên quan tới vấn đề giới đức, nên ta không bao giờ nghĩ tách rời ta ra khỏi giới đức mà ta thực hành. Những ai không muốn có sự tách rời - giới đức với họ là một - thì họ hài lòng ở bất cứ nơi nào, và bất cứ gì họ làm, không phải lo âu về việc mất nó. Ai mà thấy giới đức là cái gì tách rời họ, thì có lẽ họ lo âu về nó đến nỗi sau khi chết phải quay về canh chừng cái kho công đức! Giống như người giàu sắp chết lo âu về của cải, và bị dính cứng vào, cho nên sau khi chết lại quay về trông giữ của cải của mình.

Ta biết, câu trả lời ấy của ta chỉ để dành cho người thấy và biết, người không còn bản ngã - còn ông, nếu chỉ nắm bắt được khái niệm cũng đã tốt lắm rồi!”

Hoàn Toàn Tự Tin

Có một ngày vị trụ trì chùa Boromaniwat, là đức Tăng thống Chao Khun Upāli, mời riêng đại đức để bàn chuyện đạo. Vị trụ trì hỏi ngài:

“- Đại đức thường sống một mình trong núi rừng xa vắng, vì không muốn chur sư hay cư sĩ làm phiền; vậy nếu gặp vấn đề gì đó trong việc tu hành thì ngài biết hỏi ai? Ngay cả ở đây trong thủ đô, nơi có nhiều học giả, các vị sư thâm uyên để có thể hỏi han điều này điều kia; nhưng có lúc, chẳng ai có thể giúp tôi một số vấn đề nan giải trong việc tu hành. Trường hợp như vậy thì đại đức hỏi ai và giải quyết như thế nào, xin ngài cho tôi được biết về điều ấy”

Đại đức lễ độ đáp:

“- Xin đại đức cho phép tôi được trả lời ngài một cách hoàn toàn tự tin mà tôi có được từ sự học hỏi nguyên lý căn bản tự nhiên. Thưa, tôi đã hỏi pháp, tôi lắng nghe nó ngày cũng như đêm chỉ trừ lúc tôi ngủ; ngay khi vừa mới thức dậy, tâm tôi lại gắn liền với pháp. Khi có vấn đề gì, tâm tôi lập tức xúc tiến việc tranh luận với nó. Khi rắc rối cũ đã được giải quyết, vấn đề mới lại nổi lên. Trong khi giải quyết được một vấn đề thì một vài phiền não được trừ khử; và những cái chưa trừ khử được, chúng lại gây ra rắc rối mới. Bất cứ rắc rối nào có thể hiện ra, từ thô tháo cho tới vi tế, từ đơn giản cho tới phức tạp - tất cả đều được giải quyết ở trong tâm. Chính vì vậy, tâm là một bãi chiến trường, trong đó phiền não bị đương đầu và tiêu trừ mỗi khi vấn đề được giải quyết.

Tôi không thích mấy trong việc suy nghĩ, ai là người mà tôi sẽ hỏi khi tương lai có vấn đề? Tôi thích tấn công trực diện những vấn đề ngay ở trước mắt, khi nó đang dần dưng cho phiền não núp lén ở phía sau. Bằng cách trừ khử phiền não phát sanh do duyên bên ngoài trong mọi lúc, mọi khi dần dần tôi tiêu trừ được phiền não

trong tâm. Mỗi khi có vấn đề, tôi rất rõ nên tưởng nhớ ngay đến câu châm ngôn: ‘Attāhi attāno nātho - mình là chỗ nương tựa của chính mình’. Nên tôi dùng phương pháp đã được nghĩ ra từ niệm và tuệ của mình rồi giải quyết ngay vấn đề, thay vì đi tìm câu trả lời trong kinh điển. Tôi nhờ vào pháp, ở dạng niệm và tuệ khởi lên trong tâm tôi, để chấp nhận sự thách đấu và tìm cách giải quyết để tiếp tục đi tới, không gì ngăn cản tôi được. Mặc dầu đôi khi có những vấn đề rất thâm sâu, phức tạp đòi hỏi một cuộc quán chiếu, ‘điều tra’ gắng sức lâu dài, kỹ càng; nhưng cuối cùng thì nó không địch lại niệm và tuệ, và chúng tan biến mất.

Tôi không mong ước có bạn đồng tu bên cạnh để khi có chuyện thì họ giúp đỡ cho. Tôi thích sống một mình. Đơn độc trong thân và tâm, đối với tôi thì rất thoải mái. Khi tới giờ chết thì tôi ra đi không bị vướng víu bởi quá khứ hay tương lai. Nếu tôi ngưng thở thì tất cả mọi vấn đề cũng theo đó mà chấm dứt.

Xin lỗi đại đức, tôi đã trả lời ngài một cách không được sáng trí; và chắc hẳn rằng sự lập luận của tôi không đa văn và hùng biện cho lắm! Phải nói là nó quê mùa và thô kệch nữa trước sự quảng bác và thông tuệ của ngài!”

Vị trụ trì, tức đức vua Sãi, chăm chú lắng nghe và thành tâm tin, ngài trả lời:

“- Không dám! Quảng bác và thông tuệ gì nơi tôi đã chứ! Đừng nói vậy làm tôi hổ thẹn. Đại đức là một kẻ khác thường, xứng đáng là người sống một mình trong rừng núi, xứng đáng là một ‘ẩn sĩ độc cư’! Pháp ngài trình bày ở đây, không thể tìm thấy trong kinh điển, bởi vì pháp được ghi chép trong kinh điển khác với pháp phát sinh từ tâm. Pháp được ghi chép trong kinh điển chỉ là ngón tay trỏ để chỉ vào nguyên lý của pháp nằm trong nội tâm! Pháp trong nội tâm mới chính thật là ‘như chân như thực pháp’! Còn nữa, pháp được ghi chép từ kim khẩu của đức Phật là do những người có tâm thanh tịnh giống như đức Phật thì hoàn toàn có thể nói lên được cái thanh tịnh thuần khiết. Nhưng các thế hệ đi sau, người ghi chép lại có thể không hoàn toàn thanh tịnh như những người đi trước, do đó toàn bộ tính ưu việt, chân thật nghĩa của pháp khi được ghi chép lại sau này có thể bị thay đổi hoặc nghiêng lệch bởi những ‘khúc xạ của khái niệm’. Ví lý do này ta có thể hiểu được pháp phát xuất từ

tâm, hơi khác pháp được ghi chép lại, mặc dầu cả hai đều nằm trong một nguyên lý, một bản chất, cái mà ta gọi là pháp. Tuy nhiên, pháp trong tâm vẫn là mặt trắng, còn pháp trong kinh điển chỉ là ngón tay trỏ mà thôi vậy.

Tôi không nghi ngờ gì nữa về câu hỏi ngu ngốc mà tôi đã hỏi ngài. Tuy nhiên, trong cái ngu ngốc đó cũng có một chút ích lợi. Nếu tôi không hỏi câu hỏi ngu ngốc đó thì tôi không thể nghe được câu trả lời thông minh, sắc sảo và minh triết của ngài. Câu trả lời của ngài còn hơn thông minh, sắc sảo và minh triết nữa vì nó chỉ thẳng vào tâm, cái thực trong tâm để tu tập. Ngày hôm nay, không những tôi đã bán đi được một phần ngu ngốc của tôi, mà tôi còn được mua vào rất nhiều trí tuệ! Cách khác, có thể nói rằng, tôi đã cắt bỏ một gánh nặng của vô minh để đôi lấy sự giàu sang của trí tuệ.

Dù vậy tôi cũng còn có một câu hỏi nữa, xin đại đức từ bi chỉ giáo cho. Khi các đệ tử của đức Phật rời xa ngài, tu hành một mình, họ quay về thỉnh cầu đức Phật cho lời khuyên mỗi khi họ gặp rắc rối trên đường tu. Đức Phật giúp họ giải quyết mỗi nghi xong, họ trở lại trụ xứ của mình. Vậy, điều tôi muốn hỏi, là bản chất của những vấn đề mà đệ tử đức Phật thường hay hỏi ngài là gì? Những vấn đề ấy tự mình giải quyết thì sao bằng đức Phật chỉ dạy?”

Đại đức Mân trả lời:

“- Bản chất của vấn đề tựa như bản đồ hành trình cho mỗi người, không ai giống ai. Điều đó đại đức biết rồi. Ấy là căn cơ riêng biệt của mỗi hành giả. Khi có sẵn người giúp với kết quả nhanh chóng, thì những ai, với bản tánh tự nhiên của họ là thích nhờ người khác chỉ vẽ cho con đường tắt. Dĩ nhiên làm vậy là tốt hơn khi phải một mình tự giải quyết. Tuy nhiên trong trường hợp đường sá xa xôi, việc đi lại bất tiện không thể làm được thì lúc đó bắt buộc phải tự giải quyết vấn đề, nhưng điều đó không có nghĩa là không có kết quả.

Là bậc Toàn Giác, Toàn Trí, đức Thế Tôn có thể giúp người khác giải quyết vấn đề, giải trừ mọi nghi hoặc một cách minh bạch và nhanh chóng hơn. Do đó các đệ tử của ngài khi có vấn đề, hay có mối nghi nan, bế tắc nào đó thì họ cảm thấy phải nên tới gặp Phật để thỉnh cầu xin ý kiến hầu giải quyết vấn đề, nghi nan kia một cách nhanh chóng và chính xác.

Nếu đức Phật ngày nay mà còn tại thế, khi ở trong điều kiện đi lại cho phép, tôi cũng sẽ làm như vậy; tôi cũng sẽ phải xin Phật cho lời chỉ bày, trong trường hợp tôi không thể thỏa mãn với cách giải quyết của mình. Theo cách đó, tôi sẽ tránh được tình trạng dò dẫm tìm cách giải quyết một cách khó khăn, đã phí đi nhiều thời gian quý báu, như tôi đã từng phí mất trong quá khứ.

Tuy vậy, tự tìm cách giải quyết vấn đề khi tu một mình là điều nhọc nhằn mà hành giả phải làm. Vì như tôi đã nói trước, là chúng ta phải hoàn toàn dựa vào chính mình, như Phật đã dạy. Nhưng khi có một vị thầy làm sáng tỏ cách tu đúng, và sau đó chỉ rõ cho ta cách thức thực hiện, điều này giúp ta có được kết quả nhanh chóng và dễ dàng. Cách thức này tốt hơn so với cách thức mà chúng ta phải dò dẫm kiếm tìm để tự giải quyết một mình. Tôi đã thấy sự bất lợi khi tôi phải tự mày mò, tự tìm kiếm giải pháp. Nhưng đó là việc không thể tránh được vì lúc đó tôi không có vị thầy nào để nhờ chỉ dẫn. Tôi phải dò dẫm từng bước, ngã xuống lại tự mình đứng lên rồi lại dò dẫm đi tiếp như vậy. Điểm cốt yếu là lòng kiên quyết của tôi, lúc nào cũng kiên định, không chịu khuất phục. Bởi vì nó không bao giờ suy giảm hay mệt mỏi cho nên tôi có thể san bằng những gồ ghề, lồi lõm trên đường tu từng chút, từng chút một, cho tới khi tôi hoàn toàn không còn chướng ngại. Sự tự tu và tự giải quyết này tạo cơ hội để tôi cân bằng trong, ngoài trên lộ trình đi tới. Chúng lần lượt giúp tôi có được cái nhìn sâu xa và cao rộng về bản chất của thế gian và bản chất của pháp trong cách mà tôi nói trước đó”.

Vị trụ trì còn hỏi nhiều, nhưng tôi xin không ghi chép ở đây vì những điều trọng yếu đã được trình bày trong hai câu hỏi vừa rồi.

Trong thời gian đại đức ở Bangkok rất nhiều người mời ngài về nhà thọ thực. Nhưng đại đức từ chối, vì theo ngài cần phải duy trì pháp hạnh đầu-đà cho đến lúc chấm dứt hơi thở; và cũng có ý nói với chư sư đầu-đà rằng, ăn ở tại nhà thí chủ thì thật rất khó cho việc “chăm sóc thân tâm”!

Khi thời gian thích hợp, đại đức lại ra đi, tới Korat, thuộc tỉnh Nakhon Ratchasima theo lời mời của các vị có tín tâm ở đó. Ngài ở chùa Wat Pa Salawan. Đại đức tiếp rất nhiều người đến hỏi pháp, nhưng đa phần đều trống không vô vị. Tuy nhiên, có một người mà tôi không thể quên được, vì người đó đặc biệt là muốn tìm hiểu về

ngài. Vì đó hỏi là muốn biết sự thật coi đại đức có giác ngộ chân lý như người ta đồn? Có xứng đáng để được mọi người tôn kính như bậc Thánh như vậy hay không?

Đây là câu hỏi bạo gan của một vị sư tu thiền nghiệp xú vì ông ta muốn biết sự thật. Nhưng ngài chỉ mỉm cười, không nói gì cả.

Sau đó là câu hỏi khác:

“- *Thế đại đức còn tìm kiếm gì nữa không? Đại đức đến Korat là vì lợi ích cho Chúng sanh hay là vì ngài tới đây để hy vọng phần đầu ngỗ hầu đạt được Đạo, Quả và Niết-bàn?*”

Đại đức Mân nói:

“- **Không đói cũng không bị đánh lừa.** Đây là hai khái niệm mà ta sẽ trả lời cho câu hỏi của ông - do động từ ‘tìm kiếm’ mà ông đã sử dụng. Hãy lắng nghe! Ta sẽ nói rộng rãi từ ‘tìm kiếm’ và nội hàm ý nghĩa ẩn bên sau của nó để lợi ích cho nhiều người! Đầu tiên, ta xác định cho ông được rõ: Ta không **tìm kiếm** những gì gây đau khổ và rắc rối cho ta. Những kẻ **đói khát** thì không bao giờ thỏa mãn, họ chạy vòng vòng, tìm chỗ này, kiếm ở chỗ kia. Họ bám víu vào tất cả những gì họ gặp, không biết đó là đúng hay sai. Vì họ đói nên họ ăn hết! Cuối cùng thì những cái họ ăn, được tích chứa trở thành ngọn lửa lớn đốt cháy họ. Còn ta **không đói**, ông hãy nhớ như vậy.

Những kẻ bị **ảo tưởng đánh lừa** thì luôn luôn đi **tìm kiếm**. Ta thì chẳng có ảo tưởng. Nên ta không đi tìm kiếm. Những ai mà không bị đánh lừa thì họ không cần phải đi tìm kiếm. Mọi thứ đều hoàn hảo có sẵn trong tâm. Tại sao họ phải chạy đi tìm? Tại sao họ lại phải kích động đi chụp bắt cái bóng, mà họ biết chắc rằng là nó không thực? Cái thật là Tứ Diệu Đế vốn có sẵn trong mọi loài hữu tình. Đã hiểu rõ những sự thật này, thì ta không còn ảo tưởng nữa. Vậy ông muốn ta tìm cái gì? Ta đang sống và khi có người cần giúp đỡ thì ta giúp, đơn giản là vậy thôi. Sự giúp đỡ ấy cũng tự nhiên như nước ở chỗ cao chảy xuống chỗ thấp.

Tìm vàng bạc châu báu thì dễ hơn nhiều so với việc tìm người có pháp ở trong tâm. Người có đạo đức thanh cao do có pháp ở trong tâm thì quý hơn tất cả tiền bạc trên thế giới. Vì tất cả tiền bạc trên thế giới không mang lại hòa bình, hạnh phúc chân thật cho con người. Có một người như vậy đã mang lại hòa bình, an lạc cho thế

giới một cách lâu dài. Đó là đức Phật Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni và những vị Đại Thánh Văn A-la-hán.

Những con người bình thường mà siêu việt ấy, họ đều giác ngộ rằng hạnh lành thì quý hơn tất cả tiền tài danh vọng. Chúng ta cũng thế, chừng nào thăng hoa được đức hạnh và mọi người chung quanh hài lòng về đức hạnh có được thì đâu còn quan tâm tới chuyện giàu hay nghèo nữa. Nhưng kẻ ngu thì thích tiền bạc hơn đức hạnh. Họ không áy náy về những hành động họ làm. Họ không bận khoăn mình là kẻ xấu xa, ngu si hay suy đồi, trụy lạc. Những kẻ ấy thì ngay cả ma quỷ cũng ghê tởm và kinh sợ họ. Vì e rằng, khi họ gia nhập vào thế giới của địa ngục, ngạ quỷ thì đám người này sẽ gây rắc rối hơn cho các cảnh giới ấy. Những kẻ ngu si và tối tăm như thế, chỉ biết có một điều là tiền, tiền và có tiền; và họ không cần biết kiếm được chúng bằng cách nào. Hãy để cho ma quỷ dàn xếp chuyện đó. Mặc kệ chúng. Còn người thiện thì nghịch với kẻ ác. Giàu có vật chất trái ngược đạo đức tinh thần. Đó là điều khác nhau. Những kẻ hữu tình phải biết suy nghĩ từ bây giờ, đừng để quá trễ khi đã chọn con đường!

Cuối cùng mà nói, tất cả những kết quả sai biệt mà chúng ta gặp đều là do nghiệp tự ta tạo ra. Chúng ta không có sự chọn lựa, phải chấp nhận hậu quả việc mà chúng ta đã làm. Đó là lý do tạo sự sai biệt lớn giữa các loài và trong từng mỗi loài hữu tình. Mức độ đau khổ hay sung sướng, đều do chính mình làm ra. Chính mình phải chịu trách nhiệm và lãnh chịu. Chúng ta phải chấp nhận cái tốt, cái xấu, cái khổ, cái sướng tới với ta. Không ai có quyền năng chối bỏ. Luật nhân quả không phải là luật của xã hội, mà là luật lệ của mỗi loài hữu tình, luật của pháp. Luật mà mỗi chúng ta tạo ra không phụ thuộc vào kẻ khác.

Thế tại sao ông lại hỏi ta câu hỏi như vậy? Một câu hỏi ngu ngốc! Ngu ngốc nhất là từ **tìm kiếm** ấy! Không ngu ngốc thì cũng là do đói khát hoặc do bị ảo tưởng đánh lừa!”

Câu trả lời nóng bỏng làm cho tôi và các vị sư tháp tùng luôn nhớ mãi.

Người đó nói:

“- Xin đại đức tha thứ cho tôi, vì tôi đã nghe uy danh của ngài được ca tụng ở khắp mọi nơi, mọi chỗ từ lâu rồi. Tăng cũng như tục

đều nói đại đức là một người không phải là người thường. Bản thân tôi chưa bao giờ được nghe pháp từ chính đại đức, nên tôi hỏi ngài với ước muốn này. Không may, vì tôi thiếu sự cần trọng nên đã đặt những câu hỏi sỗ sàng, không thích hợp. Tôi thích thú trong việc tu hành đã nhiều năm qua và tâm tôi càng ngày càng an lạc. Tôi cảm thấy mình đã không phí phạm đời sống tu tập và cơ hội biết được lời dạy của Phật. Hôm nay tôi tới đây để đánh lễ, chào ngài, một vị thầy danh tiếng, đáng tôn kính, người ưu tú vượt bậc trong việc tu hành và đức hạnh. Câu trả lời rõ ràng, chính xác mà đại đức đã cho vừa rồi, thật quá sự mong đợi của tôi. Bây giờ, mỗi hoài nghi của tôi đã giảm trừ được phần nào, ít nhất cũng đến mức vừa đủ cho kẻ còn phiền não này. Bây giờ là phần của tôi để tiếp tục tu tập trong sức lực của mình. Tôi sẽ không tìm kiếm ở đâu nữa. Tôi sẽ quán chiếu ở nội tâm!”

Đại đức Mân nói tiếp:

“- Ủ, nói vậy được! Do cách ông đặt câu hỏi, với nội dung như vậy, nên ta phải trả lời như vậy. Nói như vậy cho tất cả mọi người. Đa phần ai cũng đang sẵn lòng, tìm kiếm cái gì đó! Ai không đói và không còn bị ảo tưởng đánh lừa thì kẻ đó không tìm kiếm nữa. Ta thấy biết điều ấy đã lâu. Ta đã có đủ những ngày đói khát, ảo tưởng trước đó khi ta còn non nớt lúc mới tu tập. Lúc ấy không ai quan tâm tới việc ta đã hấp hối khi phấn đấu tu hành trong rừng núi trước khi ta được an ổn trên đường đạo. Chỉ sau này người ta mới truy lùng ra ta khi danh tiếng được đồn ra ngoài. Nhưng ta chẳng nghe ai khen, khi ta, ba lần bất tỉnh và cảm cực sống để giờ đây ngồi mà kể lại. Cái danh tiếng chỉ đến sau khi sự kiện đó xảy ra lâu rồi. Bây giờ người ta ca ngợi thành quả mà ta đạt được. Có lợi gì bây giờ? Khen chê, được danh, không danh - đối với ta, đều là cái phù phiếm, cái không thực chất!

Nếu ông muốn phát hiện những phẩm chất siêu việt tiềm tàng trong ông thì ông phải chủ động và thực hành. Đừng đợi tới lúc chết mới mời chư tăng đến đọc kinh chúc lành cho ông. Đó là cách mà người đời gọi là ‘gãi không đúng chỗ ngứa’, chớ bảo rằng là ta không báo trước. Ông hãy nhanh chóng gãi đúng chỗ, đó là gia tăng thêm nỗ lực làm tốt để vứt bỏ những chấp thủ, những mối quan tâm về các vật chất thế gian. Những sở hữu như là giàu sang, đất

đại chúng thật sự không thuộc về chúng ta. Chúng chỉ là những danh từ suông rỗng mà thôi. Nếu cứ ôm nắm cái ‘giàu có hư giá’ kia - thì chúng ta sẽ coi nhẹ đi sự ‘giàu có có thật’ của mình. Của cải vật chất trên thế gian nếu dùng một cách sáng suốt có thể đem lại một phần nào sung sướng cho mọi người, nhưng nếu kẻ nào ngu si thì nó là ngọn lửa nóng thiêu đốt họ cho đến tàn đời luôn!

Những người được tôn kính trong quá khứ là những người chuyển hóa được đau khổ. Họ tích chứa công đức, hạnh lành, lại còn làm chúng tăng trưởng mãi, để trở thành cái gốc cho mọi người nương tựa. Có lẽ ông nghĩ rằng họ không có sở hữu một thứ gì đáng kể hay sao? Ông có thật tin là chỉ có thời nay mới có sự giàu sang, tốt đẹp hay sao?

Ông tu hành mà ông không hiểu, trách chi mọi người, thế gian này không hiểu. Đó là lý do mà mọi người thường hưởng thụ quá mức và bê tha quá mức. Bộ nước ta không có đủ nghĩa trang để hỏa thiêu hay chôn người chết làm ai cũng nghĩ là họ sẽ không phải chết hả?

Mọi người xung quanh ta, lúc nào cũng lo âu về sẽ ăn cái gì, ngủ ra làm sao, và giải trí như thế nào - như thể thế giới sắp biến mất đi mang theo tất cả cái gì trong nó. Cho nên họ vội vàng đi vơ vét tất cả các thứ vô dụng mà không thể kéo theo nổi. Loài thú cũng không say mê như vậy. Con người chớ ý y cho mình là cao quý thông minh hơn chúng. Tự mãn, ngu si như vậy chỉ làm cho tình cảnh tệ hơn mà thôi. Sau này ta hoặc ai đó sẽ rơi sâu xuống cõi khổ, ai mà biết được? Và không biết chừng, lúc ấy, ta sẽ thấy mình ở hoàn cảnh còn tệ hơn loài mà ta đã chê bai, khinh thị.

Ta xin lỗi là dùng lời nặng nề, nhưng phải dùng ngôn ngữ mạnh bạo để khuyên can người ta đừng làm ác nữa mà nên làm lành, nếu không như vậy thì thế giới sẽ thấy sự tận diệt của sāsana, lời giáo huấn của đức Thế Tôn. Hầu như ai cũng đã tạo một phần ác nghiệp để ngày nay không thể tránh được hậu quả. Người ta thường khó thấy lỗi của mình, để mà sửa chữa, nên hay thiên về đổ lỗi cho là lời dạy sāsana quá khó, không thực hành được. Cho nên họ ở lại mãi trong tình trạng vô vọng”.

Tới đây, tác giả xin lỗi các độc giả vốn có tính tình hòa nhã vì sự mạnh bạo và không thận trọng khi tôi ghi ra những lời này. Mục

đích của tôi là chỉ muốn gìn giữ sự trung thực cho thế hệ mai sau, phương pháp và cách dụng ngôn từ mà đại đức Mân đã giảng pháp ở trong một vài trường hợp đặc biệt nào đó.

Đại đức đã trả lời rất nhiều câu hỏi cho nhiều người tới thăm, nhưng tôi không nhớ hết, chỉ nhớ những cái gì đã ghi đậm trong tâm trí tôi.

Thời gian thích hợp, đại đức rời khỏi Nakhon Ratchasima, tiếp tục cuộc hành trình tới Udon Thani. Khi xe lửa tới trạm Khon Kaen thì dân chúng đã tụ tập trông đón mời ngài ở lại, nhưng ngài từ chối. Họ rất buồn vì không có cơ hội gặp ngài để nghe pháp.

Cuối cùng, đại đức tới Udon Thani và ngụ tại ngôi chùa Bodhisomphon với đại đức Dhammachedi. Dân chúng các vùng Nong Khai và Nakhon Sakhon, cũng như dân trong vùng Udon Thani đông đảo tới đón tiếp ngài. Sau đó, đại đức tới chùa Non Niwer để an cư. Cứ vào ngày trong tuần dành cho việc giảng pháp, đại đức Dhammachedi đều dẫn một số đông đến nghe đại đức Mân giảng pháp vào buổi chiều, như vậy là trải qua trong suốt thời gian an cư. Tất cả chúng tôi và những ai đã gặp được, nghe được đại đức Mân giảng pháp ở Udon Thani đều chịu ơn của đại đức Dhammachedi, người đã chịu khó lặn lội trong rừng sâu để mời được đại đức Mân tới vùng Udon Thani cho bằng được. Đại đức Dhammachedi rất thích thú trong việc tu hành, ngài ưa thảo luận về giáo pháp, đặc biệt là về hành thiền, định và tuệ. Đại đức đặc biệt quan tâm tới đại đức Mân nên luôn thăm hỏi những ai vừa gặp ngài, xem tình trạng ngài ra sao, có gì thiếu thốn hay sức khỏe của đại đức đạo này thế nào. Đại đức Dhammachedi cũng tận tình hướng dẫn những ai muốn đi gặp đại đức Mân, vì họ thường không dám đi một mình.

Vào mùa khô, đại đức Mân lại đi vào các vùng quê hẻo lánh để hành đạo, chỗ thích hợp với cá tánh của ngài. Đại đức thích ở làng Ban Nong Nam Khem, nơi có những khu rừng thích hợp, cách thành phố Udon Thani khoảng bảy dặm. Và đại đức ở tại đây một thời gian. Trong suốt thời gian ở Udon Thani, rất nhiều người được lợi lạc, vì các tỳ-khuru và dân chúng được nghe đại đức giảng pháp. Và dân chúng được cơ hội gặp đại đức và cúng dường thực phẩm và vật dụng cho ngài.

Lúc này đại đức đã vào lứa tuổi 70, ngài không già yếu lắm và

còn rất nhanh nhẹn. Do đức hạnh không muốn dính mắc trú xứ, nên lúc nào đại đức cũng sẵn sàng ra đi nơi khác, không ở một chỗ nào lâu. Không dự định tới nơi nào, thích đi du hành các miền rừng núi, thấy chỗ nào hợp thì ở lâu hơn một chút rồi lại ra đi.

Tiền Kiếp

Khi ở Udon Thani, cũng như ở những nơi khác, dân chúng và các tăng sĩ thường tìm đến gặp ngài để học hỏi giáo pháp. Có những câu hỏi giống những câu hỏi trước mà đại đức gặp, nhưng cũng có những câu hỏi khác ở một số cá nhân khác. Trong số đó có những câu hỏi liên quan đến tiền kiếp. Liên quan tới việc những người đã tu tập nhiều kiếp trước, và cách nào những đặc tính đó “di truyền” cho tới nhiều đời sau. Những câu hỏi về tiền kiếp liên quan đến đời sống vợ chồng, con cái. Đại đức đã giảng giải cho rất nhiều người gặp ngài hỏi về vấn đề này.

Đại đức không trình bày chi tiết mà chỉ nói một cách tổng quát; ngài trả lời về câu hỏi liên quan tới việc kiếp trước đã từng có tu tập:

“- Chuyện như vậy phải bắt nguồn với sự thiết lập của ý chí chủ đích. Cái ý chí đó quyết định cách sống của các cá nhân nào đó trở nên liên quan với nhau. Nói cách khác, khi đời sống tu hành đã được lập thành do ý chí, quyết tâm sẽ được lưu trữ trong dòng nghiệp nên nó sẽ duy trì tồn tại đến những kiếp sau”.

Vấn đề liên quan tới nhân duyên của vợ chồng: Có phải vì trước đó đã có tình thương yêu nên kiếp này làm vợ chồng với nhau trở lại. Thì ngài trả lời:

“- Thật khó mà xác nhận chắc chắn tình thương yêu của chúng ta đối với người này, hay quan hệ đối với người khác bắt nguồn từ cái rễ thương yêu nhau lâu đời trong nhiều kiếp trước. Phần lớn, người ta thương yêu nhau và lập gia đình một cách mù quáng. Khi đôi, người ta thường tìm kiếm cái gì ăn cho đỡ cơn đói. Họ ăn bất cứ cái gì ăn được cho qua cơn đói. Cũng có thể áp dụng nguyên lý này cho mối quan hệ kiếp trước với nhau. Mối quan hệ này là thông thường trên thế gian, nhưng không dễ tìm ra trường hợp chân thật, tiêu biểu: Là hai người gặp nhau, thương yêu nhau và lập gia đình

- vì trước đó đã thương yêu nhau, đã có mối quan hệ trong nhiều kiếp rồi. Theo giáo pháp, vấn đề là ở nơi phiền não. Bởi phiền não (ái dục) là cái gốc, và từ đó - những mối quan hệ luyến ái, yêu thương mới bắt đầu mở lời. Những phiền não này làm cho người ta thương nhau, và biến thế gian trở thành những kẻ 'đánh nhau'. Họ tranh giành, đấu tranh làm khổ lẫn nhau. Chính ái dục đã làm cho thế gian này bốc cháy, làm cho thế gian này lũ lụt, làm cho thế gian này biến thành sa mạc, biến thành những bãi chiến trường...

Ai là người biết điều, có trí thức, có trách nhiệm thì đừng cho loại phiền não này dần dất. Phải rèn luyện tính tự chủ. Cho dù anh không biết gì về mối quan hệ kiếp trước, anh cũng vẫn phải có phương tiện để kèm chế. Trừ phi anh có một trình độ thiền khá vững chắc, có thắng trí hoặc có năng khiếu đặc biệt để biết về quá khứ còn bằng không những hiện tượng như thế này, như thế kia rất khó mà suy luận, xét đoán, nhất là những tri thức về tiền kiếp!

Có người hỏi:

“- Khi hai vợ chồng đời này rất thương yêu nhau, cả hai muốn kiếp sau này lại làm vợ chồng, như vậy cái nguyện ước này có thể bảo đảm cho cả hai ở đời sau gặp lại nhau để thành vợ chồng không?”

Trả lời:

“- Ước muốn, chỉ mới phóng ra đằng trước, trong tương lai một viễn tượng, một ý nguyện! Nếu mong muốn mà không kèm theo hành động thích hợp thì cũng không mang lại kết quả. Thí dụ như một anh muốn giàu, nhưng lại làm biếng không chịu làm việc, không chịu cất tay, cất chân cần khổ thì cũng không bao giờ giàu, dù anh ta rất mong muốn. Cũng như vậy với các cặp vợ chồng, nếu muốn giữ mối quan hệ hạnh phúc như vậy cho tới kiếp sau thì họ phải có cùng một quan điểm, có chung những điều kiện cần thiết. Ví dụ, phải trung thành với nhau. Ví dụ, không lợi dụng lẫn nhau, vì điều này phá vỡ mối quan hệ tương đồng, gây sự bất mãn. Ví dụ, họ phải biết cư xử thích hợp, tính tình phải vui vẻ hài hoà, tin tưởng lẫn nhau; và cố gắng làm những gì có lợi cho việc gìn giữ mối quan hệ bền chặt, gắn bó. Với những điều kiện như vậy, họ có thể giành được ước nguyện ấy trong tương lai, vì nó nằm trong quyền hạn của họ. Nếu không thì chẳng thể được. Nếu một trong hai người

tương phản: Ví dụ như người chồng làm những việc xấu, ác; người vợ làm những điều lành, tốt; hay một trong hai người chỉ làm những gì mình thích thì cho dù họ nguyện ước cả trăm lần, ngàn lần cũng chẳng thể nào! Lưu ý là kiếp này, kiếp kia, tương sinh, tương duyên đều có sự quyết định của nhân quả và nghiệp báo nữa. Đây mới chính là ‘ông tơ bà nguyệt’ cho các cặp vợ chồng!

Thế anh có ước là đời sau được sống chung lại với vợ không, hơn là các điều ước muốn khác không?”

Người này đáp:

“- Tôi không ước muốn gì hơn! Tiền bạc, danh vọng, địa vị, hay thành quả tâm linh thì không có nghĩa gì nếu mà không có vợ tôi ở bên cạnh. Là tình yêu thực sự. Đó là điều ai cũng muốn. Nên tôi muốn có người vợ chân thật trước khi muốn các điều khác. Chính vì vậy mà tôi hỏi ngài câu hỏi này. Lúc đầu tôi cũng e dè, và sợ ngài rầy la. Nhưng đó là sự thật trên thế gian, nhưng mọi người thường mắc cỡ không ai muốn nói”.

Đại đức Mân mỉm cười:

“- Trong trường hợp này thì anh lúc nào cũng mang vợ đi theo, phải không”.

Người đó nói:

“- Tôi thật sự xấu hổ vì quan tâm tới vợ tôi nên tôi không thể nào đi tu được. Tôi sợ vợ tôi buồn đơn độc một mình không ai an ủi. Các con thì cũng chỉ làm phiền vợ tôi vì chúng chỉ muốn tiền, tôi không thấy chúng để cho vợ tôi yên, tôi thì luôn lo lắng vì vợ tôi.

Có một điều mà tôi không hiểu, là kinh điển dạy rằng có những cõi trời, trên đó có trời nam trời nữ giống như thế gian. Họ hưởng lạc thú, đời sống rất là sung sướng; nghe thì ai cũng muốn tới đó ngay! Nhưng còn cõi phạm thiên thì không có gì phân biệt giữa nam và nữ. Chắc ở đó buồn tẻ, tôi muốn nói là không có ai an ủi khi buồn; còn Niết-bàn thì tệ hơn, không có quan hệ với ai. Cái gì cũng tự mình không nhờ ai cả. Những người ở Niết-bàn họ không muốn được hãnh diện, được người ta khen ngợi hay đề cao hay sao? Ở thế gian thì những ai có tiền bạc, có danh vọng, có địa vị thì được người đời khen ngợi, trọng vọng, nể vì. Điều ấy làm tôi nghĩ rằng, ở Niết-bàn như vậy làm sao có hạnh phúc thật sự? Xin ngài tha lỗi cho tôi câu hỏi điên khùng, ngu ngốc ấy. Nhưng trừ phi tôi tìm ra

được người có thể trả lời câu hỏi này một cách rõ ràng, chứ không, dù đến chết tôi vẫn còn nghi hoặc”.

Đại đức Mân cất giọng nghiêm nghị:

“- Cõi trời, cõi phạm thiên hay Niết-bàn không dành cho những người hoài nghi như anh. Mà chúng dành cho những người thấy được con đường, giác ngộ được giá trị thật trong mình. Chỉ có những người như vậy mới hiểu được giá trị của cõi trời, các cõi phạm thiên và Niết-bàn. Bởi vì họ hiểu rằng mỗi tầng đi lên như vậy đều liên quan đến công đức tu tập. Còn như anh thì khó mà mơ tưởng tới cảnh giới đó. Giả sử muốn đi thì anh cũng không thể đi được vì anh còn vợ ở nhà níu kéo lại. Nếu vợ chết thì anh than khóc hoài chẳng có ước muốn về cõi trời. Tình thương yêu của anh đối với vợ như vậy thì các trời phạm thiên, hay những người ở Niết-bàn cũng không tranh lại được với anh đâu! Họ không thể săn sóc anh như vợ anh làm được. Do đó anh không muốn đi, vì lên đó, anh sợ không có ai săn sóc cho anh những cái anh cần như vợ anh được.”

Khi nói xong thì cả hai, đại đức Mân và người hỏi đều cười lớn tiếng.

Ngài tiếp:

“- Ngay cả những điều gọi là hạnh phúc, sung sướng trên thế gian cũng tùy thuộc theo quan điểm của mỗi người. Ngay như các giác quan của ta, các nhận thức, suy nghĩ cũng đã khác nhau rồi! Tỉ dụ như mắt thì thích hình dáng, tai thì thích âm thanh, mũi thì thích mùi, lưỡi thì thích vị, thân thì thích xúc chạm còn ý thì thích các ý tưởng. Chúng không mong có chung một sở thích. Thế gian thì còn thiên sai, vạn biệt nữa! Có những vui thích ở thế gian, có những loại vui thích ở cõi trời, những cũng có loại vui thích ở cõi phạm thiên. Và còn có những ‘vui thú’ mà người Niết-bàn kinh nghiệm, ‘cái sướng hạnh phúc’ của họ thì hoàn toàn khác cái sung sướng của người phàm trần nào.

Thế anh thích sống với vợ thì tại sao lại còn phải đi nghe pháp, phải đi tìm những thứ khác? Tại sao còn phải tạo phước, giữ giới, ngòai thiên? Anh chỉ cần sống bên vợ, và chỉ cần cái hạnh phúc đó là đủ, cần gì cái hạnh phúc khác nữa? Như thế thì không cần phải lo lắng hay bận tâm chuyện gì ráo! Thế anh có làm như vậy được không?

Người kia rồi rút:

“- Ô, không được, thưa ngài! Làm sao có thể được, có phải lúc nào cũng hạnh phúc đâu? Vì còn có những lúc tôi cãi nhau với vợ, làm sao tôi có thể hoàn toàn phụ thuộc vào vợ mãi được. Nó cũng có những cái rắc rối làm phiền đấy!”

Đại đức mỉm cười:

- Hóa ra, anh yêu vợ, đồng thời anh cũng yêu giáo pháp?

- Đúng vậy, thưa ngài!

Câu chuyện ngang đó.

Đại đức còn nói thêm, vị cư sĩ này đang hoàng, thẳng thắn, rất muốn làm người tốt. Anh ta rất thương vợ con, và cũng rất kính mến đại đức. Rất thường đi chùa, lúc gặp đại đức tiếp khách thì anh đứng ở ngoài đánh lễ rồi giúp chư sư làm việc lật vật. Nếu khi thấy đại đức một mình thì hay vào thăm và đặt nhiều câu hỏi, loanh quanh chuyện hạnh phúc thế gian. Đại đức cũng từ bi tốt bụng mà trả lời.

Trong thời gian đại đức ở chùa Non Niwer, nhiều người tới viếng thăm. Phần lớn họ đều muốn tạo công đức, thọ trì giới luật, sau đó tới định và tuệ. Ngài giải thích tiến trình tu, từ thấp đến cao và cho tới giác ngộ hoàn toàn. Cách thức tu tập và chi tiết từng trình độ tu.

Ngài vừa ân cần vừa nghiêm khắc dạy bảo đại chúng tỳ-khưu và sa-di:

“- Chỉ có vị sư nào vững chắc trong giới, tôn kính tất cả giới luật mới chính thức được gọi là một vị tỳ-khưu. Người đó không phạm những giới nhỏ vì cho rằng chúng không quan trọng. Sự phóng túng như vậy chứng tỏ người đó không xấu hổ vì những điều đòi bại, có thể dẫn tới phạm các lỗi nặng hơn. Vị tỳ-khưu phải nghiêm ngặt giữ đúng giới luật và đảm bảo hành vi đạo đức của mình không bị rách thủng. Được như vậy thì vị tỳ-khưu sẽ cảm thấy an ổn, tự tin mà sống trong tăng đoàn. Vị đó không bao giờ phải lo âu, bất an vì thầy hay vị sư khác phê bình hay chỉ trích. Hãy làm một vị tỳ-khưu bên trong để đi tới hoàn hảo. Từ Tu-đà-hoàn thăng tiến tới A-la-hán. Các ông phải luôn sẵn sàng và hăng say trong nỗ lực để đạt được các giai đoạn thứ lớp của định và tuệ. Nếu các ông kiên nhẫn trong cách này thì những khả năng niệm, tuệ sẽ phát khởi

và phát triển cho đến lúc các ông có thể dùng chúng để tẩy trừ hoàn toàn các cấu uế trong tâm.

Lời nói và việc làm của một vị tỳ-khuru phải ở trên hết mọi lời tán dương hay chỉ trích. Tâm vị đó phải hoàn toàn xuất sắc dựa theo các phẩm chất của pháp mà vị đó lần lượt phát triển định, tuệ, giải thoát và hoàn toàn giác ngộ giải thoát. Một vị sư, là tỳ-khuru, không bao giờ sầu thảm, buồn bã, không bao giờ trông có vẻ không đứng đắn, không bao giờ muốn xa lánh các bạn đồng tu vì mặc cảm tội lỗi nào đó. Chính chúng sẽ ăn mòn dần bên trong, làm cho tâm nóng nảy và bất an. Đây là tệ trạng trái ngược với đời sống đích thực của vị tỳ-khuru, đệ tử đích truyền của đức Thế Tôn. Theo chân đức Phật, một vị tỳ-khuru phải tập trung lòng quả cảm, cương quyết chỉ làm các hạnh lành và từ bỏ việc xấu, cả bên trong và bên ngoài. Do vậy, vị đó sẽ được giúp đỡ, sẽ được an toàn bất cứ nơi nào vì sự mâu mực, đoạn nghi do giới pháp có được từ trong tâm. Vị đó sẽ không còn thấy mình bị mắc bẫy bởi ảo tưởng mà không thấy lối ra. Đó là những đức tính vốn gắn liền với một vị tỳ-khuru, sa-di và người Phật tử, nói chung. Hãy học kỹ và ghi nhớ. Bám sát theo giới, theo pháp như là dọn đường cơ bản cho một tương lai xán lạn và an ổn, để rồi chúng thật sự là của mình, do chính mình tạo ra ở trong tâm.

Đó là những gì mà đại đức Mân thường ân cần giáo giới cho chư đệ tử.

Những ai nghi ngờ điều gì muốn hỏi, có thể gặp đại đức vào những giờ thuận tiện không xáo trộn thời khóa của ngài. Trong khi ở chùa Non Niwer, giờ giấc của đại đức hầu như không bao giờ lơ lửng như sau: Rời khỏi sàng thiền vào sáng sớm, đi bát ở trong làng rồi ngộ thực. Trưa ngài nghỉ, lúc nghỉ thì ngồi định một lúc, xong, ngài đi kinh hành tới bốn giờ chiều. Tiếp theo, ngài quét dọn xung quanh cốc liêu rồi đi tắm. Sau đó nữa, ngài vô cốc đọc kinh hàng giờ, ngồi định hàng giờ cho tới nửa đêm. Có nhiều lúc ngài ngồi định cho tới sáng. Lúc trẻ, đại đức rất tinh tấn không ai sánh bằng, giờ về già, ngài hơi thả lỏng một chút vì sức khỏe ngày càng giảm. Tuy nhiên, khác với chúng ta, càng về già thì trí ngài càng sắc bén, không lộ vẻ gì là suy sút cả.

Sự khác biệt giữa đại đức và chúng ta là ở mức độ tinh tấn, lòng

quyết định kiên cường mà ngài đã áp dụng trong việc truy đuổi định và tuệ. Khi nhân khác nhau thì quả cũng khác nhau.

Cuộc đời đại đức là một tấm gương sáng xứng đáng cho mọi người tôn kính. Thật là điều bất hạnh khi có rất nhiều Phật tử thật tâm cầu đạo nhưng không bao giờ gặp được ngài. Đại đức thường không thích ở chỗ đông người, chỉ yêu cảnh thanh u, tịch mịch. Ngay cả những vị sư thành tâm tu tập cũng gặp rất nhiều khó khăn để có cơ hội gần gũi ngài. Vì thời đó đường sá đi lại rất khó khăn, không có xe cộ như bây giờ. Muốn tới nơi phải đầu đội trời, chân đạp đất nhiều ngày trời, có khi cả hàng tuần; nên những ai không quen đi bộ thì khó mà thực hiện được. Ngoài ra, có vị không thích hợp với lối giáo dục nghiêm khắc của ngài. Có vị lại sợ thức ăn không đủ hoặc ngại thiếu thốn những nhu cầu cần thiết. Hoặc có người không thể ăn được một bữa trong ngày nên họ không có cơ hội ở, sống và học với ngài, mặc dầu họ thực tâm tu hành. Họ chỉ nhận ra con người phi thường của ngài khi ngài đã mất, khi danh tiếng của ngài được lan truyền khắp nơi.

Đại đức Mân là một vị A-la-hán trong thời cận đại, câu chuyện về sự ra đi của ngài sẽ đề cập ở phần sau. Cái gì có sinh thì cái ấy có tử. Cái tồn tại không thay đổi là cái phi thường, kỳ diệu của từ bi, trí tuệ và giải thoát của đức Phật được trân trọng cất giữ trong kho tàng giáo pháp mà ngài để lại; theo đó các vị A-la-hán đã hành trì và đạt được các phẩm chất cao quý ấy. Do đó, những người như chúng ta, những người con Phật, cũng phải nên thành tâm đi theo con đường mà ngài đã chỉ bày. Mức độ thành công là tùy thuộc vào ý chí, nỗ lực, thời gian và công phu hành trì của mỗi chúng ta.

Những Năm Cuối

Khi rời Chiang Mai tới tỉnh Udon Thani, đại đức đã trải qua hai mùa an cư ở chùa Non Niwer. Sau mùa thứ hai, đại đức Khun Ma Num Chuwanon ở tỉnh Sakon Nakhon, người đệ tử lâu năm của ngài, cùng một số đồng cư sĩ mời ngài tới chỗ họ. Đại đức đồng ý và tới Sakon Nakhon vào cuối năm 1941. Đầu tiên, đại đức ở chùa Suddhawat. Lúc đó, có một vị cư sĩ mang theo máy ảnh và xin được chụp hình ngài. Đại đức đồng ý và cho vị ấy chụp. Đó là một trong ba lần ngài cho phép. Trước đó là lúc đại đức ở Nakhon Ratchasima và sau này ở Ban Fang Daeng, quận That Phanin, tỉnh Nakhon Phanom khi ngài tới dự đám tang của thầy mình là đại đức Sao. Tất cả các tấm hình sau này đều từ các tấm hình ba lần chụp này mà sao chép lại.

Đại đức ở chùa Suddhawat một khoảng thời gian, sau đó ngài tới một ngôi chùa nhỏ thuộc làng Ban Na Mon. Nơi đây rất là yên tĩnh. Cảnh các vị tỳ-khưu và sa-di sống với ngài rất là ấn tượng. Họ nói rất ít nhưng mà đoàn kết như một nắm tay. Như là thay vì tán gẫu với nhau thì ai cũng tinh tấn tu hành, tọa thiền hoặc đi kinh hành. Đến bốn giờ chiều, tất cả đều từ khu vực của mình ra ngoài cùng nhau quét dọn, cùng nhau đi xách nước giếng đổ vào các lu nước để dùng. Sau đó họ ra giếng tắm trong thứ tự, im lặng và hòa nhã rất đáng kính phục. Làm việc gì họ cũng tự kiểm soát, chẳng thấy ai nói chuyện tầm phào. Sau khi xong việc hằng ngày, ai nấy đều về chỗ ngụ của mình để đi kinh hành hoặc ngồi định. Lúc đó, không gian chùa rất vắng lặng có vẻ như không có ai ở. Chỉ khi nào có ai tới thăm chùa, đi lang thang vào khu vực chư tăng mới thấy có chư sư đang kinh hành hoặc tọa thiền.

Đại đức Mân còn có “*biệt tài*” tinh tấn đọc kinh nữa. Thời đó, mỗi đêm ngài đọc kinh hàng giờ, không bỏ bữa nào. Đại đức thường

đọc những bộ kinh dài như Chuyển pháp luân, kinh Đại hội. Có những lúc đại đức giải thích kinh vì lợi ích cho chúng tôi. Mà lưu ý là trước đó ngài chưa hề học kinh! Ngài lại còn giảng trực tiếp nghĩa, không thông qua lẽ lối ngữ pháp của tiếng Pāli. Sự trong sáng trong cách giải thích của ngài khó ai có thể phủ nhận, đã giúp chúng tôi có cơ hội nắm bắt nhanh và dễ dàng ý nghĩa căn bản của những thông điệp trong các bộ kinh xưa. Khi đọc tới đoạn nào thì ngài dịch ngay đoạn đó không ngập ngừng. Thí dụ như câu: “*Vātā rukkhā na pabbato*” thì ngài dịch rất chi là cụ thể, có hình tượng là: “*Sức mạnh của con bão có thể nhỏ cả cây, nhưng không thể dòi một ngọn núi đá!*” Chúng như thể đập thẳng vào tâm trí chúng tôi vậy.

Sau thời gian ở Ban Na Mon, đại đức đi tới Ban Khok, chỉ cách chỗ cũ một dặm đường để an cư vì không tìm nơi thích hợp khác. Tại đây chỉ cách làng xóm dân ở chỉ khoảng nửa dặm nhưng cũng yên tĩnh, không quá ồn ào. Chư sư ở với ngài có khoảng chừng mười đến mười hai vị vì số cốc liệu giới hạn. Chính trong lúc này tôi đến gặp đại đức và được ngài từ bi chấp thuận cho ở. Nghĩ lại thật là xấu hổ, một kẻ vô dụng, ngu dốt như tôi mà sống gần một vị Thánh Tăng rạng ngời như ngài!

Đời ngài, con người của ngài và pháp của ngài thuyết giảng trước sau đều nhất quán. Không có gì thay đổi nhiều, có lẽ theo với thời gian, nó sâu hơn, rộng hơn, chân thực và sống động hơn mà thôi. Nhưng lúc này tôi cảm thấy rất dễ chịu khi viết tiểu sử của ngài từ đây trở về sau. Vì đoạn trước, đa phần mọi thông tin, khái quát cũng như chi tiết đều qua người thứ hai, qua các vị đệ tử của ngài kể lại. Tôi đã bỏ nhiều năm trời đi gặp các vị đệ tử của ngài để nghe họ kể lại, hoặc ghi chép hoặc thâu băng. Sau đó, tôi sắp xếp theo thứ tự năm tháng của đời ngài.

Đại đức cùng chư tăng an cư tại đây, thời gian ba tháng đó ai cũng mạnh khỏe và hài lòng. Đại đức họp chúng mỗi tuần một lần, trong suốt mùa an cư. Đại đức dạy chúng tôi phải luôn luôn có trách nhiệm trong mọi việc làm, trong mọi lúc. Ngài dạy chúng tôi phải có lòng kiên quyết và dũng cảm khi tu tập. Những ai không thành tâm, thiếu nỗ lực, thiếu nghiêm túc trong hành trì thì không ở được với ngài lâu.

Mỗi tuần họp một lần để nghe pháp, buổi pháp thường là từ hai tới bốn giờ đồng hồ, nhưng ai nấy đều cảm thấy rất là ngắn, tinh thần chẳng thấy mỏi mệt. Ngoài các thời gian khác, đại đức khuyến chúng tôi ai cũng phải tinh tấn và kiên trì. Nếu ai có điều gì nghi hoặc thì có thể gặp ngài hỏi không phải đợi kỳ giảng tới.

Đại đức Mân đọc kinh hằng ngày vào buổi tối trước khi ngủ. Nếu hôm nào không họp chúng thì ngài ngưng đi kinh hành vào khoảng tám giờ tối rồi đọc kinh. Còn những hôm giảng pháp thì thời khóa đó bị di dời tới sau khi cuộc họp chúng xong, lúc đó thì ngài đọc kinh đến khuya hoặc tới một, hai giờ sáng.

Có hôm, vào buổi tối, khi nghe tiếng đại đức đọc kinh trong cốc, tôi rón rén lại gần để nghe ngài đọc kinh gì? Lúc tôi tới gần, ngài ngưng đọc. Thấy không xong tôi vội lùi ra xa, lại nghe ngài đọc kinh tiếp. Tôi khe khẽ lại gần thì tiếng đọc kinh ngừng lại! Tôi vội quay đi vì nếu tiếp tục muốn xem ngài đọc gì thì chuyện chẳng lành cho tôi sẽ xảy ra ngay!

Buổi giảng pháp tới, tôi tránh không nhìn thẳng vào đại đức, nhưng ngài lại nhìn trừng trừng vào tôi. Có lẽ đại đức chờ xem kẻ ngu ngốc này sẽ nghĩ, sẽ làm gì tiếp, trước khi cho một trận la rầy. Thật may là lúc ấy tôi không suy nghĩ gì, chỉ tập trung tâm ý nghe pháp nên không bị cơn “*pháp nộ*”⁽¹⁾ của ngài.

Khi mới tới, sống chung với đại đức, có một buổi trưa tôi đi ngủ, tôi thấy ngài nhìn tôi, trừng mắt:

“- Ông đang làm gì vậy? Tại sao lại ngủ như heo vậy? Nơi đây không phải là trại heo! Ta không tha thứ cho ai tới đây học theo thói làm heo! Ông biến chỗ này thành trại nuôi heo hả?”

Nghe vậy tôi giật mình thức dậy, nhìn ra ngoài và nghĩ là sẽ gặp ngài, nhưng không, xung quanh vắng lặng. Người toát mồ hôi hột. Tôi rất sợ ngài, nhưng cũng cố gắng theo ngài, vì tôi nghĩ đây là điều đúng, nên làm, thế thôi!

Khi có cơ hội gặp ngài, tôi kể chuyện ấy lại.

Đại đức trấn an rằng:

“- Tại ông mới tới tu tập, trong lòng muốn tinh tấn nên tư tưởng ấy tác động lên tâm thức lúc ngủ. Tuy nhiên, đó cũng là cách nhắc

⁽¹⁾ Nghĩa, cơn giận của pháp.

nhỏ cho các ông nhớ đừng mang tập tính của loài heo vào trong tăng đoàn, vào trong giáo pháp”.

Sau đó, đại đức lại khuyên tôi chớ quá sợ thầy, vì như thế sẽ không có lợi gì cả. Bồn phận của thầy là phải dùng mọi phương tiện để giáo dục cho học trò trở thành người tốt. Hãy để tâm thoải mái mà tu chớ có sợ hãi thái quá về thầy. Pháp thuộc về cho tất cả những ai muốn pháp. Đức Phật tuyên dương, chỉ bày pháp không phải chỉ cho một số người mà cho toàn thể xã hội, nhân quần, cho tất cả chúng sanh - những ai có tai để nghe, có trí để tìm hiểu.

Tôi thường gặp đại đức để học hỏi vì trình độ tu tập của tôi lúc này sao trời sụt thất thường. Ngay sau khi tôi đánh lễ xong, đại đức hỏi ngay tâm tôi dạo này ra sao? Lúc tôi trình bày là đang tiến triển tốt, ngài nói vài lời khích lệ. Và sau đó ít hôm, khi tôi trình pháp là không biết an lạc nó biến đi đâu mất rồi; ngài lại an ủi bằng nụ cười rồi nói:

“- Vậy hả! Tệ ghê! Nhưng chúng có đi đâu xa đâu! Ông hãy gắng sức tu thì nó sẽ trở lại ngay liền hà! Chớ có phí thì giờ xem nó đi đâu. Nếu muốn nó trở lại nhanh thì hãy thật gắng sức. Bất cứ thất vọng nào đều tăng thêm phiền não cho tâm thôi. Lúc đó thì không nên buông bỏ danh niệm Buddho, vì Buddho là thức ăn của tâm. Khi mà có thức ăn thì tâm sẽ chạy lại. Hãy làm như vậy cho tới khi ông muốn đuổi nó đi, nó cũng không đi. Đây là phương pháp tốt nhất để dùng cho những ai mà tâm nó luôn luôn còn cào, lao xao, phóng dật, thất niệm hay bất như ý. Hãy nghe lời khuyên của ta, và như thế thì tâm ông sẽ không bao giờ bị hỏng. Nghe lời của ta thì ông sẽ không bao giờ buồn chán do tâm trời sụt thất thường, mưa nắng thất thường”.

Đây là một phương pháp khác mà đại đức Mân áp dụng cho những kẻ quá ngu như tôi. Tuy nhiên tôi tin vào ngài theo cách ngu của tôi. Nếu không thì tôi cứ vẫn chạy đuổi theo cái tâm mãi, nhưng mà ai có thể bắt kịp được nó chớ?

Tôi viết ra đây để cho độc giả có thể lượm lặt vài phương tiện thiện xảo của một người đại trí tuệ, đại thông minh chỉ dạy cho một người đại ngu, đại tối tăm như tôi. Mục đích của tôi ở đây, chẳng phải để khoe khoang về cái ngu của mình, hay cách đối xử nhân hậu của đại đức Mân đối với tôi mà chỉ đưa ra cho mọi người thấy

rõ nhiều cách xử lý, dạy bảo của ngài trong nhiều cảnh ngộ, nhiều trường hợp khác nhau.

Sau mùa an cư, đại đức Mân trở về Ban Na Mon, sau đó tới Ban Huay Kaen ở khu rừng bên cạnh trong thời gian ngắn, rồi ngài tới một ngôi chùa bỏ hoang ở dưới chân núi nhiều tháng. Tại đây, ngài bị sốt nhiều ngày, và cũng như những lần trước, ngài lại tự chữa bệnh bằng pháp dược mà thôi.

Vào khoảng tháng tư năm 1942, đại đức tới Ubon Ratchathani để dự đám tang thầy của ngài là đại đức Sao. Sau lễ trà tỳ xong đại đức về lại Ban Na Mon để an cư. Trong thời gian này, đại đức cũng đã sử dụng rất nhiều phương pháp khác nhau để các đệ tử gia cố thêm công sức, cổ vũ các đệ tử tinh tấn trong việc tu tập.

Đại đức họp chúng cứ bốn ngày một lần trong suốt mùa an cư. Ngài đã giúp cho rất nhiều đệ tử tiến triển trong việc tu hành; nhiều người thân chứng các kinh nghiệm nội tâm rồi họ trình báo cho ngài biết. Tôi có đặc ân, điểm phúc là được ngồi dự nghe các kinh nghiệm chứng đắc của các vị ấy, mặc dầu tôi chưa tới trình độ đó.

Đại đức đã áp dụng phương pháp rất nghiêm khắc trong kỳ an cư này. Ngài đối xử với chúng tôi, xem chúng tôi như tấm giẻ rách. Trước đó, đại đức không khắt khe lắm, nhưng kỳ này, chắc có lẽ ngài cảm thấy cần phải cứng rắn. Nếu cứ mãi khoan dung, tha thứ những sa ngã của chúng tôi, thì lúc nào ngài cũng cảm thấy mang vác một gánh nặng trên vai; và các học trò sẽ không bao giờ tỉnh thức để mở mắt nhìn ngắm chính mình cũng như sông núi, cây cỏ, trăng sao ở xung quanh! Kết quả là ai cũng hăng hái tu tập, ai cũng tiến bộ. Họ hăng say kể lại những tiến bộ của mình cho đại đức nghe để ngài xem xét và chỉ bảo thêm cho hoàn hảo. Đại đức trả lời hết câu hỏi này đến câu hỏi kia để làm sáng tỏ các kinh nghiệm nội tâm trong từng trường hợp của chư đệ tử.

Đại đức giảng về nhiều đề tài trong các buổi họp chúng. Ngài nói về tiền kiếp của ngài. Nói về sự khó khăn trong lúc đầu tu, phương pháp nào ngài dùng để vượt qua, các kinh nghiệm khi tiếp xúc với các cảnh giới trong lúc định. Đại đức kể rõ phương thức nào mà ngài dùng để thoát khỏi vũng lầy ta-bà, bước lên con đường tốt để chuyển đổi thế giới hiện thực tương đối này. Ai nấy đều được khích lệ khi nghe, thấy rõ ràng trước mắt đã có một con người thoát khỏi

ta-bà, và càng ngày càng tin tưởng vào giáo pháp của đức Phật.

Đại đức Mân còn giáo giới nhiều nữa, giúp tôi kinh nghiệm để rút ra được một bài học là: Đức Phật dạy ta hãy thân cận với bậc thiện tri thức. Hiển nhiên là chúng ta thấy trong trường hợp học trò sống chung với một người thầy giỏi, họ được khuyến khích, thúc đẩy đi lên bởi những điều dạy bảo. Mặc dù có thể không bằng thầy, nhưng họ sống theo khuôn mẫu thầy đã chỉ dạy. Còn điều ngược lại cũng đúng, nếu chúng ta thân cận kẻ xấu, chúng ta càng ngày càng tệ. Đức Phật đã nói chúng ta thân cận người tốt thì ta sẽ thành tốt, còn gần gũi kẻ xấu thì chúng ta sẽ thành xấu. Ở đây tôi muốn nói kẻ xấu không những ta gặp bên ngoài mà còn là những cái xấu ở bên trong chúng ta nữa.

Đại đức ở Ban Na Mon cho tới gần mùa an cư kế thì ngài về Ban Khok. Tại đây, đại đức không ở chỗ trước kia mà ở một ngôi chùa mới xây dựng rồi hiến cúng cho ngài bởi đại đức Kongma Chirapunno. Chỗ này rất thích hợp với đại đức nên ngài mạnh khỏe trong suốt thời gian an cư. Cũng như vậy, ngài hợp chúng thường xuyên để chỉ dạy.

Tóm lại, đại đức sống ba năm liền ở khu vực Ban Huay Kaen, Ban Na Sinuan, Ban Khok, Ban Na Mon của quận Tong Khop, tỉnh Sakon Nakhon. Trong thời gian này thì ít chư thiện, địa thần tới thăm ngài học pháp. Nhưng họ tới vào những ngày lễ lớn.

Chư tăng quanh vùng đến xin ngài chỉ giáo cũng nhiều, nhưng số sư sống chung thì ít, vì cốc liêu có hạn. Sau mùa an cư thứ ba, nhân dân quanh vùng Ban Nong Pheu thỉnh ngài về sống ở khu vực họ, đại đức chấp thuận. Thế là đại đức phải đi mất mấy ngày đường qua các khu rừng rậm rạp mới tới nơi. Ban đêm phải ngủ lại trong rừng.

Đến đây, đại đức mắc phải bệnh sốt rét. Cơn sốt nóng lạnh luân phiên hành hạ ngài, kéo dài nhiều tháng. Ai mắc phải bệnh này thì rất khổ sở vì căn bệnh không trừ hết mà hay tái phát. Dầu hết bệnh cả hàng tháng trời rồi nó cũng trở lại. Phần lớn các du tăng đầu-đà ai cũng mắc phải vì họ thường sống trong rừng núi, suối khe, hang động... thường ẩm thấp và có nhiều chướng khí, muỗi mòng, nhiều vị chẳng có mùng mền gì hết! Bản thân tôi cũng vậy, rất đau khổ vì căn bệnh quái ác này.

Sống chung với đại đức ở đây có khoảng hai đến ba chục vị;

nhưng số theo thọ học ở từng nhóm xung quanh cũng khoảng ba bốn chục vị; những ngày bố-tát có thể lên đến năm sáu chục vị. Sau mùa an cư số lượng chư sư tăng thêm vì họ từ các vùng lân cận tới.

Thời đó phần lớn cả khu vực của quận Phanna Nikhom, nằm ở phía Nam tỉnh Kalasim đều là rừng, có nhiều đồi núi rải rác bao quanh. Có những khu rừng nguyên sinh rộng hàng chục mẫu rất thích hợp cho việc tu hạnh đầu-đà. Trong mùa khô, các đệ tử của ngài đi du hành trong rừng núi, sống gần những thôn nhỏ có chừng năm ba gia đình, đủ để đi khát thực. Mặc dù có những thôn xóm đông khoảng vài ba chục gia đình nhưng họ không ở gần.

Làng Ban Nong Pheu nằm trong một thung lũng rộng chung quanh là rừng núi thích hợp cho những vị du tăng đầu-đà sống rải rác chung quanh tới thọ giáo ngài khi gặp vấn đề. Dân ở đây họ làm vườn, làm ruộng. Đường mòn từ quận tới núi rừng khoảng mười hai dặm, đi chung quanh núi rừng mất khoảng ba dặm nữa mới tới làng. Nếu ai không quen đi thì cảm thấy khó khăn vì không có dân cư ở các khu vực ven đường tới làng để khát thực hoặc nghỉ chân. Nếu có thì cũng là những thôn bản cách đường mòn khá xa, không tiện.

Những tỳ-khuru nghiệp xứ đầu-đà được thúc đẩy bởi lòng ưa thích pháp, nên họ chịu đựng được các gian khổ. Thật khó cho họ tìm được những ai như đại đức Mân, nên mỗi khi gặp được ngài, họ vui thích như con ở xa về thăm cha mẹ. Họ rất tôn kính đại đức Mân mặc dầu họ không ở chung với ngài. Nhưng sâu tự trong tâm khảm, họ đều xem đây là vị thầy mà họ có thể hi sinh vì, ngay cả phải chết khi thầy bảo họ chết.

Thật là thích thú khi nghe các vị sư đầu-đà kể về cách tu của họ. Họ dùng mọi cách để gia tăng việc hành thiền, và tìm phương thức thích hợp cho việc điều phục tâm: Họ đã thử không ngủ, thử bớt ăn hay nhịn đói nhiều ngày! Đi kinh hành suốt đêm, ngồi định nhiều giờ, và ngồi định suốt đêm từ tối cho tới sáng! Ngồi hành thiền ở những nơi có cọp qua lại, ở nơi có nhiều cọp! Ngồi hành thiền bên bờ vực sâu, hay trên chóp núi! Ban đêm vào những nơi đáng kinh sợ để hành thiền như ở mộ địa hay nghĩa địa thiêu xác...

Sự gian khổ mà người tu kinh nghiệm được rất là quan trọng, vì nhờ vậy họ mới đạt được kết quả: Đức hạnh giới thể của mình không khuyết thủng; an hỷ lạc trong định và tuệ càng thâm sâu! Họ

an trú trong pháp - cái mà nhờ đó, họ kiểm soát được tâm và gìn giữ được “*mạng sống*”⁽¹⁾ của người tu.

Chùng nào mà con người ham thích tụ tập đứng đắn theo giáo pháp thì chùng đó Phật pháp còn tồn tại trên thế gian này.

Cách tốt nhất để phát triển *niệm, tuệ* và để sử dụng khả năng thật của chúng, là ta phải khéo léo kinh nghiệm các phương pháp khác nhau để tìm ra cái thích hợp nhất cho mình.

Trong những ngày bốn-tát, đọc tụng giới bốn, có những tỳ-khuru ở các nơi về thì thời pháp của đại đức khác với bài giảng cho chư sư ở đây. Mặc dầu đại đức đã sử dụng ngôn ngữ, ý nghĩa kinh pháp thâm sâu, quảng bác hơn nhưng không sánh bằng những bài mà ngài đã giảng cho các vị sư đang sống chung với ngài. Những bài giảng ở đây nó oai lực hơn, năng động hơn, cụ thể và hùng hồn hơn; đôi khi như dao chém, đôi khi như lửa cháy khiến phiền não của người nghe được tiêu trừ ngay. Nó tác động mạnh mẽ lên tâm thức đối tượng, cho đến những ngày hôm sau còn rung động, còn ảnh hưởng.

Những vị tu tập ở đây có thể xác định chính xác trình độ của bạn đồng tu, có thể lượng giá phần nào tuệ siêu thoát, tâm tĩnh lặng của thầy mình nữa khi họ lắng nghe cuộc thảo luận về việc hành thiền. Chính năng lượng tâm linh này nuôi dưỡng đạo tình thiêng liêng giữa những người tu hành với nhau.

Khi một vị sư mô tả các tầng lớp kinh nghiệm nội tâm mà họ đã trải qua thì có thể biết trình độ của vị ấy. Một người học trò khi trình cho thầy nghe về kinh nghiệm của mình, hay về một vấn đề nào đó thì người học trò có thể nghe thấy mức độ giác ngộ của thầy mình. Bao giờ người thầy cũng đã trải qua giai đoạn đó, đã từng kinh nghiệm như vậy hoặc sâu xa hơn nên có khả năng dẫn học trò đi tới. Thường như vậy thì người thầy có thể chỉ rõ nguyên nhân và cách giải quyết chúng một cách chính xác, làm cho người học trò hoan hỷ chấp nhận hoàn toàn không một chút hoài nghi. Hoặc giả người học trò thấy phát sanh một hiện tượng khác lạ nào đó; do kinh nghiệm thâm sâu và chính xác hơn, người thầy biết đó là ảo tưởng, không thực nên thầy có khả năng chỉ rõ chỗ sai, và giải thích tại sao lại phát sanh như vậy và cần phải điều chỉnh như thế nào.

⁽¹⁾ *Hàm chỉ sinh mạng chánh pháp.*

Những cuộc thảo luận, qua việc trình pháp của chư đệ tử với đại đức Mân như thế, đã tạo tình thân giữa thầy và trò. Ai cũng tin tưởng vào ngài, làm đúng theo những gì ngài chỉ bảo; và luôn luôn thành thật, không bao giờ có tí tẹo dối trá nào.

Tôi là kẻ cứng đầu ít khi chấp nhận ngay lời phê bình. Có những lúc thảo luận với ngài rất sôi nổi mà tôi quên đi mình là học trò. Hôm đó, càng lý luận với ngài chừng nào, tôi lại càng thấy mình đúng! Tôi đã ương ngạnh và chấp kiên như thế. Nhưng cuối cùng, từ từ thôi, tôi bị *“bấm ra thành từng mảnh nhỏ!”* theo với từng bước lý luận và từng ví dụ cụ thể của ngài. Tôi đã toi tả, từng lớp bản ngã bị bóc tước ra hết. Sau đó, tôi hoàn toàn chấp nhận sự thật.

Mặc dù tôi là kẻ có nhiều *“ý kiến”* nhưng đại đức không la rầy hay thay đổi thái độ của tôi. Mỗi lần thấy tôi là ngài hay cười. Có lẽ ngài nghĩ tôi làm sao mà có thể chịu đựng được sự thua cuộc, hay có lẽ ngài thương xót kẻ ngu si này vì ngoan cố cãi lý? Tuy nhiên tôi đã rút ra được nhiều bài học cho sự giác ngộ từ những cuộc *“đụng độ”* bất cân xứng ấy, giữa kẻ trí và người ngu!

Khi rời khỏi khu rừng núi Chiang Mai, cũng là lúc đại đức rời khỏi khu rừng gai lùm rậm rạp của sanh tử; tuy ngài không nói ra, nhưng có lẽ có nhiều lý do mà ngài ngụ ở những nơi này trong một thời gian lâu. Nakhon Ratchisima là một trong những lý do ấy. Các tu sĩ vùng này rất tiến triển trong việc tu tập, khá nhiều hành giả có trình độ cao đến tu học với ngài và sau này có nhiều vị đi theo ngài đến Udon Thani và Sakon Nakhon. Ở đây đại đức đã giúp cho nhiều người, đặc biệt trong số đó có một vị ni già, thường hay mặc áo trắng, trụ trì một ngôi chùa trong làng. Vị ni này có tâm chứng rất cao. Đã có chân đứng vững trong giáo pháp. Đại đức nói với chúng tôi là khó tìm thấy vị nào có trình độ như thế.

Cũng ở tại Ban Nong Pheu, trong làng này còn có một nữ cư sĩ tại gia, bà ta rất già nhưng cũng thường đến ngài cầu học, trình độ tu chứng của bà cũng tương tự như vị ni sư tại Ban Na Mon vậy.

Hôm kia, chống gậy đi bộ từ nhà tới chùa, bà ta phải dừng nghỉ bốn năm bận, và khi tới gặp đại đức thì như muốn đứt hơi phải ngồi lại hồi lâu để thở. Chúng tôi, ai cũng rất kính thương bà.

Đại đức thấy vậy, cất giọng bi mẫn:

“- Tại sao phải lặn lội tới đây, bà có biết mệt không? Ngay cả

khi sức lực trai tráng trẻ trung cũng phải thở dốc. Giờ đã tám chín chục tuổi rồi, thử còn được mấy hơi hả? Không thương hại cái bộ xương khô ấy hay sao? Tại sao lại phải đến đây khi pháp đã có sẵn trong tâm bà rồi?”

Bà ta trả lời rất thẳng thắn, chân thực, và có vẻ không sợ gì ngài cả. Đại đức ân cần hỏi thăm về tâm chứng của bà rồi chỉ điểm thêm. Không những bà có căn bản vững chắc trong thiền mà còn có tha tâm thông, biết được ý nghĩ của người khác, nhận biết được các loại hữu tình khác, ở cảnh giới khác. Khi thừa chuyện với đại đức, bà ta nói về những sở đắc của mình một cách thành thật, tự nhiên và rất tự tin. Đại đức đôi lúc phải bật cười về tánh thẳng thắn của bà nữa.

Hôm đó, bà nói thẳng:

“- Tâm ngài ‘vượt qua’ từ lâu rồi!”

Bà tuyên bố rất mạnh dạn như thế, rồi tiếp:

“- Tôi đã để ý tới tâm ngài từ lâu. Hoàn toàn tuyệt đối không gì có thể so sánh được, nói được. Tâm ngài đã thanh tịnh, tại sao lại còn phải hành thiền nữa”.

Đại đức trả lời, và trong đó cố ý giảng thêm cho bà ta nghe:

“- Tâm bà ‘thanh tịnh như vậy’ nên thấy tâm tôi ‘thanh tịnh như vậy’. Và chỉ ngang đó. Bà không thể thấy cái cao, sâu hơn thế được. Nói cho bà biết, tôi sẽ tiếp tục tinh tấn hành thiền cho tới khi tôi chết. Việc hành thiền ấy nó tự nhiên như ăn, tự nhiên như thở. Một người ‘con Phật’ không bao giờ giải đãi”.

Nghe vậy bà ta suy nghĩ một lát rồi nói:

“- Có lẽ vậy, tôi hiểu. Nhưng nếu ngài còn ‘có cái để đạt’ thì tôi không thắc mắc, nhưng tâm ngài giờ đã tràn ngập hào quang chói lòa. Ngài làm sao có thể đạt gì hơn nữa trong việc hành thiền? Tôi thấy tâm ngài sáng chiếu khắp cả thế giới. Sự nhận thức, thấy biết của ngài ở khắp mọi nơi, không có gì chướng ngại nó. Nhưng tôi thì không có được những thành tựu vi diệu đó, cho nên tôi mới đến gặp ngài xin ngài giúp. Để xin ngài giúp cho tôi để tôi có được như ngài”.

Khi nghe bà ta thảo luận với đại đức Mân, ai cũng thật sự thấy bà ta có một trình độ tu chứng rất cao. Mỗi khi gặp vấn đề gì đó, bà ta lại lê từng bước tới chùa gặp đại đức để hỏi. Đại đức đặc biệt rất quan tâm đến bà nên luôn vui vẻ sẵn lòng tiếp chuyện. Những khi như vậy, các sư ở bên cạnh giảng đường nghe lén câu chuyện thảo

luận của hai người, bởi vì những câu nói xuất phát chính từ kinh nghiệm bản thân bà ta nên rất là hấp dẫn.

Có những câu hỏi thuộc bên trong, như là các câu hỏi về tứ diệu đế. Có những câu hỏi thuộc bên ngoài như các cảnh giới của trời dục giới, phạm thiên. Nếu đại đức chấp nhận sự hiểu biết của bà ta về các vấn đề này là đúng, thì ngài khuyến khích bà ta tiếp tục “*chiêm nghiệm, phân tích, điều tra*” thêm. Còn khi đại đức không chấp thuận, ngài bảo bà ta bỏ đi, đừng ôm mang chúng nữa; và giải thích cặn kẽ làm sao phải loại bỏ và theo cách thức như thế nào mới thích hợp, mới đúng.

Bà ta tuyên bố là biết được tâm của người khác. Điều này gợi tính tò mò của chư tăng muốn nghe bà ta nói về mình, nhưng lại sợ những điều được tiết lộ! Nhưng bà ta luôn diễn tả tâm ý của mọi người rất ấn tượng: Là các vị ở trong chùa ai cũng có hào quang sáng. Từ vị sa-di cho tới đại đức Mân. Giống như các vì tinh tú. Có người chiếu sáng rực có người tỏa yếu hơn. Thật là một cảnh quang minh và rạng rỡ. Ngay cả các vị sa-di cũng không lu mờ ảm đạm. Mỗi một vị sư đều đáng khâm phục, vì ai cũng hết sức tinh tấn trong khả năng của mình để trau dồi tâm. Nghe vậy ai cũng mừng vui, hoan hỷ.

Có lần bà ta tới viếng cõi trời Brāhmaloka (phạm thiên giới), nhưng chỉ thấy toàn là tăng, không thấy cư sĩ nên bà ta thắc mắc là tại sao.

Đại đức đáp:

“- Khi một vị sư chứng quả Bất Lai, khi chết sẽ hóa sinh vào cõi phạm thiên này⁽¹⁾. Rất hiếm có cư sĩ đạt được trình độ ấy, nên không thể sanh vào cõi phạm thiên đó được. Và nếu có cư sĩ, thì tâm của vị Bất Lai ấy cũng đã là tăng rồi. Đây là lý do bà chỉ thấy tăng chứ không thấy cư sĩ. Còn một điều, nếu bà thắc mắc thì tại sao không hỏi các vị tăng ở đó? Quên không hỏi ở đó bây giờ lại tìm tôi để hỏi”.

Bà ta cười:

“- Tôi quên hỏi họ, tôi không nghĩ ra, đến lúc xuống tới đây mới thắc mắc. Kỳ này nhớ lần sau gặp tôi sẽ hỏi”.

⁽¹⁾ Phạm thiên tại Ngũ tịnh cư thiên.

Cách giải thích của đại đức Mân có hai mục đích: Một là trình bày sự thật, hai là xóa bỏ nghi hoặc. Sau này, đại đức ngăn không cho bà ta hướng tâm đi quan sát những hiện tượng bên ngoài, vì phí đi thời gian quý báu cần để quán chiếu các hiện tượng bên trong cùng những nguyên lý cơ bản của chúng. Chỉ có những quán chiếu này mới dẫn đến thấy rõ đạo và quả. Bà ta vâng lời. Đại đức nói ít ai trong số đệ tử của ngài có thể như bà cụ này.

Đây là một trong những lý do đại đức phải ở lại Ban Nong Pheu lâu. Đại đức sống tại chùa ở làng Ban Nong Pheu năm năm trời, là thời gian lâu nhất trong đời sống tu hành của ngài. Và hơn thế nữa, nơi đây cũng là khung cảnh thích hợp cho các du tăng đầu-đà tới hỏi pháp.

Lúc này đại đức đã 75 tuổi, ngài không đi du hành nữa mà chỉ ở trong chùa. Các loài hữu tình khác cũng ít ghé thăm, học đạo vì ngài đã dành hết thời giờ vào việc giáo dục chư tăng.

Chùa ở Ban Nong Pheu nằm giữa khu rừng già rậm rạp. Tới mùa an cư, đại đức bảo chư tăng ở xa tới cầu học, nên về trụ xứ của họ vì nơi đây đang bị bệnh sốt rét hoành hành. Thời đó thuốc chống sốt rét rất hiếm. Những vị sư ở chung với ngài nếu ai mắc bệnh thì phải tự chữa bằng pháp dược. Một vị sư can đảm dùng phương pháp này, sẽ tạo cho mình một chỗ dựa vững chắc khi ốm bệnh và cả lúc mạnh khỏe, vì cho tới lúc chết, vị sư đó không còn yếu đuối, sợ hãi nữa do đã làm chủ được cơn đau. Sẵn sàng chấp nhận cái tiến trình mà chúng ta gọi là cái chết, cho nên vào phút cuối không bị nổi đau làm cho tâm trí mê mờ, vị đó có *niệm* và *tuệ* để đi tới chỗ an toàn. Hay nói một cách khác, không có một sự can thiệp hay tranh giành lẫn nhau giữa cái đau, cái bệnh và người bị đau, bị bệnh. Chỉ bằng vào năng lực của sự giác ngộ, sự thấy biết như chân như thực của sự giác ngộ thì mọi nguyên nhân gây ra đau khổ (*Tập đế*), một trong Tứ diệu đế đã bị chinh phục; lúc ấy cái đau, tình trạng về căn bệnh phát sanh ra đau cũng biến mất. Đây quả là cái gì rất là kỳ diệu mà người chưa tu, chưa chứng không thể hiểu được.

Ai có tín tâm dùng pháp dược để trị bệnh thì cho dù cơn đau như thế nào đi nữa, ngay cả phải chết, người đó không bao giờ thua. Bởi vì *niệm* và *tuệ* đã giúp họ tới nơi an ổn khi mạng căn chấm dứt, không thể giữ thân thể này với tâm được nữa.

Những ai thực hành và giác ngộ được sự thật mà đức Phật tuyên dương thì ai cũng tuyệt đối chắc chắn xác nhận được giá trị của nó. Đó là *Sự Thật*.

Ai hành trì một cách kiên định, không bị dao động theo đúng nguyên lý của *Sự Thật* thì người đó chắc chắn nhân cách hóa được câu châm ngôn: “*Pháp bảo vệ những ai thực hành pháp (một cách tín tâm) - Dhammo have rakkhati dhammacarim*”.

Đại đức Mân luôn luôn áp dụng cách khuyến khích tính can cường của một chiến sĩ anh dũng không sợ chết cho các vị sư, dù có bị bệnh hay đang mạnh khỏe:

“- *Hãy tưởng tượng cái cảnh chẳng đẹp mắt chút nào khi một tu sĩ, một vị tỳ-khưu, lại nằm lẫn lộn, than kêu giống như con thú sắp chết! Khi tự biết mình là tỳ-khưu thì đừng có theo thói quen, tập tính của loài vật như vậy. Nếu ai đó mà nghĩ và làm theo loài thú thì đạo sẽ phát triển thành tánh thú, lúc đó thú sẽ lan tràn khắp nơi. Đó chắc không phải là cách mà đức Phật đã dạy cho chúng ta*”.

Ngài còn nói tiếp:

“- *Chúng ta thì lúc nào cũng bệnh, không lúc này thì lúc khác. Chúng ta cũng biết khi người khác bị bệnh họ cảm thấy thế nào. Bộ cần thiết phải để cho người khác biết là mình đang bị đau, khó chịu khi bị bệnh à? Nếu rên la mà khỏi bệnh thì cần gì dùng thuốc? Mỗi khi bị bệnh, cứ lẫn qua lẫn lại, kêu gào rên la thì nó khỏi ngay, có phải như vậy không? Thế thì chẳng cần tốn thì giờ chạy tìm thuốc men làm gì! Rên than có chữa được bệnh không? Nếu không thì tại sao lại phải rên la, kêu cha kêu mẹ làm cho người khác khó chịu? Sao không tỉnh táo dùng pháp được để trị bệnh cho mình?*”

Trong khi đại đức ngụ tại Ban Nong Pheu, có hai vị sư tịch tại chùa, và có một vị nữa mất ở gần đó tại Ban Na Nai. Vị đầu tiên là một vị sư trung niên chuyên hành thiền. Vị này là đệ tử của đại đức khi ở Chiang Mai, sau đó theo ngài tới Udon Thani và Sakon Nakhon. Tại đây, có khi sư ấy sống chung với ngài, có khi du hành một mình và cuối cùng thì mất tại chùa ở Ban Nong Pheu. Vị này có trình độ tu khá cao. Luôn có sự nhắc bảo chỉ dạy của đại đức Mân nên minh sát tuệ của vị này phát triển đến mức nhạy bén. Vị này lại còn nhiều tín và tấn, thuyết pháp rất hay và hành xử việc gì cũng rất thông minh, đúng đắn. Có ai biết rằng vị ấy không biết chữ

đâu? Vì tâm và trí vị ấy rất sáng do nhờ tu tập và công hạnh. Không may vị này mắc bệnh sung phổi cấp tính. Căn bệnh kéo dài, cho nên vào một buổi sáng, khoảng bảy giờ, vị đó ra đi một cách an nhiên, bình thản. Lúc đó tôi may mắn được chứng kiến sự ra đi nhẹ nhàng, thanh thản vị sư ấy. Tôi rất kính phục và ngưỡng mộ.

Lúc chết là lúc chúng ta kiểm soát số phận của chúng ta, không ai khác làm được; cho nên khi sống chúng ta cần phải làm tất cả việc lành, việc tốt; cao hơn là phải có định, có tuệ để phát triển mọi khả năng tiềm tàng, khi đó chúng ta sẽ có được sự sáng suốt để đi tới nơi an lành và an toàn.

Lúc vị đó sắp mất, đại đức đang họp chúng để đi khát thực, ngài đã dừng lại để chứng kiến cảnh này. Ngưng một giây lát, đại đức nhắm mắt, quán gì đó rồi ngài nói với các vị sư bên cạnh:

“- Các ông không nên lo cho vị này nữa, thế là cũng tạm yên rồi! Nhưng ngẫm lại, cũng hơi tủi thẹn và hơi đáng tiếc! Vì nếu ông ta sống lâu hơn một tí, tinh tấn hơn một tí, ông ta có thể giác ngộ những chân lý nội tâm, giải thoát được một số dính mắc nữa, thì có thể tái sinh vào một trong năm cõi trời phạm thiên⁽¹⁾.”

Thế còn các ông, sự tái sinh nào mà các ông chuẩn bị cho mình đây? Là một trong các loài thú, loài ngựa quý, loài địa ngục, loài người, loài trời hay Niết-bàn? Là loài gì? Nếu muốn biết thì hãy nhìn vào tâm mình, coi hướng đi của nó là đi đâu. Hãy xét nghiệm ngay bây giờ con đường mình đang đi, là tốt hay xấu, bởi tới lúc chết thì không quay trở lại được. Ai cũng biết lúc chết là xong, không thể làm gì được hơn nữa, sau đó.”

Cái chết thứ hai, là vị ở tỉnh Ubon Ratchathani, mắc bệnh sốt rét và tháng sau thì mất. Sự ra đi của vị sư này được một bạn đồng tu sống trong chùa biết trước trong lúc định. Sáng hôm sau vị đó đến gặp đại đức để nói về chuyện này:

“- Trong khi ngồi định đêm qua, con thấy một hình ảnh kỳ lạ. Con thấy thầy đang đứng trước một giàn hỏa và nói, ‘thieu vị sư ở đây, đây là nơi thích hợp’! Con thật sự không hiểu, phải chăng là vị sư đang bệnh sốt rét sẽ phải chết vì căn bệnh đó? Con thấy trạng thái bệnh tình của vị đó hết lắm”.

⁽¹⁾ Ý nói “Ngũ tịnh cư thiên” - đắc quả Bất Lai.

Đại đức trả lời:

“Hình ảnh trong thiền của ông là đúng! Ta đã ‘xét nghiệm’ trường hợp này từ lâu, và vị này mạng căn sắp chấm dứt, không làm gì được hơn nữa. Nhưng ông ta không chết một cách vô ích, vì ta đã nhìn thấy tâm của ông ta rất tốt. Vị này sẽ còn tiến rất xa. Nhưng ta tuyệt đối cấm ông không được nói cho ai hay; với ông ta thì lại càng không nên! Vì nếu biết mình sắp chết thì ông ta sẽ thất vọng làm cho tình trạng bệnh đi xuống nhanh hơn, tinh thần theo đó, sẽ bất an, dao động, sẽ gây trở ngại cho việc tái sinh vào các cảnh giới tốt lành. Thất vọng là một trạng thái tâm rất có hại trong trường hợp này, trước giờ lâm tử!”

Vài ngày sau đó, tình trạng bệnh của vị sư này đột nhiên trở nên trầm trọng và vị đó đã ra đi một cách bình thản vào lúc ba giờ sáng. Điều này nhắc nhở cho tôi hay rằng, đại đức là người thường hay quán sát các hiện tượng xuất hiện trong lúc định rất kỹ càng. Và sau khi thấu triệt, ngài thường bỏ qua để chúng theo con đường của chính nó với những chỉ dạy cần thiết cho chư đệ tử.

Có một hôm, vào buổi sáng, một vị sư sốt cao vì bệnh sốt rét, không đi khát thực, ở lại chùa, quyết định dùng pháp dược để trị cơn đau. Thế rồi từ sáng cho tới khoảng ba giờ trưa, vị ấy cơn đau giảm dần, nhưng người lại cảm thấy rất mệt.

Đại đức Mân đã dùng tâm mình xem xét bệnh trạng của vị này, nên vào chiều hôm đó, khi vị ấy đi thăm đại đức, ai cũng ngạc nhiên khi ngài không khen mà lại la rầy nặng nề:

“- Làm sao ông lại lập tâm như vậy hả? Làm sao mà ông có thể tu tập theo cái kiểu đó? Cái cách ông làm, là cái cách tập trung tư tưởng người ta thấy ở một số tu sĩ ngoại đạo, chứ không phải của Phật! Nó có tất cả các sức mãnh liệt của loài chó đang tập trung cắn lộn nhau! Đó không phải là cách hành trì đúng đắn của một vị tỳ-khưu muốn tìm hiểu sự thật ở trong cái thân, cái đau và cái tâm. Lúc ban trưa ta xét nghiệm coi ông hành như thế nào để trị cái đau của thân và cái đau của tâm. Bệnh của ông tuy giảm nhưng cách tu thì sai, ông có hiểu không?”

Sau đó, nhiều người không hiểu cách lập tâm của vị sư kia như thế nào mà bị đại đức khiển trách, ngài chỉ nói tóm tắt:

“- Rồi ta sẽ chỉ dạy cho ông ta. Ta phải nói nặng để cho ông ta

tự soi lại cái tâm. Một thời ta cũng đã từng lỗi lầm như vậy”.
Mọi người chỉ còn biết chờ đợi thôi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sau đó cũng không thấy ngài giải thích. Tuy nhiên, điều này tôi có thể giải thích như sau: “Định của ngoại đạo hoặc của một số người luyện bùa, đọc chú - là khởi dục tâm, tham tâm, dồn tất cả mọi ý chí, năng lực để đạt - nên tiêu hao sức lực. Định của Phật là ly dục, ly tham, nhẹ nhàng, tĩnh lặng, an ổn (ly dục, ly ác pháp) mà đi vào nên nó không mất mát sức lực. Tình trạng ông sư kia tuy làm cho bệnh giảm, nhưng người mỗi mệt là vì bị tiêu hao năng lượng!”

Cọp Là Người Thầy Hay!

Khi đại đức nghĩ một lời khuyên nào mà có ích lợi cho đệ tử, ngài sẽ nói trực tiếp với người đó, nói ra một cách thẳng thừng, không quanh co, chẳng rào trước, đón sau gì hết:

“- Ông tốt hơn là nên đi đến cái hang đó để hành thiền thay vì ở trong chùa, vì tính tình ông thích hợp cho sự cứng rắn, cần một áp lực nào đó. Hãy tìm một con cọp làm thầy của ông! Cái sợ cọp sẽ khuấy phục cái tâm ông, làm tâm ông định. Chứng nghiệm pháp bằng cách này, ông có thể có sự bằng lòng, thỏa thích. Ở trong chùa này sẽ không tốt cho ông đâu. Những kẻ búống bình, cứng đầu, cứng cổ như ông thì cần cái gì khó hơn, cứng hơn để làm cho nó mềm dẻo, để uốn nắn cái tâm ông lại.

Cọp là kẻ quấy rầy tốt nhất đó. Ai mà sợ cọp thì hãy lấy cọp làm thầy, vì như thế sẽ tốt hơn là lấy kẻ khác làm thầy mà thấy không sợ.

Nếu sợ ma thì lấy ma làm thầy để tinh thần có kỷ luật, sợ thú gì nhất thì lấy thú đó làm thầy. Đây là cách mà kẻ thông minh bắt mình chịu tu”.

Trước khi xuất gia, vị sư mà đại đức rắn dạy trên - là một người táo bạo, làm việc gì ‘một là một, hai là hai’; nếu vị đó nói làm, là làm liền chẳng e sợ ai! Bản chất vốn búống bình, tuy đi tu thì có khác, nhưng cái búống bình ấy thì vẫn còn, theo cái cách búống bình của vị sư!

Sau khi nghe đại đức khuyên, vị này suy nghĩ và đi tới quyết định là phải đi. Và tới từ già ngài. Vừa mới gặp, đại đức liền hỏi:

“- Ông làm gì vậy, y áo có vẻ tươm tất, bộ sẵn sàng đi chiến đấu hả?”

“- Con sẽ đi và sẽ chết ở cái hang mà thầy nói!”

“- Ông nói cái gì? Ta nói ông đi chết hay bảo ông đi hành thiền?”

“- Dạ thầy bảo là con đi hành thiền ở đó, nhưng con nghe các sư nói là có một con cọp đang sống ở ngay phía trên hang. Hang nó gần cái hang mà con sắp ở. Đi tìm mồi thì nó sẽ đi qua cái hang của con. Con nghĩ là mình khó sống, con chỉ muốn nói ra sự sợ hãi của con mà thôi”.

“- Nhiều vị sư đã ở đó trước kia, và nhiều lần như vậy rồi, mà không ai bị cọp ăn thịt! Tại sao, tự nhiên bây giờ con cọp đó lại muốn ăn thịt ông? Ở đâu mà ông lại có cái loại thịt thơm ngon như vậy để con cọp chỉ muốn vồ ông mà không vồ người khác?”

Đại đức giải thích thêm bản tánh lừa bịp của tâm, nó thường đánh lừa người ta trong quá nhiều cách khó mà biết được:

“- Nếu ông không xem xét mọi thứ, và thử nó với thái độ phê phán, phân biệt rõ ràng thì khó mà nhiếp phục được nó. Ông sẽ bị tâm đánh lừa bởi vô vàn mưu ma chước quỷ mà nó nghĩ ra. Ông sẽ không bao giờ điều phục được nó. Vừa sắp sửa ra đi, ông đã nghe lời thì thầm của phiền não hơn là nghe lời của thầy ông!

Mọi người trên thế gian chưa chết nhưng ai cũng sợ chết, ai cũng ham sống. Ta không hiểu tại sao ông lại đam mê sống như vậy? Chỉ một kiếp sống trong thân thể thô trược này thì đã có quá nhiều đau khổ và lo âu rồi.

Giả sử người ta sống như là những măng tre thì cái ham muốn sống của cả thế gian này, sẽ trôi lên hàng trăm hàng ngàn măng tre như thế; theo đó, cái sợ chết của toàn bộ thế gian ấy, nếu cộng chúng lại thì kinh khiếp như thế nào? Sẽ ảnh hưởng như thế nào, khủng hoảng như thế nào trên toàn cõi nhân sinh này, ông biết không?

Ông là kẻ tu hành, một chiến sĩ được huấn luyện đức tính can cường anh dũng trên mặt trận tâm linh. Thế mà ông lại sợ chết còn hơn người thường. Tại sao ông lại để phiền não quấy rối ông như vậy. Ông có niệm và tuệ bảo vệ mình, tại sao lại không dùng nó để tấn công chúng, cứ mãi nuôi những phiền não ranh ma ẩn náu trong tâm. Đến lúc đó thì ông mới thấy mình ngu ngốc như thế nào khi chịu phục tùng phiền não, để nó xâm chiếm mình và cai trị mình.

Sự chiến thắng của một chiến sĩ thường phụ thuộc vào lòng quả cảm trên chiến trường. Nếu sợ chết thì đi chiến đấu làm gì? Chỉ có cái vô úy không sợ chết mới chiến thắng được kẻ thù!

Nếu ông muốn giải thoát đau khổ, phải coi cái sợ chết là một

dạng đau khổ, một sản phẩm của phiền não trong tâm của ông. Nếu ông muốn giải quyết vấn đề này thì phải đứng vững trên chiến trường bằng tác phong của một người chiến thắng như ta đã nói. Hãy kiên trì, ông sẽ thấy cái tai hại của cái sợ làm cho tâm thần ta điên đảo, và chỉ gây ra đau khổ. Tốt hơn, bây giờ ông phải đối mặt với nó, chớ đừng bám giữ, ôm nó trong lòng để nó đốt cháy ông từ từ và rồi ngày nào đó thì ông sẽ than khóc.

Ông tin vào thầy và sự thiêng liêng cao cả của pháp hay ông tin vào cái sợ mà phiền não thả ra xung quanh ông? Cái sợ sẽ cướp đoạt mất niệm và tuệ cần thiết để khử trừ phiền não. Nhìn xung quanh chỉ thấy toàn là cọp đang chực ăn thịt mình. Thế là sao hả?

Hãy nghĩ kỹ về điều này. Riêng ta, ta biết chắc là đã nhờ cách huấn luyện này mà ta tu tập tốt”.

Sau lời “giáo giới nặng nề” ấy, tâm vị sư đó bùng sáng lên, và vị đó hăng hái lên đường.

Đến hang, sau khi bỏ đồ xuống, quan sát xung quanh thì thấy dấu chân cọp còn mới! Lúc này thì vị sư ấy toát mồ hôi lạnh vì sợ, bao nhiêu sự tự tin khi nghe thầy nói đều biến đâu hết. Cộng thêm nữa, tự nhiên bệnh sốt rét tái phát. Vậy là cơn sốt và cơn sợ làm cho vị đó hoàn toàn trở nên yếu đuối và bất an...

Một hồi bình tâm lại, ngồi suy nghĩ kỹ về tình trạng của mình và lời khuyên của thầy, vị này đi tới quyết định là ra ngồi thiền trước vực sâu, lưng quay về phía con đường mà cọp hay đi qua, chứ không ở trong hang chờ cọp tới. Vị đó nghĩ nếu không giữ được chánh niệm để rơi xuống vực, chết ở đó sẽ không làm phiền ai.

Sau khi ngồi trước vực thẳm, vị đó niệm Buddho, một cách chú tâm, liên tục như là chỗ bám víu cuối cùng trước hai nỗi sợ: Cọp và rơi xuống vực! Ngồi niệm Buddho, đồng thời tỉnh giác quan sát tâm. Khi biết rằng cái sợ rơi xuống vực sâu, đáng sợ hơn cọp, vị đó lập tức thu hết niệm và tuệ vào đề mục; hay là quán về cái sợ chết tùy theo cái nào khởi nên từng lúc trong tâm.

Vị đó đã hành như vậy bên bờ cái chết. Không bao lâu tâm vị đó trụ vào sự nhất tâm và tới *tịnh chỉ định*⁽¹⁾. Khi ấy, vị đó hoàn toàn

⁽¹⁾ Không rõ cận hành hay an chỉ. Nếu niệm Phật thì chỉ đến cận hành. Nếu vị ấy vào định cho đến 10 giờ sáng hôm sau - thì rõ an chỉ định (?).

quên lãng đi những xáo trộn, rối loạn từ lâu ngự trị trong tâm. Còn lại chỉ là cái tỉnh giác về tâm, cái sợ đã biến mất. Lúc đó khoảng mười giờ tối, an lạc trong tịnh chỉ định, ở trong định cho tới mười giờ sáng ngày hôm sau. Mở mắt ra thì mặt trời đã mọc trên cao, quá trễ cho việc đi khát thực, nên ngày ấy vị đó đành nhịn đói.

Sau khi ra khỏi định, vị ấy cảm thấy mình không còn sợ nữa, thay vào đó là lòng can đảm mà trước kia chưa bao giờ kinh nghiệm qua. Đồng thời cơn sốt của bệnh sốt rét cũng chấm dứt.

Sau này vị đó không còn bị cơn bệnh sốt rét quái ác hành hạ nữa, hoàn toàn khỏi hẳn. Vị ấy thấy rằng pháp dược đã chữa trị được cơn bệnh và cả nỗi sợ cọp. Hai điều này không bao giờ còn phiền nhiễu vị này nữa. Từ đó, vị ấy có thể đi đến bất cứ nơi nào, sống bất cứ ở đâu đều thanh thoi, an nhiên và vô úy.

Trong những ngày sau đó, vị ấy thỉnh thoảng muốn cọp thỉnh linh xuất hiện để thử coi mình như thế nào, có còn sợ nó không? Bây giờ thì vị này đã biết rõ cái tâm của mình mưa nắng, hoạt động ra sao; và thâm cảm ơn đại đức Mân đã biết cách chỉ dạy mình một cách nghiêm khắc và cay nghiệt. Đúng là thuốc đắng có khả năng tiêu trừ mọi bệnh tật!

Khi biết nơi nào cọp hay đi qua, vị đó ngồi ngay giữa đường mà hành thiền. Còn khi ở trong hang, vị ấy không ngồi dưới cây dù có màn che muỗi. Tuy không còn sợ gì nữa nhưng vị ấy không đạt được định như ý muốn, chỉ tùy lúc, tùy khi thôi.

Vào một đêm đang ngồi ngoài trời, tâm vị này không chịu vào định, mặc dầu đã cố gắng chú tâm hết sức. Ngồi đóng mình trong sự thất vọng, vị đó nghĩ: Không biết con cọp to lớn đang sống ở khu vực này đang ở đâu, nếu nó đến, có lẽ mình nhập định được.

Không bao lâu, khoảng nửa tiếng đồng hồ, vị ấy nghe tiếng chân một con thú lớn. Lúc đó khoảng hai giờ sáng. Và vị ấy bị kích động và nghĩ: À! Giờ của người đã tới, bây giờ thì người vẫn bình thường hay là sợ con cọp sẽ phóng tới, móc găm vào cẳng cổ nhà người? Nếu nhà người không muốn làm bữa ăn cho cọp, hãy chạy đi tìm nơi an toàn đi.

Thế rồi, vị ấy tập trung hết tinh thần vào hình ảnh con cọp phóng tới găm vào cổ mình. Chấp nhận sự chết, vị ấy an nhiên vào đề mục. Chỉ tập trung một lát, vị đó đi vào an tịnh rồi từ từ vào định

rất sâu. Khi đó, “*nỗi sợ và người sợ*” tất cả đều tan biến, chỉ còn lại tâm và pháp hòa lẫn nhau. Một kinh nghiệm thật kỳ diệu không bút mực nào tả nổi. Vị ấy an trú trong định cho tới mười giờ sáng hôm sau, tất cả là tám tiếng đồng hồ.

Khi xuất định, mặt trời đã mọc cao rồi, vị đó không đi khát thực, nhìn đói thêm một ngày nữa. Không biết có phải là nghe lắm không, sau này, vị đó nói, khi quan sát thì thấy dấu chân cọp, dấu chân đi từ xa tới cửa hang rồi quẹo sang hướng khác. Toàn bộ việc ấy là điều kỳ lạ.

Vào tịnh chỉ thì khác nhau do cá tánh, duyên căn khác nhau của mỗi người. Có người vào rất nhanh giống như rơi xuống vực sâu. Có người thì từ từ nhẹ nhàng mà đi vào như len sâu vào giấc ngủ ngon. Có người thì tuần tự bước qua các thiền chi rất rõ. Có người sự lao xao lắng dần rồi đi sâu vào tĩnh lặng. Trường hợp nào cũng thế, mọi hoạt động giác quan đều ngưng, có nghĩa là không còn biết gì về những tác động ngoại cảnh. Đây chính là định của định.

Như sau này vị sư này kể lại, lúc tâm vào định thì mọi thứ liên quan tới tâm qua các giác quan đều biến mất. Chỉ khi nào ra khỏi định, các nhận thức bình thường mới trở lại. Nhưng vị đó có nói, do cá tánh, duyên căn đặc biệt của ông ta, là khó mà nhập định như ý nếu không có áp lực bên ngoài! Vì lý do ấy, vị này hay đi tìm những nơi có sự sợ hãi để hành thiền!

Vị này kể lại, trong khi ở cái hang đó để tu tập, khi ở trong cận định, có các vị địa thân đến thăm và nói chuyện. Có điều lạ nữa, là ai ở trong làng chết thì vị ấy đều biết. Vị ấy nói, cái thấy biết như vậy không biết phát sanh từ đâu. Nó chỉ tự động khởi lên trong tâm thôi. Và lúc nào cũng đúng. Vị ấy nói:

“- Chỗ tôi ở chỉ cách làng năm dặm, vậy mà cũng có người tới mời tôi làm đám ở nghĩa địa. Điều này quả là phiền hà cho tôi. Nếu có ai vừa mới chết, tôi biết ngay rằng, là sẽ có người mời tôi và tôi sẽ phải đi. Đúng như vậy, khi có người chết là họ đến mời tôi. Họ nói chur tăng ở vùng này hiếm. Họ không có cách nào khác là phải làm phiền tôi. Họ tin tưởng là người chết sẽ có lợi khi có một vị sư đến nghĩa địa làm lễ cho. Tôi thương xót họ nên phải đi. Có những lúc tôi nhìn ăn để ra sức hành thiền, nhưng những chuyện như vậy làm tôi phải bỏ dở nửa chừng”.

Vị đó nói, con cọp đi kiếm ăn ban đêm như các con thú khác. Nhưng nó không quan tâm đến vị đó, mặc dầu nó hay đi ngang qua trong lúc vị ấy hành thiền.

Khi ở Ban Nong Pheu, đại đức Mân rất hài lòng về tăng đoàn của mình. Có tới hai, ba chục vị ở với ngài trong mùa an cư nhưng không có một rắc rối nào. Tất cả đều hòa thuận như nước với sữa. Thật là một cảnh đáng khích lệ.

Đến giờ đi bát, không ai bảo ai, tất cả đều xếp hàng một vào làng khất thực. Trong làng có một cái bàn dài để chư tăng ngồi đọc kinh để chúc lành cho mọi người sau khi nhận vật thực. Về chùa, cùng ngồi ăn chung theo thứ tự trên dưới, và độ thực trong im lặng. Khi ăn xong, ai nấy đều rửa bát của mình, để khô, cất vào bao đựng bát và đem đi cất ở chỗ định sẵn một cách ngăn nắp.

Sau đó, ai nấy tự động đi vào khu rừng chung quanh chùa, tìm nơi thích hợp hoặc kinh hành hoặc tọa thiền; tới khoảng bốn giờ, mọi người đều tụ tập, giúp nhau dọn dẹp, quét tước sân vườn và khu vực chung quanh. Xong thì họ xách nước ở giếng, đổ vào các lu nước khác nhau, cái dùng để uống, cái dùng rửa chân, cái để giặt y áo và cái để rửa bát.

Buổi chiều, sau khi tắm xong, ai nấy đều tiếp tục hành thiền cho tới giờ đi ngủ - nếu bữa ấy không có họp chúng để nghe pháp.

Đại đức thường thì cứ bảy ngày họp chúng một lần. Trong dịp này, các đệ tử được nghe pháp và được hỏi nếu có gì thắc mắc trong lòng. Ngoài ra, ai cũng có thể gặp ngài vào lúc rảnh rỗi để hỏi những vấn đề gặp phải trong lúc hành thiền. Thường thì ngài có thì giờ rảnh sau lúc thọ thực và vào khoảng sau năm giờ chiều và sau tám giờ tối.

Nghe đại đức Mân giảng pháp và trả lời các câu hỏi của chư đệ tử là một kinh nghiệm rất thích thú. Không những các vị sư ở chung với ngài hỏi pháp và các vấn đề liên quan, mà chư tăng đang tu rải rác trong khu vực cũng tới hỏi pháp và các vấn đề do cá nhân họ gặp phải trong lúc hành trì. Nhiều câu hỏi lắm.

Thỉnh thoảng đại đức kể lại những chuyện trong quá khứ, có tính cách giáo dục. Đại đức kể các chuyện hồi nhỏ, những chuyện lúc ngài làm sa-di và thời gian làm tỳ-khưu. Có những chuyện làm cho chúng tôi bật cười, nhưng có những chuyện làm chúng tôi rất thương

xót cho thầy vì những gian khổ, khó khăn mà ngài đã trải qua. Một vài câu chuyện về giác ngộ thường làm chúng tôi say mê. Được sống chung lâu dài với một vị thầy tốt, đó là một điều không những rất có lợi ích mà còn là một hạnh phúc nữa. Nhờ vậy, người đệ tử phải dần dần thay đổi cách hành xử của mình cho phù hợp, cho giống hay gần giống như thầy của mình. Và lộ trình an toàn mà vị thầy đã khai quang cho học trò nên việc tu trì khó có thể đi lầm lạc. Được nghe pháp thường xuyên làm cho pháp in sâu vào tâm khảm. Sự hiện diện uy đức và trang nghiêm của thầy làm cho đệ tử lo sợ; và việc la rầy, khiển trách giúp cho đệ tử có tinh tấn cao, có chánh niệm vững vàng, ổn định.

Tất cả chúng tôi đều vui sướng khi được sống và tu chung với đại đức Mân. Nếu chúng tôi có sự suy nghĩ không hợp lý, lập tâm không đúng thì niềm vui sướng đó sẽ trở thành nỗi thất vọng và bức mình ngay.

Tôi chẳng thể nói giùm cho người khác được, riêng bản thân tôi, cách giáo dục nghiêm khắc hay sự la rầy đúng lúc của ngài là phương pháp rất thiện xảo trong sự tiến bộ tâm linh của chư đệ tử.

Đối với tôi, đại đức Mân là một vị đệ tử A-la-hán của đức Phật trong thời đại ngày nay. Ngài rất can đảm và tự chủ trong mọi hoàn cảnh. Không bao giờ khuất phục trước quyền năng của phiền não. Dù ở tuổi già, nhưng việc tọa thiền và kinh hành của ngài không giảm sút. Ngay cả người nhỏ tuổi cũng không bì kịp. Ngài đã hoàn thành bốn phận giáo dục chúng sanh với lòng đại từ bi. Lối giáo dục ấy biểu hiện tánh kiên cường, biểu hiện cuộc sống đầy can đảm, nghị lực, phấn đấu của ngài trong việc giải thoát sanh tử. Lời nói của ngài thẳng thắn, trung thực đánh mạnh vào tâm thức chư đệ tử làm họ tinh tấn và quả cảm trong việc giải thoát đau khổ cho chính họ. Ít khi nào ngài dễ dãi, thỏa hiệp với cái si mê và ngu dốt của người học trò.

Đại đức thành tâm tôn kính lời giáo huấn của đức Phật, từ giáo lý tới thực hành. Thật khó mà tìm người như vậy hiện nay. Ngài đã làm sống lại mười ba chi pháp (thật ra chỉ có bảy pháp) của hạnh đầu-đà mà đời này không ai còn quan tâm đến. Sự thật là thầy của ngài là đại đức Sao và ngài đã làm sống lại cách tu này ở miền Đông Bắc Thái Lan.

Mỗi hạnh đầu-đà đều có mục đích khác biệt. Nói chung, hạnh đầu-đà gây dựng cho vị tỳ-khưu nào đúng đắn hiểu rõ ý nghĩa của hạnh đầu-đà mà mình thọ, và thực hành đúng, sẽ là một khả năng hữu hiệu để giảm trừ tất cả các phiền não của vị đó.

Bị Bệnh Lần Cuối

Vào đến tháng ba năm 1949, đại đức Mân đã sống ở Ban Nong Pheu được năm năm rồi. Đúng ngày mười bốn tháng tư Âm lịch, sức khỏe của đại đức đi xuống thấy rõ, cho thấy dấu hiệu ngài sắp từ giả huyền thân của mình, lúc đó ngài đã 79 tuổi.

Đại đức bệnh nặng làm cho mọi người trong tăng đoàn thấy đều lo âu. Đại đức ho và sốt cao. Tình trạng ngày càng xấu. Ai cũng buồn bã, nhưng đại đức thì rất an nhiên, biết rằng đã tới lúc phải xả bỏ cái thân già, lão, bệnh ấy rồi!

Trong suốt cuộc đời tu tập và kể cả sau này, đại đức nói với mọi người là ngài không dùng thuốc, và không cần cả thuốc men chữa trị. Nếu có ai mang thuốc tới thì ngài không bằng lòng và nói rằng:

“- Đây là cơn bệnh của một kẻ già lão đã tới lần mức cuối cùng của cuộc sống. Bất cứ uống thuốc gì đi nữa cũng không hết bệnh. Tất cả còn lại chỉ là hơi thở, cái hơi thở đang chờ tới lúc ngưng hẳn. Ta như cái cây đã khô và hết mầm sống, dù các ông có tưới nước, bón phân đi nữa cũng không làm nó ra hoa kết trái được. Cái cây già chết này chờ ngày nó ngã xuống. Nó đang bị đốn ngã bởi căn bệnh này.

Ta đã xét nghiệm tình trạng của ta từ lâu trước khi triệu chứng xuất hiện. Nên ta đã báo trước cho các ông là chớ có giải đãi. Nhanh chóng tinh tấn lên, vì ngày nào ta còn sống ta còn giúp được các ông trong mọi vấn đề. Bỏ lỡ cơ hội này thì các ông sẽ phí rất nhiều thời gian ở tương lai.

Ta sẽ ở đây không lâu đâu. Ta sắp rời khỏi thế gian này, đúng như định luật vô thường, cái gì do các điều kiện mà hợp thành thì cái ấy có lúc phải tan rã, không ngoại lệ.

Ta đã báo cho các ông ba năm về trước, là ta không sống lâu hơn ba năm nữa. Giờ thì nói gì đây? Công việc của ta-bà có trong

mỗi người, theo mỗi loài, hoạt động theo chương trình sẵn có của nó⁽¹⁾ không thể khác được. Ta đây cũng vậy, chương trình sẵn có ấy, chẳng bao lâu là xong công việc của nó, làm sao mà ta có thể trì hoãn được?”

Mỗi ngày sức khỏe của đại đức mỗi đi xuống, ngài tỏ ra khó chịu khi kẻ mang thuốc này, người mang thuốc khác xin ngài dùng. Đại đức đều từ chối và mỉm cười bảo rằng: “*Chỉ có giàn hỏa mới trị được bệnh của ta thôi*”. Chư đệ tử, mọi người xung quanh đều nài ép ngài uống. Đôi lần vì đại đức thương xót họ, phải dùng tí chút, không muốn họ thất vọng vì nghĩ là ngài không chịu chữa bệnh.

Tin đại đức bệnh nặng được lan truyền khắp nơi. Tuy đường xá hiểm trở nhưng dân chúng, chư tăng cũng như người tín tâm quanh vùng ai nấy đều muốn tới thăm ngài, có kẻ đi bộ không được thì họ mượn xe bò.

Do cá tánh trầm lặng, ngài thường thích sống một mình; nếu có cùng sống chung với chư sư thì phải chấp nhận vì đây là chuyện cần thiết để giáo hóa họ. Giờ một số đông tới thăm bệnh chỉ càng làm cho ngài khó chịu hơn mà thôi.

Khi bệnh, đại đức không muốn cho đệ tử, ngay cả người thân cận nhất chăm sóc. Ngài muốn tự làm một mình. Nếu ngài cho phép thì vị sư đó phải là người có ý, có tứ, có niệm. Việc chọn người săn sóc phải cẩn thận, chỉ có ai ngài cho phép mới làm được việc ấy. Khi sức khỏe của đại đức quá yếu thì có một vị sư được chọn. Vì tính ngài thường thận trọng, chu đáo và tỉ mỉ nên vị sư thân cận cũng phải học được những đức tính ấy - mỗi lúc phải quyết định việc gì nên làm và phải theo sát các vị sư khác xem họ có thực hiện đúng như vậy hay không.

Khi chư tăng và những người tín tâm đến thăm bệnh thì họ chờ ở chòi khách, chờ lúc thuận tiện. Vị sư làm bốn phận này báo cho ngài biết và khi được cho phép thì dẫn khách vào cốc. Sau khi thăm hỏi thì được dẫn ra. Ai tới cũng phải đều như vậy, chỉ trừ những bậc tôn giả có quan hệ mật thiết với ngài. Trường hợp đặc biệt này thì sau khi được thông báo và chấp thuận, họ đi thẳng vào trong phòng ngài, tự nhiên thăm hỏi mà không cần có vị tăng tri khách đi theo.

⁽¹⁾ Ý nói nghiệp.

Một tháng trôi qua, sức khỏe của đại đức giảm dần, ai nấy đều buồn vì ngài đang chiếm một vị trí quan trọng trong tâm tư họ. Tuy sức khỏe yếu kém nhưng đại đức không bỏ các cuộc nói pháp. Những lần như thế này, đại đức không ban các cuộc nói pháp dài lâu giống như trước nữa; thường thì ngắn gọn, cô đọng sau đó đi thẳng về phòng và nghỉ.

Có điều kỳ lạ là khi nói pháp trước đại chúng, đại đức không tỏ dấu hiệu suy yếu nào. Vẫn giọng nói to, hùng hồn với tinh thần vô cùng nhạy bén. Khi nhấn mạnh điểm nào thì đại đức thay đổi giọng nói, mạnh bạo liền, không dè dặt điều gì. Rõ ràng, lúc ấy là “*pháp nói*” chứ không phải ngài nói. Chỉ sau khi xong cuộc thuyết giảng, mới thấy ngài thâm mệt.

Vào một buổi chiều trước khi có triệu chứng bệnh, đó là vào ngày Rằm tháng giêng năm 1949. Đại đức họp chúng vào tám giờ tối để nói pháp và chấm dứt vào lúc nửa đêm. Tất cả là bốn tiếng đồng hồ. Năng lực của pháp mà ngài ban cho trước cả một đám đông chư tăng đầu-đà thật là kỳ diệu. Ai nấy đều say mê không biết thời gian nữa. Tất cả không gian đều tan biến mất, còn lại chỉ là dòng pháp tuôn chảy từ tâm thanh tịnh của một vị giác ngộ đến với hội chúng xung quanh. Ai nấy đều không biết gì hơn là ánh sáng từ bi của ngài đang tỏa ra mọi phương.

Đại đức bày tỏ lòng tôn kính đối với sự kiện 1250 vị Thánh Tăng A-la-hán tự vân tập về, mà không ai bảo ai, vào ngày Rằm tháng giêng vào lúc đức Phật còn tại thế.

“- Vào ngày này, lúc đức Phật còn tại thế, 1250 vị A-la-hán đồng vân tập tại nơi đức Phật ngự ở chùa Trúc Lâm thành Rājagaha mà không ai bảo ai, không dự định trước. Tất cả họ đều là người hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh không còn phiền não. Trong dịp này, chính đức Phật Thế Tôn đã cổ vũ giới bốn tỳ-khưu Pātimokkha, khiến cho ngày này trở thành ngày bố-tát thanh tịnh (Visuddhi uposatha). Đó là nghi thức cử hành lễ tụng giới bởi chư tỳ-khưu tăng hoàn toàn thanh tịnh. So sánh tăng đoàn thời đó với tăng đoàn ở đây thì nó ra sao? Các ông nghe đọc ‘tục giới’, giữa các người hoen ố, lem luốc. Không một ai trong số các ông là không có phiền não tham sân. Thật là buồn lòng, khi các ông được xuất gia thọ giới, đều cùng là con của đức Phật như các vị A-la-hán đó; nhưng

trường hợp các ông, trong các ông, ai là những tỳ-khuru giả danh, không có thật là tỳ-khuru! Như một người có cái tên rất hay đẹp, được gọi là ‘Hiền Nhân’ nhưng thật sự thì y đang bị đắm chìm bởi hành vi xấu ác của mình. Vào thời đức Phật một vị tỳ-khuru hành đúng theo pháp, và họ hiểu danh từ ‘tỳ-khuru’ kia một cách đúng đắn, không có một tà lệch nào. Ngày nay thì danh tiếng và sự khen ngợi của một số vị ‘tỳ-khuru giả danh’ kia còn cao hơn cả mặt trời, mặt trăng, nhưng thân, khẩu ý thì lại chìm sâu hơn cả địa ngục a-tỳ! Nơi nào mà họ có thể tìm thấy chân, thiện, mỹ trong đời sống bị thế tục hóa như vậy? Họ chỉ tích chứa phiền não, tạo các ác nghiệp để rồi mang đi theo, chứ không trừ khử xấu ác trong tâm. Làm sao mà có sự bố-tát thanh tịnh trong trường hợp ấy? Khi được thọ giới làm tăng, họ coi vậy là điều hiển nhiên, là mình đã có được thanh tịnh đạo đức hiển nhiên. Họ không có một chút khái niệm nào là chân thực tỳ-khuru, là đức hạnh tỳ-khuru, vì tỳ-khuru chính là đức hạnh!

Rằm tháng riêng là ngày lễ lớn trong truyền thống Phật giáo. Đánh dấu buổi nói kinh Giải thoát giáo. Coi đây như là bản tuyên ngôn về tiêu chí tu tập và hoằng pháp của chư tăng, trước một đại hội Thánh Tăng toàn là những vị hoàn toàn thanh tịnh. Và các ngài đã hoàn toàn im lặng chấp thuận. Đây còn được gọi là ngày Pháp Bảo, kỷ niệm ngày đức Phật tuyên bố đạo tròn, duyên mãn; công việc hoằng pháp của ngài đã xong và trong ba tháng nữa đức Phật sẽ ra đi⁽¹⁾. Và sau đó là ngày Phật Bảo, theo truyền thống Nam Tông là ngày Rằm tháng 4, và Tăng Bảo là ngày rằm tháng 10, ngày đại lễ Dâng y Kāṭhina.

Nếu họ hiểu đúng tuyên ngôn của đức Phật về việc hành trì giới luật thì họ biết thế nào là đức hạnh. Đức Phật tóm gọn đức hạnh trong các ba điều sau: ‘Không làm bất cứ điều ác nào, phải thực hiện các hạnh lành, trí tuệ và thanh lọc tâm ý làm cho nó trong sáng’⁽²⁾. Đó là những điều cốt yếu mà đức Phật dạy.

⁽¹⁾ Theo kinh Đại Bát Niết-bàn thuộc Nikāya thì đức Phật hứa với Ma Vương ba tháng nữa ngài Nhập Diệt thì tại thánh địa Cāpāla - chứ không phải ở Trúc Lâm tịnh xá.

⁽²⁾ Kinh Lời Vàng 183: *Sabbapāpassa akaraṇaṃ kusalassa upasampadā, sacittapariyodapanam, etaṃ buddhāna sāsanaṃ*. “Vui thay! Điều ác không làm.

Không làm điều ác có nghĩa là gì? Có người không làm ác, nhưng lại nói ác. Có người có thể không nói ác, nhưng lại nghĩ ác. Họ tích tụ điều ác từ sáng đến tối, ngày này qua ngày khác, không bao giờ tự mình quay lại nhìn hành xử của chính mình. Cứ nghĩ mình là người có đạo đức, rồi ngồi chờ thanh tịnh đến với mình. Họ không bao giờ tìm thấy được sự thanh tịnh, mà nếu thấy thì chỉ thấy sự xấu xa, ô uế, bất an. Đây là điều chắc chắn xảy ra cho những ai muốn tìm đau khổ và phiền não cho mình, loại người đó không thiếu trong thế gian này, trong những tầng đoàn của chúng ta”.

Đây là cách đại đức nhấn mạnh căn bản của giới luật, và hy vọng rằng chư tăng đang tu tập sẽ thấy được phần nào sự thật, hữu ích lợi lạc cho mình. Và sau đó, đại đức giải thích thêm cách tu định và tu tuệ, từ căn bản cho tới hoàn toàn giải thoát. Đại đức chỉ dẫn cặn kẽ, rõ ràng, công khai không giữ lại điều gì cho mình cả, hai bàn tay đều được mở rộng ra.

Sau khi giảng xong tại chùa Chedi Luang ở Chiang Mai, trước đại chúng, đại đức nói đây là bài pháp cuối cùng nên ngài mới nói ngay, nói thật như vậy. Ai mà buồn lòng thì hãy trung thực nhìn thẳng vào tâm của mình xem sao!

Thật sự như lời tiên tri ấy, sau đó đại đức không giảng một bài pháp nào vi diệu, thâm sâu và có thời lượng dài như vậy nữa. Từ đó, đại đức cảm nhận và lắng nghe trọn vẹn cơn bệnh và cả sự già lão, héo mòn của cơ thể. Thế là sức khỏe của đại đức bắt đầu giảm sút và suy yếu dần.

Dầu vậy, đại đức vẫn muốn đi khát thực và chỉ ăn ngày một bữa cái gì có trong bát. Tuy nhiên, đại đức không thể hoàn thành việc khát thực từ đầu làng đến cuối làng, chỉ đi được nửa đường, chút ít vật thực tạm đủ no cho thân con chim sẻ, vì mệt, ngài quay về chùa. Thấy việc đi bộ xa quá gây khó khăn cho đại đức, các vị tăng trưởng, tu sĩ họp bàn là yêu cầu ngài chỉ đi tới cổng chùa thôi, và thí chủ sẽ đích thân mang tới cổng chùa cúng dường thức ăn. Nếu ai yêu cầu ngài đừng đi khát thực khi còn nhắc chân nổi - điều đó sẽ

Vui thay! Việc thiện lại chăm làm hoài. Tự tâm thanh lọc trong ngoài. Ấy là giáo huấn ba đời Thế Tôn!” (Chư ác mạc tác. Chúng thiện phụng hành. Tự tịnh kỳ ý. Thị chư Phật giáo).

làm ngài nhíu mày, không vừa ý; đó là chuyện tối kỵ đối với người có tánh bất khuất, kiên trì với hạnh nguyện đầu-đà bất thối như ngài. Không ai muốn làm phật ý ngài. Thế là ngài đi bộ hàng ngày, tới cổng chùa để nhận thức ăn. Và khi không đi được nữa thì đại đức cũng chỉ ăn một bữa có được từ trong bát cho tới lúc ra đi. Điều này làm cho chúng tôi hết sức ngạc nhiên về khả năng chịu đựng của vị Thánh này: Không chịu cúi đầu khuất phục bao giờ - bất cứ vì lý do gì, hoàn cảnh nào!

Về sau, lúc bệnh tình của đại đức đã trở nên trầm trọng, chúng tôi thay phiên nhau ba, bốn người ngồi dưới cốc của ngài để canh chừng. Việc này chúng tôi tự làm, không cho đại đức hay biết, vì chắc ngài sẽ rầy la khi chúng tôi làm vậy. Nhưng biết sao hơn, vì lòng quý kính, yêu mến đối với vị thầy đức hạnh của mình, chúng tôi đã tự túc trực thay phiên nhau theo dõi, chăm lo khi hữu sự.

Khi thấy tình trạng sức khỏe của đại đức xuống quá mức, chúng tôi xin ngài cho phép hai vị sư được ngồi hành thiền ngoài hiên, bên cạnh cửa cốc, và hai vị ở phía dưới, gần đó nữa - và đã được ngài chấp thuận.

Cuối cùng, vào một ngày, đại đức tập họp đại chúng là tất cả tỳ-khưu, sa-di và chư sư quanh vùng và một số dân làng; rồi ngài nói:

“- Căn bệnh của ta đã tới giai đoạn cuối, bây giờ là lúc phải suy nghĩ cái gì sẽ xảy ra lúc ta nhắm mắt. Phải có sự chuẩn bị. Như ta đã từng nói với các vị nhiều lần là ta sắp chết. Đây là điều chắc chắn. Cái chết của ta là một sự kiện, là một biến cố nhỏ thôi, nhưng nó lại có ảnh hưởng ít nhiều tới trời thần, chư vị, dân chúng và cả loài thú nữa.

Đặc biệt, ta muốn nói đến loài thú mà ta cũng rất thương yêu. Chư vị hãy nghe đây.

Ta muốn nói rõ cho mọi người nghe, lý do mà ta không muốn bỏ xác ở nơi đây, tại Ban Nong Pheu này. Nếu mà ta chết ở đây, thì phải sát sanh một số gia súc để nuôi miệng ăn cho khách phương xa tới đây dự đám tang! Họ sẽ đến đông lắm. Ta chỉ là một kẻ sắp chết, mà cái chết của ta, với cái xác thân hôi hám, vô tri và vô dụng này, lại kéo theo sinh mạng của nhiều chúng sanh khác. Đây là điều mà ta thấy trước, biết trước nên ta không nỡ! Thật là vô lý, ngu ngốc và bất công khi thiêu một xác chết lại đòi lấy mạng sống của

trăm ngàn chúng hữu tình! Và sự thật sẽ đúng như thế. Nơi đây là chỗ hẻo lánh, không có chợ búa, không có thực phẩm để mà mua bán thì chuyện sát sanh đương nhiên như vậy sẽ xảy ra! Từ khi thọ giới làm tỳ-khưu cho đến nay, ta chưa bao giờ có ý nghĩ làm hại một loài thú vật nào, sinh vật nào, cả cái kiến con sâu, chó đùng nói là giết. Từ bi là căn bản của đạo Phật và nó phải luôn hiện hữu trong tâm của người tu hành. Ta thường tu tập tâm từ và thường ban rải năng lượng ấy cho mọi loài đang cộng cư trong môi trường sống xung quang. Ta cũng thường hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh không phân biệt giới loài. Như vậy đó. Và chư vị cũng vậy, nhất là hội chúng tỳ-khưu. Ta chấm dứt hơi thở, chẳng lẽ trăm ngàn gia súc phải bị tước đoạt mạng sống bởi ta? Cái xác chết của ta đồng nghĩa với lưỡi hái của tử thần sao? Cái mạng sống thì ai cũng quý, dù là loài vật. Ta không muốn cái chết của ta lại là nhân, là duyên cho tội ác sinh khởi, nó chuốc lấy sự thù hận, oan trái không đáng có giữa người và thú.

Ta muốn các người mang ta tới Sakon Nakhon, là nơi thị tứ có chợ búa sầm uất, nơi mà cái chết của ta sẽ không ảnh hưởng nhiều đến các loài thú. Nơi mà thịt cá, tươi và khô hoặc quán ăn bán sẵn bao giờ cũng có đủ cho hàng chục ngàn người. Ta bây giờ chưa chết mà chư tăng và dân chúng đã lũ lượt đến thăm, ngày càng gia tăng, bây giờ đã là vấn đề rồi! Tới lúc ta chết thì ra làm sao? Nhiều người tới thương tiếc cho cái chết của ta, nhưng đó không phải là điều ta quan tâm tới. Ta đã chuẩn bị cho cái chết từ lâu rồi, chết ở đâu và lúc nào sẽ không thành vấn đề. Ta chẳng tiếc rẻ gì cái thân này nữa. Ta đã xét nghiệm, thấy rõ sự thật, cái gì do nguyên nhân duyên hợp các đại lại với nhau, cái ấy sẽ phải tan rã, trả về cho bản tánh của chúng. Chẳng có gì để mà phải bám víu. Điều ta quan tâm ở đây là sự an toàn sanh mạng cho các loại gia súc trong vùng này. Chúng không cần phải tan rã, hoại diệt, chết chóc bây giờ vì ta. Ta không muốn thấy người ta treo bán đầy đường các xác chết ở trong xóm, trong làng. Đó là cái cảnh đầy thương tâm. Nhưng còn may là chúng ta còn ngăn chặn được. Do đó ta muốn mọi người, nhất là các vị trưởng lão, phải sắp xếp đưa ta đến thành phố Sakhon ngay tức khắc, không được chậm trễ. Ta muốn bày tỏ với tâm từ, tâm bi, là mạng sống của tất cả gia súc trong vùng này cần

phải được bảo vệ! Các vị ở đây có ai muốn nói gì không? Nếu muốn thì nói ngay bây giờ! Nếu không thì thôi! Hãy giải tán và làm việc đi!”

Đại chúng đều im lặng, ai cũng buồn. Bây giờ ai cũng biết, ở đây, Ban Nong Pheu hay tại thành phố Sakon Nakhon thì ngài cũng vĩnh biệt. Như lời đức Phật dạy: Không đạt những gì mình muốn là một sự đau khổ (*bất toại nguyện khổ*). Tất cả đều im lặng chấp nhận yêu cầu đầy từ bi của ngài.

Trước buổi họp, dân chúng trong làng đã tới gặp các vị tăng trưởng và bày tỏ tấm lòng; dù họ nghèo nhưng cũng đủ khả năng làm lễ cho đại đức Mân. Họ sẽ hết lòng chu cấp cho đám tang. Họ không muốn nói cái làng này không đủ sức để lo cho một vị tôn giả như ngài. Bất cứ gì xảy ra họ cũng muốn thật tâm cúng dường cho tất cả những gì họ có, thân và tâm. Họ sẽ không từ chối, từ nan bất cứ điều gì. Và họ làm mọi cách để giữ thi thể ngài ở lại đây.

Khi nghe đại đức tuyên bố như vậy, dân chúng rất buồn, nhưng họ không làm gì được vì đây là ước nguyện của ngài. Gia súc phải được bảo vệ mạng sống? Họ chịu! Rau củ, cây trái thì nhiều nhưng biết nấu nướng, chiên xào với cái gì? Chẳng lẽ cái gì cũng muối và muối?⁽¹⁾ Họ bắt lực!

Vị tăng vào hàng trưởng lão nhất vội sửa soạn ngay, cùng bàn với các vị sư lớn cách thức để làm chiếc cang để khiêng ngài đi. Sáng hôm sau, chư tăng và dân chúng mang cái cang tới chờ ngài tại cốc. Ai nấy đều buồn thảm vì phải xa người mà họ tôn kính.

Dùng bữa sáng xong, mọi người tụ tập tại chùa để đưa tiễn ngài. Sự xúc động dâng cao khi dân chúng tụ tập đông đủ. Nhiều người rơi lệ, có cả những vị sư đã không kèm chế được sự xúc động, đã khóc rất bi thương. Một lúc sau đại đức xuất hiện, được các sư dìu xuống cầu thang và lên cang nằm. Lúc này thì mọi người không làm chủ cảm xúc của mình được nữa. Ai nấy đều khóc. Ngay cả tôi, người được tháp tùng theo ngài, dẫu không muốn khóc, nhưng những giọt nước mắt cứ tuôn chảy lặng lẽ.

Dân chúng khóc lóc van rân, cầu xin ngài hãy khỏe lên, đừng bỏ

⁽¹⁾ Thuở ấy, ở đây chưa có khái niệm ăn chay; và không có cả thứ gì để nấu với rau trái. Trong kinh luật, trì trai là giữ giới, là quá Ngọ bắt thực.

họ. Nhưng chuyện ngài ra đi là điều không thể tránh được, không ai có thể làm gì trong lúc này.

Sau khi rời khỏi làng, tiếng khóc đầu đó cũng không suy giảm. Hàng trăm tăng sĩ, cư sĩ và dân chúng đi theo đoàn hồi lâu mới trở về.

Bệnh tình của đại đức đứng yên, không suy giảm nữa trong suốt cuộc hành trình. Đại đức không tỏ ra là người bị bệnh, thật ra thì có vẻ như là ngài đang ngủ ngon. Nhưng cũng không phải vậy vì khi chúng tôi ngừng nghỉ dưới một tán cây, ngài lập tức hỏi:

“- Chúng ta đang ở đâu vậy? Đã tới đâu rồi?”

Câu hỏi làm chúng tôi không chuẩn bị kịp để trả lời, ai nấy đều giật mình.

Cuộc hành trình tới Sakon Nakhon được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu là đi nhanh tới chùa Ban Phu ở quận Phanna Nikhom và nghỉ ở đây vài ngày để dưỡng sức; sau đó, giai đoạn hai mới tới Nakhon. Chúng tôi, chín giờ sáng khởi hành, tối mới tới được chùa Ban Phu. Chúng tôi phải đi chậm, đi lâu vì tránh các chỗ gập gềnh sợ ngài bị dẫn xóc, và sợ khó nhọc cho những người già đi theo đoàn.

Ở chùa Ban Phu mấy ngày, bệnh tình của ngài trở lên xấu hơn. Lúc này, tăng sĩ và dân chúng tới thăm hỏi ngày càng nhiều. Ban đêm cũng có nhiều nhóm người lác đác đến nữa. Phần lớn chẳng ai biết đại đức trước đó, chỉ nghe có một vị A-la-hán sắp nhập Niết-bàn, họ tin lời đồn rằng gặp được một vị Thánh quả thật là hy hữu; ai mà được đánh lễ ngài sẽ có rất nhiều phước báu trong tương lai.

Mới sáng sớm, tại chùa Ban Phu, đại đức đã nhắc chúng tôi là ngài không muốn bỏ xác ở đây, phải nên đi gấp. Vị tăng trưởng là người muốn ngài nghỉ một thời gian cho khỏe trước khi lên đường. Đại đức im lặng không nói gì. Sáng hôm sau, một lần nữa, ngài lại hỏi chừng nào lên đường, vị trưởng lão lại trả lời như cũ, và ngài cũng im lặng.

Ngày nào ngài cũng hỏi, cuối cùng sau bốn, năm ngày như vậy, họ yêu cầu ngài nên ở lại chùa Ban Phu mười ngày nữa.

Đại đức rầy la chư tăng bên cạnh, khá đông:

“- Bộ các ông muốn thiêu xác ta ở đây sao? Ta đã nói từ đầu rồi là ta muốn chết ở Sakon Nakhon. Đã sắp tới giờ rồi, hãy nhanh lên, đừng chần chờ nữa, ta biết là không kịp đâu”.

Còn khoảng ba ngày nữa, đại đức lại liên tục nhắc nhở, và vào

đêm cuối, ngài không chịu nằm, nhờ người vục dậy ngồi kiết già nhập định, quay mặt về phía Sakon Nakhon. Sau khi xuất định, đại đức bảo chúng tôi chuẩn bị đi, ngài không thể chờ được nữa. Thấy vậy, chúng tôi vội đi kêu các vị tăng trưởng lão, và họ hứa với ngài là sáng mai đi. Tuy thế, đại đức vẫn không chịu nằm xuống, ngài nói rằng:

“- Giờ điểm của ta đã tới, ta không thể chần chờ được. Ta muốn đi ngay đêm nay, vì chắc sẽ tới Nakon Sakhon đúng lúc. Ta không còn muốn gồng gánh cái thân thể nặng nề này. Ta muốn vứt bỏ nó đi lần này là lần cuối, cái thân thể đầy đau khổ và bất hạnh. Các ông và chư tăng bộ không biết ta sắp rời bỏ hơi thở hay sao? Thân ta lúc này vô dụng rồi. Không có lý do nào mà giữ cái thân rắc rối này nữa. Tại sao các ông lại muốn trễ nãi hành trình tới Sakon Nakhon? Tại sao lại còn ở đây? Giữ cái xác vô dụng này làm gì, chẳng có lợi cho ai cả, ngay cả làm nước mắt cũng không được!

Ta đã nói với các ông, là thân thể này đã tới mức giới hạn của nó rồi. Thế tại sao không ai nghe ta, không còn muốn làm theo lời ta? Ta đã nói ra ý của ta, nhưng các ông lại không nghe theo, lại làm theo ý mình. Làm theo ý ta là sẽ cứu thoát cho biết bao nhiêu sinh vật vô tội! Nếu còn giữ thái độ như vậy, tâm ý như vậy mà tu tập làm sao các ông thấy rõ, hiểu rõ Sự Thật?

Có mặt ta ở đây, lúc ta còn sống mà không chịu nghe theo, làm sao các ông trở thành người tốt được khi ta mất đi? Ta đã nói rõ cho các ông, thế mà các ông lại bướng bỉnh không chịu nghe theo. Với cái tâm khư khư, bướng bỉnh và chấp kiến không nghe lời thầy ta bắt đầu mất niềm tin là có người trong các ông đã không tin hiểu đúng pháp và sẽ không gìn giữ được giáo pháp, sau này”.

Đại đức kiên quyết nhất định không chịu đi ngủ đêm đó, chỉ tọa thiền. Tôi nghĩ rằng, đại đức không muốn nằm vì sợ không thức dậy nổi, nhưng sau này tôi mới vỡ lẽ, biết ngài đang cố gắng duy trì sự sống (tức là duy trì thọ hành) cho đến Nakhon.

Sáng hôm sau, khoảng bảy giờ, đoàn xe vận tải của bộ giao thông tới, dẫn đầu là bà Nun Chuwanon, mời đại đức lên xe, ngài chấp nhận với điều kiện là phải chở tất cả chư tăng tháp tùng. Họ trả lời là có ba xe vận tải lớn, nếu không chở đủ thì họ sẽ quay lại một lượt nữa. Đại đức im lặng chấp thuận.

Phái đoàn dùng sáng xong thì lên đường. Một vị bác sĩ tiêm cho đại đức một liều thuốc an thần để ngài không bị hành hạ trên đường đi, vì thời đó đường xe có rất nhiều ổ gà, không bằng phẳng như bây giờ. Sau khi đại đức có vẻ nằm yên lặng được, thì đoàn xe đi chuyên.

Đúng trưa thì tới Sakon Nakhon. Họ khiêng cáng đại đức vô đến chùa Suddhawatt, ngài vẫn chưa tỉnh ngủ. Đến nửa đêm thì ngài thức dậy. Chỉ một giờ sau là dấu hiệu chết bắt đầu hiện rõ, đúng như đại đức đã giục già, thúc hối lên đường; ngài nói nhỏ với mọi người xung quanh, giọng yếu, nhẹ như hơi gió:

“- Thấy chưa, đó là lý do tại sao ta kêu các ông hãy nhanh lên mang ta tới Sakon Nakhon. Ta muốn vứt bỏ cái đồng đau khổ này. Đất nước lửa gió bên trong ta đã tan rã dần, đã khô dần, đã lạnh dần, và dấu hiệu sự chết ấy đã hiện rõ ra nơi sắc mặt ta, đôi mắt ta và cả giọng nói của ta nữa. Nếu các ông chưa thấy thì hãy quan sát kỹ xem ta nói có sai không? Ta đã dùng định lực chống chọi với nó cho đến đêm nay. Giờ ta đã thua nó rồi. Đừng làm kẻ đui mù điên khùng nữa, nếu không, với tâm ý ấy sẽ không khi nào tìm thấy trí tuệ để mà cứu các ông. Hãy xem đây như là một bài học tu tập đấy! Hãy tinh tấn trên lộ trình, lắng nghe ‘pháp nói’, đừng giải đãi nữa!”

Có những vị đại đức quan trọng tới bên cạnh chứng kiến giây phút linh thiêng này, như đại đức Chao Khun Dhammachedi, chùa Bodhisomphom ở Udon Thani. Khi nghe tin, các ngài khẩn cấp tới ngay. Tất cả ngồi ngay ngắn nhìn về phía đại đức nằm, vị cao tuổi hạ ngồi phía trên, nhỏ tuổi thì ngồi phía dưới. Tất cả có ba hàng như thế. Lúc đó đại đức nằm theo thế sư tử. Sợ đại đức khó chịu vì tư thế ấy, vị hầu cận kéo chiếc gối đỡ ngài cho thẳng, nhưng ngài biết, liền trở người về phía phải. Tuy thế, khi thấy cách nằm ấy không ổn, một vị tôn giả định kê chiếc gối lại, nhưng chần chừ không dám vì sợ làm cho tình trạng xấu hơn. Cuối cùng, đại đức ra đi không nằm sấp, cũng không nằm hẳn về phía phải, chỉ tựa tựa như nằm nghiêng về phía phải thôi.

Ai cũng chăm chú nhìn đại đức, hơi thở của ngài yếu dần rồi đến lúc, khó mà thấy, nghe cho rõ được, dường như hơi thở ngưng dần, ngưng dần... Mặc dầu có rất nhiều người chứng kiến nhưng không ai biết chính xác sát-na ra đi ấy.

Chờ hồi lâu không thấy dấu hiệu của sự sống nào, đại đức Dhammachedi bước tới gần bên, yên lặng quan sát bằng mắt, quan sát bằng tâm rồi ngáp ngừng, ngài nói nho nhỏ:

“- Ngài đã Niết-bàn vô dư rồi!”

Lúc ấy là hai giờ, hai mươi ba phút sáng. Lời tuyên bố ấy làm mọi người trong phòng xúc động mạnh. Có vài tiếng nấc, sau đó trở về im lặng. Im lặng mênh mông. Một cánh muỗi bay cũng nghe được âm thanh.

Bản thân tôi lúc đó thì gần như không còn cảm giác; thân, tâm, trí - tất cả chúng dường như đã đóng băng!

Một hồi im lặng như mật niệm kéo dài, một vị trưởng lão bảo các vị sư bên cạnh làm giường đỡ ngài nằm ngay lại, chờ ngày mai bàn chuyện làm đám.

Sau đó, mọi người đều ra khỏi phòng, chỉ có vài vị là ngồi ở ngoài hiên. Mặc dầu cả chùa đều có lồng đèn để soi sáng, nhưng ai nấy đều như kẻ mất hồn không biết đi đâu, cứ vất vơ đi tới rồi lại đi lui, còn có một vài vị thì ngất xỉu.

Bản thân tôi lần đầu tiên trong cuộc đời tu hành, cảm thấy trống trải, sầu buồn và bối rối không biết mình sẽ làm gì bây giờ. Mỗi khi nhìn thấy thân thể bất động của ngài thì nước mắt lại trào ra.

Đám Tang

Sáng hôm sau, thông tin đại đức Mahn Bhūridatta thị tịch được lan truyền đi khắp nơi. Chư tăng khắp các miền và nhân viên chính phủ trong vùng ai cũng hay; và họ lần lượt tới viếng và đánh lễ thi thể ngài. Sau khi bàn thảo với các vị đệ tử trưởng lão, họ đi tới quyết định, là phải làm lễ long trọng cho xứng đáng với danh phận của ngài. Họ thông báo qua đài truyền thanh, và viết bài, hình ảnh trên báo chí khắp cả nước để đưa cái tin đau buồn này.

Nhờ thông tin xa rộng, từng đoàn người từ khắp nơi về viếng thăm và bái vọng thi thể ngài. Khi đại đức còn ở chùa Ban Phu, dân chúng tới thăm cúng dường vật phẩm rất nhiều, không kể hết. Nhưng bây giờ thì sự cúng dường ấy với số lượng đã ngoài sức tưởng tượng. Trong đời sống, đại đức lúc nào cũng tri túc, khổ hạnh nhưng những người tín tâm thường tìm ngài để cúng dường những phẩm vật quý hiếm. Đại đức là người rộng lượng, ngài cho tất cả những gì mà ngài nhận để giúp đỡ người khác, không cần biết nó quý hiếm và giá trị như thế nào. Ngài không giữ lại cho mình một thứ gì. Nếu so sánh về vật chất thì không một vị sư nào nghèo như ngài được. Nhưng tính các thứ mà người ta cúng dường cho ngài thì thật là đồ sộ vĩ đại. Nếu được ai đó cúng dường, đại đức liền cho người khác, những ai đang cần. Những cái đại đức cho còn nhiều hơn cái mà ngài nhận được. Còn khi không có gì để cho thì ngài lại nghĩ cách giúp đỡ khác, và làm thầm lặng không ai biết: Những ngôi chùa chung quanh khu vực ngài ở đều không khi nào thiếu thốn vật thực là nhờ vậy. Kết quả của một đời sống hy sinh vì người khác, lúc ra đi, thi thể lại quản tại chùa Suddhawāt – ngài cương quyết đến đây - để mọi người lũ lượt mang vật phẩm tới cúng dường, nuôi sống chư tăng ở đây, có phải là vẫn nằm trong sách lược ‘*nuôi sống chư tăng*’ của ngài không? Hỏi tức là đã trả lời rồi đấy!

Những vị trưởng lão uy tín thảo luận cùng chính phủ, và họ quyết định dời ngày hỏa thiêu ngài tới ngày ba mươi một tháng giêng năm 1950 tính theo Dương lịch, đó là một ngày trăng tròn sáng. Và họ làm một quan tài đặc biệt để giữ thi thể ngài.

Vào lúc bốn giờ chiều, một số đông quan khách và chư tăng, dự lễ khâm liệm ngài. Thi thể được mặc giải thoát y ngài thường mặc, được quấn thêm nhiều lần vải trắng bên ngoài, sau đó được đặt vào trong cỗ quan tài đặc biệt mà phía trước được làm bằng kiếng - để ai chưa bao giờ được thấy ngài cho họ được thấy, khỏi phải thất vọng.

Tăng đoàn đông đúc được hướng dẫn bởi đại đức Dhammachedi, tổ chức buổi đọc kinh ban đêm và thay nhau giảng pháp để truy điệu ngài. Cư sĩ, dân chúng địa phương cũng như chính phủ tự họ cũng tổ chức các buổi lễ phúng điệu riêng, đầy tôn kính, thiêng liêng và tĩnh lặng vô cùng.

Từ lúc đại đức Niết-bàn, hàng trăm, hàng ngàn vị sư tới Sakon Nakhon để đánh lễ thi thể ngài, sau đó có một số đông xin được ở lại. Riêng trong chùa cũng thường trực hơn trăm vị để lo tang lễ ngài và chuẩn bị làm lễ hỏa thiêu. Trong không khí thiêng liêng ấy, người dân trong vùng ai nấy đều tự ý, hết lòng tiếp tay, giúp sức, phụng sự làm cho ở chỗ nào cũng chu đáo, cũng đi vào nền nếp. Tôi cảm động và xin ghi nhận sự kiện đặc biệt này. Nó giúp cho tôi hiểu rằng: Một vị thánh ra đi, không phải là mất, mà năng lượng tâm linh của người ấy tuôn tràn, đầy khắp, tắm mát cho thế gian thật là bất khả tư nghị vậy!

Đến ngày hỏa thiêu, số người đến đưa tiễn rất đông, riêng chư tăng thập phương đã lên tới tám trăm vị, chưa kể con số hơn bảy trăm chư sư khác đang ở trong các ngôi chùa lân cận. Dân chúng, thật không thể kể xiết, họ ở khắp mọi nơi, mọi chỗ. Vì khách sạn, chùa chiền lân cận không đủ chỗ chứa, họ ở bên đường phố, trong rừng, ngoài đồng... hoặc bất cứ nơi đâu có thể dựng lều, che chỗ ở được. Với một số người đông như vậy nhưng khi làm lễ, ai nấy đều giữ trật tự không ồn ào, chỉ nghe tiếng từ máy phát thanh vang dội tường trình buổi lễ mà thôi. Người ta đoán được là có vài chục ngàn người tham dự lễ trà tỳ. Đúng như ngài đã tiên tri, với mấy chục ngàn người như thế này, vật thực nhiều ngày như thế này - thì ít ra cũng mất khoản nhiều ngàn gia súc bị tước đoạt mạng sống! Khi

nhắm mắt, xuôi tay, ngài cũng sắp đặt được kế hoạch cứu vớt nhiều ngàn sinh linh vô tội. Chỉ có cái tâm từ bi vô lượng, cái đức của trời đất mới làm được điều kỳ diệu đó!

Buổi lễ được thực hiện theo đúng nghi thức giản dị của tỳ-khưu đầu-đà tu thiền nghiệp xứ. Không có màn trình diễn hình thức, rườm rà nào khác.

Thức ăn vật uống đa phần đều có bán sẵn ở chợ - không có con vật nào bị giết bởi cuộc lễ này - được người tín tâm cúng dường cho đại chúng dự buổi lễ chất cao như núi. Vải và gạo được cúng dường cho mọi người cũng không biết tính sao cho xiết.

Bản thân tôi là người Thái, thấy Thái Lan tuy là một nước nhỏ, nhưng dân chúng nơi đây được nhiều người trên thế giới biết tới nhờ lòng hảo tâm, nhờ đạo tâm, nhờ vào sự cúng dường cũng như đức tin Phật giáo.

Trong suốt thời gian hành lễ không có một vụ xô xát nhỏ, cãi nhau hoặc tình trạng bị người xấu móc túi. Khi tìm thấy vật rơi thì người ta đem tới chùa. Sau đó, chùa giữ gìn, thông báo cho người mất tới nhận lại; nếu là tiền thì chùa chỉ thông báo chung chung khoản tiền đánh rơi chứ không nói chính xác là bao nhiêu hay đựng trong kiểu ví nào, để người chủ đánh rơi đến nhận mà không phải là kẻ giả mạo.

Buổi lễ truy điệu đại đức mất bốn ngày, ba đêm trước khi nhục thân ngài được mang đi hỏa thiêu.

Hàng đêm vào khoảng tám giờ tối, chư tăng tụng kinh truy điệu ngài, sau đó thì giảng pháp cho chư tăng và dân chúng nghe. Sau thời pháp, dân chúng cúng dường vị pháp sư. Mỗi buổi sáng, sau khi thọ thực xong, người dân tín tâm đi cúng dường y áo cho chư tăng và việc này kéo dài đến hết buổi. Người dân ở mọi nơi đến đây ai cũng muốn cúng dường chư tăng. Để tiện việc, ban tổ chức dùng hệ thống phát thanh công cộng. Khi người tín tâm muốn cúng dường cho một vị tăng hay một nhóm tăng nào đó, thì tên của vị đó, nhóm đó được thông báo lên loa phát thanh, và được mời tới giảng đường để cho người ta cúng dường. Vì không thể nào tìm được người mình muốn cúng dường ở trong một số lượng tăng chúng đông đảo như vậy nên ban tổ chức có một danh sách các vị tỳ-khưu, sa-di đến dự lễ. Khi một vị tỳ-khưu, sa-di nào tới, ban tổ chức đều

yêu cầu xin ghi tên đăng ký. Cho nên, sau đó việc cúng dường được thực hiện trong vòng trật tự và trang nghiêm.

Việc cúng dường thực phẩm diễn ra trong bốn ngày rất dồi dào, đầy đủ. Tất cả chư sư đều độ trai chung từ ba, bốn chục cho đến năm, sáu chục vị tại những khu vực ban tổ chức sắp xếp dành riêng cho vì số lượng người đông đảo. Nhóm nhỏ thì thọ thực trong phạm vi mình đang ở. Khi thức ăn được mang ra, chư tăng tự lấy cho mình bắt đầu từ người một, từ vị cao hạ nhất tới người nhỏ hạ nhất. Do phần lớn là các sư tu thiền nghiệp xứ đầu-đà nên không cần thìa muổng hay chén bát cá nhân, họ bỏ chung cơm, canh, chè vào trong bình bát. Chỉ có một số ít vị chưa quen kiểu này thì được ban phụ trách cung cấp các vật dụng cần thiết cho bữa trai.

Chỉ vào ngày hoả thiêu, cư sĩ và dân chúng mới yêu cầu được tự cúng dường chư tăng ở khu vực gần chùa. Hôm đó, chư sư xếp thành đoàn đi khát thực, cư sĩ và dân chúng hai bên thành kính cúng dường thực phẩm.

Buổi lễ bắt đầu vào sáng ngày mười Âm lịch, và kết thúc vào giữa đêm ngày mười ba, là lúc hoả thiêu nhục thân của ngài.

Kim quan của đại đức đặt trên giàn hỏa, nằm trên bốn cột được thiết kế công phu, đặc biệt do vật liệu, chất liệu, các chi tiết mỹ thuật cùng hằng chục loại hoa thơm tinh khiết, ngào ngạt, tại khu đất vốn là “*giới đường*” của nhà chùa.

Trước khi chuyển quan tài từ nhà rạp tới giàn hoả, một nghi thức nhỏ được chư tăng thực hiện để sám hối những lỗi lầm về việc di dòi thi thể ngài. Sau đó thì chậm chậm, từ từ, trang nghiêm, chư tăng mang nhục thân ngài đến giàn hỏa. Nhìn sang hai bên, ai cũng buồn rầu, nhiều kẻ khóc nức nở. Tất cả còn lại là xác thân sắp được thiêu hủy. Nhiều người không có diễm phúc được thân cận đại đức nhưng họ còn có may mắn được chứng kiến tham dự lễ trà tỳ của một vị tỳ-khưu, người đã hoàn toàn giải thoát. Khi quan tài được đặt lên giàn hoả thì sự tôn nghiêm, yên lặng khắp nơi như cả một rừng đại định.

Cái đêm hoả thiêu thì số lượng người quá đông đứng chật cứng quảng trường.

Một điều kỳ lạ xảy ra, là khi ngọn lửa đầu tiên được đốt lên, bùng lên bỗng xuất hiện một đám mây, mưa rơi lất phất. Và đêm

đó, mặt trăng gần tròn, tất cả chung quanh đều sáng trong chỉ có khu vực chỗ hỏa thiêu thì mưa phùn nhẹ rơi lất phất. Khoảng mười lăm phút sau, đám mây tự động kéo đi và mưa tạnh.

Nếu bạn cho là không có gì lạ thì hãy nghĩ xem! Vào thời điểm ấy, bầu trời trắng sáng cùng muôn vì tinh tú! Không những trước đó, ngay cả đêm hỏa thiêu cũng vậy, hoàn toàn không có một đám mây. Chỉ khi ngọn lửa đầu tiên bùng lên thì có một đám mây và mưa phùn nhẹ như muốn phủi rửa tất cả bụi bặm và làm mát mẻ lại không gian! Sự kiện lạ lùng này có thể kiểm chứng bởi những ai có mặt đêm đó.

Thay vì làm bằng gỗ thường, giàn hỏa được làm bằng gỗ trầm hương mà Phật tử tín tâm từ bên kia biên giới nước Lào chuyển sang. Khi xác ngài được thiêu xong, xá-lợi được thu góp lại. Cả tiến trình từ khi bắt đầu thiêu đến lúc chấm dứt, thân thập xá lợi - đều được giám sát kỹ càng, chu đáo bởi chư vị trưởng lão tăng cùng với đại diện chính phủ.

Sáng hôm sau, khoảng chín giờ, xá-lợi mới được thu nhặt hết từ trong đám tro tàn. Chư xá-lợi, sau đó, được chia đều cho chư tăng đại diện ở các tỉnh thành, với mục đích là sẽ được an trí ở những nơi tôn kính để thập phương chiêm bái, phụng thờ. Những mảnh vụn xá-lợi cũng được chia cho mọi người; nhưng do số người quá đông, không đủ, đành chia cho các vị đại diện từng vùng. Nếu tôi nhớ không lầm, có khoảng hai mươi đại diện tỉnh thành nhận được xá-lợi của ngài.

Sau khi ban tổ chức và chính quyền làm xong nhiệm vụ thu nhặt xá-lợi, một cảnh tượng dân chúng đổ xô vào khu vực thiêu để thu lượm các thứ để làm kỷ niệm, trông rất xúc động: Người hốt tí tro, người nhặt cái que trầm, que củi cháy dở... Cuối cùng, toàn thể khu vực thiêu được mọi người thu lượm sạch trơn không còn thứ gì. Ai nấy đều hớn hờ cầm chắc trong tay kỷ vật mà mình có, như sợ người khác giật mất không bằng!

Trước khi ra về, mọi người đều lay ba lay ở nơi thiêu ngài. Chứng kiến cảnh thiêng liêng, cảm động như vậy tôi thâm tri ân vị tăng khổ hạnh đầu-đà mà đức hạnh vượt quá xa không gian địa lý và lòng người. Việc lễ lay ở chỗ thiêu ngài không những hôm sau mà còn tiếp tục nhiều ngày sau đó nữa.

Điểm quan trọng ở đây là cái tâm con người. Tâm con người là sự thúc đẩy mọi sự kiện xảy ra. Hàng chục ngàn chư sư, cư sĩ và dân chúng tới dự lễ cũng xuất phát từ tâm của họ, bị hấp dẫn lôi kéo bởi cái tâm thanh tịnh giải thoát của đại đức Mân. Mặc dầu họ, đa phần, chưa có đủ các điều kiện như tín, giới, văn, thí, tuệ đầy đủ; nhưng chỉ tâm ấy, cái tâm đức tin, cái tâm cúng dường, cái tâm thành kính, cái tâm biết quý trọng các giá trị tinh thần cũng là nhân tố tốt lành giúp họ tái sinh các cõi trời, người hữu phúc.

Tất cả đều xuất phát từ tâm. Tâm kiến tạo thế giới họ đang sống và quyết định con đường đi tới trước. Nếu tâm họ thiên hướng về điều thiện, chắc chắn mọi hành động sẽ là điều tốt. Con đường xuất phát từ điều thiện đều mang lại an lành cho kẻ lữ hành. Và cho đến một ngày nào đó, phẩm chất thiện đầy đủ, họ sẽ về tới được quê nhà thanh bình, yên vui muôn thuở.

(CHUNG)